

Đề án Chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024 – 2030

(Tài liệu được thực hiện với sự phối hợp giữa UBND Tỉnh Khánh Hòa và trường
Đại học VinUni)

Tháng 7 năm 2024

NHÓM PHÁT TRIỂN ĐỀ ÁN

Hội đồng cố vấn

- GS. TS. Soumitra Dutta, Hiệu trưởng Trường Kinh doanh Said, Đại học Oxford, Vương Quốc Anh
- GS. TS. Alexandre Bayen, Phó hiệu trưởng kiêm Giám đốc Viện Nghiên cứu Giao thông ĐH UC Berkeley, Hoa Kỳ
- GS. TS. Ermias Kebreab – Phó trưởng khoa phụ trách hợp tác Toàn cầu, khoa Khoa học Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm lương thực thế giới – Đại học California, Davis, Hoa Kỳ
- GS. TS. David Reibstein, GS Đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ
- GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ
- TS. Lê Mai Lan, Phó chủ tịch Tập đoàn Vingroup, Chủ tịch Trường Đại học VinUni

Nhóm chuyên gia triển khai

- GS. TS. Laurent El Ghaoui, Phó Hiệu trưởng phụ trách Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo kiêm Viện trưởng Viện Kỹ thuật và Khoa học Máy tính, Trường Đại học VinUni
- PGS. TS. Phan Thị Thục Anh, Giám đốc Trung Tâm Đổi mới Sáng tạo, Giảng viên Viện Kinh doanh Quản trị, Trường Đại học VinUni
- TS. Phạm Huy Hiệu, Giám đốc khoa học E-lab, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Sức khỏe thông minh VinUni-Illinois, Trường Đại học VinUni
- GS. TS. John Evans, Viện trưởng Viện Kinh doanh Quản trị, trường Đại học VinUni
- PGS. TS. Phạm Ngọc Nam, Phó viện trưởng Viện Kỹ thuật và Khoa học Máy tính, trường Đại học VinUni
- GS. TS. Stephen Leisz, Phó Viện trưởng Viện Giáo dục Khai Phóng, Trường Đại học VinUni
- TS. Hồ Hồng Hải, Phó Viện trưởng Viện Kinh doanh Quản trị, Trường Đại học VinUni
- PGS. TS. Nguyễn Ngọc Doanh, Giảng viên Viện Kỹ thuật và Khoa học Máy tính, Trường Đại học VinUni
- TS. Phùng Thị Việt Bắc, Trưởng phòng Quản lý Nghiên cứu, Giám đốc điều hành Trung tâm Trí tuệ Môi trường, Trường Đại học VinUni
- TS. Trịnh Việt Dũng, Giám đốc Chương trình, Viện Kinh doanh Quản trị, Trường Đại học VinUni
- TS. Nguyễn Văn Định, Giảng viên Viện Kỹ thuật và Khoa học Máy tính, trường Đại học VinUni

- TS. Lê Văn Quỳnh, Giảng viên Viện Kỹ thuật và Khoa học Máy tính, trường Đại học VinUni
- TS. Nguyễn Thị Mai Lan, Giảng viên Viện Kinh doanh Quản trị, Trường Đại học VinUni
- TS. Đinh Anh Tuấn, Giám đốc Dự án Trung tâm Đổi mới Sáng tạo, Trường Đại học VinUni
- TS. Bùi Thanh Tường Thụy, Giám đốc dự án Trung tâm Đổi mới Sáng tạo, Giảng viên Viện Khoa học và Giáo dục Khai phóng, Trường Đại học VinUni
- ThS. Nông Thị Nghi Phương, Phòng Quản lý nghiên cứu, Điều phối viên Trung tâm Trí tuệ Môi trường, Trường Đại học VinUni
- ThS. Marc Kramer, Giảng viên Viện Kinh doanh Quản trị, Trường Đại học VinUni
- PGS. TS. Vũ Cương, Trưởng Bộ môn Kinh tế công cộng, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- PGS. TS. Lê Chí Công, Trưởng Khoa Du Lịch, Trường Đại học Nha Trang
- PGS. TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai, khoa Kiến trúc & Quy hoạch, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
- TS. Nguyễn Văn Minh, Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng
- TS. An Minh Ngọc, Trường Đại học Giao thông
- TS. Lê Thái Hà, Quỹ Vì Tương Lai Xanh (thuộc Tập đoàn Vingroup), Giám đốc Điều hành Quỹ Giải thưởng VinFuture, Giám đốc Quỹ Vì tương lai xanh
- Ông Trần Minh Trung, Giám đốc Trung tâm phát triển nền tảng Smart City, Công ty Cổ phần Vinhomes
- Bà Phan Thị Hồng Dung, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Di chuyển Xanh và Thông minh (GSM)

UBND Tỉnh Khánh Hoà

- Ông Trần Hòa Nam, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh - Tổ trưởng.
- Bà Phạm Thị Xuân Trang, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh - Tổ phó.
- Bà Trần Thu Mai, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh - Tổ phó.
- Ông Nguyễn Sỹ Khánh, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang - Tổ phó.
- Ông Châu Ngô Anh Nhân, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Thành viên, Trưởng nhóm giúp việc.
- Ông Bùi Thanh Bình, Tỉnh ủy viên, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh - Thành viên.

- Ông Trần Việt Trung, Trưởng Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh - Thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Lan, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường - Thành viên.
- Ông Lê Bá Ninh, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Thành viên.
- Ông Huỳnh Tấn Hải, Phó Giám đốc Sở Công thương - Thành viên.
- Ông Nguyễn Phi Vũ, Phó Giám đốc Sở Tài chính - Thành viên.
- Ông Cung Quỳnh Anh, Phó Giám đốc Sở Du lịch - Thành viên.
- Ông Chu Văn An, Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Thành viên.
- Ông Nguyễn Ngọc Minh, Phó Giám đốc Sở Xây dựng - Thành viên.
- Ông Lê Đình Thuận, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Thành viên.
- Ông Nguyễn Văn Hiền, Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông - Thành viên.
- Ông Đoàn Quang Huy, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Ông Nguyễn Thanh Vân, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy - Thành viên.
- Ông Nguyễn Phương Huy, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh - Thành viên.
- Bà Lê Hồng Nhung, Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Ông Lê Bảo Trung, Phó trưởng phòng Phụ trách Phòng Kinh tế - Văn phòng UBND tỉnh
- Bà Hồ Thị Hải, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Nha Trang
- Bà Nguyễn Thị Thúy Anh, Ủy viên thường trực, Phó trưởng Ban Phong trào - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
- Bà Nguyễn Thị Thu Hoài, Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường
- Ông Trần Như Cường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Tổng hợp - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Bà Lê Thị Quỳnh Giao, Phó trưởng Phòng Quản lý Du lịch Sở Du lịch
- Bà Phạm Hà Khánh, Phó trưởng phòng Quản lý Công nghiệp và Môi trường Sở Công thương
- Ông Nguyễn Công Đức, Chuyên viên Quản lý xây dựng Sở Xây dựng
- Bà Mai Thị Thanh Nhàn, Chuyên viên Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp - Sở Tài chính
- Ông Lê Xuân Đệ, Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ - Sở Giáo dục và Đào tạo
- Ông Nguyễn Xuân Tuyên, Chuyên viên Phòng Tổng hợp Văn phòng Tỉnh ủy
- Bà Đỗ Thị Hồng Anh, Chuyên viên Phòng Thông tin, Báo chí, Xuất bản Sở Thông tin và Truyền thông

- Ông Ngô Lê Mạnh Quân, Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái - Sở Giao thông Vận tải
- Ông Phạm Thành Long, Chuyên viên Phòng Tổng hợp, Quy hoạch Sở Kế hoạch và Đầu tư

MỤC LỤC

1. MỞ ĐẦU	15
1.1 Cơ sở pháp lý xây dựng chiến lược chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh	18
1.2 Khái niệm chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh.....	26
1.3 Vị trí và mối liên hệ của tăng trưởng xanh trong hệ thống chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch	28
1.4 Quan điểm, định hướng xây dựng Đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa.....	29
1.5 Phạm vi của Đề án.....	29
2. CÁCH TIẾP CẬN, KIẾN TRÚC TỔNG THỂ VÀ CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI XANH, TĂNG TRƯỞNG XANH TỈNH KHÁNH HÒA	31
2.1 Cách tiếp cận và các bước xây dựng đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa	31
2.2 Kiến trúc tổng thể chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh	33
2.3 Đề xuất chỉ tiêu chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Khánh Hòa	36
3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CỦA TỈNH KHÁNH HÒA TỪ GÓC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI XANH, TĂNG TRƯỞNG XANH.....	49
3.1 Vị thế của tỉnh Khánh Hòa trong phát triển kinh tế, xã hội vùng, quốc gia và đối với chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh	49
3.2 Thực trạng kinh tế xã hội, khoa học công nghệ và văn hóa thể thao tỉnh Khánh Hòa	52
3.3 Thực trạng phát triển Công nghiệp xanh tỉnh Khánh Hòa.....	62
3.4 Thực trạng phát triển Nông nghiệp xanh tỉnh Khánh Hòa.....	73
3.5 Thực trạng phát triển Du lịch xanh tỉnh Khánh Hòa	81
3.6 Thực trạng phát triển Hạ tầng xanh tỉnh Khánh Hòa	87
3.7 Thực trạng phát triển Giao thông xanh tỉnh Khánh Hòa	100
3.8 Thực trạng phát triển Lối sống xanh tỉnh Khánh Hòa	109
3.9 Thực trạng bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu của Tỉnh	118
3.10 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa.....	126
4. TẦM NHÌN, MỤC TIÊU CHUYỂN ĐỔI XANH, TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2024 - 2030.....	141
4.1 Tầm nhìn	141
4.2 Mục tiêu chung của tỉnh.....	141
4.3 Mục tiêu chuyển đổi xanh cụ thể cho từng lĩnh vực trọng tâm.....	142
5. GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI XANH TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2024 - 2030.....	152
5.1 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Công nghiệp.....	152
5.2 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Nông nghiệp.....	154
5.3 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Du lịch	155
5.4 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Hạ tầng	158
5.5 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Giao thông.....	160
5.6 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Lối sống	162

5.7	<i>Giải pháp tổng quát, liên ngành</i>	165
6.	CÁC DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI XANH ƯU TIÊN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN	175
6.1	<i>Lĩnh vực Công nghiệp</i>	175
6.2	<i>Lĩnh vực Nông nghiệp</i>	182
6.3	<i>Lĩnh vực Du lịch</i>	189
6.4	<i>Lĩnh vực Hạ tầng</i>	195
6.5	<i>Lĩnh vực Giao thông</i>	203
6.6	<i>Lĩnh vực Lối sống</i>	218
6.7	<i>Lĩnh vực Chính sách</i>	225
6.8	<i>Lĩnh vực Tài chính</i>	239
6.9	<i>Lĩnh vực Thương hiệu</i>	240
6.10	<i>Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi xanh</i>	246
7.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO	249
7.1	<i>Tổ chức thực hiện</i>	249
7.2	<i>Các rủi ro và quản trị rủi ro</i>	254
8.	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	259
8.1	<i>Kết luận</i>	259
8.2	<i>Kiến nghị</i>	260
PHỤ LỤC		261
	<i>Phụ lục 1: Một số chương trình dự án xanh trên thế giới</i>	261
	<i>Phụ lục 2: Các chương trình, dự án CDX đã và đang thực hiện ở Tỉnh Khánh Hòa (Tỉnh tổng hợp)</i> 261	
	<i>Phụ lục 3.1: Tổng quan về chính sách xanh hiện hành do Trung ương ban hành</i>	261
	<i>Phụ lục 3.2: Tổng quan về chính sách xanh hiện hành do Tỉnh Khánh Hòa ban hành</i>	261
	<i>Phụ lục 4: Đánh giá rủi ro CDX, TTX cho Tỉnh Khánh Hòa</i>	261
	<i>Phụ lục 5: Tổng hợp đề xuất các chương trình, dự án xanh cho Tỉnh Khánh Hòa</i>	261

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2-1: Kiến trúc chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Khánh Hòa	35
Hình 3-1: Cơ cấu đóng góp của các ngành kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành của tỉnh Khánh Hòa năm 2023	52
Hình 3-2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010-2023	53
Hình 5-1: Mô hình xây dựng lối sống xanh cho cộng đồng địa phương Khánh Hòa.....	162
Hình 6-1: Một số khung chính sách triển khai tại địa phương liên quan đến CĐX	225

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2-1: Một số bộ chỉ tiêu chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh ở Việt Nam và thế giới... 36	36
Bảng 2-2: Chi tiêu đo lường và giám sát chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Tỉnh Khánh Hòa	38
Bảng 3-1: Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa qua các năm	54
Bảng 3-2: Giá trị và Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022	63
Bảng 3-3: Các khu công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	64
Bảng 3-4: Tóm tắt thực trạng và quy hoạch các KCN/CCN theo định hướng ngành nghề ..	65
Bảng 3-5: Các nguồn điện năng sản xuất tại Khánh Hòa	69
Bảng 3-6: Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp.....	70
Bảng 3-7: Lượng chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh	71
Bảng 3-8: Giá trị và Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2010-2023	73
Bảng 3-9: Sản lượng khai thác thủy sản và kim ngạch xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2016-2023.....	75
Bảng 3-10: Lượt khách du lịch đến tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023.....	81
Bảng 3-11: Danh mục các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	101
Bảng 3-12: Thống kê bãi đỗ xe.....	102
Bảng 3-13: Tăng trưởng doanh thu vận tải, kho bãi, và dịch vụ hỗ trợ của tỉnh Khánh Hòa qua các năm 2010-2023	104
Bảng 3-14: Tổng hợp hiện trạng các chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	107
Bảng 3-15: Thực trạng các chỉ tiêu tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa.....	129
Bảng 3-16: Phân tích SWOT thực hiện chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2024-2030 tầm nhìn đến năm 2050	140
Bảng 4-1: Mục tiêu chung của tỉnh Khánh Hòa về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh giai đoạn 2024- 2030, tầm nhìn 2050	142
Bảng 4-2: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Công nghiệp	143
Bảng 4-3: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Nông nghiệp.....	145
Bảng 4-4: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Du lịch.....	146
Bảng 4-5: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Hạ tầng	148
Bảng 4-6: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Giao thông.....	150
Bảng 4-7: Mục tiêu Chuyển đổi xanh lĩnh vực Lối sống.....	151
Bảng 6-1: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Công nghiệp.....	176
Bảng 6-2: Đề xuất các chương trình/dự án chuyển đổi xanh trong Nông nghiệp	182
Bảng 6-3: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Nông nghiệp.....	184
Bảng 6-4: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Du lịch.....	191

Bảng 6-5: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Hạ tầng.....	197
Bảng 6-6: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Giao thông.....	206
Bảng 6-7: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Lối sống.....	220
Bảng 6-8: Các đề án xây dựng chính sách khuyến khích chuyển đổi xanh.....	235
Bảng 6-9: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Thương hiệu.....	242
Bảng 6-10: Lộ trình triển khai các dự án nâng cao năng lực nguồn nhân lực chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh.....	247
Bảng 7-1: Các loại rủi ro và hướng xử lý.....	254

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATGT	An toàn giao thông
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BQL KKT	Ban quản lý Khu kinh tế
BTS	Trạm thu phát sóng di động
BVMT	Bảo vệ môi trường
BX	Bến xe
C2C	Khách hàng đến khách hàng
CBCT	Chế biến, chế tạo
CCN	Cụm công nghiệp
CĐX	Chuyển đổi xanh
CHK	Cảng hàng không
CHKQT	Cảng hàng không quốc tế
CNSH	Cấp nước sinh hoạt
CNTT	Công nghệ thông tin
CRM	Phần mềm quản lý khách hàng
CSVČ	Cơ sở vật chất
CT	Công thương
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
DHNTB	Duyên Hải Nam Trung Bộ
DL	Du lịch
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐMT	Điện mặt trời
ĐTTM	Đô thị thông minh
ENDA	Tổ chức Hành động Phát triển Môi trường ở Thế giới Thứ ba
ERP	Quản trị nguồn lực doanh nghiệp
ETC	Hệ thống thu phí không dừng
FTA	Hiệp định Thương mại
GCF	Quỹ Khí hậu Xanh
GDSM	Chỉ số về di chuyển xanh toàn cầu
GEF	Quỹ Môi trường Toàn cầu
GeSI	Tổ chức Sáng kiến Phát triển Bền vững Toàn cầu
GGI	Chỉ số tăng trưởng xanh
GPLX	Giấy phép lái xe

GS&ĐG	Giám sát và đánh giá
GTNT	Giao thông nông thôn
GTVT	Giao thông vận tải
HDI	Chỉ số phát triển con người
HĐND	Hội đồng nhân dân
HK	Hành khách
HS	Học sinh
HTX	Hợp tác xã
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
INDC	Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định
IOC	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế
JETP	Đôi tác Chuyển đổi Năng lượng Công bằng
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học và Công nghệ
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHHĐ	Kế hoạch hành động
KND	Khu nghỉ dưỡng
KNK	Khí nhà kính
KS	Khách sạn
KT	Kinh tế
KTTH	Kinh tế tuần hoàn
KTTS	Khai thác thủy sản
LĐ&TBXH	Lao động và Thương binh Xã hội
LNG	Khí tự nhiên hóa lỏng
MAAS	Hệ thống giao thông dịch vụ tích hợp
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NCC	Người có công
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NHNH	Ngân hàng Nhà nước
NKT	Người khuyết tật
NLS	Năng lượng sạch
NLTT	Năng lượng tái tạo
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
OECD	Tổ chức hợp tác và Phát triển Kinh tế
PBAR	Nghiên cứu về thương hiệu
PEPI	Chỉ số bảo vệ môi trường cấp Tỉnh
PGI	Chỉ số xanh cấp Tỉnh
PTBV	Phát triển bền vững

SCM	Quản lý chuỗi cung ứng
SUDs	Mô hình thoát nước theo hướng bền vững
SXTDBV	Sản xuất tiêu dùng bền vững
TCTD	Tổ chức tín dụng
TĐC	Tái định cư
TGXH	Trợ giúp xã hội
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTTT	Thông tin và Truyền thông
TTX	Tăng trưởng xanh
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Liên Hợp Quốc
UNESCAP	Ủy ban Liên Hợp quốc về kinh tế - xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương
UNFCCC	Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VHTT	Văn hóa và Thể thao
VLXD	Vật liệu xây dựng
VTHKCC	Vận tải hành khách công cộng
WB	Ngân hàng Thế giới
XD	Xây dựng
XH	Xã hội
XKTS	Xuất khẩu thủy sản
XTNĐ	Xoáy thuận nhiệt đới

Lời mở đầu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) và khủng hoảng môi trường ngày càng nghiêm trọng, chuyển đổi xanh (CĐX) và tăng trưởng xanh (TTX) đã trở thành xu thế tất yếu và cần thiết cho mọi quốc gia trên thế giới. Đây là xu thế không thể đảo ngược trong thế kỷ 21. CĐX và TTX mang lại những lợi ích to lớn về mặt môi trường, kinh tế và xã hội, đồng thời đặt nền móng cho một tương lai bền vững. Để đạt được những mục tiêu này, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng, cùng nhau xây dựng một thế giới xanh hơn và thịnh vượng hơn.

Đề án: “Chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024 – 2030” được xây dựng nhằm mục tiêu đưa Khánh Hòa trở thành đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á; một trong những đô thị ven biển thu hút khách du lịch và có môi trường đáng sống hàng đầu của châu lục với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, các hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số, các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các mặt xã hội phát triển hài hòa, môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ, nhất là môi trường biển và ven biển; là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức “0” của Việt Nam vào năm 2050. Đề án trình bày chiến lược, kiến trúc tổng thể, mô hình, các chỉ tiêu đo lường và giám sát TTX, các dự án, sáng kiến cụ thể và lộ trình triển khai nhằm đẩy nhanh quá trình CĐX trong các ngành trọng yếu mà tỉnh có lợi thế bao gồm: Du lịch xanh, Công nghiệp xanh, Nông nghiệp xanh, Hạ tầng xanh, Giao thông xanh và Lối sống xanh. Mục tiêu của quá trình này là mang lại lợi ích thiết thực cho chính quyền và người dân Khánh Hòa.

Đề án được xây dựng bởi nhóm chuyên gia trong nước và quốc tế giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực CĐX-TTX đến từ trường Đại học VinUni và chính quyền tỉnh Khánh Hòa. Nội dung đề án dựa trên cách tiếp cận gắn kết, có hệ thống và bao trùm; có căn cứ thực tiễn và có tham khảo, kế thừa kinh nghiệm quốc tế. Quan điểm của đề án đặt lợi ích của người dân và doanh nghiệp vào trung tâm của chính sách chuyển đổi và tăng trưởng. Việc triển khai đề án sẽ dựa vào quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến trên cơ sở huy động sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Đặc biệt, chiến lược và lộ trình CĐX của Khánh Hòa sẽ gắn liền với các quan điểm, mục tiêu tổng thể trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ, đồng thời xem xét kỹ lưỡng các lợi thế và tiềm năng của địa phương, kết hợp với các mô hình khoa học hiện đại và có thể thực thi được trong nguồn lực cho phép.

Đề án này là cơ sở quan trọng để thí điểm mô hình CĐX phù hợp ở quy mô tỉnh Khánh Hòa, tiến tới điều chỉnh và nhân rộng để áp dụng cho các tỉnh có điều kiện tương tự trong cả nước. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn các tổ chức, cá nhân đã tham gia đánh góp ý kiến và thẩm định nội dung đề án này.

Ngày 15/08/2024

Nhóm Tác Giả

1. MỞ ĐẦU

Thế giới đang diễn ra nhiều thay đổi quan trọng trong phát triển kinh tế, sự gia tăng dân số toàn cầu, các áp lực về môi trường, ảnh hưởng nặng nề của BĐKH đến kinh tế toàn cầu, sức khỏe, tính mạng của hàng trăm triệu người trên thế giới. Vì vậy, đòi hỏi các quốc gia phải đổi mới mô hình tăng trưởng để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, hướng tới phát triển bền vững, có thể nói TTX đang dần trở thành xu hướng chung của thế giới. Nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam coi tăng trưởng xanh là ưu tiên chiến lược bởi các lý do sau:

Xu hướng phát triển kinh tế xanh quốc tế: theo đánh giá của Ủy ban Châu Âu năm 2020, quy mô thị trường toàn cầu cho các sản phẩm và dịch vụ xanh ước tính đạt trên 5 nghìn tỷ đô la Mỹ và có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với thị trường truyền thống. Theo tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho biết việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh sẽ tạo ra 24 triệu việc làm mới vào năm 2030 nếu các quốc gia có những chính sách phù hợp.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, đến năm 2030, những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ước tính có thể giúp giảm 15% tổng lượng khí nhà kính (KNK) toàn cầu thông qua các giải pháp tích hợp trong các ngành năng lượng, công nghiệp sản xuất, nông nghiệp và sử dụng đất, tòa nhà, dịch vụ, giao thông vận tải (GTVT). Cũng theo tổ chức Sáng kiến Phát triển Bền vững Toàn cầu – GeSI thì tăng 30% sản lượng nông nghiệp, tiết kiệm 300 nghìn lít nước và 25 tỷ thùng dầu mỗi năm, mang lại lợi ích kinh tế khoảng 11 nghìn tỷ đô la Mỹ.

Quá trình toàn cầu hóa và các hiệp định thương mại (FTA): Quá trình toàn cầu hóa và các cam kết quốc tế (như FTA) mang lại nhiều cơ hội phát triển, thúc đẩy đầu tư, thương mại hàng hóa dịch vụ, trong đó có các sản phẩm xanh. Các bên tham gia ngày càng có những đòi hỏi cao hơn về trách nhiệm xã hội, môi trường. Quá trình này cũng thúc đẩy hợp tác, liên kết quốc tế để giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, giảm phát thải KNK.

Đại dịch COVID-19 bùng phát từ đầu năm 2020, đã gây thiệt hại nặng nề đến nền kinh tế toàn cầu, sức khỏe và tính mạng của hàng triệu người vì vậy đòi hỏi các quốc gia phải đổi mới mô hình tăng trưởng, vượt qua được những thách thức, nâng cao năng lực chống chịu của các nền kinh tế và phục hồi phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch COVID-19 theo hướng xanh hướng tới phát triển bền vững. Nhiều chính phủ cam kết triển khai các gói hỗ trợ thúc đẩy phục hồi xanh. Riêng Liên minh châu Âu đã cam kết dành khoảng 267 tỷ đô la Mỹ cho các dự án đầu tư thân thiện với khí hậu trong thập kỷ tới, bao gồm: (1) Hỗ trợ phát triển hạ tầng và công nghệ sạch, (2) Giảm trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, (3) Hỗ trợ các giải pháp dựa vào thiên nhiên: duy trì và khôi phục cảnh quan môi trường, tái trồng rừng...

Theo Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), nguyên nhân chính của biến đổi khí hậu (BĐKH) trái đất là do sự gia tăng của nồng độ khí nhà kính (KNK) trong

khí quyển, chủ yếu là từ thời kỳ cách mạng công nghiệp vào thế kỷ 18. Để ứng phó với BĐKH, hội nghị quốc tế do Liên hợp quốc triệu tập tại Rio de Janeiro năm 1992 đã thông qua Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Với mục tiêu cắt giảm lượng KNK, lần đầu tiên một khuôn khổ pháp lý về BĐKH mang tầm quốc tế của Liên hợp quốc với sự tham gia ký kết của chính phủ các quốc gia tham dự đã được thông qua trong bản dự thảo ngày 11/12/1997 tại Kyoto và chính thức có hiệu lực vào ngày 16/2/2005.

Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được thông qua tại Hội nghị lần thứ 21 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP21), là văn bản pháp lý toàn cầu quy định trách nhiệm của tất cả các bên trong ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

Là một quốc gia đang phát triển, mới chỉ bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa trong hơn ba thập kỷ qua và chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, mặc dù còn nhiều khó khăn về nguồn lực, nhưng Việt Nam luôn thể hiện trách nhiệm, chủ động thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu. Việt Nam đã đệ trình Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) vào năm 2015; ký và phê duyệt Thỏa thuận Paris, xây dựng Kế hoạch quốc gia thực hiện Thỏa thuận Paris năm 2016. Luật Bảo vệ môi trường (2020) có một chương ứng phó với biến đổi khí hậu quy định trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện NDC của Việt Nam và Thỏa thuận Paris.

Tại Hội nghị COP26, Việt Nam tuyên bố *“sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ bằng nguồn lực của chính mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050”*. Việt Nam cũng đã tham gia cam kết giảm 30% lượng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức phát thải năm 2020; tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch, Tuyên bố Glasgow của các Lãnh đạo về rừng và sử dụng đất nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng và suy thoái đất vào năm 2030; tham gia Liên minh hành động thích ứng toàn cầu nhằm huy động nguồn lực cho thích ứng với biến đổi khí hậu (NDC, 2022).

Thủ tướng Chính phủ đã sớm thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 vào ngày 21 tháng 12 năm 2021 do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp làm Trưởng ban và đã quyết liệt chỉ đạo xây dựng, thực hiện các chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, đề án để triển khai. Một số văn bản quan trọng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, bao gồm: Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26; Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch hành động giảm phát

thải khí mê-tan đến năm 2030; Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng Đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam; Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, Quyết định công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính. Các Bộ, ngành đang tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật, thông tư, hướng dẫn kỹ thuật thực hiện giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, ngành.

Ngày 8/11/2022, Việt Nam đã đệ trình NDC cập nhật lần thứ 2 tới Liên Hợp Quốc. Trong đó, mục tiêu giảm phát thải trong các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất, chất thải và các quá trình công nghiệp đến năm 2030 so với BAU trong NDC 2022 tăng cao so với NDC 2020, cụ thể Đóng góp không điều kiện đã tăng từ 9% lên 15,8% và Đóng góp có điều kiện tăng từ 27% lên 43,5%. Việc thực hiện NDC 2022 phù hợp với mục tiêu đưa phát thải ròng về “0” trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 và các biện pháp thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan (NDC, 2022).

Ngày 1 tháng 10 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Có thể thấy, điểm mấu chốt của Chiến lược tăng trưởng xanh chính là cân bằng, hài hòa mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hướng tới phát triển bền vững, góp phần cấu trúc lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy phục hồi kinh tế trong bối cảnh tác động nặng nề của COVID-19.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 882/QĐ-TTg phê duyệt “Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030” gồm 18 chủ đề, 57 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 134 nhiệm vụ.

Tỉnh Khánh Hòa là một trong những tỉnh có hoạt động kinh tế, dịch vụ du lịch và công nghiệp khá phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Đặc biệt với nhiều dự án FTA đang và sẽ diễn ra trên địa bàn đòi hỏi tỉnh Khánh Hòa phải có những chính sách phát triển phù hợp để phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, thích ứng và tạo lợi thế cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 26/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định mục tiêu đến năm 2030, “Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. GRDP bình

quân đầu người thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố cao nhất cả nước... Hệ thống đô thị phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc với một số đô thị đạt đẳng cấp quốc tế. Nhân dân được hưởng thụ mức sống cao, có cuộc sống an toàn, hạnh phúc. Hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; có năng lực ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu...” Và tầm nhìn đến năm 2050: “Khánh Hòa là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước; là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á; một trong những đô thị ven biển thu hút khách du lịch và có môi trường đáng sống hàng đầu của châu lục. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các mặt xã hội phát triển hài hòa. Môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ, nhất là môi trường biển và ven biển; ***là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức “0” của Việt Nam vào năm 2050...***” Như vậy có thể thấy định hướng nhất quán từ Trung ương tới địa phương đều xác định mục tiêu phát triển tỉnh Khánh Hòa hướng tới nền kinh tế xanh và ngày càng bền vững.

Ngày 5 tháng 10 năm 2023, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thực hiện quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch hành động tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023, tại văn bản số 171/KH-TU của Tỉnh uỷ Khánh Hoà triển khai Kế hoạch xây dựng Đề án CĐX tỉnh Khánh Hoà đã xác định 6 lĩnh vực trọng tâm trong CĐX của tỉnh là: (1) Nông nghiệp xanh; (2) Công nghiệp xanh; (3) Du lịch xanh; (4) Đô thị xanh; (5) Giao thông xanh; (6) Lối sống xanh.

Xây dựng kế hoạch, hành động tăng trưởng xanh cấp tỉnh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm sẽ góp phần tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu đề ra tại Chiến lược Tăng trưởng xanh và đảm bảo thống nhất với Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 cũng như thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động đề ra tại Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh. Từ đó việc xây dựng *Đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa* là thực sự cần thiết và cấp bách.

1.1 Cơ sở pháp lý xây dựng chiến lược chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

1.1.1 Cấp Trung ương

1.1.1.1 Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII;
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ

nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
- Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;
- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;
- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/06/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị ban hành về việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;
- Chỉ thị số 36/1998/CT-TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa

1.1.1.2 Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ

- Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;
- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;
- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững;
- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/04/2023 phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/07/2023 về Phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.
- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/03/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa (đã dẫn).

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW (đã dẫn ở trên).

1.1.1.3 Các quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Công văn 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN và hệ thống xử lý nước thải tập trung trong các KCN;
- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;
- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030.
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam;
- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;
- Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030.

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2021-2030, đến , tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;
- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;
- Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030
- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;
- Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 phê duyệt đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”.
- Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030
- Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030
- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Lộ trình).

- Quyết định số 153/2004/QĐ TTg ngày 17/08/2004 Ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự Agenda 21 của Việt Nam)
- Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

1.1.2 Cấp địa phương

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 21/12/2020 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;
- Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;
- Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Văn bản số 171/KH-TU ngày 24/11/2023 của Tỉnh ủy Khánh Hòa triển khai Kế hoạch xây dựng Đề án CĐX tỉnh Khánh Hòa đã xác định 6 lĩnh vực trọng tâm trong CĐX của tỉnh là: (1) Nông nghiệp xanh; (2) Công nghiệp xanh; (3) Du lịch xanh; (4) Đô thị xanh; (5) Giao thông xanh; (6) Lối sống xanh;
- Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thực hiện Chương trình hành động số 31-CTr/TU ngày 05/7/2019 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 36;

- Quyết định số 2564/QĐ-UBND của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025
- Kế hoạch số 171-KH/TU ngày 24/11/2023 của Tỉnh Ủy về xây dựng Đề án về chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024 – 2030.
- Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng thể phục hồi Vịnh Nha Trang đến năm 2030.
- Kế hoạch số 10283/KH-UBND hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

1.1.3 Các quy hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh Khánh Hòa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

1.1.4 Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan

- Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2011-2022.
- Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa từ năm 2011-2022.
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011-2022.

1.2 Khái niệm chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

Khái niệm “tăng trưởng xanh” đã được rất nhiều các tổ chức, quốc gia trên thế giới đưa ra, tuy nhiên cho đến nay khái niệm này chưa có sự thống nhất.

Ủy ban Liên Hợp quốc về kinh tế - xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương (UNESCAP) định nghĩa: Tăng trưởng xanh là Chiến lược để đạt được phát triển bền vững. Tăng trưởng xanh chủ trương tăng trưởng GDP mà duy trì hoặc khôi phục lại

chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả mọi người với mức thấp nhất có thể tác động đến môi trường. Đó là chiến lược được tìm kiếm tối đa hóa sản lượng kinh tế trong khi giảm thiểu gánh nặng về sinh thái. Các tiếp cận này tìm kiếm sự hài hòa về tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường bằng cách thúc đẩy những thay đổi cơ bản trong sản xuất và tiêu thụ của xã hội.

Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng: Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tối đa ô nhiễm và các tác động môi trường, có khả năng thích ứng trước các hiểm họa thiên nhiên và vai trò của quản lý môi trường và vốn tự nhiên trong phòng ngừa thiên tai...

Theo Tổ chức hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tăng trưởng xanh là quá trình thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các nguồn tài nguyên và dịch vụ môi trường cần thiết cho cuộc sống. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

Hàn Quốc cho rằng tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng đạt được bằng cách tiết kiệm và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và năng lượng hiệu quả để giảm thiểu BĐKH và thiệt hại tới môi trường, tạo ra các tác động lực tăng trưởng mới thông qua nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, tạo ra các cơ hội việc làm và đạt được sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và BVMT.

Ở Việt Nam, khái niệm tăng trưởng xanh được đề cập trong “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Trong đó, tăng trưởng xanh được hiểu là quá trình cơ cấu lại các hoạt động kinh tế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hài hòa với các mục tiêu bền vững môi trường và công bằng xã hội dựa trên khoa học và công nghệ, ĐMST, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải KNK, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chống chịu của nền kinh tế, đảm bảo tính bao trùm, bình đẳng xã hội. Đây là cách tiếp cận thực tế và linh hoạt để thực hiện hai trụ cột kinh tế và môi trường của phát triển bền vững, đồng thời quan tâm thích đáng đến khía cạnh xã hội trong quá trình xanh hóa các hoạt động kinh tế. Tăng trưởng xanh hướng đến nâng cao hiệu suất sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho tăng trưởng kinh tế, giảm phát thải KNK, tăng sức cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

Về cơ bản quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ “nâu sang xanh” – quá trình chuyển đổi xanh để đạt được phát triển bền vững bao gồm các chuyển đổi chính như sau:

(1) Chuyển đổi từ tăng trưởng đặt trọng tâm vào trụ cột kinh tế sang tăng trưởng cân bằng và hài hòa cả ba trụ cột KT-XH-MT, theo đó chú trọng tăng trưởng GDP gắn với ổn định, công bằng xã hội và BVMT;

- (2) Chuyển đổi từ tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên thâm dụng các yếu tố đầu vào (lao động, vốn, tài nguyên) sang tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên khoa học công nghệ và ĐMST, coi trọng hiệu quả sử dụng nguồn lực, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường (bảo tồn và duy trì chất lượng và số lượng nguồn vốn tự nhiên);
- (3) Chuyển đổi từ tăng trưởng phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch sang tăng trưởng chủ động về năng lượng xanh, năng lượng phát thải thấp và năng lượng tái tạo;
- (4) Chuyển đổi từ tăng trưởng dễ bị tổn thương (rủi ro cao, phát thải cao, khả năng thích ứng thấp) sang tăng trưởng chống chịu tốt với các rủi ro khí hậu và cú sốc từ bên ngoài (rủi ro thấp, giảm thiểu phát thải, khả năng thích ứng cao);
- (5) Chuyển đổi từ tăng trưởng truyền thống sang tăng trưởng bao trùm các khía cạnh xã hội theo hướng đảm bảo tối đa lợi ích và giảm thiểu chi phí cho các nhóm yếu thế (phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật).

1.3 Vị trí và mối liên hệ của tăng trưởng xanh trong hệ thống chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch

Hiện nay, các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, BDKH có đề cập đến các mục tiêu, các tiêu chí về tăng trưởng xanh cấp tỉnh góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cũng như các chiến lược liên quan, từ đó tạo động lực giúp tỉnh đạt được các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội theo hướng sản xuất xanh và bền vững.

Trong Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Khánh Hòa đã nêu rõ quan điểm “Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên, theo định hướng tăng trưởng xanh”,... Theo đó, Kế hoạch hành động TTX là một bộ phận không tách rời trong quy hoạch tỉnh, vì vậy ban hành Đề án CĐX góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

Ngoài ra, trong mục tiêu phát triển kinh tế, Khánh Hòa nhấn mạnh đến: Cụ thể hóa và đồng bộ mục tiêu của quy hoạch tỉnh với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh Khánh Hòa để phát triển nhanh và bền vững

Trong quy hoạch tích hợp các ngành và lĩnh vực có mối quan hệ tác động lẫn nhau để đạt được mục tiêu đề ra, từ đó đạt được các mục tiêu về chiến lược của các ngành và lĩnh vực liên quan, hướng đến mục tiêu tăng trưởng, phát triển các ngành kinh tế có tính bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, là cơ hội thuận lợi để

tăng cường tích hợp các nội dung tạo nên tính đồng bộ hệ thống, bổ trợ giữa các văn bản chính sách theo hướng TTX.

Nhìn chung, Đề án CDX được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, phân tích tổng hợp kịch bản phát triển các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, phản ánh toàn diện và tích hợp các nội dung nhằm tạo sự đồng bộ, tương thích, bổ trợ, khả thi và hài hòa trong triển khai thực hiện giải pháp trên quy mô toàn nền kinh tế nhằm mang lại sự phát triển kinh tế cho địa phương theo hướng xanh hóa và bền vững.

1.4 Quan điểm, định hướng xây dựng Đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa

- Gắn kết chặt chẽ với các chương trình, quy hoạch, kế hoạch và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như hệ thống văn bản chính sách của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.
- Tăng trưởng xanh là phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải KNK để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn.
- Lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước BĐKH; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.
- Xây dựng các mục tiêu cụ thể, giải pháp thực hiện dựa trên cơ sở thực tiễn và cơ sở khoa học, các phương pháp tính toán định lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam nói chung và tỉnh Khánh Hòa nói riêng, đảm bảo tính khả thi của Đề án.
- Các mục tiêu tăng trưởng xanh dựa vào tiềm năng, năng lực, nỗ lực của toàn dân và bộ máy chính quyền của tỉnh, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học công nghệ tiên tiến, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.
- Định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.
- Tăng trưởng xanh là tiền đề để hiện thực hóa các Nghị quyết, kế hoạch của tỉnh và thực hiện các quy định của pháp luật góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia, các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1.5 Phạm vi của Đề án

Phạm vi về không gian: bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của tỉnh Khánh Hòa, với diện tích khoảng 5.200,1 km², dân số 1.260.632 người (2023)¹.

Phạm vi về thời gian: giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phạm vi về lĩnh vực: 6 lĩnh vực trọng tâm gồm công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh, du lịch xanh, hạ tầng xanh, giao thông xanh, lối sống xanh và các yếu tố nền tảng hỗ trợ cho chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh gồm chính sách xanh, tài chính xanh, thương hiệu xanh.

Theo số liệu của Niên giám Thống kê Khánh Hòa 2023¹

2. CÁCH TIẾP CẬN, KIẾN TRÚC TỔNG THỂ VÀ CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI XANH, TĂNG TRƯỞNG XANH TỈNH KHÁNH HÒA

2.1 Cách tiếp cận và các bước xây dựng đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa

2.1.1 Cách tiếp cận xây dựng đề án

Áp dụng cách tiếp cận hệ thống, đề án chuyển đổi xanh Tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong mối quan hệ giữa bối cảnh quốc tế và xu hướng mới, bối cảnh trong nước, đặc biệt là yêu cầu của các chủ trương và định hướng của Đảng và Nhà nước liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh nói riêng; kinh nghiệm thực tiễn thực hiện Kế hoạch tăng trưởng xanh đã ban hành giai đoạn trước; hệ thống các chương trình, quy hoạch, kế hoạch và những chính sách liên quan khác, đồng thời xem xét chuyển đổi xanh trong mối quan hệ tương tác với kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

Đề án kết hợp cách tiếp cận định tính và định lượng. Tiếp cận định tính (phân tích, tổng hợp, so sánh, phân tích SWOT) được sử dụng để đánh giá, phân tích kinh nghiệm thực tiễn, bối cảnh, xu thế mới. Tiếp cận định lượng (bắt đầu bằng việc thu thập dữ liệu định lượng về tác động môi trường hiện tại, mức độ sử dụng tài nguyên, tiêu thụ năng lượng, chất thải và các chỉ số liên quan khác, cân nhắc các mục tiêu định lượng được xác định trong các văn bản đã ban hành về chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, mục tiêu tăng trưởng xanh của Quốc gia...) được sử dụng để xây dựng mục tiêu định lượng về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh.

Đề án kết hợp tiếp cận từ trên xuống (top-down) và từ dưới lên (bottom-up) trong việc xây dựng các chỉ tiêu, chương trình, dự án. Bắt nguồn từ tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu tổng quát về chuyển đổi xanh của Tỉnh, đề án đưa ra những mục tiêu cụ thể cho từng lĩnh vực. Điều này đảm bảo rằng tất cả các quyết định và hành động đều phù hợp với các mục tiêu tổng thể và hướng tới một mục đích chung. Mặt khác, quá trình xây dựng đề án cũng bao gồm cả việc thu thập thông tin, lấy ý kiến và tham vấn đại diện các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, nhận phản hồi và đề xuất từ phía họ, giúp thu thập thêm được các thông tin chi tiết quý giá về những thách thức và cơ hội thực tế mà các nhà hoạch định chiến lược cấp cao có thể chưa bao quát hết. Việc kết hợp cả hai cách tiếp cận giúp cho đề án có được sự hiểu biết chiến lược toàn diện và kiến thức chi tiết từ thực tiễn. Điều này không những giúp tăng khả năng chấp nhận và thực thi của các bên liên quan mà còn cải thiện đáng kể chất lượng và hiệu quả của bản đề án cuối cùng.

2.1.2 Các bước xây dựng Đề án chuyển đổi xanh cho Khánh Hòa

2.1.2.1 Thiết kế kiến trúc tổng thể Chuyển đổi xanh

Bước đầu tiên trong quá trình xây dựng đề án là thiết kế kiến trúc tổng thể về Chuyển đổi xanh. Kiến trúc bao gồm các thành phần và sự tương tác giữa các thành phần với

nhau trong quá trình chuyển đổi xanh. Kiến trúc được sử dụng như một khung phân tích tổng quát, định hướng cho các bước tiếp theo của đề án.

2.1.2.2 Lựa chọn chỉ tiêu chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

Bước thứ hai trong quá trình xây dựng đề án là xác định các chỉ tiêu đo lường và giám sát hiệu quả của quá trình chuyển đổi xanh và tăng trưởng xanh của Tỉnh. Các chỉ tiêu cung cấp tiêu chuẩn cần thiết trên từng khía cạnh chi tiết để đánh giá tiến bộ trong quá trình xanh hóa và bảo vệ môi trường, từ đó hỗ trợ việc lập kế hoạch và triển khai các chiến lược vừa thúc đẩy phát triển kinh tế vừa giảm thiểu tác động xấu đến tài nguyên thiên nhiên.

2.1.2.3 Rà soát các văn bản pháp lý, các chính sách và tài liệu liên quan

Bước thứ ba trong quá trình xây dựng Đề án tăng trưởng xanh là tiến hành rà soát các tài liệu liên quan hiện có, bao gồm chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch cấp tỉnh, các báo cáo giải trình liên quan, các nghiên cứu hiện có về xã hội địa phương, điều kiện kinh tế và môi trường, và các chính sách hoặc kế hoạch hành động có liên quan ở cả cấp tỉnh và cấp quốc gia. Các chiến lược và kế hoạch hành động ở cả hai bậc là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng Đề án tăng trưởng xanh của địa phương.

2.1.2.4 Xác định thế mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và ưu tiên

Ở nội dung này, phương pháp phân tích SWOT sẽ được áp dụng để đánh giá cơ hội và thách thức, các thuận lợi và khó khăn của địa phương từ đó xác định được những ưu tiên cho định hướng tăng trưởng xanh.

2.1.2.5 Đặt ra mục tiêu cần hướng tới cho mỗi lĩnh vực trọng tâm

Từ kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng và tình hình tăng trưởng xanh giai đoạn trước cùng với việc tham chiếu các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, định hướng về tăng trưởng xanh của tỉnh sẽ được xác định theo 04 trụ cột chính:

1. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính
2. Xanh hóa các ngành kinh tế
3. Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững
4. Xanh hóa quá trình chuyển đổi (bình đẳng, bao trùm, năng lực chống chịu)

Trên cơ sở các định hướng này, cùng với việc tham chiếu mục tiêu tăng trưởng xanh của quốc gia, đề án xác định các mục tiêu định lượng cụ thể theo từng chỉ tiêu cho mỗi lĩnh vực trọng tâm. Các mục tiêu này được xem xét, thảo luận với đại diện cán bộ lãnh đạo các cấp và cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng dân cư cho đến khi đạt được con số thống nhất để đảm bảo các mục tiêu đặt ra vừa giúp Tỉnh hiện thực hóa được tầm nhìn vừa có tính khả thi trong thực tế.

2.1.2.6 Tham khảo kinh nghiệm Quốc tế và Việt Nam

Trước khi đề xuất chương trình, giải pháp, đề án thực hiện tham khảo kinh nghiệm chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh của các địa phương trên thế giới và ở Việt Nam, học tập các bài học kinh nghiệm thành công cũng như thất bại của các địa phương này

để từ đó áp dụng cho Tỉnh Khánh Hòa. Phụ lục 1 cung cấp thông tin về một số chương trình, dự án xanh trên thế giới đã được tham khảo trong quá trình xây dựng đề án.

2.1.2.7 Đề xuất giải pháp, chương trình, dự án chuyển đổi xanh

Cuối cùng, đề án đề xuất ra các giải pháp, các chương trình, dự án chuyển đổi xanh để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

Các giải pháp của Đề án được xác định trên nguyên tắc (1) xem xét khả năng thực hiện, (2) tính cần thiết, và (3) tính bao phủ để giải quyết các khía cạnh khác nhau của các mục tiêu tăng trưởng xanh. Các giải pháp được chia theo hai nhóm: (1) giải pháp xuyên suốt, liên ngành và giải pháp theo ngành, lĩnh vực ưu tiên để đảm bảo tính đồng bộ, tương hỗ trong quá trình thực hiện, đồng thời xác định các trọng tâm để thuận tiện cho quá trình triển khai Đề án sau này, (2) giải pháp cụ thể cho từng lĩnh vực. Trong đó, giải pháp xuyên suốt gồm (i) Các giải pháp của một số ngành có tính tổng hợp (quản lý chất thải, quản lý tài nguyên nước và đất, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo); (ii) Các giải pháp chung hỗ trợ việc thực hiện các giải pháp ngành ưu tiên (hoàn thiện thể chế chính sách, hội nhập quốc tế); (iii) Các giải pháp đảm bảo nguyên tắc lấy con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực thực hiện Đề án tăng trưởng xanh (nâng cao nhận thức, văn hóa và lối sống xanh, tiêu dùng và mua sắm xanh, việc làm xanh và phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục, đào tạo, đảm bảo bình đẳng).

2.2 Kiến trúc tổng thể chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

2.2.1 Quan điểm xây dựng kiến trúc: tích hợp chuyển đổi xanh và chuyển đổi số

Với tầm nhìn phát triển Khánh Hòa thành một thành phố trực thuộc trung ương xanh, hiện đại và phát triển bền vững, quá trình CĐX tại Khánh Hòa cần được tích hợp với quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi thông minh. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số sẽ giúp liên kết, chia sẻ dữ liệu và thông tin, qua đó sẽ giúp thúc đẩy CĐX, TTX. Quá trình CĐX và chuyển đổi số khi song hành và tích hợp sẽ giúp Tỉnh đạt được những mục tiêu chung về CĐX và TTX một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn trong quá trình hiện thực hóa tầm nhìn. Chiến lược phát triển của quốc gia cũng xác định rõ rằng TTX của Việt Nam “định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững”.

2.2.2 Cơ sở xây dựng kiến trúc: tham khảo chuẩn quốc tế và xem xét đặc thù của Khánh Hòa

Đề án đã xây dựng mới một khung kiến trúc tổng thể cho quá trình CĐX, TTX và thông minh tại Tỉnh Khánh Hòa trên cơ sở tham khảo các tài liệu sau:

- Tiêu chuẩn ISO về “Đô thị và cộng đồng bền vững – hướng dẫn thiết lập mô hình hoạt động của đô thị thông minh cho cộng đồng bền vững” (ISO 37106:2021);
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 37106:2018 về đô thị và cộng đồng bền vững (trương đương ISO 37106:2018);

- Khung đo lường chỉ tiêu giám sát TTX của OECD (2014);
- Phương pháp tính chỉ số TTX của Global Green Growth Institute GGGI (2022);
- Tiêu chuẩn Khung kiến trúc tổng thể TOGAF 9.2;
- Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Kế hoạch xây dựng đề án về CDX tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024-2030.

Khi áp dụng vào thực tế, kiến trúc sẽ thể hiện rõ những lĩnh vực trọng tâm được ưu tiên trong CDX, TTX của Tỉnh Khánh Hòa.

2.2.3 Thành phần của kiến trúc

- "Môi trường tự nhiên" là vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng, phục vụ cuộc sống của con người (rừng cây, động vật, thực vật quý hiếm, khoáng sản, nguồn nước, dầu, khí).
- "Khối sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ" (sau đây viết tắt là "Khối cung ứng") bao gồm các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế thực hiện các hoạt động sản xuất, cung cấp hàng hóa dịch vụ phục vụ nhu cầu của Người dùng.
- "Khối tiêu dùng" hoặc "Người dùng" là cư dân của đô thị, bao gồm chính quyền, người dân, doanh nghiệp.

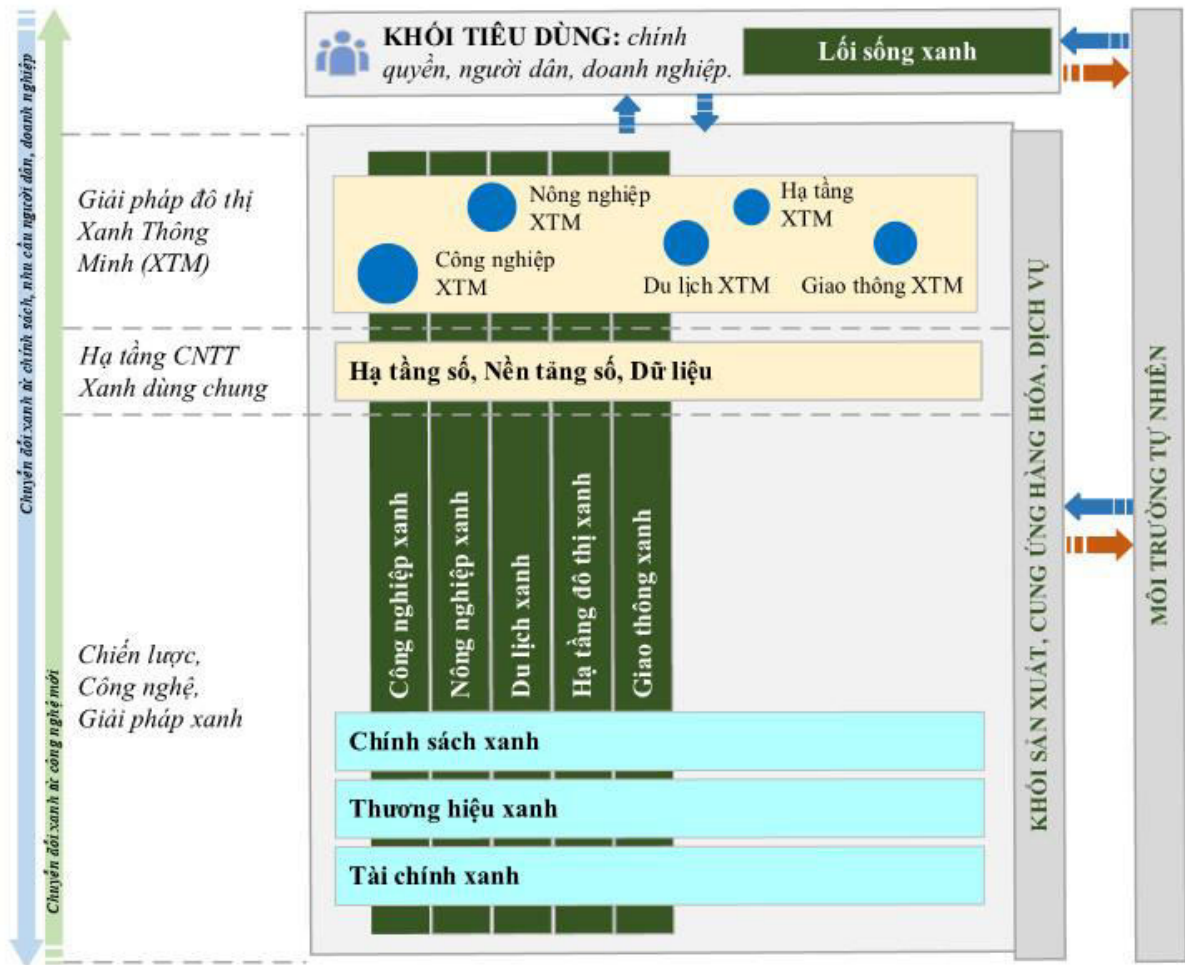
2.2.4 Các lớp kiến trúc

Hình 2-1 minh họa kiến trúc chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa.

- Trục dọc: giải pháp, công nghệ cho các ngành cần CDX thông minh
- Trục ngang: các yếu tố về công nghệ, chính sách, giải pháp, khuyến nghị dùng chung cho các ngành.

2.2.5 Điểm chính của kiến trúc

- #1. Kiến trúc nhằm mô hình hóa sự tương tác giữa khối cung ứng và khối tiêu dùng, giữa hai khối này với môi trường tự nhiên. Khối sản xuất và khối tiêu dùng tương tác với nhau và tương tác với môi trường tự nhiên. Hai khối này lấy nguyên liệu từ môi trường tự nhiên để phục vụ quá trình sản xuất và tiêu dùng, đồng thời cũng xả thải ra môi trường tự nhiên.
- #2. CDX, TTX thường diễn ra do lực kéo của nhu cầu từ khối tiêu dùng (demand-pull) và/hoặc lực đẩy từ khối cung ứng (technology-push).
 - *Demand pull*: Người dùng có nhu cầu sống trong một môi trường xanh, sạch, không bị ô nhiễm, từ đó đòi hỏi khối cung ứng phải chuyển dịch theo hướng xanh hóa.
 - *Technology push*: Công nghệ xanh ra đời giúp khối sản xuất định hướng nhu cầu thị trường (ví dụ: xe điện ra đời có thể thay thế xe xăng).



Hình 2-1: Kiến trúc chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Khánh Hòa

Nguồn: Copyright@VinUni2024

#3. Các lĩnh vực CĐX, TTX của Khánh Hòa được xác định là:

- Liên quan đến khối tiêu dùng: lối sống xanh
- Liên quan đến khối cung ứng: công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh, du lịch xanh, hạ tầng xanh, giao thông xanh
- Liên quan đến các yếu tố cho phép và thúc đẩy quá trình CĐX: chính sách xanh, tài chính xanh, thương hiệu xanh.

#4. Tích hợp CĐX và chuyển đổi số được thể hiện như sau: mỗi ngành cần xác định rõ 3 lớp công nghệ gồm:

- Công nghệ, giải pháp xanh: là các công nghệ, giải pháp giúp xanh hóa các ngành kinh tế
- Hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung cho nhiều ngành hoặc cho toàn thành phố
- Giải pháp công nghệ xanh, thông minh: là các ứng dụng cụ thể, tương tác trực tiếp với người dùng, thường được phát triển riêng cho từng ngành.

2.3 Đề xuất chỉ tiêu chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Khánh Hòa

Để thống nhất trong việc đặt mục tiêu, đánh giá thực trạng và lên chương trình hành động cho từng lĩnh vực CDX trọng tâm, đề án đã tham khảo 13 bộ chỉ tiêu đo lường địa phương xanh ở Việt Nam và trên thế giới (**Error! Reference source not found.**).

Bảng 2-1: Một số bộ chỉ tiêu chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh ở Việt Nam và thế giới

STT	Tên bộ chỉ số	Tác giả	Năm đề xuất
1	Bộ chỉ tiêu thống kê TTX	Bộ Kế hoạch Đầu tư	2023
2	Chỉ số bảo vệ môi trường cấp Tỉnh (Provincial Environmental Protection Index)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2019
3	Chỉ số xanh cấp Tỉnh (Provincial Green Index)	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)	2022
4	Chỉ số TTX 2022 (Green Growth Index 2022)	Viện TTX toàn cầu (GGGI)	2019
5	Chỉ số TTX 2014 (Green Growth Indicators 2014)	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD	2014
6	Chỉ số thành phố xanh (Green City Index)	Cơ quan Tình báo Kinh tế (Economist Intelligence Unit - EIU) hợp tác với Siemens	2012
7	Chỉ số đô thị bền vững (Urban Sustainability Indicators)	Quỹ Châu Âu về Cải thiện Điều kiện Sống và Làm việc (The European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions)	1998
8	Chỉ số GDS-Movement – Chỉ số về di chuyển xanh toàn cầu	ICCA, IMEX Group, City Destinations Alliance (CityDNA), MCI and GUBI Consulting	2010
9	Chỉ số thành phố bền vững (Sustainable Cities Index)	Tạp chí The Corporate Knights magazine	2011
10	Chỉ số thành phố bền vững (Sustainable Cities Index)	Công ty tư vấn và thiết kế Arcadis (Hà Lan)	2015
11	Chỉ số bền vững đô thị Trung Quốc (The China Urban Sustainability Index (CSI)	Trường đại học Tinh Hoa, Trung Quốc và công ty tư vấn McKinsey	2011
12	Chỉ số không gian xanh đô thị Husqvarna (Husqvarna Urban Green Space Index)	Tập đoàn Husqvarna (Thụy Điển)	2019
13	Chỉ tiêu xây dựng đô thị TTX	Bộ Xây dựng (Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05 tháng 01 năm 2018)	2018

Trên cơ sở đó, Ban soạn thảo đã thống nhất chọn lọc, áp dụng những chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế của Khánh Hòa để đánh giá và giám sát tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh của tỉnh. Tổng cộng có 62 chỉ tiêu được lựa chọn, phần lớn lấy từ Bộ chỉ tiêu của Bộ KHĐT về Tăng trưởng xanh cùng với những chỉ tiêu lấy từ các Bộ chỉ tiêu của các Bộ khác và từ các Bộ chỉ tiêu quốc tế. Cụ thể:

- Chỉ tiêu chung: 03 chỉ tiêu (KHX1-3)
- Công nghiệp xanh: 08 chỉ tiêu (KHX4-11)
- Nông nghiệp xanh: 11 chỉ tiêu (KHX12-22)
- Du lịch xanh: 12 chỉ tiêu (KHX23-34)
- Hạ tầng xanh: 14 chỉ tiêu (KHX35-48)
- Giao thông xanh: 09 chỉ tiêu (KHX49-57)
- Lối sống xanh: 04 chỉ tiêu (KHX58-61)
- Thương hiệu xanh: 01 chỉ tiêu (KHX 62)

62 chỉ tiêu này đảm bảo rằng các chỉ tiêu tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh của tỉnh không chỉ phù hợp với bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh của quốc gia mà còn được cụ thể hóa chi tiết hơn. Ngoài ra, những chỉ tiêu này cũng hỗ trợ việc xếp hạng của thành phố khi tham gia các bảng xếp hạng như bảng xếp hạng Chỉ số xanh cấp Tỉnh (Provincial Green Index) và/hoặc Bảng xếp hạng điểm đến xanh GDSM và hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại I. Chi tiết các chỉ tiêu trong Bảng 2-2.

Bảng 2-2: Chi tiêu đo lường và giám sát chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Tỉnh Khánh Hòa

Nguồn: VinUni tổng hợp và đề xuất (2024)

Lĩnh vực trọng tâm	Mã chỉ tiêu Nha Trang	Mã chỉ tiêu Khánh Hòa	Mã gốc	Tên Chỉ tiêu	Nguồn chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	So sánh với chỉ tiêu Đề án CĐX-TTX Nha Trang
Chỉ tiêu chung	NTX1	KHX1	1.1	Cường độ phát thải khí nhà kính*	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở TN&MT	Sở KH&ĐT, Sở CT, Sở XD, Sở GTVT, Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX2	KHX2	1.2	Tổng lượng phát thải khí nhà kính*		Sở TN&MT	Sở CT, Sở XD, Sở GTVT, Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX3	KHX3	2.2	Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP*		Cục Thống kê	Sở Công Thương; Sở XD; Sở GTVT; Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
Công nghiệp xanh	NTX10	KHX4	2.4	Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở CT	Sở CT	Điều chỉnh
		KHX5	Đề xuất mới	Tỷ lệ số KCN/CCN đạt ít nhất 50% số chỉ tiêu của KCN sinh thái trên tổng số KCN/CCN	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế ban hành bởi Chính phủ ngày 28/05/2022	BQL KKT Vân Phong, Sở CT	Sở TNMT, Sở KHĐT, Sở KH&CN	Mới

	NTX11	KHX6	2.26	Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Ban QL KKT	Sở KHĐT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX13	KHX7	Điều chỉnh từ 4.14	Tỉ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong công nghiệp	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở LĐ&TBXH	Sở KH&ĐT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX14	KHX8	Điều chỉnh từ I(02)	Tỷ lệ cơ sở sản xuất phát sinh nước thải có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tỉnh	Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019	Sở TNMT	BQL KKT, Sở CT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Điều chỉnh
	NTX15	KHX9	I(03)	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		BQL KKT	Sở TNMT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX16	KHX10	I(04)	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Sở CT	Sở TNMT	Giữ nguyên như Nha Trang

	NTX17	KHX11	19	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật	Khoản 4, Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Sở TNMT	BQL KKT, Sở CT	Giữ nguyên như Nha Trang
Nông nghiệp xanh	NTX18	KHX12	2.12	Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta đất trồng trọt	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX19	KHX13	2.13	Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt		Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX20	KHX14	2.14	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước		Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX21	KHX15	2.15	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững		Sở NN&PTNT	Sở KH&ĐT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX22	KHX16	2.16	Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố		Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Điều chỉnh
	NTX23	KHX17	2.17	Diện tích đất bị thoái hóa		Sở NN&PTNT	Sở TNMT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX24	KHX18	2.18	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương		Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang

	NTX25	KHX19	2.19	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương		Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX26	KHX20	2.21	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch.		Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT	Điều chỉnh
	NTX27	KHX21	2.32	Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi.		Sở NN&PTNT	Sở TNMT	Giữ nguyên như Nha Trang
		KHX22	2.31	Tỷ lệ che phủ rừng		Sở NN&PTNT	Sở TNMT	Mới
Du Lịch xanh	NTX4	KHX23	2.22	Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KH&ĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKH&ĐT	Sở DL	Cục Thống kê	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX5	KHX24	2.23	Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh		Sở DL	Sở KH&ĐT, Cục Thống kê	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX6	KHX25	Điều chỉnh từ I(02)	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, mua sắm) phát sinh nước thải từ 10 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Sở TN&MT	Sở DL UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giữ nguyên như Nha Trang

	NTX7	KHX26	Điều chỉnh từ I(11)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) được phân loại tại nguồn	31/10/2019	Sở TN&MT	Sở TNMT	Giữ nguyên như Nha Trang	
	NTX8	KHX27	Xây dựng dựa trên 3.2.5	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) cam kết không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy	Chi số xanh cấp tỉnh PGI (VCCI)	Sở DL		Giữ nguyên như Nha Trang	
	NTX9	KHX28	Xây dựng dựa trên 3.2.4	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo		Sở DL		Giữ nguyên như Nha Trang	
	K1	KHX29	Đề xuất mới	Số tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh.		Sở DL		Giữ nguyên như Nha Trang	
	K2	KHX30		Mỗi khu/điểm du lịch có sản phẩm du lịch xanh được đưa vào khai thác.	Sở DL		Giữ nguyên như Nha Trang		
	K3	KHX31		Bản đồ số du lịch xanh kết nối các điểm đến, các cơ sở du lịch xanh Khánh Hoà để cung cấp thông tin cho khách du lịch.	Sở DL		Giữ nguyên như Nha Trang		
	K4	KHX32		Có 01 trung tâm điều hành thông tin hỗ trợ khách du lịch chất lượng quốc tế.	Sở DL		Giữ nguyên như Nha Trang		
		KHX33		Tỷ lệ bảo tồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn)	Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa đề xuất	Sở TNMT	Sở VH TT & Sở DL	Mới	

		KHX34		Tỷ lệ bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan du lịch		Sở NN&PTNT	Sở DL & Sở TNMT	Mới
Hạ tầng xanh	NTX28	KHX35	- Mã 0303 (BXD) - Mã 1806 (TTCP)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	- Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 5/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh; - Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
		KHX36	- Mã 4.3 (BKHĐT) - Mã 1807 (TTCP)	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	- Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT - Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Mới
	NTX31	KHX37	0102	Tỷ lệ thất thoát nước sạch	Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 5/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh;	Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX29	KHX38	0208	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 5/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh;	Sở TN&MT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang

	KHX39	4.12 và 4.13	Tổng chiều dài các tuyến đê, kè phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Mới
NTX44	KHX40	- Mã 3.1 (BKHĐT) - Mã 2107 (TTCP)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	- Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT - Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
NTX45	KHX41	3.2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở TN&MT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
NTX46-47	KHX42	Điều chỉnh từ 3.3	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở TN&MT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
NTX30	KHX43	0201	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 5/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh	Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	KHX44	0302	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố		Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Mới
NTX33	KHX45	0401	Tỷ lệ quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu.		Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang

		KHX46	Đề xuất mới	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Đề xuất của nhóm chuyên gia	Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Mới
	NTX35	KHX47	0105	Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh	Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 5/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh	Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX36	KHX48	0203	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng		Sở XD	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
Giao thông xanh	NTX37	KHX49	Điều chỉnh từ 2.5	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt đang lưu hành		Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở GTVT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện
	NTX38	KHX50	Điều chỉnh từ 2.6	Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt mới	Sở GTVT		UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
		KHX51	Xây dựng dựa trên 2.6	Tỷ lệ xe taxi mới sử dụng năng lượng xanh/số xe taxi mới	Sở GTVT		UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Mới
		KHX52	Xây dựng dựa trên 2.6	Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới sử dụng năng lượng xanh phục vụ du lịch/ Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới phục vụ du lịch	Sở GTVT		UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Mới
	NTX39	KHX53	Xây dựng dựa trên 2.7	Tỷ lệ xe cơ giới đường bộ mới sử dụng năng lượng xanh/tổng số xe cơ giới đường bộ mới	Sở GTVT		UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Điều chỉnh

	NTX40	KHX54	Điều chỉnh từ 2.8	Số lượng trạm sạc ô tô		Sở GTVT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX41	KHX55	Xây dựng bổ sung	Số km đường giao thông phi cơ giới	“Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876 /QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở GTVT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX42	KHX56	2.02	Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa	QCVN 01-2021/BXD	Sở GTVT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX43	KHX57	2.10	Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở GTVT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang

Lối sống xanh	NTX44	KHX58	Mã 11 (B TN&MT) Mã 3.1 (B KH&ĐT) Mã 17.11 (B NN&PTN)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở TN&MT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Điều chỉnh
	NTX48	KHX59	3.5	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang
	NTX49	KHX60	Tiêu chí 3 và chỉ tiêu 3.5	Tỷ lệ phường đạt tiêu chí về môi trường	- Tiêu chí 3 trong Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về "phường đạt chuẩn văn minh đô thị" - Chỉ tiêu 3.5 của Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KHĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT	Sở VH&TT	UBND tỉnh, thành, thị, huyện	Giữ nguyên như Nha Trang

	NTX51	KHX61	3.10	Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công	Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh ban hành bởi Bộ KH&ĐT theo Thông tư 10/2023/TT-BKH&ĐT	Sở KH&ĐT	Sở Tài chính	Giữ nguyên như Nha Trang
Thương hiệu xanh	NTX52	KHX62	Đề xuất mới	Cảm nhận thương hiệu	Phát triển theo nghiên cứu về thương hiệu PBAR của VinUni	Sở KH&ĐT		Giữ nguyên như Nha Trang

3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CỦA TỈNH KHÁNH HÒA TỪ GÓC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI XANH, TĂNG TRƯỞNG XANH

3.1 Vị thế của tỉnh Khánh Hòa trong phát triển kinh tế, xã hội vùng, quốc gia và đối với chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

Tỉnh Khánh Hòa có diện tích 5.200,1 km², dân số 1,26 triệu người, xếp thứ 28 về diện tích và 31 về dân số so với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước; so sánh trong vùng Nam Trung Bộ, tỉnh xếp thứ 5 về diện tích và xếp thứ 3 về dân số trong số 8 địa phương của vùng. Tỉnh có mật độ dân số 239 người/km², xếp thứ 34 cả nước và thứ 3 trong Nam Trung Bộ (sau Đà Nẵng và Bình Định).

#1. Tỉnh Khánh Hòa có trình độ phát triển thuộc nhóm giữa của cả nước; đối với một số chỉ tiêu, tỉnh thuộc nhóm đầu của vùng Nam Trung Bộ²

Quy mô GRDP của tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 32 cả nước năm 2022, GRDP bình quân đầu người xếp thứ 26. So với Nam Trung Bộ, quy mô GRDP của tỉnh xếp thứ 7 trong vùng năm 2022, chiếm 19,5% GRDP toàn vùng. GRDP bình quân đầu người của tỉnh xếp thứ 5 trong vùng năm 2022.

Khánh Hòa có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước năm 2022, ở mức 20,61%. Đến năm 2023, Khánh Hòa xếp thứ 4 của cả nước về tốc độ tăng GRDP và đứng đầu vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2022 bằng 80% cả nước và 11,5% của vùng Nam Trung Bộ.

Về thu ngân sách³, quy mô thu ngân sách của tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 4 trong vùng sau Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đóng góp 13% số thu của vùng năm 2020. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2022 là 16,6 nghìn tỷ đồng.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh Khánh Hòa năm 2022 là 25,3%, cao thứ 25 cả nước và thứ 3 trong vùng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) của tỉnh Khánh Hòa năm 2023 là 29,7%.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 của tỉnh Khánh Hòa là 3,1% (chuẩn nghèo đa chiều), thấp thứ 6 trong số 8 địa phương Nam Trung Bộ; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh thấp hơn mức trung bình và thấp hơn 36 tỉnh, thành phố khác trong cả nước.

#2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa thiên mạnh về khu vực dịch vụ, tỷ trọng dịch vụ trong GRDP thuộc nhóm dẫn đầu cả nước

² Tính toán, xử lý từ số liệu trong niên giám thống kê cả nước và các địa phương vùng Nam Trung Bộ qua các năm.

³ So sánh tổng của thu nội địa và thu hải quan.

Cơ cấu GRDP năm 2023 của tỉnh Khánh Hòa theo các khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ - thuế sản phẩm tương ứng là 11% - 32,2% - 47,5% - 9,2%; cơ cấu kinh tế tương ứng của cả nước là 11,9% - 37,1% - 42,5% - 8,4%; cơ cấu kinh tế của tương ứng của vùng Nam Trung Bộ là 16,6% - 30% - 45,5% - 9%. Năm 2023, tỉnh Khánh Hòa là địa phương có tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP cao hơn mức trung bình chung của cả nước (47,5% so với 42,5%), và là tỉnh có cơ cấu dịch vụ cao thứ 3 trong vùng Nam Trung Bộ (chỉ sau TP. Đà Nẵng – 70,34% và tỉnh Quảng Bình – 50,01%).

#3. Tỉnh Khánh Hòa là một trung tâm kinh tế biển của vùng Nam Trung Bộ và cả nước, nhất là về du lịch, thủy sản gắn với công nghiệp chế biến và vận tải biển, logistics

Tỉnh Khánh Hòa là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của vùng và cả nước, đóng góp rất lớn và sự phát triển chung vào vị thế du lịch của quốc gia: Với đường bờ biển dài 385 km có những vịnh biển và cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, khí hậu ôn hòa và nhiều di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng, tỉnh Khánh Hòa là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của Việt Nam. Trong năm 2023, tỉnh đã đón 7 triệu lượt khách du lịch, xấp xỉ số lượng khách đã đón năm 2019, trước khi dịch Covid-19 bùng phát. Với vị trí đầu mối kết nối thuận lợi cả về đường bộ, đường biển, đường hàng không, Khánh Hòa cũng là một trung tâm đón và điều phối du khách đến các địa phương Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Khánh Hòa đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là về phát triển du lịch biển.

Tỉnh Khánh Hòa có vai trò mũi nhọn trong phát triển kinh tế thủy sản của vùng và cả nước: Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại các địa phương gắn với các ngư trường trọng điểm, trong đó có Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa; trên cơ sở này tỉnh sẽ phát triển thành mũi nhọn trong đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá của vùng. Bên cạnh đó là định hướng đầu tư nâng cấp các Trung tâm sản xuất giống thủy sản tập trung tại các tỉnh Nam miền Trung trở thành trung tâm sản xuất tôm giống, giống nuôi biển của cả nước. Với Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III trên địa bàn, tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò quan trọng trong phát triển cung cấp giống thủy sản của vùng phục vụ cho cả nước.

Tỉnh Khánh Hòa là một địa bàn đầu mối trong trong phát triển kinh tế hàng hải, logistics của vùng và là một cửa ngõ ra biển cho vùng Tây Nguyên: Tỉnh Khánh Hòa có nhiều điều kiện, lợi thế để phát triển cảng biển và hiện đang có các cảng tổng hợp lớn như Cam Ranh, Bắc Vân Phong, Nam Vân Phong hoạt động hiệu quả, là cơ sở để phát triển mạnh mẽ kinh tế hàng hải, logistics. Với vị trí giáp hai tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng và được kết nối qua hệ thống đường quốc lộ, tỉnh Khánh Hòa còn đóng vai trò là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên.

Với trên 200 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển (bao gồm cả quần đảo Trường Sa) và 3 vịnh đẹp nối tiếp nhau (vịnh Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh), tỉnh Khánh Hòa có vị thế nổi trội là kinh tế dựa trên khai thác Đảo và Vịnh.

#4. Khu kinh tế Vân Phong có nhiều tiềm năng trở thành địa bàn tạo động lực phát triển của vùng Nam Trung Bộ

Tỉnh Khánh Hòa có khu kinh tế ven biển Vân Phong với nhiều điều kiện thuận lợi, lợi thế vượt trội để phát triển khu kinh tế tổng hợp, tạo đột phá phát triển cho địa phương nói riêng và vùng Nam Trung Bộ nói chung. Tính riêng trong lĩnh vực năng lượng, hiện nay trong Khu kinh tế có Nhà máy Nhiệt điện BOT Vân Phong 1 với công suất 1.320MW đã đưa vào hoạt động và có nhiều nhà đầu tư đề xuất các dự án như điện khí, kho trung chuyển LNG... qua đó, tỉnh Khánh Hòa có nhiều tiềm năng phát triển thành một trung tâm năng lượng lớn của quốc gia.

#5. Tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực khoa học, nghiên cứu về biển và kinh tế biển

Viện Hải dương học Nha Trang là cơ sở nghiên cứu lâu đời, có uy tín rộng rãi trong và ngoài nước.

#6. Tỉnh Khánh Hòa có vị trí đặc biệt trong chiến lược quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam

Với căn cứ quân sự Cam Ranh tại vịnh Cam Ranh và huyện đảo Trường Sa, Khánh Hòa có vị trí đặc biệt trong quốc phòng, an ninh của quốc gia. Cảng quốc tế Cam Ranh hiện đang được phát triển thành trung tâm hậu cần, cung cấp dịch vụ hàng hải cho các tàu quân sự của các quốc gia. Đây là nhân tố quan trọng trong chính sách ngoại giao hòa bình, đa phương hóa gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của đất nước.

#7. Tỉnh Khánh Hòa thuộc top 30% của cả nước về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Trong bảng xếp hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI năm 2023 do phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam công bố, Khánh Hòa đạt 22,86 điểm, xếp hạng 15/63 Tỉnh thành, tăng 19 bậc so với 2022, trong đó, điểm cho chỉ số thành phần “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH” đạt 7,02/10 điểm, “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu” đạt 6,03/10 điểm, “Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường đạt 4,87/10 điểm, và “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường” đạt 4,96/10 điểm. Chỉ số PGI dựa trên dữ liệu điều tra doanh nghiệp (chiếm tỷ trọng 60%) và dữ liệu thống kê từ cơ quan nhà nước (chiếm tỷ trọng 40%).

Theo bảng xếp hạng của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường các địa phương (PEPI) do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2023, Khánh Hòa đạt 60,75/100 điểm, xếp thứ 20/63 tỉnh thành. Bộ chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống thông qua các địa phương tự đánh giá và khảo sát xã hội học với sự tham định của Hội đồng liên ngành do Bộ thành lập.

Như vậy có thể thấy Khánh Hòa thuộc nhóm top 25-30% của toàn quốc về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường. Để vươn lên nhóm dẫn đầu, top (5-10%), vai trò lãnh đạo của chính quyền Tỉnh cũng như các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cần phải được thể hiện mạnh mẽ hơn nữa.

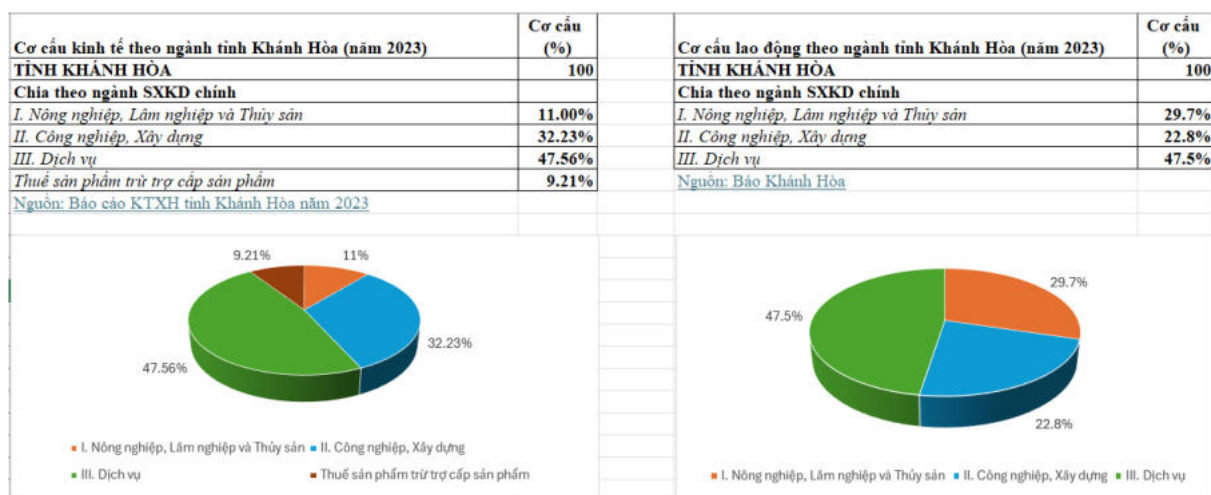
3.2 Thực trạng kinh tế xã hội, khoa học công nghệ và văn hóa thể thao tỉnh Khánh Hòa

3.2.1 Thực trạng phát triển kinh tế

Năm 2022, quy mô GRDP tỉnh Khánh Hòa theo giá hiện hành là 95.975 tỷ đồng, theo giá so sánh là 54.505 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo giá so sánh 2010) của cả thời kỳ 2015-2022 đạt bình quân 4,96%/năm.

Sau 2 năm Covid, kinh tế tỉnh Khánh Hòa có những bước phát triển vượt bậc. Năm 2023, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước được 108.968 tỷ đồng theo giá hiện hành, 60.158,8 tỷ đồng theo giá so sánh, tăng 10,35% so năm 2022, vượt 8,7% kế hoạch đề ra. Khánh Hòa xếp thứ 4 của cả nước về tốc độ tăng GRDP và đứng đầu vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đạt 1,09%. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 13,69%. Tỉnh đã đón hơn 7,2 triệu lượt khách lưu trú, đạt doanh thu hơn 31.778 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2022. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt hơn 1,7 tỷ USD, tăng 5,9%. Thu ngân sách nhà nước đạt hơn 18.000 tỷ đồng, vượt 16,6% dự toán và tăng 9,2% so với năm 2022. Năm 2023, toàn tỉnh thu hút được 17 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư hơn 100.865 tỷ đồng.

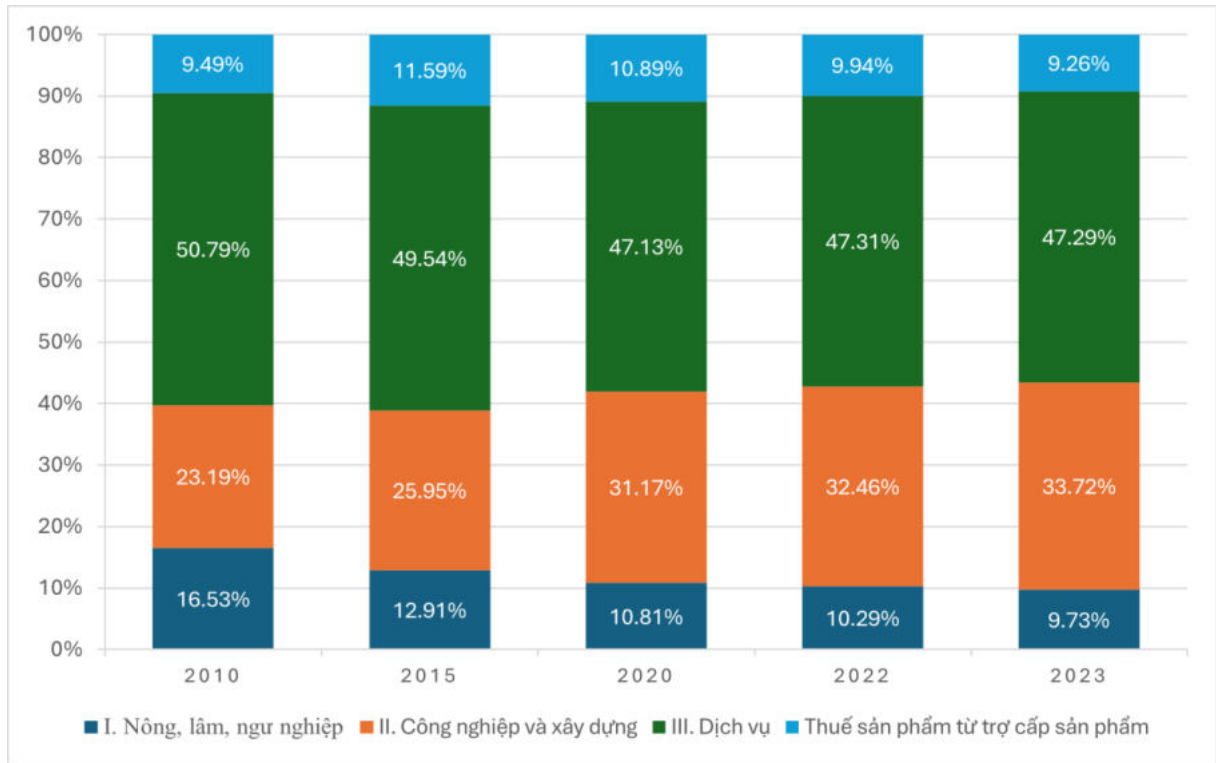
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,23%; khu vực dịch vụ chiếm 47,56%. Về cơ cấu lao động, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 29,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,8%; khu vực dịch vụ chiếm 47,5% (Hình 3-1).



Hình 3-1: Cơ cấu đóng góp của các ngành kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành của tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp – Xây dựng; giảm tỷ trọng ngành Thương mại – Dịch vụ và ngành Nông – lâm – thủy sản. Sau hơn 10 năm, tỷ trọng ngành Công nghiệp – Xây dựng tăng 10,54 điểm phần trăm, từ 23,19% (2010) lên 33,72% (2023); trong khi hai ngành còn lại có xu hướng giảm, cụ thể, ngành Thương mại – Dịch vụ giảm 3,5 điểm phần trăm, từ 50,79% (2010) xuống còn 47,29% (2023); ngành Nông – lâm – thủy sản giảm 6,8 điểm phần trăm, từ 16,53% (2010) xuống 9,73% (2023).



Hình 3-2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010-2023

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

3.2.2 Thực trạng dân số, lao động và việc làm

Về dân số: Dân số Khánh Hòa tính đến 31/12/2023 là 1.260.632 người chiếm khoảng 1,27% dân số cả nước và hơn 13% dân số vùng Nam Trung Bộ. Tỷ lệ dân số thành thị năm 2023 là 534.364 người chiếm 42,39%.

Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2015- 2023 là 0,64%/năm. Mật độ dân số của tỉnh Khánh Hòa năm 2023 là 242 người/km².

Về phân bố dân cư, 34,2% dân số của tỉnh Khánh Hòa được tập trung tại TP. Nha Trang, 18,5% tại thị xã Ninh Hòa. Các đơn vị hành chính khác như TP. Cam Ranh, huyện Vạn Ninh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm chiếm từ 9-11% dân số tỉnh tại mỗi đơn vị. Hai huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn mỗi huyện chiếm 2-3% dân số của tỉnh.

Mật độ dân số của Nha Trang là 1.700 người/km², của huyện Diên Khánh và thành phố Cam Ranh là hơn 412 người/km². Trong khi đó thị xã Ninh Hòa và các huyện còn

lại ở đồng bằng có mật độ dân cư không chênh lệch lớn và gần bằng mức trung bình toàn tỉnh (khoảng 200 người/km²), đặc biệt các huyện miền núi có mật độ dân số tương đối thấp là huyện Khánh Sơn (79 người/km²) và huyện Khánh Vĩnh (35 người/km²).

Về quy mô và cơ cấu lao động, việc làm: Quy mô lực lượng lao động tương đối ổn định qua các năm, trong đó năm 2021 có sụt giảm do ảnh hưởng của Covid, đến năm 2022, 2023 phục hồi xấp xỉ mức trước đại dịch. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Khánh Hòa năm 2023 là hơn 667 nghìn người, tăng 16,3 nghìn người so với năm 2022.

Bảng 3-1: Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa qua các năm

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (người)	675.876	679.958	671.917	642.509	591.961	651.157	667.529
2	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%)	18,7	18,7	22,9	23,9	25,6	25,3	25,3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Về chất lượng nguồn nhân lực: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nói chung tại Khánh Hoà trong những năm qua đã tăng lên liên tục. Số lao động qua đào tạo đã tăng từ 65,6% vào năm 2016 lên 83% vào năm 2023. Từ năm 2021 đến cuối năm 2023, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh đào tạo cho 89.105 người, trong đó trình độ cao đẳng (29 nghề) và trung cấp (30 nghề) là 16.852 người, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên (62 nghề) là 72.253 người⁴.

Tính riêng đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh cũng được cải thiện qua các năm. Nếu như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở năm 2018 tại Khánh Hoà chỉ đạt 18,7%, thì đến năm 2021, tỷ lệ này đã tăng lên 25,6%, và đạt 25,3% vào năm 2023. Như vậy, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Khánh Hoà năm 2023 cao gấp 1,35 lần so với năm 2018⁵.

Một yếu tố đáng chú ý góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn lao động là công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đang từng bước được cải thiện về chất lượng, hoạt động giáo dục nghề nghiệp đang có sự gắn kết với nhu cầu xã hội,

⁴ Báo điện tử Khánh Hòa: <https://baokhanhhoa.vn/chinh-tri/202403/nguon-nhan-luc-dong-luc-cho-suphat-trien-01a7375/>

⁵ Niên giám thống kê Khánh Hòa 2022

với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các doanh nghiệp cũng coi trọng tham gia và hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực. Đây là hoạt động quan trọng hướng đến đáp ứng ngày một tốt hơn việc kết nối cung - cầu lao động.

Trong những năm gần đây, thị trường lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tập trung ở khu vực thành thị và các khu công nghiệp, khu kinh tế diễn ra khá sôi động. Đã có luồng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và từ các địa phương khác di chuyển đến phục vụ các ngành marketing – thương mại, xây dựng, cơ khí, công nghệ thông tin,... Dòng di chuyển lao động này đã góp phần điều chỉnh quan hệ lao động trên thị trường, làm cho thị trường lao động Khánh Hòa đa dạng hơn.

Về thu nhập bình quân của người lao động: Theo Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022, GRDP năm 2022, đạt 95.975,241 tỷ đồng (hoặc 54.505,1 tỷ đồng theo so sánh giá 2010), tăng 20,7% so với GRDP năm 2021, GRDP bình quân đầu người đạt 76,54 triệu đồng tăng 22,35% so năm 2021. Năng suất lao động (theo giá hiện hành) năm 2022 ước được 142,9 triệu đồng/lao động, tăng 14,36% so năm 2021.

Đánh giá chung về các tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Chưa có giải pháp đồng bộ phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng và thích ứng với xu hướng già hóa dân số trong tỉnh.
- Quy mô và tỷ lệ tăng dân số đô thị còn chậm; tuổi thọ trung bình tăng không ổn định, thậm chí có năm giảm so với năm trước.
- Tỷ lệ sàng lọc trước sinh và sơ sinh chưa cao; đặc biệt tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nhiều sản phụ chưa quan tâm đến việc sàng lọc trước sinh và sơ sinh; chương trình tiếp thị xã hội, xã hội hóa phương tiện tránh thai chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.
- Chất lượng và năng suất lao động còn thấp, đặc biệt là ở khu vực nông thôn đang là nút thắt lớn cho hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và đô thị hóa.
- Thu nhập và mức sống của người lao động nhìn chung còn thấp, đặc biệt là người lao động ở vùng sâu, vùng xa.
- Lao động làm công ăn lương tăng chậm, trong khi lao động nông nghiệp và lao động tự do còn lớn.
- Sự phát triển của thị trường lao động bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm trong tỉnh tăng cao từ năm 2020 đến nay.

3.2.3 Thực trạng an sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội được chú trọng. Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách an sinh xã hội hiệu quả giúp tăng cường số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thực hiện bảo trợ, trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, thực hiện công tác giảm nghèo, lĩnh vực người có công, nâng cao bình đẳng giới, bảo vệ chăm sóc trẻ em, cụ thể như sau:

- Trong thời kỳ 2011-2020 số người tham gia BHXH tăng nhanh, bình quân khoảng 12,5%/năm. Tuy nhiên, số người tham gia BHXH vẫn còn thấp, tình trạng nợ đọng BHXH còn cao nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để khắc phục. Bên cạnh đó, số người tham gia BHYT cũng còn khá thấp trong tổng số lao động có việc làm. Đến năm 2020, có 122.746 tham gia BHYT, đạt tỷ lệ 19,46% lực lượng lao động trong độ tuổi. Về BHYT, năm 2020 có 1.148.804 người tham gia BHYT, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 92,6% dân số toàn tỉnh⁶.
- Toàn tỉnh hiện có 17 cơ sở TGXH (04 cơ sở công lập và 13 cơ sở ngoài công lập) đang quản lý, nuôi dưỡng 762 đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng tự nguyện là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật. Các cơ sở TGXH góp phần đảm bảo công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng không ai bị bỏ lại phía sau. Hàng loạt kế hoạch thực hiện đề án, chương trình trợ giúp cho các đối tượng yếu thế trong xã hội cũng đã được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh như: Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi; Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 – 2030.
- Công tác giảm nghèo rất được quan tâm và triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ, cuối năm 2023, toàn tỉnh Khánh Hòa còn 7.298 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,11%, giảm 3.528 hộ so với đầu năm (vượt chỉ tiêu kế hoạch), mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 1,09%; số hộ cận nghèo cuối năm còn 12.657 (giảm 3.821 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm còn 3,66%, mức giảm 1,21%. Có 100% số hộ nghèo và cận nghèo được cấp đầy đủ thẻ BHYT.
- Công tác đền ơn đáp nghĩa, thực hiện chính sách với người có công được các ngành các cấp quan tâm, chế độ chính sách ưu đãi người có công (NCC) được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2020, toàn tỉnh có 50.908 người được công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, hàng tháng chi trả trợ cấp cho 6.947 người với số tiền là hơn 12 tỷ đồng, 851 hộ được hỗ trợ nhà ở.
- Một số công trình công cộng chưa thiết kế phù hợp để NKT có thể sử dụng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập phục vụ dạy học sinh khuyết tật còn thiếu, đa phần do giáo viên tự làm để hỗ trợ các em. Các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự tạo điều kiện tiếp nhận lao động là NKT vào làm việc.
- Nhờ sự nỗ lực của chính quyền, nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với các dịch vụ y tế và giáo dục ngày càng được nâng lên. Phụ

⁶ Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

nữ ngày càng tự tin, mạnh dạn khẳng định vai trò, vị trí trong xã hội. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, quản lý ngày một tăng. Cuối năm 2023, tỷ lệ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh đạt 23,29%; đến tháng 6/2024, con số này đã tăng lên 27,54%. Nhìn chung, tỷ lệ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý còn thấp so với chỉ tiêu đề ra là 30% trong nhiệm kỳ. Nhưng, với sự nỗ lực của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, tạo điều kiện cho nữ giới tham gia chính trị qua từng năm đã có sự chuyển biến tích cực rõ nét. Một vài địa phương trong tỉnh, nhất là địa bàn vùng nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều phụ nữ còn tư tưởng an phận, cam chịu, không mạnh dạn đấu tranh với những tình huống bất bình đẳng giới, tình trạng bạo lực đối với phụ nữ, trẻ em gái đầu đố vẫn còn xảy ra, một số gia đình vẫn còn tư tưởng trọng nam, xem nhẹ nữ giới.

- Đến tháng 6/2024, toàn tỉnh có hơn 265.000 trẻ em, chiếm 21% dân số trong tỉnh, có 23.223 trẻ em là người dân tộc thiểu số, chiếm 8,7% tổng số trẻ em; 2.883 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chiếm 1,1% tổng số trẻ em; tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc đạt 99,5%. Việc thực hiện các quyền cơ bản của trẻ em, các mục tiêu vì trẻ em đã đạt được những kết quả nhất định, trẻ em ngày càng được bảo vệ, chăm sóc tốt hơn, được ưu tiên và khẳng định trong đường lối, chính sách và trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các quyền cơ bản của trẻ em, tạo mọi điều kiện cho trẻ em hưởng cuộc sống tốt đẹp hơn trong môi trường an toàn và thân thiện.
- Có sự gia tăng đáng kể về số hộ gia đình được sử dụng điện, nước sinh hoạt và hố xí hợp vệ sinh, góp phần nâng cao sức khỏe, cải thiện điều kiện sinh hoạt, vệ sinh môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng dân cư và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh. Nhìn chung tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao hơn so với mức chung của cả nước, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt luôn đạt trên 99%, tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95,73%, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 98,12% vào năm 2020.

Quá trình chuyển đổi xanh cần phải chú trọng đến nhu cầu của tất cả các tầng lớp, đối tượng cộng đồng dân cư và lưu ý tác động của việc chuyển đổi lên các đối tượng này.

3.2.4 Thực trạng giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình chuyển đổi xanh. Sự phát triển của ngành giáo dục và đào tạo sẽ góp phần không nhỏ trong việc nâng cao nhận thức, thúc đẩy thay đổi hành vi; đồng thời cung cấp các kỹ năng cần thiết để phát triển nguồn nhân lực làm việc trong các ngành kinh tế xanh; hỗ trợ nghiên cứu, thúc đẩy chính sách, và xây dựng cộng đồng bền vững.

GRDP ngành giáo dục đào tạo Khánh Hòa đạt 4.444,6 tỷ đồng năm 2022, ước đạt 4.811,1 tỷ đồng năm 2023⁷. GRDP ngành dịch vụ giáo dục - đào tạo tăng đều trong giai đoạn 2018-2022 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 8.46%/năm. Cụ thể về quy mô giáo dục và đào tạo như sau:

- Về giáo dục mầm non, theo Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa 2023, năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 202 trường mầm non, bao gồm 159 trường công lập; 43 trường ngoài công lập. Tổng số lớp học và phòng học đều tăng, cho thấy nhu cầu học tập ngày càng cao và sự phát triển của hệ thống giáo dục cả công lập và ngoài công lập.
- Về giáo dục phổ thông, theo Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa 2023, tính đến năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 316 cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó có 161 trường tiểu học, 108 trường trung học cơ sở (THCS), 29 trường trung học phổ thông (THPT), 13 trường liên cấp Tiểu học và THCS, 2 trường liên kết THCS và THPT, 3 trường liên cấp Tiểu học-THCS-THPT với số lượng còn thấp của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.
- Về giáo dục nghề nghiệp, đến nay có 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đầu tư, phát triển Tổng quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm của hệ thống giáo dục nghề nghiệp là 37.735 người: Gồm 04 trường Cao đẳng; 11 trường trung cấp; 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Ngoài ra có khoảng 16 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (gồm các trường đại học tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp) và 4 trung tâm giáo dục thường xuyên.
- Các cơ sở Giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện nay gồm có: 03 trường công lập, gồm: Trường ĐH Khánh Hòa, Trường ĐH Nha Trang, Trường ĐH Thông tin Liên lạc (thuộc Bộ Quốc phòng); 01 trường tư thục là Trường ĐH Thái Bình Dương; 02 cơ sở đại học: cơ sở Trường ĐH Tôn Đức Thắng và cơ sở Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương cho phép các đơn vị trên địa bàn tỉnh liên kết với các phân viện giáo dục đại học khác trong cả nước tổ chức đào tạo trình độ đại học tại Khánh Hòa. Một số đại học đối tác bao gồm: Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, ... Các ngành đào tạo chính bao gồm: Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Thương mại điện tử, Quản lý du lịch, Quản trị khách sạn... Trong thời gian tới, cần tiếp tục tập trung đào tạo một số ngành nghề là thế mạnh và nhu cầu của địa phương như:

⁷ Số liệu từ Chi cục thống kê Khánh Hòa

- Đào tạo các nhóm ngành thủy sản (từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến và quản lý kinh tế thủy sản) để đáp ứng nhu cầu phát triển nghề cá của tỉnh, được Chính phủ đầu tư là 1 trong 5 trung tâm nghề cá lớn của Việt Nam.
- Đào tạo các ngành kinh tế phục vụ cho sự phát triển kinh tế (trong đó có kinh tế biển) của tỉnh Khánh Hoà. Một số ngành nghề như dịch vụ logistic từ phục vụ hoạt động khai thác cảng biển (Khoa học hàng hải, Kỹ thuật tàu thủy, nhóm ngành kinh tế-quản lý; công nghệ và kỹ thuật) đến dịch vụ du lịch (quản trị khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành).
- Đào tạo các nhóm ngành: Ngôn ngữ Anh, Luật và các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ khác ...
- Đào tạo các nhóm ngành về công nghệ thông tin, hành chính, sự nghiệp ...

Tuy vậy, nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với tiềm năng phát triển KT-XH của tỉnh; mức độ huy động nguồn lực giữa các huyện, thị, thành phố còn khiêm tốn và chưa đồng đều. Cần tiếp tục có các biện pháp, chính sách nâng cao vai trò của giáo dục và đào tạo trong quá trình chuyển đổi xanh:

- Nâng cao kiến thức về biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, và bảo tồn tài nguyên thiên trong các bậc đào tạo.
- Thúc đẩy hơn nữa hợp tác phát triển của các cơ sở giáo dục đại học, không chỉ trong đào tạo, mà còn nghiên cứu, phát triển công nghệ và giải pháp mới để giải quyết các thách thức môi trường. Nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực này có thể dẫn đến các đột phá quan trọng cho quá trình chuyển đổi xanh.
- Nâng cao năng lực cho nguồn nhân lực khu vực công, cho các nhà hoạch định chính sách có hiểu biết sâu về các vấn đề môi trường và có khả năng thúc đẩy các chính sách và chiến lược phát triển bền vững, có thể đưa ra quyết định dựa trên các bằng chứng khoa học và các nguyên tắc bền vững.

3.2.5 Thực trạng y tế, chăm sóc sức khỏe

Tính đến ngày 31/12/2022, toàn tỉnh có 186 cơ sở khám chữa bệnh với khoảng 4.959 giường bệnh, trong đó:

- Có 168 cơ sở khám chữa bệnh công lập với gần 4.503 giường bệnh;
- Có 18 cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập với hơn 456 giường bệnh, bao gồm 5 bệnh viện và 13 phòng khám đa khoa khu vực, trong đó riêng huyện Trường Sa có 3 trạm y tế tại thị trấn Trường Sa, xã Sinh Tồn và xã Song Tử Tây.

Khánh Hòa có Bệnh viện Đa khoa tỉnh được xếp hạng bệnh viện hạng I và theo Quy hoạch phát triển mạng lưới bệnh viện Việt Nam, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa được quy hoạch thành một trong các bệnh viện đa khoa cấp vùng của cả nước trong tương lai.

GRDP ngành Y tế đạt 2.169,6 tỷ đồng năm 2022 và ước đạt 2.206,9 tỷ đồng năm 2023⁸. Tốc độ tăng GRDP ngành y tế giai đoạn 2018-2022 trung bình đạt 7.26%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP toàn tỉnh nói chung và khu vực dịch vụ nói riêng. Lao động trong ngành y tế chiếm khoảng 1,3% tổng số lao động của toàn tỉnh, đến năm 2021 toàn tỉnh có 27 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế.

Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ y tế chưa đồng đều, đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở còn nhiều hạn chế, vẫn có cơ sở không đủ bác sỹ và thiếu bác sỹ chuyên khoa, bác sỹ có trình độ tay nghề cao.
- Chế độ, chính sách cho cán bộ ngành y tế còn bất cập, chưa thực sự thu hút được nhân lực y tế có trình độ cao, chuyên gia y tế về công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn. Tình trạng cán bộ được đào tạo có tay nghề cao không muốn về công tác tại tuyến cơ sở và bác sỹ các tuyến cơ sở có xu hướng muốn chuyển về làm việc tại tuyến tỉnh vẫn còn khá phổ biến.
- Công tác giám định, thanh toán bảo hiểm y tế còn không ít vướng mắc, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh bảo hiểm y tế còn bộc lộ những bất cập nên chưa đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu của bảo hiểm y tế.

3.2.6 Thực trạng khoa học, công nghệ

Khánh Hòa luôn chú trọng, tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ (KHCN); đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN ở các ngành, các cấp nhằm tạo ra kết quả nghiên cứu dụng có chất lượng phục vụ đặc lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể: Giai đoạn 2011-2015: có 85 nhiệm vụ KHCN đã nghiệm thu, tổng kinh phí 67,16 tỷ đồng; Giai đoạn 2016-2020: Có 63 nhiệm vụ KHCN đã nghiệm thu và đang thực hiện, tổng kinh phí khoảng 80 tỷ đồng; Giai đoạn 2021-2023: có 33 nhiệm vụ đã được nghiệm thu với tổng số tiền thực hiện khoảng 60 tỷ đồng. Phần lớn đề tài sau nghiệm thu đều đưa vào ứng dụng thực tiễn, có khả năng nhân rộng.

Hiện nay, các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa bao gồm: các Viện nghiên cứu và tổ chức KHCN; các trường đại học, học viện, trường cao đẳng; các tổ chức có hoạt động KHCN do các ngành của tỉnh quản lý; các đơn vị sự nghiệp, đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trọng điểm có nhiều hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KHCN, đổi mới công nghệ và thiết bị.

Tính đến năm 2020, số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là 1.626 người. Số nhân lực nghiên cứu KHCN có trình độ đại học trở lên chiếm đa số, với 83,64%, trong đó có 189 người có trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học, 663 Thạc sỹ, 508 Cử nhân. Nguồn nhân lực hoạt động KHCN có chất

⁸ Số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

lượng cao này chính là một trong những nhân tố quyết định, có ảnh hưởng đáng kể đến tiềm năng phát triển KH&CN cũng như ứng dụng KH&CN vào tăng trưởng và phát triển trong tương lai tại Khánh Hoà.

Tỉnh Khánh Hoà đã có cơ chế chính sách tài chính hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ của tỉnh theo Nghị quyết 23/2022/HĐND ngày 15/11/2022 của HĐND tỉnh và hỗ trợ khai thác, phát triển và thương mại hóa các tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc từ các kết quả nghiên cứu KH&CN trên địa bàn tỉnh theo Chương trình phát triển tài sản trí tuệ của tỉnh được ban hành theo Quyết định 2049/QĐ-UBND ngày 19/7/2021. Công tác hỗ trợ cho các sáng kiến được triển khai ứng dụng nhân rộng hiệu quả áp dụng, được thực hiện theo Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh về Ban hành quy định về Điều lệ sáng kiến; Đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Đồng thời, chính sách chi cho Hội đồng sáng kiến và phổ biến rộng rãi sáng kiến được quy định tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/11/2022 của HĐND tỉnh.

Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Hiện tỉnh Khánh Hoà chưa có các chính sách đặc thù trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các viện nghiên cứu, trường đại học phục vụ ĐMST của doanh nghiệp.
- Số lượng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chỉ khoảng dưới 100 doanh nghiệp trong tổng số khoảng 6.000 doanh nghiệp hiện đăng ký hoạt động trên địa bàn.
- Các tổ chức ươm tạo hoạt động ĐMST trên địa bàn chưa nhiều, vẫn đang trong giai đoạn hình thành.
- Các tổ chức xúc tiến thương mại, tổ chức trung gian môi giới về sở hữu trí tuệ chưa đủ điều kiện để hình thành.
- Tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được tạo ra và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tỉ lệ tăng trung bình lớn hơn 11,1%/năm. Tuy nhiên, tập trung chủ yếu ở đối tượng nhãn hiệu, các đối tượng khác: Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng có rất ít đơn đăng ký và số lượng đơn tăng không ổn định theo các năm.
- Nguồn nhân lực về các chuyên gia và các tổ chức trung gian, đơn vị tư vấn về xác lập quyền và quản trị, phát triển, định giá tài sản trí tuệ chưa được hình thành, phát triển trên địa bàn tỉnh.
- Khánh Hoà chưa hình thành khu công nghệ cao, chưa có trung tâm ĐMST, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST vẫn đang trong giai đoạn khởi động.
- Việc liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu, các trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động KH&CN và ĐMST còn chưa được quan tâm đúng mức và hình thức liên kết còn mang tính cơ học.

- Các kết quả nghiên cứu KHCN ở địa phương còn ít kết quả đủ điều kiện chuyển giao cho các tổ chức tiếp nhận, đưa vào sản xuất; các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển cũng còn nhiều hạn chế, nặng về thủ tục hành chính, do đó chưa đủ sức thu hút khối doanh nghiệp tham gia.

3.2.7 Thực trạng văn hóa - thể thao

Về văn hóa: Tỉnh có 10 thư viện, 4 bảo tàng, 91 nhà văn hóa thể thao cấp xã và hơn 530 nhà văn hóa thể thao cấp thôn. Phong trào văn hóa nghệ thuật phát triển mạnh, loại bỏ hủ tục được chú trọng. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa triển khai hiệu quả, thu hút sự tham gia của toàn hệ thống chính trị. Tuy nhiên, nguồn nhân lực văn hóa còn thiếu và yếu, đào tạo và tuyển dụng khó khăn. Chính sách chưa phù hợp gây khó khăn cho tổ chức văn hóa, đặc biệt trong biểu diễn nghệ thuật. Bảo tồn di sản văn hóa chưa được chú trọng, một số di tích xuống cấp chưa được tu bổ kịp thời. Phát huy giá trị di sản văn hóa gặp nhiều khó khăn, và môi trường văn hóa bị ảnh hưởng từ mạng xã hội. Ngân sách cho văn hóa hạn chế, hoạt động chưa đạt chất lượng. Hệ thống thiết chế văn hóa xuống cấp, thiết bị cũ kỹ gây khó khăn cho hoạt động. Thiết chế văn hóa chiến lược chưa được đầu tư, và hoạt động xã hội hóa gặp khó khăn do thiếu cơ chế, chính sách phù hợp.

Về thể thao: Tỉnh có 91/137 xã, phường, thị trấn có Nhà Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn; 8/9 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện. Chưa có Khu liên hợp thể thao, chỉ có Khu sân vận động 19/8 Nha Trang. Có gần 30 môn thể thao với hơn 600 câu lạc bộ và 15 liên đoàn, hội thể thao. Hàng năm tổ chức trên 20 giải thể thao cấp tỉnh, 160 giải cấp huyện và hơn 10 giải cấp toàn quốc; có 48 đơn vị tiên tiến thể dục, thể thao cấp tỉnh. Hoạt động thể thao nổi bật hàng năm bao gồm: Ngày chạy Olympic và nhiều giải thi đấu thể thao khác. Tuy nhiên, nhìn chung phong trào phát triển không đồng đều, một số hội thể thao cấp tỉnh phụ thuộc vào ngân sách. Điều kiện tập luyện khó khăn ở xã ngoại thành, vùng xa, thiếu đất và kinh phí cho cơ sở vật chất thể thao ở phường nội thị. Thể thao trường học hạn chế về diện tích sân và ngân sách. Thể thao thành tích cao chưa được đầu tư tương xứng, tuyển chọn và trang thiết bị thiếu, cơ sở vật chất tập luyện và đãi ngộ vận động viên, huấn luyện viên cũng thiếu thốn. Chính sách xã hội hóa thể thao chưa đồng bộ, đầu tư ở vùng xa còn thấp, và phối hợp các công trình thể thao công lập chưa hiệu quả.

3.3 Thực trạng phát triển Công nghiệp xanh tỉnh Khánh Hòa

3.3.1 Tổng quan về ngành công nghiệp Khánh Hòa và chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2030

3.3.1.1 Tổng quan về ngành công nghiệp Khánh Hòa

Ngành công nghiệp Khánh Hòa đóng góp khoảng 21% GRDP toàn tỉnh với các lĩnh vực trọng điểm bao gồm năng lượng, chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may da giày. Lĩnh vực công nghệ cao điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin chiếm tỉ trọng không đáng kể. Các cơ sở sản xuất công nghiệp chính của Khánh Hòa chủ yếu nằm trong 2 khu công nghiệp (KCN) và 14

Cụm công nghiệp (CCN) trong đó có 7 CCN đã đi vào hoạt động. Ngoài ra còn có khoảng 3.550 cơ sở sản xuất, chế biến nhỏ, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) nằm rải rác trên địa bàn tỉnh. Bảng 3-2 tóm tắt giá trị và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022.

Mức tăng trưởng bình quân các giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 đạt bình quân tương ứng 10,12%/năm, 5,97%/năm; toàn bộ thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 8,03%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ (DHNTB) (9,27%/năm), xấp xỉ bằng mức tăng bình quân của cả nước (8,53%/năm). Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân ngành công nghiệp Khánh Hòa đứng thứ 6 trong khu vực DHNTB, chỉ xếp trên Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

Bảng 3-2: Giá trị và Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022

Đơn vị tính: tỷ đồng và %/năm

Giá trị sản xuất công nghiệp	2015	2020	2022	TT 16-20	TT 16-22
Toàn ngành công nghiệp	40.404	52.449	60.889	5,4%	6,0%
Khai khoáng	717	1.007	726	7,0%	0,2%
Công nghiệp chế biến	38.584	49.635	58.178	5,2%	6,0%
Chế biến NLS, TP	22.096,8	27.313,6	32.533,5	4,3%	5,7%
Cơ khí chế tạo	11.871,7	15.732,6	17.863,9	5,8%	6,0%
Thiết bị điện, điện tử	136,8	333,9	337,4	19,5%	13,8%
Dệt may - Da giày	2.373,3	2.256,1	2.973,7	-1,0%	3,3%
Hoá chất và dược liệu	385,6	1.037,6	1.151,5	21,9%	16,9%
SX VLXD	1.720	2.961	3.318	11,5%	9,8%
SX và PP điện và khí đốt	736	1.257	1.459	11,3%	10,3%
Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	368	550	526	8,4%	5,2%

Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp: Giai đoạn 2011-2015 số lượng cơ sở công nghiệp không tăng mà giảm từ 7.272 cơ sở xuống còn 6.757 cơ sở (bình quân giảm 0,57%/năm). Sang giai đoạn 2016-2019, ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa lấy lại đà tăng trưởng, theo đó số lượng cơ sở công nghiệp cũng tăng lên đáng kể, từ 6.707 cơ sở tăng lên đến 7.738 cơ sở, bình quân tăng trưởng 3,45%/năm nhờ đó tạo ra mức tăng trưởng bình quân 1,19%/năm cho toàn bộ giai đoạn 2011-2019.

Số lượng cơ sở công nghiệp tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT). Tính trung bình giai đoạn 2011-2019, tỷ trọng cơ sở CBCT chiếm 94,4% trong tổng số cơ sở công nghiệp, tiếp theo là ngành khai khoáng, chiếm 3,8%; còn lại là các ngành khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Về trình độ công nghệ, thiết bị, hiện nay hầu hết các ngành chủ lực có công nghệ ở mức khá, tiên tiến như công nghiệp dệt may, da giày, chế biến thủy hải sản; công nghệ hiện đại như công nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), công nghiệp đóng tàu, cơ khí chính xác, công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, tại các cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp vẫn sử dụng các dây chuyền máy móc công nghệ ở mức trung bình; các hộ sản xuất nhỏ lẻ, tiểu thủ công nghiệp (TTCN), một số công đoạn sản xuất còn mang tính thủ công.

Đa số các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, nội lực của doanh nghiệp và cơ sở SXCN còn hạn chế nên khó khăn cho việc chuyển đổi ngành nghề, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng sản xuất. Một số ngành được định hướng đầu tư phát triển như sản xuất điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin... tuy nhiên mức độ tăng trưởng chưa tương xứng.

Quy mô hoạt động làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ bé, phân tán, thiếu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Trình độ công nghệ lạc hậu, chưa khai thác hiệu quả loại hình du lịch gắn với làng nghề.

Chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2030

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Khánh Hòa được quy hoạch 14 KCN, gồm 08 khu công nghiệp trong khu kinh tế và 06 Khu công nghiệp ngoài khu kinh tế với tổng diện tích 4.440 ha, cụ thể:

Bảng 3-3: Các khu công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Trong khu kinh tế	1.971	
1	Dốc Đá Trắng	288	huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa
2	Vạn Lương	200	huyện Vạn Ninh
3	Ninh An	150	thị xã Ninh Hòa
4	Ninh Thọ	370	thị xã Ninh Hòa
5	Ninh Diêm 1	250	thị xã Ninh Hòa
6	Ninh Diêm 2	215	thị xã Ninh Hòa
7	Ninh Diêm 3	290	thị xã Ninh Hòa
8	Ninh Thủy	208	thị xã Ninh Hòa
II	Ngoài khu kinh tế	2.469	
1	Xuân Sơn	200	huyện Vạn Ninh
2	Ninh Sơn	480	thị xã Ninh Hòa
3	Ninh Xuân	1.000	thị xã Ninh Hòa
4	Diên Thọ	300	huyện Diên Khánh
5	Suối Dầu	137	huyện Cam Lâm
6	Nam Cam Ranh	352	TP. Cam Ranh
Tổng cộng		4.440	

Về CCN, hiện nay Khánh Hòa có 9 CCN được thành lập trong đó có 7 CCN đã đi vào hoạt động, và 5 CCN chưa thành lập.

Mục tiêu phát triển công nghiệp Khánh Hòa đến năm 2030

Theo đề án phát triển ngành công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp sẽ đạt trên 25,0% trong cơ cấu GRDP của tỉnh, với các mục tiêu như sau:

- Tập trung ưu tiên một số ngành như đóng tàu; công nghiệp chế biến chế tạo trong đó ưu tiên thu hút các dự án chế biến thủy sản thông minh, chất lượng cao; công nghiệp điện, điện tử; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến sâu VLXD. Duy trì và nâng cấp ngành dệt may-da giày, tập trung nâng cao giá trị tăng thêm của ngành bằng cách nâng cấp quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.
- Thu hút và lấp đầy 100% khu công nghiệp Suối Dầu, nâng cao tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp Ninh Thủy lên trên 80%; khu công nghiệp Nam Cam Ranh lên 60%. Hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư khu công nghiệp Ninh Thủy (giai đoạn 2), Nam Cam Ranh, Dốc Đá Trắng và Ninh Diêm 3 (giai đoạn I).
- Tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng, phấn đấu lấp đầy trên 70% đối với 9 cụm công nghiệp đã được thành lập. Đảm bảo 100% cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý chất thải đồng bộ, tập trung theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.
- Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được phát triển, sản phẩm công nghiệp đáp ứng được thị trường trong nước, xuất khẩu và phục vụ du lịch của Tỉnh.

3.3.1.2 Đánh giá thực trạng công nghiệp Khánh Hòa theo các chỉ tiêu công nghiệp xanh

Dưới đây là phần phân tích thực trạng công nghiệp Khánh Hòa theo các chỉ tiêu chuyển đổi xanh bao gồm KCN/CCN xanh, quy trình và công nghệ sản xuất, sản xuất và sử dụng năng lượng, sản phẩm xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

KCN/CCN xanh

Bảng 3-4: Tóm tắt thực trạng và quy hoạch các KCN/CCN theo định hướng ngành nghề

TT	Tên KCN/CCN	Địa chỉ	Định hướng ngành nghề	Diện Tích (ha)
Cụm Công nghiệp				373
1	CCN Đặc Lộ	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang	Các ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,... đầu tư xây dựng nhà xưởng	34,52

2	CCN Diên Phú	Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh	Các ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,... đầu tư xây dựng nhà xưởng	49,77
3	CCN Diên Phú-VCN		Các ngành công nghiệp sạch	25,23
4	CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, Huyện Diên Khánh	Thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao như: Chíp điện tử, công nghệ thông tin và viễn thông; cơ khí chính xác và tự động hóa; công nghệ sinh học, năng lượng mới và năng lượng tái tạo; các ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường	75
5	CCN và chăn nuôi Khatoco	Xã Ninh Ích, Thị Xã Ninh Hòa	Thu hút các ngành như chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thuộc da...	35,58
6	CCN Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa	Các ngành công nghiệp sạch	75
7	CCN Sông Cầu	Xã Sông Cầu, Huyện Khánh Vĩnh	Thu hút các ngành: thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản; chế biến gỗ; sản xuất nước đá; chế biến lương thực, thực phẩm (trừ chế biến thủy hải sản tươi sống); may mặc; cơ khí;...	75
8	CCN Khánh Bình	Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh	Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, cơ khí nhỏ, sản xuất VLXD	50
9	Trảng É 1	Xã Suối Cát và xã Suối tân, huyện Cam Lâm	Các ngành nghề: Sản xuất thuốc lá, dệt nhuộm, in, kéo sợi, may, chế biến thực phẩm tổng hợp, cơ khí, thủ công mỹ nghệ, vườn ươm, kho tàng, các ngành nghề khác... nhưng không gây ô nhiễm môi trường cho các ngành nghề hoạt động trong CCN	151,34
	Trảng É 2			
	Trảng É 3			
10	CCN Sơn Bình	Xã Sơn Bình huyện Khánh Sơn	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc	18
11	CCN Cam Thành Nam	Xã Cam Thành Nam, TP. Cam Ranh	Các ngành công nghiệp sạch	40
12	CCN Cam Thịnh Đông	Xã Cam Thịnh Đông	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc	40

		TP. Cam Ranh		
Khu Công Nghiệp				4440
1	KCN Suối Dầu	H. Cam Lâm	Tổng hợp	137
2	KCN Ninh Thủy	TX. Ninh Hòa	Tổng hợp	208
3	KCN Nam Cam Ranh	TP. Cam Ranh	Tổng hợp	352
4	KCN Vạn Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	KCN công nghệ cao thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thông tin thuộc các danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư	200
5	KCN Dốc Đá Trắng	Xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa và xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, công nghiệp nghệ cao, VLXD và các ngành công nghiệp khác	288
6	KCN Ninh An	Xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	KCN sinh thái với các ngành nghề chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch.	150
7	KCN Ninh Thọ	Xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp khác.	370
8	KCN Ninh Diêm 1	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp khác.	250
9	KCN Ninh Diêm 2	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật	215

			liệu xây dựng.	
10	KCN Ninh Diêm 3	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ khu công nghiệp công nghệ cao, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp khác.	290
11	KCN Xuân Sơn	Xã Xuân Sơn, Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	Định hướng phát triển KCN theo mô hình KCN sinh thái thu hút các ngành nghề sạch, ít bị ô nhiễm, thân thiện với môi trường	200
12	KCN Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn, thị xã Ninh Hòa	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp được phẩm, công nghiệp hỗ trợ	480
13	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân và xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ	1000
14	KCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	KCN sạch, công nghiệp nhẹ, công nghiệp phụ trợ	300

Có thể thấy, một số KCN và CCN đã được tỉnh quy hoạch phát triển thành khu công nghiệp sinh thái hoặc quy hoạch để phát triển các ngành công nghiệp sạch. Các KCN/CCN đang hoạt động nếu đánh giá theo các chỉ tiêu của KCN/CCN sinh thái còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt như tỉ lệ số cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hay chỉ tiêu về số cộng sinh công nghiệp Về chỉ tiêu tỉ lệ tối thiểu tổng diện tích đất cây xanh, giao thông, các khu kỹ thuật và hạ tầng xã hội dùng chung trong khu công nghiệp trên 25% tổng diện tích CCN/KCN về cơ bản đạt yêu cầu.

Các dự án xây dựng nhà ở cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp chậm triển khai, chưa đảm bảo điều kiện ăn, ở và gắn bó người lao động làm việc lâu dài, ổn định trong khu công nghiệp.

Quy trình, công nghệ sản xuất

Một số công ty đã đầu tư vào các dây chuyền sản xuất hiện đại, đạt một số tiêu chuẩn (HACCP, ISO) như Công ty cổ phần Cà Phê Mê Trang, Công ty Cổ phần Dệt - May

Nha Trang. Các công ty còn lại hầu hết vẫn sử dụng thiết bị, công nghệ sản xuất ở mức trung bình thấp, số doanh nghiệp lớn, kỹ thuật cao còn ít.

Trong lĩnh vực sản xuất bê tông và vật liệu xây dựng, hàng loạt đổi mới về công nghệ, dây chuyền kỹ thuật đã được triển khai. Đã có 2 đơn vị xây dựng trạm nghiền và trạm trung chuyển phân phối có dây chuyền công nghệ hiện đại nhập khẩu từ Nhật Bản và châu Âu, công suất khoảng 1,1 triệu tấn/năm. Đối với sản xuất gạch nung, khai thác và chế biến đá ốp lát, chế biến đá các cơ sở sản xuất lớn có công nghệ từ khá đến hiện đại, nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài như Nga (khai thác đá), Trung Quốc (sản xuất gạch), Ý, Nhật (chế biến đá ốp lát). Còn lại là các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ tương đối lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hao phí sản xuất cao.

Sản xuất và sử dụng năng lượng

Về sản xuất điện năng, hàng loạt nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, các nhà máy nhiệt điện, điện mặt trời được triển khai, bước đầu đạt hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra đối với năng lượng gió, tỉnh cũng đang nghiên cứu khả thi xây dựng các trang trại điện gió quy mô lớn. Bảng 3-5 tóm tắt các nguồn điện năng đang được sản xuất tại Khánh Hòa.

Bảng 3-5: Các nguồn điện năng sản xuất tại Khánh Hòa

TT	Loại điện năng	Công suất (MW)	Năng lượng sạch/tái tạo	Ghi chú
1	Thủy điện	84	Có	Ea Krong Rou; Sông Giang 2, Sông Chò 2, Sông Giang 1
2	Điện mặt trời	580,6	Có	9 dự án
3	Điện gió	NA	Có	Đang xây dựng (theo quy hoạch 5000 MW)
4	Nhiệt điện sinh khối và điện rác	122	Có	Nhiệt điện sinh khối bã mía (90 MW), Điện rác (dự kiến 32 MW)
5	Thủy điện tích năng	NA	Có	Nhà máy thủy điện tích năng Khánh Vĩnh, dự kiến công suất 1200 MW
6	Nhiệt điện	1320	Không	NĐ Vân phong 1 (1320 MW)

Như vậy tỉ lệ điện tái tạo trên tổng số điện năng sản xuất của Khánh Hòa hiện đang đạt 36%.

Về sử dụng năng lượng, hầu hết các hoạt động sản xuất và chế biến sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu Diesel, dầu FO, khí gas, v.v.), dẫn đến phát sinh một lượng lớn khí CO₂, đây là tác nhân chính gây hiệu ứng nhà kính. Một số nhà máy sản xuất đã triển khai và sử dụng hệ thống điện mặt trời áp mái nhằm cung cấp một phần điện năng cho sản xuất, kinh doanh.

Về sử dụng điện năng, Công nghiệp - Xây dựng chiếm 38,1%, tổng sản lượng điện thương phẩm.

Sản phẩm xanh

Sản phẩm chủ đạo của công nghiệp Khánh Hòa là sản phẩm cơ khí, bê tông và vật liệu xây dựng, nhựa và polyme, thực phẩm, vải lụa thành phẩm, thủy sản đông lạnh như trên Bảng 3-6.

Bảng 3-6: Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2015	2020	2021	2022
Cát, sỏi	nghìn m ³	984	609	244	202	100
Muối	nghìn tấn	54	100	78	30	25
Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	55,6	80,6	82	93	96
Đường các loại	nghìn tấn	58,0	99,6	115,6	103	133
Xi măng	nghìn tấn	66	87	-	-	-
Thuốc lá điếu	triệu bao	839	994	843	784	890
Bia	triệu lít	19,9	16,1	47	50	51
Nước khoáng	triệu lít	44,8	55,4	58	47	46
Vải lụa thành phẩm	triệu m ²	6,1	2	3	3	2
Dây khóa kéo	tấn	1.063	684	876	722	637
Nước thương phẩm	triệu m ³	29,4		58	54	58
Tàu biển	chiếc	5	14	16	14	16

Sản phẩm thân thiện với môi trường, sử dụng nguyên liệu tái chế chiếm tỉ trọng không đáng kể. Hiện tại chưa có doanh nghiệp nào có sản phẩm được dán nhãn sinh thái/nhãn xanh theo Tiêu chuẩn ISO 14024.

Xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Tỉnh Khánh Hòa đã đầu tư 2 nhà máy xử lý nước thải tập trung, công suất tối đa là 55.000m³/ngày, sử dụng công nghệ tiên tiến nhất hiện nay với hệ thống thu gom tương đối hoàn chỉnh đặt tại TP Nha Trang. Các KCN và CCN đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường tuy nhiên chưa có giải pháp tái sử dụng tài nguyên nước trong và ngoài khu công nghiệp. Nhiều cơ sở chế biến thủy sản quy mô nhỏ, nằm rải rác, xen kẽ khu dân cư có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, tuy nhiên hệ thống xử lý sơ sài, chủ yếu nước thải được thu gom vào bể lắng rồi xả thải ra môi trường nước hoặc đất.

Tỉnh Khánh Hòa hiện nay có 04 khu công nghiệp (KCN) bao gồm: KCN Suối Dầu (diện tích 136,73 ha), KCN Ninh Thủy (diện tích 207,9 ha), KCN Nam Cam Ranh

(diện tích 352 ha), KCN Dốc Đá Trắng (diện tích 288 ha). Trong đó, KCN Suối Dầu đã đi vào hoạt động, KCN Ninh Thủy đang trong giai đoạn xây dựng, KCN Dốc Đá Trắng đang thực hiện các thủ tục liên quan. Các KCN còn lại chưa triển khai thực hiện.

Theo số liệu báo cáo thì tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm của KCN Suối Dầu là 3177 m³/ngđ, KCN Ninh Thủy là 10 m³/ngđ.

Đối với KCN Suối Dầu, nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động chế biến thủy sản. Nước thải thứ cấp sau khi đã được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Nhà máy xử lý nước thải tập trung hiện có với công suất thiết kế là 5.000 m³/ngđ để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (loại B, K_q = 0,9, K_f = 1) trước khi thải ra Suối Cạn. KCN Ninh Thủy hiện nay đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 với công suất 1.500 m³/ngđ (công suất thiết kế 6.000 m³/ngđ), đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động. Nước thải dự kiến đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

Về chất thải rắn công nghiệp, đối với các KCN, CCN, lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh qua từng năm biến động không nhiều, dao động từ 169,0 đến 171,35 tấn/ngày.

Bảng 3-7: Lượng chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Tấn/ngày	171,35	171,35	171	169	171,35

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Tại khu công nghiệp Suối Dầu, tổng lượng CTR thông thường khoảng 26,3 tấn/ngày, chất thải nguy hại khoảng 0,29 tấn/ngày. CTR công nghiệp phần lớn được tái sử dụng, phần không có khả năng tái chế sẽ được thu gom, xử lý chung với lượng CTR sinh hoạt. Lượng chất thải này được Công ty CP KCN Suối Dầu tổ chức thu gom, sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

Khánh Hòa chỉ có 01 nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa đầu tư tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa. Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1950/QĐ-BTNMT ngày 15/9/2014 và cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.095.VX ngày 26/6/2019 (cấp lần 2).

Ngoài ra, Khánh Hòa đang có kế hoạch triển khai xây dựng nhà máy điện rác tại xã Suối Cát (huyện Cam Lâm) với tổng mức đầu tư 3.250 tỷ đồng, công suất 1.000 tấn rác khô (tương đương 1.300 tấn rác tươi)/ngày đêm. Sau khi đi vào hoạt động, nhà máy có công suất phát điện 32MW.

Bên cạnh đó, Khánh Hòa còn đang vận hành 2 nhà máy nhiệt điện sử dụng nguyên liệu đầu vào là bã mía từ 2 nhà máy đường Ninh Hòa và nhà máy đường Việt Nam. Đây chính là ví dụ của thực hiện cộng sinh công nghiệp trong kinh tế tuần hoàn.

3.3.2 Đánh giá chung

3.3.2.1 Các kết quả đạt được

- Ngành công nghiệp giữ được mức tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù giai đoạn 2014-2016, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế trong nước nói chung và Khánh Hòa nói riêng. NSLĐ ngành công nghiệp năm 2019 cao hơn NSLĐ của cả nước, mức tăng trưởng NSLĐ bình quân cũng cao hơn nhiều so với cả nước.
- Một số ngành chủ lực của tỉnh như: đóng tàu, chế biến thủy sản, nước giải khát các loại... liên tục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành công nghiệp và tiếp tục duy trì phát triển.

3.3.2.2 Các tồn tại hạn chế

- Ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh tuy nhiên số lượng sản phẩm chủ lực còn ít, mẫu mã còn đơn giản, chất lượng chậm được cải thiện; một số ngành được định hướng đầu tư phát triển như sản xuất điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin... tuy nhiên mức độ tăng trưởng chưa tương xứng.
- Tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên. Lao động lành nghề, lao động trình độ cao (công nhân kỹ thuật, chuyên gia, kỹ sư) còn thiếu. Một số ngành, sản phẩm chủ lực còn phụ thuộc vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ bị tổn thương trước biến động của thị trường, dịch bệnh.
- Hầu hết các cơ sở sản xuất trong ngành có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ ở mức trung bình thấp, nhiều lĩnh vực vẫn là sản xuất gia công, lắp ráp nên sức cạnh tranh chưa cao, khả năng đầu tư đổi mới công nghệ còn hạn chế.
- Tiến độ xây dựng hạ tầng các KCN, CCN còn chậm, một số dự án CCN chậm triển khai chưa tạo đột phá cho phát triển công nghiệp của tỉnh.
- TTCN, làng nghề mới phát triển về bề rộng, chưa phát triển về chiều sâu, thiếu các doanh nghiệp, cơ sở hạt nhân đủ mạnh trong các làng nghề. Một số sản phẩm đặc sản (nước mắm) chưa được đăng ký nhãn hiệu, dễ mất thị trường, phát triển không ổn định.
- Sự gắn kết trong phát triển công nghiệp giữa tỉnh Khánh Hòa với tỉnh, thành phố trong vùng còn nhiều hạn chế, làm giảm hiệu quả đầu tư.

3.3.2.3 Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan
 - Sự phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước của các sở, ngành và địa phương còn hạn chế do vậy việc nắm bắt, giải quyết các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có lúc chưa kịp thời.
 - Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, CCN đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài, do vậy thu hút nhà đầu tư còn khó khăn
- Nguyên nhân khách quan

- Kinh tế thế giới có nhiều biến động khó lường, đặc biệt là khủng hoảng tài chính toàn cầu, xung đột thương mại Mỹ - Trung và đặc biệt là đại dịch Covid-19 hiện nay khiến nền kinh tế trong nước nói chung và Khánh Hòa nói riêng chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề trong khi một số chính sách tháo gỡ khó khăn của chính phủ chưa phát huy hết tác dụng trong thực tiễn.
- Các cơ chế chính sách liên quan đến phát triển các KCN, CCN và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi, chậm được ban hành gây ra những lúng túng nhất định cho các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Một số chính sách xuất nhập khẩu, điều hành giá,... có thời điểm chưa phù hợp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp.
- Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận vốn, mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Huy động nguồn lực gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của tỉnh đối với những lĩnh vực, công trình có thể tạo sự phát triển bứt phá của địa phương.

3.4 Thực trạng phát triển Nông nghiệp xanh tỉnh Khánh Hòa

3.4.1 Tổng quan về phát triển Nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa

Ngành NN tiếp tục phát triển khá toàn diện và ổn định chiếm tỷ trọng 11% tổng GDP của tỉnh. GRDP ngành giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng bình quân 0,81%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 1,39%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 0,22%/năm. Theo đó, quy mô GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010) tăng từ 4.688,4 tỷ đồng năm 2010 lên 5.609,7 tỷ đồng năm 2022, tăng 921,3 tỷ đồng. Năm 2023, doanh thu của ngành ước đạt 5.854 tỷ đồng.

Bảng 3-8: Giá trị và Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2010-2023

Ngành kinh tế	2010 (tỷ đồng)	2015 (tỷ đồng)	2020 (tỷ đồng)	Sơ bộ 2022 (tỷ đồng)	Ước 2023 (tỷ đồng)
GRDP ngành Nông, lâm, ngư nghiệp (giá so sánh)	4.688,4	5.023,7	5.135,4	5.609,7	5.854
Tổng GRDP Nông, lâm, ngư nghiệp (giá hiện hành)	4.688,4	7.903,9	9.369,6	10.968,7	11.992,7
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2.001,2	3.256,3	3.749,1	4.439,2	4.791,8
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	60,4	69,3	127	136,5	136,4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2.626,8	4.578,3	5.493,5	6.393,1	7.064,4

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu chuyên dịch theo hướng tận dụng lợi thế thị trường, tăng tỷ trọng các sản phẩm có tiềm năng phát triển và giá trị gia tăng

cao. Tỷ trọng nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp) và lâm nghiệp giảm, trong khi thủy sản ngày càng tăng. Năm 2010, nông nghiệp chiếm 42,68%, lâm nghiệp chiếm 1,29%, thủy sản chiếm 56,03%; đến năm 2023, nông nghiệp giảm còn 39,96%, lâm nghiệp giảm còn 1,14%, và thủy sản tăng đạt 58,91%.

Năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 ban hành Kế hoạch triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, do chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ nên trên địa bàn tỉnh chưa hình thành được các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

3.4.1.1 Trồng trọt

Giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã triển khai trên 40 mô hình trồng trọt trên gần 80.000ha cây hàng năm và hơn 24.000ha cây lâu năm. Tỉnh hỗ trợ bằng chính sách, khoa học công nghệ và khuyến nông, giúp nông nghiệp phát triển tích cực. Trồng trọt ổn định, hình thành vùng sản xuất tập trung như lúa, mía, cây ăn quả. Cây trồng mới như xoài Úc, sầu riêng, mía tím, bưởi da xanh, và tỏi Ninh Hòa dần thích nghi. Năm 2019, giá trị trên 1 ha trồng trọt đạt 54,5 triệu đồng, tăng 4 triệu so với 2016. Tỉnh kêu gọi đầu tư vào chế biến sản phẩm như sắn, xoài, rau, quả. Một số công ty và hợp tác xã đã đầu tư vào sản xuất và chế biến, như Công ty Đức Hà Việt Nam và HTX tỏi Vạn Hưng với dự án “Liên kết sản xuất, tiêu thụ, chế biến tỏi VietGAP”, HTX rau VietGAP Nha Trang, và các HTX khác xây dựng nhà sơ chế, kho lạnh bảo quản rau, quả.

Trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, triển khai thực hiện Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Kế hoạch nhân rộng mô hình hướng dẫn, tuyên truyền sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và thu gom bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2022 – 2025; hàng năm, SNNPTNT tham mưu UBND tỉnh phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ nhân rộng mô hình hướng dẫn, tuyên truyền sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và thu gom bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3.4.1.2 Chăn nuôi

Tỉnh chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang trang trại công nghệ an toàn. Giai đoạn 2010-2020, đàn bò 77,5 nghìn con, dê 12,8 nghìn con, gia cầm 3,1 triệu con, lợn 244 nghìn con, trâu giảm còn 4,23 nghìn con. Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 34,2 nghìn tấn. Chăn nuôi chuyển sang trang trại lớn, phát triển đa điều, cá sấu, chim yến. 50% sản phẩm liên kết với công ty FDI, phát triển thương hiệu như thịt lợn, trứng gà CP, thịt đà điểu Khatoco. Tỉnh có 164 cơ sở giết mổ nhỏ, cải tạo đạt vệ sinh thú y. Năm 2018, tỉnh quy hoạch giết mổ tập trung đến 2025.

3.4.1.3 Thủy sản

Trong thập kỷ 2011-2020, ngành thủy sản tỉnh tập trung tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả khai thác và nuôi trồng thủy sản, đồng thời tăng cường chế biến để gia tăng giá trị. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản đạt 1.21%/năm trong giai đoạn 2016-2023.

Tỉnh đã hỗ trợ ngư dân đầu tư, nâng cấp tàu thuyền phục vụ khai thác thủy sản. Hiện có 5.487 tàu với tổng công suất 325.189 CV. Số lượng tàu có công suất từ 90CV trở lên giảm nhưng công suất ngày càng lớn, với tốc độ tăng trung bình 9,21%/năm từ năm 2011. Sản lượng khai thác năm 2023 đạt hơn 101 nghìn tấn, tăng 1,08 lần so với năm 2016. Kim ngạch xuất khẩu từ 447,3 triệu USD năm 2016 lên 729 triệu USD năm 2023.

Bảng 3-9: Sản lượng khai thác thủy sản và kim ngạch xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2016-2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Sản lượng KTTS	Tấn	93.047	95.407	97.088	97.415	95.495	95.977	100.109	101.243
Kim ngạch XKTS	Triệu USD	447,3	538,23	573,1	614,5	510	639,4	742	729

Nguồn: *Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa*

Nhiều dự án nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao (như tôm hùm, cá biển, hàu Thái Bình Dương, hải sâm, tu hài), áp dụng kỹ thuật tiên tiến như mô hình nuôi cá biển bằng lồng nhựa HDPE, đạt năng suất, hiệu quả kinh tế cao và ổn định. Hiện đã được triển khai tại 04 vùng nuôi chính là huyện Vạn Ninh, TX. Ninh Hòa, TP. Nha Trang và TP. Cam Ranh.

Việc bảo tồn nguồn lợi thủy sản cũng được đẩy mạnh, như khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang và Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào tại Xuân Tự - huyện Vạn Ninh. Ngoài ra, tỉnh còn có một Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã do Vinpearl Land thành lập, với mục tiêu cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài thủy sinh quý hiếm.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT hiện đang tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao tại Khánh Hòa đến năm 2030.

Trong năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Quỹ Thiện Tâm (Tập đoàn Vingroup) và các địa phương tại thành phố Cam Ranh hoàn thành công tác triển khai 10 mô hình thí điểm tại vùng biển hờ của thành phố Cam Ranh (trong đó có 09 hộ nuôi cá, 01 hộ nuôi tôm hùm). Sau 01 năm triển khai, các lồng nuôi bằng vật liệu mới HDPE của mô hình nuôi thí điểm đã thu hoạch đều cho lợi nhuận cao hơn mô hình nuôi bằng lồng gỗ truyền thống. Thành công bước đầu của việc triển khai Dự án là cơ sở, tiền đề để quảng bá, nhân rộng phát triển mô hình nuôi biển ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn toàn tỉnh.

3.4.1.4 Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp ở Khánh Hòa tập trung vào tái cơ cấu, tăng cường năng suất và chất lượng sản xuất rừng trồng. Tỷ lệ độ che phủ rừng ở tỉnh đạt 45,58%, so với cả nước là 42,02%. Diện tích rừng trồng mới tăng 16,11% mỗi năm, đặc biệt trong khu vực ngoài sở hữu nhà nước với tốc độ 13,39% mỗi năm. Giai đoạn này đã trồng được 16.532 ha rừng mới và 1.976.898.390 cây. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ cũng tăng 8,91% mỗi năm, chủ yếu từ gỗ rừng trồng, chiếm 97% tổng sản lượng khai thác. Sản lượng gỗ rừng tự nhiên giảm, đạt 2,1 nghìn m³ vào năm 2020, và không có khai thác trong các năm 2015, 2018 và 2019.

3.4.2 Đánh giá thực trạng Nông nghiệp xanh

3.4.2.1 Đánh giá thực trạng Nông nghiệp xanh theo các tiêu chí đo lường đã đề xuất

- *Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta đất trồng trọt (KHX12)*: Việc sử dụng phân bón hóa học ở mức 400 kg/ha cho thấy Khánh Hòa vẫn phụ thuộc nhiều vào phân bón hóa học (mặc dù có thấp hơn Đồng bằng sông cửu long). Điều này có thể dẫn đến các vấn đề như ô nhiễm nguồn nước và suy giảm chất lượng đất. Để tiến tới nông nghiệp xanh, cần có các biện pháp giảm thiểu lượng phân bón hóa học, như áp dụng các phương pháp canh tác hữu cơ và sử dụng phân bón sinh học.
- *Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt (KHX13)*: Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học được sử dụng ở mức 2 kg/ha là ở mức trung bình của Việt Nam và khu vực. Để bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng và bảo vệ môi trường, tỉ lệ dùng thuốc bảo vệ thực vật sinh học cần được tăng lên.
- *Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước (KHX14)*: Với 20% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước, Khánh Hòa đã bắt đầu áp dụng các kỹ thuật tưới tiên tiến để sử dụng nước hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn thấp và cần được cải thiện hơn nữa để đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực đến nguồn tài nguyên nước.
- *Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (KHX15)*: Tỷ lệ 35% diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững cho thấy rằng vẫn còn một phần lớn diện tích nông nghiệp chưa đạt được các tiêu chuẩn cần thiết về hiệu quả và bền vững. Để cải thiện chỉ số này, cần có các chính sách hỗ trợ và khuyến khích nông dân áp dụng các phương pháp canh tác tiên tiến và bền vững hơn.
- *Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố (KHX16)*: Việc 73% chiều dài kênh mương được kiên cố là một thành tựu đáng chú ý, cho thấy hạ tầng thủy lợi của Khánh Hòa đã được đầu tư và nâng cấp một cách đáng kể. Kiên cố hóa kênh mương không chỉ cải thiện hiệu quả tưới tiêu mà còn giúp giảm thiểu lãng phí nước, bảo vệ nguồn tài nguyên nước và tăng cường khả năng chống chịu trước

biến đổi khí hậu. Điều này thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của tỉnh trong việc phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường.

- *Diện tích đất bị thoái hóa (KHX17)*: Không có diện tích đất bị thoái hóa là một điểm sáng trong nông nghiệp Khánh Hòa, cho thấy rằng các biện pháp bảo vệ và quản lý đất đai đã được thực hiện hiệu quả. Đây là yếu tố quan trọng để đảm bảo nông nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường.
- *Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương (KHX18)*: Diện tích 596 ha cây trồng được chứng nhận VietGAP cho thấy Khánh Hòa đã có những bước tiến trong việc áp dụng các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt. Tuy nhiên, để phát triển nông nghiệp xanh toàn diện, cần mở rộng diện tích này và khuyến khích nhiều nông dân tham gia vào các chương trình chứng nhận tương tự.
- *Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương (KHX19)*: Không có diện tích nuôi trồng thủy sản nào được chứng nhận VietGAP là một hạn chế lớn. Điều này cho thấy cần có các biện pháp hỗ trợ và thúc đẩy để nông dân nuôi trồng thủy sản áp dụng các tiêu chuẩn nuôi trồng bền vững và an toàn.
- *Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ sạch (KHX20)*: Tỷ lệ 70% cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ sạch là một kết quả đáng khích lệ. Điều này cho thấy Khánh Hòa đã chú trọng vào việc xử lý chất thải và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. Đây là một yếu tố quan trọng trong phát triển nông nghiệp xanh.
- *Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi (KHX21)*: Tỷ lệ 10-15% diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi là một thành tựu đáng kể, cho thấy tỉnh đã có những biện pháp hiệu quả trong việc bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái biển. Điều này góp phần quan trọng vào việc bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển bền vững.
- *Tỷ lệ che phủ rừng (KHX22)*: Tỷ lệ che phủ rừng 45,58% là cao hơn mức trung bình cả nước, cho thấy nỗ lực của Khánh Hòa trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Việc duy trì và tăng cường độ che phủ rừng là rất quan trọng để bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững.

3.4.2.2 Đánh giá thực trạng Nông nghiệp xanh theo kiến trúc

- *Nông nghiệp xanh gắn liền với lối sống xanh*: Việc khuyến khích lối sống xanh trong cộng đồng nông dân và người dân địa phương cũng là một yếu tố quan trọng. Hiện tại, Khánh Hòa đã có những bước tiến nhất định trong việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học một cách hợp lý, với lượng sử dụng phân bón hóa học là 400kg/ha và thuốc bảo vệ thực vật là 2kg/ha. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là 35%, cho thấy sự nỗ lực trong việc hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững. Tuy nhiên, để thúc đẩy lối sống xanh mạnh mẽ hơn, cần tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức của

người dân về các lợi ích của nông nghiệp xanh và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch.

- *Xây dựng thương hiệu xanh từ nông nghiệp xanh*: Việc xây dựng thương hiệu xanh cho sản phẩm nông nghiệp Khánh Hòa có tiềm năng lớn nhưng hiện tại chưa được phát triển mạnh mẽ. Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận VietGAP là 596 ha, nhưng diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP vẫn là 0 ha. Điều này cho thấy cần có sự đầu tư và hỗ trợ hơn nữa để nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, giúp sản phẩm nông nghiệp của tỉnh đạt các chứng nhận uy tín. Thương hiệu xanh sẽ giúp nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ và cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế.
- *Nông nghiệp xanh thúc đẩy du lịch*: Khánh Hòa có tiềm năng lớn để phát triển du lịch xanh, nhờ vào các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng cảnh quan đẹp. Các hoạt động du lịch nông nghiệp có thể kết hợp với các mô hình nông nghiệp xanh như các trang trại hữu cơ, khu vực trồng trọt và chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Tuy nhiên, hiện tại, sự phát triển của du lịch xanh trong nông nghiệp còn chưa rõ nét. Để nâng cao hiệu quả, tỉnh cần đẩy mạnh quảng bá và đầu tư vào các mô hình nông nghiệp gắn kết với du lịch sinh thái, giúp du khách trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp bền vững.
- *Thúc đẩy nông nghiệp xanh dựa trên hạ tầng công nghệ số*: Việc ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp tại Khánh Hòa vẫn còn hạn chế, chưa được triển khai rộng rãi và hiệu quả. Các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) chưa được áp dụng phổ biến trong quản lý và sản xuất nông nghiệp. Do vậy, đầu tư vào hạ tầng công nghệ số để nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý nông nghiệp. Việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như hệ thống giám sát môi trường, tưới tiêu tự động, và quản lý chuỗi cung ứng thông minh sẽ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Hợp tác với các công ty công nghệ và tổ chức nghiên cứu để triển khai các dự án thí điểm và đào tạo kỹ năng số cho nông dân là cần thiết để thúc đẩy nông nghiệp xanh bền vững.

Khánh Hòa đã có những bước đầu trong việc phát triển nông nghiệp xanh thông qua các chính sách hỗ trợ và các mô hình sản xuất bền vững. Tuy nhiên, để đạt được một hệ sinh thái nông nghiệp xanh toàn diện, tỉnh cần đầu tư thêm vào cơ sở hạ tầng, tăng cường giáo dục về lối sống xanh, và xây dựng thương hiệu xanh mạnh mẽ cho sản phẩm nông nghiệp. Hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương sẽ là yếu tố then chốt để thúc đẩy nông nghiệp xanh tại Khánh Hòa.

3.4.3 Đánh giá chung

3.4.3.1 Kết quả đạt được

Lĩnh vực nông nghiệp phát triển theo đúng hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển và hình thành các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao.

Ngành lâm nghiệp đã thực hiện tốt các nhiệm vụ lớn trong tái cơ cấu ngành tập trung vào các lĩnh vực: nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và phát triển thị trường; phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp; sắp xếp các nông lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

Ngành thủy sản đã thực hiện tốt đề án tái cơ cấu thủy sản tập trung các nhiệm vụ nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng, gắn với chế biến để gia tăng giá trị; phát triển khai thác xa bờ có tổ chức gắn với hậu cần dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ hoạt động vùng bờ và vùng lộng.

3.4.3.2 Tồn tại, hạn chế

- Quá trình phát triển nông nghiệp vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, thâm dụng tài nguyên, những yếu kém nội tại (tính chuyên môn hóa chưa cao, sản xuất nhỏ lẻ đang là “nút thắt” lớn về đất đai cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn...) đã được khắc phục nhiều từ khi tỉnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng còn chậm chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, chất lượng sản phẩm theo quy chuẩn quốc tế, tỷ lệ diện tích có liên kết sản xuất với doanh nghiệp còn thấp.
- Việc tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết, xây dựng chuỗi giá trị cho một số nông sản, thủy sản chủ yếu còn hạn chế:
 - Tiếp cận nguồn vốn tín dụng do tính rủi ro cao trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các ngân hàng thương mại ngại cho vay. Tài sản trên đất nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu để làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn ngân hàng.
 - Khó khăn về đất đai, sản xuất nông nghiệp tập trung, áp dụng công nghệ cao cần phải có đất đai quy mô lớn, ở vị trí thuận lợi cho sản xuất và lưu thông. Quá trình tích tụ và tập trung đất đai còn chậm, chưa tạo động lực thu hút các nhà đầu tư; thủ tục thuê, chuyển nhượng đất sản xuất nông nghiệp còn nhiều thủ tục gây phiền hà.
 - Khó khăn về thị trường tiêu thụ. Hiện nay thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn hẹp, không ổn định dẫn đến hiệu quả sản xuất một số sản phẩm còn thấp, chưa tương xứng với mức độ đầu tư.
 - Khó khăn về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Thực tế cho thấy, năng lực nội sinh lĩnh vực khoa học công nghệ trong nông nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Nhiều thiết bị, dây chuyền sản xuất được nội địa hoá để giảm giá thành. Công nghệ chế biến sâu chưa làm chủ được, các doanh nghiệp vẫn phải nhận chuyển giao từ nước ngoài.
 - Một số chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp công nghệ thời gian qua còn nhiều bất cập. Chẳng hạn, chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao với các quy định thủ tục rườm rà, phức tạp khiến doanh nghiệp khó tiếp cận được nguồn vốn vay; chính sách đất đai với thời hạn và hạn điền chưa phù hợp cũng khiến cho chủ thể có nhu cầu khó tiếp cận...

- Công tác quản lý, phát triển giống cây trồng, vật nuôi còn nhiều bất cập, nhiều giống cây con kém chất lượng vẫn được đưa vào nuôi trồng dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm kém trong khi đẩy chi phí sản xuất lên cao.
- Công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Đối với nuôi trồng thủy sản: ngư dân nuôi biển chủ yếu theo kiểu truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, lồng nuôi bằng vật liệu gỗ nên không chịu được sóng gió lớn.
- Đối với tổ chức sản xuất còn chậm, đa số doanh nghiệp và HTX nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng chưa trở thành phổ biến.
- Hạ tầng nông nghiệp (thủy lợi, giao thông nội đồng, hệ thống trạm trại...) còn nhiều bất cập so với yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn và cạnh tranh, cũng như phòng chống thiên tai, nhất là những địa bàn thuộc khu vực miền núi.
- Các cơ chế, chính sách của Trung ương vận dụng vào địa phương trên một số lĩnh vực còn hạn chế như: Vận động các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khó khăn; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng đồng lớn; thực hiện chính sách khuyến nông, chuyển giao các mô hình sản xuất tiên tiến còn nhiều hạn chế...

3.4.3.3 Nguyên nhân

- Về khách quan:
 - o Biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh hơn so với dự báo, thiên tai ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn, gây thiệt hại nặng nề cho nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, tác động mạnh đến phát triển ngành nông nghiệp.
 - o Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh gay gắt, nhiều quốc gia tăng mạnh hỗ trợ ngân sách và hàng rào kỹ thuật bảo vệ sản xuất trong nước. Thị trường thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng mạnh đến giá nông sản.
- Về chủ quan:
 - o Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng có chính sách ban hành thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hóa còn thấp. Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi, nhất là chính sách về đất đai. Nguồn lực hỗ trợ cho ngành còn những hạn chế, thấp hơn nhiều so với yêu cầu.
 - o Tập quán sản xuất lạc hậu, tư duy, tâm lý sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp còn tồn tại ở một số địa phương trong tỉnh, nhất là những vùng sâu, vùng xa.
 - o Trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp, HTX và trình độ tay nghề của người

lao động trong nông nghiệp chưa cao, quy mô doanh nghiệp, HTX còn nhỏ lẻ chủ yếu dựa trên vốn vay,... từ đó hiệu quả kinh doanh thấp và thiếu tính bền vững.

- Kết nối giữa khu vực công nghiệp, dịch vụ đối với hỗ trợ cho nông nghiệp chưa rõ ràng, hiệu quả chưa cao.

3.5 Thực trạng phát triển Du lịch xanh tỉnh Khánh Hòa

3.5.1 Tổng quan về ngành Du lịch Khánh Hòa

3.5.1.1 Doanh thu, số lượng khách du lịch và thị trường mục tiêu

Nhìn chung tỉnh Khánh Hòa là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của vùng và cả nước, đóng góp lớn vào sự phát triển chung và vị thế du lịch của quốc gia. Tính theo doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành, quý 1 năm 2014 tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 4 toàn quốc, chỉ sau TP HCM, Hà Nội, Đà Nẵng.

Kết quả thống kê cho thấy, tổng lượt khách đến tỉnh Khánh Hòa từ năm 2015-2019 có tốc độ tăng bình quân 15,7%, trong đó lượt khách nội địa tăng 8,89%, khách quốc tế tăng 29,87%. Năm 2019 được đánh giá là năm thành công của du lịch tỉnh khi thu hút được trên 7,0 triệu lượt du khách, với tổng doanh thu mà ngành du lịch đem lại là hơn 27.130,7 tỷ đồng. Tỷ lệ khách du lịch quốc tế và khách nội địa có xu hướng xích lại cân bằng nhau trong giai đoạn này.

Bảng 3-10: Lượt khách du lịch đến tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng du khách	Lượt khách (1000 người)	4.031	4.536	5.430	6.215	7.000	1.248	600	2.587	7.286
Khách nội địa	Lượt khách (1000 người)	3.080	3.366	3.408	3.422	3.440	810	575	2.291	4.887
Khách quốc tế	Lượt khách (1000 người)	951	1.170	2.022	2.793	3.560	438	25	296	2.399
Doanh thu (giá hiện hành)	Tỷ VNĐ	10.734	12.995	17.000	21.822	27.130,7	5.087,4	2.407,3	13.976,7	33.968,4

Nguồn: *Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa, năm 2015-2023*

Tuy nhiên, năm 2020-2021 chứng kiến sự sụt giảm mạnh mẽ của du lịch tỉnh Khánh Hòa do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Đặc biệt, các chỉ tiêu của ngành du lịch tỉnh Khánh Hòa giảm sâu: tổng lượng khách lưu trú đạt 600.000 lượt, giảm 51,92% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: khách quốc tế giảm 94,29%; khách nội địa giảm 29,01%; công suất phòng bình quân cả năm đạt 7,72%; ngày khách lưu trú thực hiện 1.690.120 ngày, giảm 54,94% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu toàn ngành năm 2021 chỉ đạt 2.407,3 tỷ đồng, giảm 52,68% so với cùng kỳ năm 2020 và đạt 13,73% so với kế hoạch đề ra.

Năm 2022 đánh dấu cột mốc quan trọng cho sự phục hồi của du lịch Khánh Hòa, các chỉ tiêu du lịch trong năm 2022 đều vượt kế hoạch đề ra, chiều hướng tăng trưởng khách quốc tế khá tốt, doanh thu du lịch 2022 phục hồi 50% so với năm 2019. Ngành du lịch có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy nhiều ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển, cụ thể: Doanh thu du lịch thực hiện cả năm 2022 đạt hơn 13.900 tỷ đồng, gấp 4,8 lần so với năm 2021, số lượt khách lưu trú đạt hơn 2.587 nghìn lượt, gấp 4,3 lần so với năm 2021, với hơn 6.260 nghìn ngày khách lưu trú, gấp 3,7 lần so với năm 2021, trong đó khách quốc tế đạt hơn 296 nghìn lượt, gấp 12 lần so với năm 2021, với hơn 1.353 nghìn ngày khách lưu trú, gấp 10,1 lần so với năm 2021; khách nội địa đạt hơn 2.290 nghìn lượt, gấp 4,0 lần so với năm 2021.

Đến năm 2023, các chỉ tiêu du lịch tăng trưởng cao, tổng số lượt khách lưu trú đạt hơn 7,2 triệu lượt khách, tăng 181,6% so với năm 2022; 19,13 triệu ngày khách, tăng gấp 03 lần so với năm 2022; trong đó 2,4 triệu lượt khách quốc tế, tăng gấp 08 lần so với năm 2022, với 8,97 triệu ngày khách quốc tế, tăng gấp 6,6 lần so với năm 2022. Tổng thu từ khách du lịch đạt hơn 33.000 tỷ đồng, tăng 142,8% so với cùng kỳ. Lượt khách du lịch quốc tế phục hồi đạt mức 60% so với trước đại dịch (2019). Ngành du lịch có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy nhiều ngành, lĩnh vực khác cùng phục hồi và phát triển.

3.5.1.2 Tài nguyên du lịch

Khánh Hòa có nguồn tài nguyên du lịch vô cùng phong phú, đa dạng, nổi bật về tiềm năng du lịch biển đảo với bờ biển kéo dài 385km, gần 200 đảo lớn, nhỏ ven bờ và trên 100 đảo, bãi đá ngầm thuộc quần đảo Trường Sa, có 3 vịnh biển đẹp (Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh). Miền bờ biển bị đứt gãy tạo ra vùng lý tưởng nổi tiếng cho du lịch vì có nhiều bãi tắm đẹp, cát trắng, nước biển trong xanh, không có các loài cá dữ và dòng nước xoáy ngầm. Các Vịnh thuộc tỉnh đều là các điểm đến lý tưởng cho khách du lịch.

Vịnh Nha Trang với 19 hòn đảo lớn, nhỏ với nhiều cảnh quan thiên nhiên độc đáo. Hòn Mun có rạn san hô gồm 350 loại, chiếm 40% chủng loại san hô trên thế giới. Hòn Miếu có sinh vật biển lạ, Hòn Tre rộng hơn 3.000 ha có bãi tắm thiên nhiên đẹp nhất Việt Nam. Nha Trang có thương hiệu toàn cầu về 1 trong 29 vịnh biển đẹp nhất thế giới, có tiềm năng lớn trong phát triển các loại hình du lịch: nghỉ dưỡng, lặn ngắm san hô; sinh thái; văn hóa – lịch sử; kết hợp hội nghị triển lãm; sức khỏe; thể thao.

Vịnh Vân Phong là một trong những vùng vịnh có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái hàng đầu châu Á theo đánh giá của nhiều chuyên gia Liên Hợp Quốc và các nhà nghiên cứu đầu tư phát triển. Chuyên gia các tổ chức như Hiệp hội Du lịch Thế giới (UNWTO), Chương trình Phát triển du lịch của Liên Hợp Quốc (UNDP) và Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch Việt Nam (IRDT) đều công nhận Vịnh Vân Phong là địa điểm lý tưởng cho phát triển du lịch. Trong báo cáo dự án VIE89/003, OMT đã mô tả rằng Bán đảo Vịnh Vân Phong nổi bật là một trong những điểm nghỉ dưỡng đẹp nhất khu vực Châu Á và Viễn Đông, thậm chí còn hấp dẫn hơn Phuket (Thái Lan) và

có thể sánh ngang với các bãi biển đẹp ở Sierra Leone (châu Phi). Ngoài ra, khu du lịch Mũi Đại Lãnh thuộc vịnh này cũng được xếp vào danh sách các điểm du lịch quốc gia trọng điểm⁹.

Vịnh Cam Ranh được biết đến với vẻ đẹp hoang sơ và bình yên, là một trong những điểm đến hấp dẫn du lịch hàng đầu với hàng trăm bãi tắm tự nhiên. Bãi biển dài với làn nước trong xanh và cát trắng mịn tạo nên khung cảnh lý tưởng cho những kỳ nghỉ dưỡng. Vịnh Cam Ranh không chỉ thu hút khách du lịch bởi phong cảnh thiên nhiên đẹp đẽ mà còn bởi khí hậu ôn hòa quanh năm, thích hợp cho các hoạt động ngoài trời như lặn biển, chèo thuyền kayak, và tham gia các tour tham quan biển. Cam Ranh là nơi có cảng nước sâu tốt nhất Đông Nam Á, rất thích hợp cho các tàu du lịch lớn ghé thăm. Vịnh được bao bọc xung quanh bởi các hòn đảo, tạo thành một không gian khép kín. Vẻ đẹp kết hợp giữa núi và biển tạo nên một cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ của vịnh Cam Ranh đã nổi tiếng từ lâu. Dọc bờ biển có vùng đồng bằng tuyệt đẹp gồm Ba Ngòi, Đá Bạc, Bao Giếng và vùng bán đảo bên kia vịnh gồm Mỹ Ca, Bình Ba, Vũng Nôm cùng với cửa biển Thủy Triều. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông và dịch vụ du lịch với những khách sạn, resort cao cấp nằm dọc bãi biển cũng góp phần làm tăng sự thu hút của Vịnh Cam Ranh đối với du khách trong và ngoài nước.

Bên cạnh tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, Khánh Hòa có một số tài nguyên du lịch văn hóa độc đáo: văn hóa núi rừng, văn hóa đồng bằng - sông nước và văn hóa biển đảo. Trải qua thăng trầm của lịch sử, với sự pha trộn văn hóa người Chăm bản địa với lưu dân từ miền Bắc vào cùng với các dân tộc thiểu số khác như Raglai, Ê đê, Gié Triêng, người Hoa... đã để lại cho vùng đất này bản sắc văn hóa rất đặc thù, thể hiện sự tiếp biến văn hóa Việt - Chăm. Các nghề truyền thống với sản phẩm độc đáo như nghề lưới đăng, yến sào, trầm kỳ...; những phong tục tập quán, sinh hoạt cộng đồng làng xã, tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, nghệ thuật, ẩm thực, thú tiêu khiển... Tất cả những yếu tố đó đã tạo nên kho tàng văn hóa truyền thống dưới dạng các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể gắn liền với biển đảo. Khánh Hòa có 01 di sản văn hóa phi vật thể thế giới (nghệ thuật bài chòi); 03 di sản phi vật thể quốc gia (lễ hội cầu ngư; lễ hội Tháp Bà Ponagar; lễ bỏ mả của người Raglai); 16 di tích cấp quốc gia; và 175 di tích cấp tỉnh. Trong số, 04 di tích, danh thắng là biển đảo và liên quan tới biển, đó là vịnh Nha Trang; khu danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ, danh thắng Mũi Đồi - Hòn Đầu và di tích Tháp Bà Ponagar.

Nguồn bùn sét và khoáng nóng tại Vĩnh Phương và Phước Trung có tác dụng chữa bệnh khớp, điều hòa mạch, huyết áp, nhịp thở, làm đẹp. Du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ khoáng nóng, tắm bùn hấp dẫn du khách.

3.5.1.3 Cơ sở vật chất, nguồn lực phục vụ du lịch

⁹ Báo Khánh Hòa online: <https://baokhanhhoa.vn/kinh-te/201108/phat-trien-du-lich-o-khu-kinh-te-van-phong-con-nhieu-thach-thuc-2087738/>

- Về hệ thống cơ sở kinh doanh lưu trú: có 1.181 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 64.689 phòng; 104 cơ sở lưu trú từ 3 – 5 sao (chiếm gần 50% số phòng). Trong đó tập trung chủ yếu ở Nha Trang với 32 cơ sở xếp hạng 5 sao; 35 cơ sở xếp hạng 4 sao; 21 cơ sở xếp hạng 3 sao. Tiếp đến là Cam Lâm có 12 cơ sở xếp hạng 5 sao; Ninh Hòa có 03 cơ sở xếp hạng 5 sao; Cam Ranh có 01 cơ sở xếp hạng 5 sao.
- Về cơ sở đạt chuẩn phục vụ khách du lịch: có 18 cơ sở trong đó có 05 cơ sở ăn uống và 13 cơ sở mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.
- Về doanh nghiệp lữ hành: Trên địa bàn tỉnh có 262 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, trong đó có 48 doanh nghiệp lữ hành nội địa; 214 doanh nghiệp lữ hành quốc tế (185 doanh nghiệp, 27 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện).
- Về khu điểm du lịch: Trên địa bàn tỉnh có khoảng 50 khu, điểm du lịch, trong đó có 02 điểm du lịch cấp tỉnh đã được UBND tỉnh công nhận theo Quy định của Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Du lịch.

3.5.1.4 Nhân lực phục vụ ngành lưu trú du lịch

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 23,9%, cao thứ 16 cả nước và thứ 2 trong vùng.
- Cuối năm 2023, Sở Du lịch tiến hành khảo sát 100 đơn vị kinh doanh lưu trú cho thấy: Thứ nhất, loại hình kinh doanh khu nghỉ dưỡng có số lao động bình quân đang làm việc là cao nhất (372 lao động/KND); Tiếp đến là khách sạn bình quân (73 lao động/KS). Hai là, lao động bình quân làm việc trong các cơ sở lưu trú theo hạng sao có sự khác biệt khá lớn giữa các cơ sở 5 sao và nhóm còn lại. Các đơn vị kinh doanh lưu trú 5 sao có số lao động bình quân làm việc là 255 lao động/KS. Trong khi, con số này khá thấp với các đơn vị kinh doanh lưu trú có hạng sao thấp hơn lần lượt là (4 sao 46 lao động/KS; 3 sao 22 lao động/KS; 2 sao 16 lao động/KS. Số lao động bình quân của 100 đơn vị kinh doanh lưu trú tham gia mẫu khảo sát là 109,42 lao động/đơn vị.
- Mẫu nghiên cứu cũng chỉ ra: Tỷ lệ lao động làm trong lĩnh vực lưu trú được đào tạo chuyên ngành du lịch (gần 48%); Lao động làm việc trong ngành có độ tuổi dưới 35 (gần 67%); Các cơ sở lưu trú sử dụng nhiều lao động làm việc bán thời gian và thời vụ (trên 55%). Điều này một phần thể hiện tính mùa vụ của ngành kinh doanh nhưng cũng cho thấy những khó khăn của doanh nghiệp đã và đang phải đối mặt hậu COVID-19.
- Tỷ lệ nhân viên thành thạo từ 1 ngoại ngữ trở lên trong mẫu nghiên cứu là 31,5%. Tỷ lệ này được xem là khá cao trong điều kiện so sánh mặt bằng chung về trình độ ngoại ngữ của khu vực và nhiều địa phương khác nhau. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan mẫu nghiên cứu hiện tại tập trung khá nhiều vào các đơn vị kinh doanh lưu trú có hạng sao cao.
- Các cơ sở kinh doanh lưu trú nhấn mạnh rằng người lao động cần phải cải thiện các kỹ năng: (1) Ngoại ngữ; (2) Bồng, bàn, bar, bếp; (3) Giao tiếp; (4) Làm việc nhóm; (5) Công nghệ thông tin thông qua việc tăng cường đào tạo trong cơ sở

giáo dục, hoặc đào tạo tại chỗ để góp phần nâng cao kỹ năng mà người lao động cần đáp ứng hoàn chỉnh trong tương lai.

3.5.2 Đánh giá thực trạng Du lịch xanh

3.5.2.1 Đánh giá thực trạng Du lịch xanh theo tiêu chí đo lường đã đề xuất

- *Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP (KH4).* Đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP tỉnh Khánh Hòa ngày càng tăng. Năm 2020 đóng góp của du lịch vào GRDP khoảng 9,40% đến năm 2023 đã tăng lên 10,0%.
- *Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh (KH5).* Từ năm 2013-2017 một số cơ sở kinh doanh lưu trú trên địa bàn có áp dụng bộ tiêu chuẩn về nhãn du lịch bền vững bông sen xanh. Tuy nhiên, tỷ lệ này còn khá thấp (khoảng 12% cơ sở lưu trú). Từ năm 2018 đến nay chương trình bông sen xanh không còn được thực hiện. Chưa có bộ chỉ tiêu mới thay thế.
- *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, mua sắm) phát sinh nước thải từ 10 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung (KH6).* Khoảng 40% các cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, mua sắm) phát sinh nước thải từ 10 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- *Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh du lịch được phân loại tại nguồn (KH7).* Hiện nay, việc phân loại chất thải rắn tại nguồn chủ yếu tập trung ở các khách sạn từ 3-5 sao; 15 cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn cơ sở phục vụ khách du lịch (khoảng 20-25%). Các cơ sở kinh doanh du lịch khác còn hạn chế thực hiện hoạt động này.
- *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch cam kết không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy (KH8).* Hiện tại hoạt động này chủ yếu tập trung ở các khách sạn từ 3-5 sao; 15 cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn cơ sở phục vụ khách du lịch (khoảng 20-25%). Các cơ sở kinh doanh du lịch khác còn hạn chế thực hiện hoạt động này.
- *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo (KH9).* Khoảng 80% các cơ sở kinh doanh lưu trú trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo kết hợp với việc sử dụng mạng lưới điện quốc gia.

3.5.2.2 Đánh giá thực trạng du lịch xanh theo kiến trúc

- *Về công nghệ xanh gắn với du lịch:* Hiện tại các công nghệ xanh được áp dụng trong lĩnh vực du lịch mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng năng lượng tái tạo ở các cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà hàng khách sạn, các công nghệ xanh khác như công nghệ tiết kiệm nước sạch, công nghệ tối ưu hóa năng lượng... chưa được áp dụng.

- *Về hạ tầng kỹ thuật số dùng chung*: chưa có trung tâm dữ liệu du lịch tập trung, chưa kết nối trực tuyến được với khách du lịch để có thể hỗ trợ khách một cách tối ưu nhất.
- *Về ứng dụng kỹ thuật xanh-thông minh*: chưa có bản đồ kết nối du lịch xanh, chưa có ứng dụng du lịch thông minh để hỗ trợ khách du lịch.

Du lịch tỉnh Khánh Hoà phải đối mặt từ vấn đề ô nhiễm môi trường từ chất thải nhựa tại biển, đảo; tổ chức phân loại chất thải sinh hoạt tại các cơ sở kinh doanh du lịch thiếu đồng bộ; chưa có đủ phương tiện giúp du khách phân loại rác thải tại nguồn; không có phương tiện thiết bị chuyên dùng phù hợp để vận chuyển rác đã phân loại; bãi chôn lấp không có quy trình phù hợp phục vụ việc phân tách và xử lý chất thải sau khi phân loại; ô nhiễm nguồn nước từ các hoạt động du lịch... Những vấn đề trên sẽ đặt ra các nhu cầu lớn cho việc xanh hoá ngành du lịch góp phần phát triển bền vững kinh tế, xã hội tại Khánh Hoà trong tương lai.

3.5.3 Đánh giá chung

3.5.3.1 Kết quả đạt được

Tăng trưởng lượng khách duy trì ở mức cao (gấp 2-3 lần tốc độ tăng trưởng du lịch trung bình cả nước); thu nhập từ du lịch tăng nhanh; là một trong những địa phương thu hút mạnh, hiệu quả về đầu tư phát triển du lịch tại Việt Nam, hệ thống lưu trú của tỉnh có số lượng buồng phòng lớn và loại hình đa dạng, đặc biệt là các resort, khách sạn hạng sang 4-5 sao thương hiệu nổi tiếng trong nước và thương hiệu quốc tế lớn. Sản phẩm du lịch thường xuyên được đầu tư nâng cao chất lượng, từng bước đi vào chiều sâu với một số sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh cao. Việc định hướng mở rộng không gian phát triển du lịch tại khu vực vịnh Cam Ranh và vịnh Vân Phong đang mở ra triển vọng mới trong phát triển du lịch Khánh Hoà.

3.5.3.2 Tồn tại, hạn chế

- Thu nhập từ du lịch của Khánh Hoà chủ yếu từ hoạt động kinh doanh lưu trú và dịch vụ ăn uống, tỷ lệ dao động từ 50 - 55%. Thu nhập từ hoạt động vui chơi giải trí và mua sắm chỉ chiếm từ 25 - 30% và không thay đổi nhiều trong các năm qua. Điều này cho thấy du lịch Khánh Hoà hiện chỉ tập trung khai thác lợi thế biển với các dịch vụ thuần túy mà chưa đa dạng hóa, khai thác các sản phẩm du lịch bổ trợ, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của khách du lịch.
- Các sản phẩm du lịch vẫn chậm được đầu tư đổi mới nâng cao chất lượng. Điển hình như tour du lịch 4 đảo tại Nha Trang trong nhiều năm qua vẫn không có nhiều thay đổi về hình thức và nội dung, các loại hình du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hóa địa phương trở nên lạc hậu và thiếu sức hút đối với du khách.
- Khánh Hoà là một điểm đến hấp dẫn du khách, song các loại hình dịch vụ du lịch đêm của Khánh Hoà quy mô còn nhỏ, thiếu hấp dẫn. So với những năm trước đây, Khánh Hoà đã phát triển nhiều loại hình dịch vụ giải trí như hệ thống nhà hàng, quán bar, các khu giải trí nghệ thuật, nghệ thuật đường phố, hát bài chòi, tour du ngoạn biển về đêm... tuy nhiên các điểm du lịch đêm của Khánh Hoà chưa được tập trung, nằm rải rác, cách xa, chưa có sự gắn kết.

- Công tác hoạch định, định hướng chiến lược dài hạn còn hạn chế, thiếu nhạy bén trong thu hút, phát triển các thị trường du lịch trọng điểm. Thời gian qua, du lịch Khánh Hòa đang bị động và phụ thuộc vào một vài thị trường lớn như Trung Quốc, Nga. Khách từ các thị trường Châu Âu, Úc, Mỹ, Canada... sụt giảm mạnh. Thực trạng này không chỉ làm mất cân đối thị trường khách quốc tế, mà còn ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh du lịch về lâu dài.
- Các giải pháp kích cầu du lịch nội địa vẫn chưa hiệu quả, năng lực cạnh tranh hoạt động du lịch Khánh Hòa so với các tỉnh lân cận khác còn thấp.

3.5.3.3 Nguyên nhân

- Năng lực quản lý nhà nước về du lịch còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh có sự thay đổi về mô hình tổ chức cũng như hạn chế trong phối hợp giữa ngành du lịch với các Sở, ngành có liên quan và các địa phương cấp huyện thuộc tỉnh Khánh Hòa. Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về du lịch thiếu về số lượng, chưa được trang bị đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ để tiến hành các hoạt động kiểm tra chuyên ngành. Các chính sách phát triển du lịch còn tập trung vào đầu tư xây dựng các dự án, chưa quan tâm đúng mức tới những chính sách dài hạn.
- Năng lực đầu tư của địa phương cho phát triển du lịch là hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư, đặc biệt cho phát triển và đồng bộ hạ tầng du lịch là rất lớn.
- Việc thu hút khách du lịch từ các thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ nhằm điều chỉnh cơ cấu thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch của Khánh Hòa không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của bản thân Khánh Hòa mà một phần quan trọng còn phụ thuộc vào chính sách visa của chính phủ.

3.6 Thực trạng phát triển Hạ tầng xanh tỉnh Khánh Hòa

3.6.1 Thực trạng hạ tầng cấp thoát nước, thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

3.6.1.1 Hạ tầng cấp nước

Hiện trạng cấp nước sinh hoạt đô thị

Toàn tỉnh hiện có 11 công trình cấp nước sạch cho các đô thị với tổng 250.000 m³/ngđ. Nguồn nước khai thác bao gồm nước mặt và nước ngầm. Mức cấp nước đạt trên 130 lít/người/ngđ, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế. Các công trình cấp nước đô thị hiện tại hầu hết khai thác đạt 90-100% thiết kế. Vì vậy, cần phải nâng cấp và xây mới các nhà máy cấp nước để đảm bảo nhu cầu dùng nước trong thời gian tới.

Nguồn nước cấp cho các nhà máy nước sạch chủ yếu là các hồ chứa và hệ thống sông Cái Nha Trang, sông cái Ninh Hòa. Tuy nhiên, nguồn nước cấp từ các hồ chứa hiện nay (cấp nước đa mục tiêu) chỉ đảm bảo được lượng nước cấp nhất định. Vì vậy, cần phải có những biện pháp cấp nguồn (như bổ sung nước từ hệ thống sông Cái và các hồ

xây mới) đi kèm là hệ thống các trạm bơm tăng áp, các hệ thống đường ống đảm bảo đồng bộ, tạo sự liên kết vùng và đảm bảo khả năng cấp nước trong giai đoạn tới.

Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Toàn tỉnh có tổng số 84 công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung vào vùng nông thôn. Trong đó, 35 công trình hoạt động bền vững, chiếm 41,7%; 15 công trình hoạt động tương đối bền vững chiếm 17,9%; 21 công trình hoạt động kém bền vững, chiếm 25%; 13 công trình không hoạt động, chiếm 15,4% (có 09 công trình không hoạt động đã được thay thế bằng nguồn nước sinh hoạt khác đang chờ thanh lý). Công trình cấp nước nhỏ lẻ 88.918 công trình gồm giếng đào, giếng khoan, lu, bể... Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,81% (Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), cao hơn so với trung bình cả nước (97,4%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (96,7%).

Đánh giá về hiện trạng cấp nước

– Đánh giá chung:

Hiện trạng cấp nước của tỉnh Khánh Hòa được quan tâm của chính quyền các cấp, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau các công trình cấp nước được xây dựng rộng khắp, đảm bảo cấp nước sạch đô thị đạt 100%, cấp nước hợp vệ sinh nông thôn đạt 99,81%. Tại các Khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện trạng cấp nước cũng tương đối đầy đủ từ các nhà máy nước hiện có và các công trình cấp nước nhỏ lẻ. Trong giai đoạn tới cần tiếp tục thực hiện giải pháp cấp nước đáp ứng yêu cầu cấp nước phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

– Tồn tại, hạn chế:

Nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải; Kết quả quan trắc nước mặt, nước ngầm các năm gần đây cho thấy các chỉ số Zn, DO, dầu mỡ, Coliform bị vượt tiêu chuẩn tại phần lớn điểm quan trắc với mức độ cao. Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ. Một số hệ thống cấp nước tập trung bị thiếu hụt nguồn nước trong mùa khô do hạn hán; nguồn kinh phí đầu tư và vận hành hạn chế.

– Nguyên nhân:

Nguyên nhân khách quan: Là do tỉnh có khí hậu khô hạn nên nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, dịch vụ khá cao

Do đặc điểm về tự nhiên, nguồn nước, phân bố dân cư không tập trung, vốn đầu tư không nhiều nên chưa có nhiều công trình có quy mô lớn

Địa bàn rộng, dân cư nhiều vùng phân bố thưa thớt, công tác quy hoạch dân cư khu vực nông thôn chưa đáp ứng kịp thời với yêu cầu phát triển KT - XH.

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và hạn hán, lũ lụt thường xuyên xảy ra trong các năm qua làm cho nguồn nước dưới đất và cả nguồn nước mặt kém.

Nguyên nhân chủ quan: Khánh Hòa là tỉnh phát triển mạnh về du lịch, công nghiệp, mà hệ lụy của sự phát triển này là ô nhiễm nguồn nước. Liên quan đến vấn đề xả thải từ các cơ sở ăn uống, lưu trú hay sản xuất.

3.6.1.2 Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi

Toàn tỉnh có 31 công trình hồ chứa gồm 03 hồ thủy điện và 28 hồ thủy lợi (26 hồ thủy lợi do nhà nước đầu tư xây dựng, 02 hồ chứa do tổ chức đầu tư xây dựng) với tổng dung tích thiết kế các hồ là khoảng 250 triệu m³; 119 công trình đập dâng nhỏ; 62 trạm bơm loại nhỏ, kênh mương kiên cố 1.600km/2.200km và một số đập dâng. Hồ chứa có dung tích lớn hơn 10 triệu m³ gồm 06 hồ: hồ Đá Bàn, hồ Cam Ranh, hồ Suối Dầu, hồ Hoa Sơn, hồ Tà Rục, hồ Eakrong Rou; có 10 hồ chứa có dung tích từ 1,0 triệu m³ đến 10,0 triệu m³; 15 hồ chứa nước có dung tích nhỏ hơn 1,0 triệu m³. Các công trình đang được đầu tư xây dựng gồm hồ chứa nước Sông Chò 1 dung tích 109 triệu m³ và hồ Đắc Lộc dung tích 1,09 triệu m³; Dự án nâng cao an toàn đập (WB8) trên địa bàn tỉnh với 08 hồ chứa nước (Suối Trầu, Láng Nhót, Cây Sung, Đá Mài, Đồng Bò, Suối Luồng, Suối Lớn, Bến Ghe) được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa tăng khả năng phục vụ cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt.

Các công trình thủy lợi đảm bảo nước tưới hơn 21.000 ha cây trồng. Trong đó, tưới cho khoảng 20.000 ha diện tích lúa 2 vụ, đạt 70% diện tích; cây công nghiệp và rau màu khoảng 1.000ha. Ngoài công tác phục vụ tưới cho nông nghiệp, hệ thống công trình thủy lợi còn phục vụ cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp với hơn 61.000 m³/ng.đ..

Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

– Hiện trạng công trình kè biển:

Hiện Khánh Hòa đã được đầu tư và đưa vào sử dụng các tuyến kè: Kè Đại Lãnh, Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã; Kè chắn sóng bảo vệ khu dân cư Phú Hội 2; kè Nha Trang, Kè Ba Làng; Kè bờ biển Đường Đệ; Tuyến kè bờ phường Vĩnh Nguyên.

– Hiện trạng công trình bảo vệ bờ sông, suối lớn:

Kè chống sạt lở bờ sông, suối lớn gồm 55 tuyến với tổng chiều dài 58.318m tập trung phần lớn tại huyện Diên Khánh, TP Nha Trang và Thị xã Ninh Hòa là nơi các dòng sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang, sông Suối Dầu chảy qua. Hình thức kết cấu chủ yếu kè lát mái bằng đá xếp khan trong hộc bê tông hoặc đá xây khan.

– Hiện trạng tiêu úng:

Lưu vực sông Cái Ninh Hòa (thị xã Ninh Hòa):

Nước mưa được tiêu úng ra các tuyến trục tiêu chính đồng thời cũng là tuyến thoát lũ. Khu vực tả sông Cái Ninh Hòa có trục tiêu sông Tân Lâm, trục tiêu sông Đá Hàn; khu vực bờ hữu sông Cái Ninh Hòa có các trục tiêu sông cầu Lắm, trục tiêu mương N10, trục tiêu Bầu Câu là các tuyến mương, sông tiêu tự nhiên.

Lưu vực sông Cái Nha Trang:

- Hệ thống kênh tiêu khu vực Sơn Điền Phú huyện Diên Khánh: Hiện tại gồm 4 nhánh gồm T1, T2, T3, Kênh Diên Điền, tổng chiều dài hệ thống kênh tiêu chính khoảng 12.600m đảm bảo tiêu cho khoảng 2.500ha bao trùm 3 xã.

- Hệ thống kênh tiêu liên xã Bình Hòa Lạc huyện Diên Khánh: bao gồm 5 đoạn kênh tiêu KT1, KT2, KT3, KT4, KT5 với tổng chiều dài khoảng 6.975 m chủ yếu có kết cấu kênh đất bề rộng đáy trung bình khoảng 2 m, đảm bảo tiêu cho khoảng 1.138 ha đất lúa và ở nông thôn.
- Lưu vực các sông suối nhỏ huyện Vạn Ninh, Cam Lâm, TP Cam Ranh: Hiện tại đang sử dụng hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và các suối nhỏ tự nhiên để tiêu úng nước mưa, thoát lũ.

– Hiện trạng công trình ngăn mặn:

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện nay đã xây dựng được 05 đập ngăn mặn, cấp nước: đập Hải Triều (huyện Vạn Ninh); đập Cầu Lắm, Trại Thảo (thị xã Ninh Hòa); đập ngăn mặn tạm sông Cái Nha Trang (đập tạm tại vị trí thượng lưu cầu Vĩnh Phương); đập ngăn mặn Đèo Quýt (TP Cam Ranh).

– Khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão:

Hiện có 04 công trình: Khu neo đậu Sông Tắc - Hòn Rớ, khu neo đậu Vịnh Cam Ranh, khu neo đậu Tránh trú bão Ninh Hải, Đảo Đá Tây. Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản Khánh Hòa trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Khánh Hòa, được giao trực tiếp quản lý và khai thác khu cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định.

Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

– Kết quả đạt được:

Hệ thống thủy lợi tỉnh Khánh Hòa đang được quan tâm của chính quyền các cấp, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau nhiều công trình thủy lợi đã được đầu tư, nâng cấp. Kết quả toàn tỉnh có 212 công trình được đầu tư xây dựng, đảm bảo nước tưới hơn 21.000 ha cây trồng (20.000 ha diện tích lúa 2 vụ, 1.000ha cây công nghiệp và rau màu); phục vụ cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp với hơn 61.000 m³/ng.đ. Toàn tỉnh cũng đã xây dựng được 55,2 km kè sông suối lớn.

– Tồn tại khó khăn:

Vào mùa khô, dòng chảy của các sông bị cạn kiệt là nguyên nhân gây ra thiếu nước ở một số vùng và xâm nhập mặn trên các sông.

Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp phần lớn đã được xây dựng từ 15 - 20 năm và quy mô nhỏ. Đến nay, nhiều công trình đã xuống cấp, hiệu quả phục vụ thấp và chưa mang đặc thù của ngành đa mục tiêu; các hồ chứa nhỏ giảm khả năng tích nước và an toàn công trình.

Các loại hình thiên tai như mưa lớn, lũ, bão, hạn hán dưới tác động của BĐKH diễn biến theo chiều hướng ngày càng gia tăng về cường độ và tần suất.

Vốn đầu tư cho thủy lợi thường có quy mô lớn nên ngân sách tỉnh khó có khả năng cân đối. Một số công trình lớn như hồ Đồng Điền mặc dù được Chính phủ đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được.

3.6.1.3 Hạ tầng thoát nước

Hiện trạng thoát nước mặt

- Hệ thống: thoát nước của tỉnh Khánh Hòa chủ yếu dựa vào hệ thống các sông, suối, trên địa bàn cùng các kênh tiêu thủy lợi.
- Lưu vực: Toàn tỉnh Khánh Hòa được chia làm 05 lưu vực thoát nước chính thoát về các trục tiêu hở gần nhất.
- Tình hình các trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: tại khu vực trung tâm thành phố Nha Trang và thị xã Ninh Hòa được gia cố mái và khơi thông lòng dẫn, còn lại hầu hết các sông suối nhánh và nhỏ lẻ khác tại các huyện thì chưa được chú trọng đầu tư, nhiều đoạn bị hẹp lòng dẫn do bồi lấp cục bộ, xâm lấn do xây dựng, hoạt động sản xuất nông nghiệp của con người làm giảm khả năng tiêu thoát nước, gây ngập úng khi xuất hiện mưa lớn.

Hiện trạng thoát nước thải

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện tại ở mức 30,5%¹⁰. Hàng ngày vẫn có 100.000m³ nước thải xả thẳng ra môi trường. Những nỗ lực thực hiện đầu tư và khai thác các nhà máy xử lý nước thải của tỉnh đã và đang góp phần cải thiện thực trạng này.
- Nước thải sinh hoạt hiện tại mới chỉ được chú trọng đầu tư tại khu vực nội thị các thành phố Nha Trang và Cam Ranh để dẫn về các trạm xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch. Còn lại thì hầu hết nước thải được thoát chung với nước mưa và xả thẳng ra nguồn tiếp nhận, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Nước thải y tế: Hầu hết các bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện tuyến huyện (trung tâm y tế huyện) đều có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu. Nước thải của tại đây đều được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.
- Nước thải công nghiệp: Tại khu Kinh Tế Vân Phong, KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy đi vào hoạt động thì đã có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải theo quy hoạch. Các khu vực công nghiệp phân tán, cơ sở sản xuất, làng nghề, khu chăn nuôi trên địa bàn đã có hệ thống xử lý cục bộ trước khi xả thải nhưng hầu hết là chưa đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường.

Một số tồn tại, hạn chế

- Các trạm xử lý nước thải hiện trạng hạ tầng chưa đồng bộ, nhiều công trình bị xuống cấp, hư hỏng hoặc công nghệ xử lý đã lạc hậu.
- Việc đấu nối nước thải sinh hoạt từ hệ thống cống thoát nước chung rất phức tạp.
- Các khu vực phát triển công nghiệp rải rác, chăn nuôi nhỏ lẻ, gây khó khăn trong việc kiểm soát được lưu lượng và chất lượng nước thải.

3.6.2 Hạ tầng quản lý chất thải rắn (CTR)

¹⁰ Theo số liệu cung cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa.

Chất thải rắn sinh hoạt

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh trên địa bàn tỉnh năm 2022 khoảng 338.586 tấn; trong đó CTRSH đô thị chiếm 236.410 tấn (tỷ lệ 69,8%); CTRSH ở nông thôn chiếm 102.176 tấn (tỷ lệ 30,2%).

Tổng khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển khoảng 314.732 tấn (đạt tỷ lệ 93%). Trong đó, tổng khối lượng được xử lý khoảng 292.937,5 tấn (đạt tỷ lệ 91,4%). Như vậy vẫn còn khoảng 7% tổng lượng CTRSH chưa được thu gom và xử lý gây ô nhiễm môi trường.

Hình thức xử lý CTR sinh hoạt chủ yếu trên địa bàn tỉnh là dùng khu chôn lấp thông thường và khu chôn lấp hợp vệ sinh.

Chất thải rắn y tế

Chất thải rắn y tế không nguy hại tại các bệnh viện và cơ sở y tế đã được phân loại và thu gom tại nguồn vào các thùng chứa và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý, chủ yếu là các công ty công trình đô thị ở địa phương.

CTR y tế nguy hại: hiện tại toàn bộ lượng CTR y tế nguy hại từ các bệnh viện đa khoa Trung ương (bệnh viện đa khoa Ninh Hòa, Cam Ranh, Diên Khánh và đa khoa tỉnh) đã liên kết với Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa thu gom và xử lý bằng công nghệ vi sóng kết hợp nghiền cắt cùng khoan xử lý. Bệnh viện đa khoa Khánh Sơn, Khánh Vĩnh thì xử lý bằng lò đốt dầu. Còn lại các bệnh viện khác thì chưa được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý CTR nên vẫn được thu gom và chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Đây chính là mối nguy hại cho cộng đồng dân cư gần nơi chôn lấp, nếu mạch nước ngầm bị nhiễm bẩn.

Chất thải rắn công nghiệp

- Khu kinh tế Vân Phong: Tổng lượng CTR khoảng 54,7 tấn/ngày (trong đó, CTR sinh hoạt khoảng 3,3 tấn/ngày, CTR công nghiệp thông thường khoảng 51,4 tấn/ngày), chất thải nguy hại khoảng 2,6 tấn/ngày. CTR phát sinh từ các doanh nghiệp được phân loại, thu gom và lưu giữ tương đối tốt.
- Khu công nghiệp Suối Dầu: Tổng lượng CTR thông thường khoảng 26,3 tấn/ngày, chất thải nguy hại khoảng 0,29 tấn/ngày. CTR công nghiệp phần lớn được tái sử dụng, phần không có khả năng tái chế sẽ được thu gom, xử lý chung với lượng CTR sinh hoạt.

Một số tồn tại, hạn chế

- Chưa có kinh nghiệm và hạ tầng phân loại rác thải tại nguồn.
- Các khu xử lý CTR hiện trạng hạ tầng chưa đảm bảo, gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và tiếng ồn.
- Công tác xử lý CTR y tế còn chưa được đầu tư đồng bộ, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.

3.6.3 Hiện trạng cấp điện

3.6.3.1 Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cấp cho tỉnh Khánh Hòa được lấy từ hệ thống điện Quốc gia khu vực Nam Trung Bộ thông qua các công trình đầu mối cấp điện sau:

Nhà máy điện

- Hiện tại dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 tại xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, gồm 2 tổ máy với tổng công suất 1.320MW đã hoàn thành đầu tư xây dựng và vận hành thương mại vào tháng 01 năm 2024.
- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 03 nhà máy thủy điện sau: Thủy điện EaKrongrou công suất 28MW; Thủy điện Sông Giang 2 công suất 37MW; Thủy điện Sông Chò 2 công suất 7MW; Thủy điện Sông Giang 1 công suất dự kiến 12MW đã tiến hành khởi công từ năm 2011 đến nay vẫn chưa hoàn thành. Tổng sản lượng điện hàng năm cung cấp vào hệ thống điện khoảng 289 triệu kWh.
- Đối với năng lượng mặt trời: tính tới thời điểm hiện tại, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng cộng 09 dự án nhà máy điện mặt trời (ĐMT) với tổng công suất lắp đặt là 565MWp.
- Đối với nguồn điện sinh khối: trên địa bàn có 02 nhà máy nhiệt điện sinh khối (bã mía) với tổng công suất 90MW, cụ thể: Nhà máy đường Ninh Hòa công suất 30MW; Nhà máy đường Việt Nam công suất 60MW.
- Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có một số đảo chưa được cấp điện từ hệ thống lưới điện Quốc gia, việc cấp điện cho khu vực này sử dụng máy phát điện Diesel cụ thể: Máy phát điện H1 công suất 165kWh trên đảo Bích Đàm; Máy phát điện T1 công suất 100 kWh trên đảo Vũng Ngán.

Trạm nguồn 220kV

Trạm nguồn 220kV đóng vai trò nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia cấp điện trực tiếp cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh. Hiện tại trên địa bàn có 02 trạm 220kV với tổng công suất lắp máy là 750MVA và 01 trạm 220kV Cam Ranh dự kiến đóng điện năm 2023.

3.6.3.2 Lưới điện

Lưới điện cao thế 500kV, 220kV

Lưới điện truyền tải 500 kV, 220kV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thuộc Công ty Truyền tải 3 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia quản lý và vận hành gồm các tuyến: 271 Nha Trang - 273 Krong Buk; 273 Nha Trang - 274 Tuy Hòa; 274 Nha Trang - 272 ĐMT Thiên Tân; 273 Vân Phong - 272 Nha Trang; 278 Vân Phong - 275 Tuy Hòa.

Lưới điện cao thế 110kV

- Trạm biến áp 110kV: Tính tới thời điểm hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh có tổng 13 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 725 MVA.
- Đường dây 110kV: Hệ thống lưới 110kV gồm các tuyến truyền tải công suất từ các trạm nguồn 220kV cấp điện cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh, tiết diện dây dẫn 185-300mm².

Lưới trung thế

Điện lực Khánh Hòa hiện nay đang quản lý vận hành 2.677,06 km đường dây trung áp; 01 TBA trung gian 35 kV với tổng dung lượng 12MVA và 5.143 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng 1.944,25 MVA. Khối lượng đường dây trung áp và TBA phân phối trải phủ khắp các địa bàn trên toàn tỉnh Khánh Hòa.

Hiện tại, lưới điện trung áp phân phối tỉnh Khánh Hòa có 85 lộ đường dây chủ yếu vận hành ở cấp điện áp 22kV với 71 lộ, 35kV có 11 lộ và 15kV có 3 lộ, phần lớn các đường dây đang mang tải vừa phải.

Lưới hạ thế và chiếu sáng

Tính đến hết năm 2020, tổng khối lượng đường dây hạ áp trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 2.736 km, trong đó chủ yếu là đường dây nổi, khối lượng đường dây cáp ngầm chỉ chiếm khoảng 2% và chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn như thành phố Nha Trang, Cam Ranh.

Hệ thống chiếu sáng giao thông, vườn hoa, công viên và các công trình công cộng được chú trọng đầu tư và từng bước ứng dụng công nghệ đèn led nhằm giảm lượng điện tiêu thụ và tăng tuổi thọ bóng đèn. Nhìn chung, tỷ lệ sử dụng đèn chiếu sáng công cộng ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng toàn tỉnh còn thấp (dưới 10%), chỉ có thành phố Nha Trang được đầu tư thay thế, nâng cấp đạt trên 15%.

Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng đạt 100%, tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng đạt 82%.

3.6.3.3 Tình hình phát triển điện năng

Năm 2020, tổng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 1,923 tỷ kWh. Giai đoạn 2016- 2020, tốc độ tăng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 11,0%/năm; trong đó tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng 10,3%/năm; Quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 8,9%/năm; Thương mại - dịch vụ tăng 19,5%/năm; Nông - lâm - thủy sản tăng 35,9%/năm và Các hoạt động khác tăng 7,9%/năm.

3.6.3.4 Đánh giá chung

Hệ thống điện tỉnh Khánh Hòa cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh, trên địa bàn tỉnh có 02 trạm nguồn 220kV với tổng công suất tiếp nhận từ hệ thống điện quốc gia là 750MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2016-2020 luôn duy trì ở mức cao (trên 10%/năm) qua các năm.

Các tuyến đường dây 110kV của Khánh Hòa vẫn còn một số đường dây có tiết diện dây dẫn nhỏ (AC-185, AC-150) bán kính cấp điện lớn và đã quá tải khi sự cố và sửa chữa. Hiện tại, có 02 tuyến 110kV là đường dây 1 mạch cấp điện cho các trạm 110kV Diên Khánh và Sợi Nha Trang từ trạm 220kV Nha Trang; các trạm còn lại mặc dù có ít nhất 2 nguồn cấp đến nhưng do bán kính cấp điện lớn nên độ tin cậy cung cấp điện không cao.

Trạm 110kV trên địa bàn vận hành với tỷ lệ mang tải cao, một số trạm vận hành quá tải. Tiến độ xây dựng các trạm nguồn 110kV chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng trưởng phụ

tải trong giai đoạn qua dẫn đến khó khăn trong việc cung cấp điện cho các phụ tải khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Lưới điện trung áp trong thời gian qua đã phát triển khá tốt. Dung lượng trạm phân phối tăng trưởng khá đã đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của tỉnh, lưới điện 15kV đã được cải tạo lên điện áp 22kV, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, tuy nhiên hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV còn hạn chế.

Các đường dây trung áp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có nhiều chủng loại dây khác nhau, hầu hết các đường trục trung áp có tiết diện lớn, khả năng mang tải cao. Tuy nhiên hiện nay còn một số đường dây đang đầy và quá tải, bán kính cấp điện lớn như lộ 475, 477, 479 - Bình Tân; lộ 471, 472, 476, 477 - Mã Vòng.

Các trạm hạ thế chủ yếu là trạm công suất nhỏ, bán kính cấp điện lưới điện hạ thế lớn dẫn đến tổn thất điện áp cao.

Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vẫn là vấn đề lớn cho tỉnh Khánh Hòa nói riêng và ngành điện nói chung.

3.6.4 Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số

Mạng lưới bưu chính viễn thông của tỉnh không ngừng được đầu tư, mở rộng và hiện đại hóa, nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ, phát triển đến tất cả các khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, nhu cầu trao đổi thông tin.

3.6.4.1 Bưu chính

Cơ sở hạ tầng mạng lưới Bưu chính trong giai đoạn 2011 - 2023 đã từng bước được đầu tư đồng bộ, ứng dụng các công nghệ hiện đại (244 điểm phục vụ bưu chính năm 2023 so với 145 điểm năm 2010, mạng lưới đường thư tổ chức thành 3 cấp, số dân phục vụ bình quân: 5.365 người/điểm; bán kính phục vụ bình quân: 2,58 km/điểm, ...). Hạ tầng bưu chính đang chuyển dịch nhanh chóng, từ các dịch vụ bưu chính truyền thống sang tham gia phát triển dịch vụ chuyển phát hàng cho thương mại điện tử và dịch vụ công. Do vậy, bên cạnh các dịch vụ truyền thống đã tạo thêm nhiều dịch vụ phong phú, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội; năng suất, chất lượng được nâng cao. Sản lượng và doanh thu dịch vụ Bưu chính có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm. Tổng số lao động năm 2023 đạt hơn 2.000 người so với 500 người năm 2010.

3.6.4.2 Viễn thông

Hạ tầng viễn thông băng rộng - Hạ tầng số

Hiện nay, mạng viễn thông băng rộng di động, băng rộng cố định đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Hạ tầng băng rộng di động 4G phủ sóng đến 100% dân số.

Theo đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2022, nhóm chỉ số hạ tầng số tỉnh Khánh Hòa xếp hạng thứ 35/63 tỉnh/thành phố; xếp hạng chung về chuyển đổi số thứ 41/63 tỉnh/thành phố, trong đó chính quyền số xếp

hạng 44/63, kinh tế số xếp hạng thứ 30/63, xã hội số xếp hạng thứ 36/63 tỉnh, thành phố.

Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 02 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyên mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực (cáp quang biển và trạm cáp bờ; Đài thông tin duyên hải), 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Hiện trạng truyền dẫn của tỉnh tăng từ 4 tuyến truyền dẫn năm 2010 lên 12 tuyến truyền dẫn liên tỉnh. Tuyến truyền dẫn qua Khánh Hòa có chiều dài tuyến khoảng 1.200 km.
- Truyền dẫn nội tỉnh: Tăng từ 200 tuyến truyền dẫn nội tỉnh với chiều dài 800km vào năm 2010 lên 650 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, với chiều dài khoảng 2.600km năm 2020, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

Mạng ngoại vi

- Chiều dài các tuyến cáp treo tăng từ 3.000 km năm 2010 lên 8.100 km năm 2020, trong đó có khoảng 7.500 km tuyến cáp treo của Viettel Khánh Hòa và Viễn thông Khánh Hòa, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, VTVcab...).
- Chiều dài các tuyến cáp ngầm tăng từ 200 km năm 2010 lên 1.680 km năm 2020, chiếm 17,2% toàn mạng cáp. Hệ thống công, bể dọc các tuyến giao thông hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây dựng xây dựng trước năm 2010, đã xuống cấp, dung lượng khai thác đạt trên 85%.

Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, và Vietnamobile với tổng số 2.197 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 1 km/cột.

Sở Thông tin truyền thông đã thực hiện tham mưu UBND tỉnh về chủ trương đầu tư các trạm BTS thân thiện môi trường tại khu vực phía Đông đường Trần Phú; khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông phát triển, đầu tư các trạm BTS thân thiện môi trường tại các khu vực đô thị, khu du lịch, khu di tích, ...; sử dụng chung hạ tầng các công trình hạ tầng kỹ thuật (cột điện, đèn chiếu sáng, cống bê, cột BTS).

Sở cũng đã tham gia ý kiến thẩm định các hồ sơ dự án, quy hoạch đô thị, trong đó phát triển các trạm BTS thân thiện môi trường, ngầm hóa hệ thống mạng cáp viễn thông, tăng cường sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật của các ngành.

3.6.4.3 Phát triển kinh tế số

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp đã được tăng lên qua các năm, như ứng dụng các phần mềm lớn quản lý tổng thể doanh nghiệp như

phần mềm quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) được xây dựng tại các chi nhánh của các tập đoàn và tổng công ty lớn trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ chi nhánh, công ty trực thuộc sử dụng các phần mềm này bao gồm: phần mềm CRM đạt khoảng 43%, phần mềm SCM đạt 58,9%, phần mềm ERP đạt 59,7%. Tỷ lệ doanh nghiệp có website đạt trên 60%, với hầu hết các doanh nghiệp sử dụng website để giới thiệu sản phẩm. 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh kết nối internet phục vụ công việc.

Nhìn chung, chỉ số Thương mại điện tử của Khánh Hòa đạt mức cao so với các tỉnh trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, chỉ sau Đà Nẵng ở tất cả các chỉ số thành phần. Tuy nhiên, khoảng cách về chỉ số giữa Khánh Hòa với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cho thấy Khánh Hòa vẫn còn dư địa lớn để phát triển thương mại điện tử trong tương lai.

Về thanh toán điện tử, tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử: 20-25%. Người dân có thể thanh toán điện tử trực tuyến: qua ngân hàng, thương mại điện tử, mobile money...

Trong lĩnh vực du lịch, thời gian qua, tỉnh đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quảng bá và kinh doanh du lịch, góp phần thúc đẩy rất lớn cho lĩnh vực này: Hoàn thiện xây dựng Cổng thông tin du lịch Nha Trang - Khánh Hòa (nhatrang-travel.com và nhatrang-travel.com.vn); hoàn thiện ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp thông tin điểm đến, tiện ích cho khách du lịch. Đồng thời, Sở Du lịch cũng đang xây dựng phần mềm hướng dẫn viên du lịch ảo, thuyết minh du lịch tự động ra các ngôn ngữ phổ biến; phát triển các ứng dụng cung cấp dịch vụ du lịch trên sàn giao dịch du lịch điện tử và các ứng dụng thanh toán trực tuyến trên thiết bị di động thông minh. Bên cạnh đó, nhiều khách sạn, công ty du lịch của tỉnh đã cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.6.4.4 Phát triển xã hội số

- Định danh số: đang được triển khai rộng trên cả nước, trong đó có tỉnh Khánh Hòa. Mỗi người sinh ra được cấp một mã định danh. Mã định danh sử dụng làm số thẻ căn cước công dân khi công dân đến tuổi. Tỷ lệ người dân có mã định danh số của tỉnh trong thời gian tới sẽ đạt 100%.
- Địa chỉ số: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post) đã cơ bản thu thập đầy đủ cơ sở dữ liệu địa chỉ hộ gia đình để thực hiện số hóa trên Nền tảng địa chỉ số quốc gia (thực hiện Quyết định số 392/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông) phê duyệt Kế hoạch phát triển Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số).
- Giáo dục và Đào tạo: 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc. Trong đó, 100% các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo về công nghệ thông tin có trang bị phòng thực hành phục vụ giảng dạy công nghệ thông tin. 93% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe: Trong thời gian qua, các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, khám và điều trị tương đối tốt: 100% các đơn vị trong ngành y tế đã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, ứng dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử, thực hiện đảm bảo kết nối liên thông giữa Sở Y tế với các đơn vị trong ngành, với cơ quan liên thông Văn phòng Chính phủ... rút ngắn thời gian xử lý văn bản, thuận tiện trong công tác quản lý điều hành và cải cách hành chính trong ngành Y tế.

3.6.4.5 Dịch vụ thông tin - truyền thông

GRDP ngành dịch vụ thông tin, truyền thông đạt 2.685 tỷ đồng vào năm 2022, bằng 1,19 lần năm 2018. Tỷ trọng GRDP ngành Thông tin và Truyền thông trong tổng GRDP ngành dịch vụ giữ mức ổn định từ năm 2018-2022, trung bình 2,96%. Tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành đạt 4,56%/năm giai đoạn 2018-2022.

3.6.4.6 Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Đạt 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 90%. 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, với tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin đạt khoảng 1% năm 2020 (thấp hơn so với trung bình cả nước – 1,4%); trong đó đạt 100% cán bộ có trình độ đại học về công nghệ thông tin trở lên.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ chuyên trách ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức được tổ chức thường xuyên nhằm đảm bảo cho việc triển khai các ứng dụng tại các cơ quan.

3.6.4.7 Đánh giá chung

- Mức sử dụng dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh còn ở mức thấp. Chủ yếu mới khai thác được dịch vụ bưu chính ở dạng C2C (khách hàng đến khách hàng). Mạng vận chuyển bưu chính tuy đã phát triển rộng khắp trên địa bàn các huyện nhưng nhiều tuyến đường thư cấp 3 (đến xã) còn thưa.
- Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng.
- Chưa hoàn thiện phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến hầu hết thôn/tổ/khu/xóm trên địa bàn tỉnh.
- Hạ tầng công nghệ thông tin tuy được quan tâm bổ sung, nâng cấp song vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ, chưa đáp ứng kịp nhu cầu triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin dùng chung ngày càng được mở rộng của tỉnh.

- Việc tích hợp và chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của địa phương còn chậm triển khai, cơ chế phối hợp cập nhật và chia sẻ cơ sở dữ liệu còn hạn chế.
- Theo đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông công tác chuyển đổi số của tỉnh Khánh Hoà vẫn còn thuộc nhóm 3, xếp hạng thứ 42/63 tỉnh, thành phố về mức độ chuyển đổi số, trong đó chính quyền số xếp hạng 41/63, kinh tế số xếp hạng thứ 47/63, xã hội số xếp hạng thứ 47/63 tỉnh, thành phố.

3.6.5 Thực trạng hệ thống nhà ở, cây xanh, công trình xanh và khu đô thị xanh

3.6.5.1 Nhà ở

Tổng diện tích sàn nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2021 đạt hơn 30.327.000 m²; Theo Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2022, tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong năm là 1.306.572 m², chủ yếu là nhà ở riêng lẻ, chiếm 92% tổng số nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 335.253 căn nhà ở, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ, loại hình nhà ở chung cư phát triển tập trung tại các thành phố lớn như Nha Trang, Cam Ranh.

Theo tổng Điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/2019, nhà ở kiên cố và nhà bán kiên cố trên địa bàn tỉnh chiếm 97,6%, Khánh Hòa là tỉnh có tỷ lệ số hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố đứng thứ 3/8 của vùng duyên hải miền Trung, chỉ sau Đà Nẵng (100%) và Bình Định (100%).

Trong đó nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ tập trung cao tại khu vực nông thôn, đặc biệt là huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn – nơi hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn đang từng bước hoàn thiện, dân tộc thiểu số sinh sống nhiều, thu nhập người dân còn hạn chế nên công tác phát triển nhà ở còn gặp nhiều khó khăn.

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 335.253 căn nhà:

- Nhà kiên cố: 173.996 căn nhà (chiếm 51,9%);
- Nhà bán kiên cố: 157.234 căn nhà (chiếm 46,9%);
- Nhà thiếu kiên cố: 1.006 căn nhà (chiếm 0,3%);
- Nhà đơn sơ: 3.017 căn nhà (chiếm 0,9%).

3.6.5.2 Cây xanh

Theo số liệu thống kê năm 2022, đất cây xanh toàn tỉnh Khánh Hòa bình quân đầu người đạt 15 m²/người; đất cây xanh sử dụng công cộng ở khu vực nội thành nội thị bình quân đầu người đạt 4,5 m²/người. Trong những năm qua, chính quyền tỉnh và các huyện, thị, thành phố chú trọng đầu tư và khuyến khích các chủ đầu tư khu đô thị xây dựng hệ thống công viên cây xanh nhằm nâng cao chỉ số, mật độ cây xanh toàn tỉnh và từng đô thị.

3.6.5.3 Khu đô thị xanh, công trình xanh

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có khu đô thị, khu nghỉ dưỡng, công trình... được cấp chứng chỉ xanh. Tuy nhiên, các công trình, khu đô thị, khu nghỉ dưỡng cũng đã chú trọng yếu tố xanh, sinh thái trong thiết kế, thi công và vận hành, như: khu nghỉ dưỡng Six Sence Ninh Vân, khu nghỉ dưỡng Vinpearl Hòn Tre, khu đô thị sinh thái Diên Khánh, khu đô thị sinh thái rừng núi xã Sông Cầu...

3.6.5.4 Đánh giá chung

- Đời sống người dân ngày càng được nâng cao, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố cao so với trung bình cả nước và đứng thứ 3/8 vùng duyên hải miền Trung.
- Hệ thống hạ tầng cây xanh được chú trọng đầu tư, góp phần hình thành diện mạo đô thị xanh, sinh thái.
- Các khu đô thị - du lịch - dịch vụ và công trình được chú trọng đầu tư, xây dựng, vận hành theo xu hướng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường...

3.7 Thực trạng phát triển Giao thông xanh tỉnh Khánh Hòa

3.7.1 Giao thông đường bộ

3.7.1.1 Mạng lưới

Mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh hiện nay là 6.277 tuyến với tổng chiều dài hơn 5.127,59 km. Phân bố mạng lưới đường bộ chưa đồng đều, tập trung chủ yếu khu vực phía Đông, Đông Nam của tỉnh dọc theo hướng tuyến QL1. Mạng lưới đường bộ còn thưa ở phía Tây gồm các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và Ninh Hòa. Trong đó:

- Quốc lộ: Gồm 06 tuyến với tổng chiều dài 291,42 km.
- Đường tỉnh: Gồm 34 tuyến với tổng chiều dài 481,05 km.
- Đường huyện: Gồm 84 tuyến với tổng chiều dài 362,36 km.
- Đường đô thị: Gồm 1.191 tuyến với tổng chiều dài 613,83 km.
- Đường xã: Gồm 3.500 tuyến với tổng chiều dài 2.582,81 km.
- Đường chuyên dùng: Gồm 14 tuyến với tổng chiều dài 21,6 km.
- Đường GTNT khác (đường thôn, xóm, trục nội đồng): Gồm 1.448 tuyến, dài 774,51 km.

Hệ thống quốc lộ

Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh hiện có 06 tuyến đang khai thác gồm: QL.1, QL.1C, QL.26, QL.26B, QL.27B, QL.27C. Hiện nay, QL.1, QL.1C, QL.26 và QL.26B cơ bản đã được nâng cấp, mở rộng tối thiểu đạt cấp III. Còn lại QL.27B và QL.27C hầu hết là đường cấp VI, cấp V (đồng bằng và miền núi), mặt đường chủ yếu kết cấu BTN, một số đoạn qua đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Tuy nhiên, đối với khu vực các huyện phía Tây Bắc, Tây và Tây Nam (thị xã Ninh Hòa, huyện Khánh Vĩnh, huyện Khánh Sơn, giáp các tỉnh lân cận như: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, mạng lưới các tuyến quốc lộ kết nối liên tỉnh còn hạn chế, cấp đường thấp.

Hệ thống đường tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 34 tuyến đường tỉnh (02 tuyến ĐT.653B và ĐT.654D đã nâng cấp thành QL.27C), dài 481,05 km. Chất lượng mặt đường tốt, toàn bộ đã được cứng hóa với 69,1% đường bê tông nhựa, 30,16% đường láng nhựa và chỉ có 0,74% đường bê tông xi măng. Tuy nhiên mạng lưới đường tỉnh chủ yếu mới đạt cấp IV trở xuống với tỷ lệ 76,87%; đường cấp II và cấp III mới chỉ đạt 23,13%.

Mạng lưới đường tỉnh khu vực các địa phương ven biển về cơ bản đã đảm bảo kết nối liên thông với hệ thống đường của địa phương và đường quốc gia.

Hệ thống đường huyện

Mạng lưới giao thông đường huyện bao gồm 84 tuyến, tổng chiều dài 362,36 km, chiếm 7,49% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Cầu trên các tuyến đường huyện chủ yếu có tải trọng thiết kế là H13, một số có tải trọng H18 và cao hơn, đa số là cầu đã cũ, cần bảo trì thường xuyên hoặc sửa chữa, một số cầu cần được xây dựng mới.

Hệ thống đường đô thị

Toàn tỉnh có 613,83 km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại TP. Nha Trang và TP. Cam Ranh và TX. Ninh Hòa. Trong đó, có 87,34% chiều dài đường đã được nhựa hóa và bê tông hóa, vẫn còn một số đường đất ở Vạn Ninh, Ninh Hòa và các thị trấn. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4-6 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

3.7.1.2 Hệ thống giao thông tấp

Bến xe khách

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 06 bến xe khách loại 1, 2, 3, 4, trong đó có 01 bến thuộc TP. Nha Trang (BX phía Bắc), 01 bến thuộc huyện Diên Khánh (BX liên tỉnh phía Nam), 01 bến thuộc TP. Cam Ranh, 01 bến thuộc Thị xã Ninh Hòa, 02 bến thuộc Huyện Vạn Ninh (BX Tu Bông, BX Vạn Giã). Cụ thể:

Bảng 3-11: Danh mục các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên bến xe	Bến loại	Diện tích (m ²)	Công suất bến xe	
				Trong 01 giờ (xe/giờ)	Trong ngày (xe/ngày)
1	Phía Nam Nha Trang	01	20.540,4	106	1802
2	Phía Bắc Nha Trang	02	10.093,9	50	1000
3	Cam Ranh	03	5.297,8	31	558
4	Ninh Hoà	03	5.436,4	23	460
5	Vạn Ninh	02	22.110,2	108	1620

6	Tu Bông	04	2.595,6	8	72
---	---------	----	---------	---	----

Nguồn: *Sở Giao thông vận tải*

Về cơ bản các bến xe đã đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách tuyến cố định tại các địa phương có và trên toàn tỉnh. Tuy nhiên, trong tương lai cần tiếp tục đầu tư xây dựng mới thêm các bến xe tại các địa phương khác nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách trong quá trình phát triển đô thị hoá của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức giao thông phân tách được dòng vận tải hành khách liên tỉnh, liên huyện tránh vào sâu khu vực đô thị trung tâm và nâng cao năng lực hạ tầng giao thông vận tải.

Bãi đỗ xe

Hiện nay trên địa bàn tỉnh tại khu vực các huyện hầu như chưa được đầu tư hệ thống bãi đỗ xe, chủ yếu là các bãi đỗ xe tạm và bãi đỗ xe nội bộ các khu chức năng. Hệ thống bãi đỗ xe chủ yếu tập trung tại thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh.

Bảng 3-12: Thống kê bãi đỗ xe

TT	Tên bãi đỗ xe	Diện tích (m ²)
1	Bãi đỗ xe trước chợ Vĩnh Hải (P. Vĩnh Hải)	3.000
2	Bãi đỗ xe khu vực SVĐ 19/8	4.000
3	Bãi đỗ xe khu vực Mã Vòng	2.087
4	Bãi đỗ xe khu vực đường Cù Huân trước Tháp Bà Ponaga	1.271
5	Bãi đỗ xe dọc đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng	17.210

– Điểm dừng đỗ xe buýt

Điểm đầu cuối: Mạng lưới VTHKCC bằng xe buýt hiện có 25 điểm đầu cuối. Hiện tại, ở các khu vực huyện, thị xã và thành phố đều đã bố trí và thiết lập các vị trí đầu-cuối xe buýt, các vị trí này hầu hết được sử dụng chung công năng với các bến xe tại đây. Riêng thành phố Nha Trang, nơi tập trung nhu cầu giao thông lớn cũng được bố trí thêm cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. Các vị trí đầu cuối này cũng đáp ứng cơ bản hoạt động vận tải hành khách công cộng nhưng hầu hết các vị trí này đều có diện tích nhỏ, công năng bố trí chưa đảm bảo do đó cần tiếp tục bố trí và dành thêm diện tích và các khu đất trong tương lai để phát triển và mở rộng hệ thống vận tải công cộng bằng xe buýt.

Điểm dừng, đỗ: Có khoảng 500 điểm dừng đỗ, trong đó chỉ có số ít có bố trí nhà chờ tại các khu vực đô thị trung tâm.

– Trung tâm kiểm định xe cơ giới

Hiện nay có 03 trung tâm đăng kiểm đang hoạt động (02 trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ và 01 trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa) và 03 trung tâm đăng kiểm đã được Cục Đăng kiểm cấp mã số nhưng chưa đưa vào hoạt động.

- Cơ sở đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe

Hiện Sở GTVT Khánh Hòa đang quản lý 08 Cơ sở đào tạo ô tô và mô tô. Trong năm 2023 đã cấp mới 16.958 GPLX ô tô và mô tô các loại.

3.7.2 Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 149 km, qua địa bàn 05 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Khánh Hòa.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó ga Nha Trang có quy mô lớn, làm nhiệm vụ trung chuyển hành khách và hàng hóa từ Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên đến các địa phương khác trong cả nước bằng đường sắt.

3.7.3 Giao thông đường thủy nội địa

Tổng số bến thủy nội địa quy hoạch là 176 bến, bao gồm: 120 bến hành khách, 2 bến hàng hóa, 50 bến tổng hợp, 4 bến chuyên dùng. Tổng số tuyến đường thủy nội địa của tỉnh được quy hoạch là 151 tuyến/tổng chiều dài 1.991km.

3.7.4 Giao thông đường biển

Cảng biển Khánh Hòa thuộc Nhóm cảng biển số 3 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021) là cảng biển loại I quy hoạch tiềm năng thành cảng đặc biệt. Bao gồm 04 khu bến: Bắc Vân Phong, Nam Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh và bến cảng huyện đảo Trường Sa, các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão. Dự báo đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 138 đến 181 triệu tấn/năm (hàng container đạt từ 1,8 đến 2,5 triệu TEU); hành khách từ 1,9 đến 2,0 triệu lượt khách. Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5 đến 5,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,7 đến 1,8%/năm. Hình thành cảng hàng hóa trung chuyển quốc tế tại Vân Phong.

- Chi tiết cho các khu bến chính như sau:

- + Khu bến Bắc Vân Phong: có chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế, có bến container, tổng hợp, bến cảng khách quốc tế; tiếp nhận tàu container trọng tải đến 24.000 TEU, tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.

- + Khu bến Nam Vân Phong: có chức năng phục vụ trực tiếp khu kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng/khí, hàng rời, có bến tổng hợp; tiếp nhận cỡ tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

- + Khu bến Nha Trang: có chức năng là bến cảng khách quốc tế và các bến du thuyền, là đầu mối du lịch biển quốc tế; tiếp nhận cỡ tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

- + Khu bến Cam Ranh: có chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa và khu vực Tây Nguyên, có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng

lông/khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng – an ninh; tiếp nhận tàu container, hàng rời, tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn, tàu hàng lông/khí trọng tải đến 10.000 tấn, tàu khách quốc tế đến 225.000GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

+ Bến cảng huyện đảo Trường Sa: có chức năng kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng – an ninh; quy mô gồm bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.

+ Các khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, một số đảo thuộc huyện đảo Trường Sa có cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế.

3.7.5 Giao thông đường hàng không

Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh (CHKQT Cam Ranh) nằm trên bán đảo Cam Ranh, thuộc phường Cam Hải Đông, thành phố Cam Ranh. Cấp sân bay: 4E. Nhà ga hành khách (HK): Công suất 2,5 triệu HK/năm (quốc tế), 2,6 triệu HK/năm (nội địa). Quy mô khai thác thực tế (2019): 9,75 triệu HK/năm. Nhà ga hàng hóa: Công suất 2.500 tấn hàng hóa/năm (số lượng thông qua 2019: 20.676 tấn hàng hóa/năm). Ngoài ra, còn có sân bay Trường Sa, đây là sân bay quân sự tọa lạc tại thị trấn Trường Sa trên đảo Trường Sa Lớn, thuộc huyện Trường Sa.

3.7.6 Hiện trạng vận tải

Bảng 3-13 cho thấy tăng trưởng doanh thu vận tải, kho bãi, và dịch vụ hỗ trợ qua các năm 2010-2023. Vận tải đường bộ luôn có doanh thu cao và tốc độ tăng trưởng nhanh qua mỗi năm. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ đạt 7.082,5 tỷ đồng năm 2022, ước đạt 8,711.1 tỷ đồng năm 2023:

Bảng 3-13: Tăng trưởng doanh thu vận tải, kho bãi, và dịch vụ hỗ trợ của tỉnh Khánh Hòa qua các năm 2010-2023

Ngành kinh tế	2010 (tỷ đồng)	2015 (tỷ đồng)	2020 (tỷ đồng)	Sơ bộ 2022 (tỷ đồng)	Ước 2023 (tỷ đồng)
Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	1,711.4	3,755.1	5,381.4	7,082.5	8,711.1
Đường bộ	1,288.1	2,771.2	2,652.2	3,854.8	4,736.0
Đường thủy	74.0	156.3	213.3	341.3	379.2
Bốc xếp, kho bãi	349.3	827.6	789.1	959.7	1,114.7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải			1,726.7	1,926.7	2,481.1

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

3.7.6.1 Vận tải đường bộ

Theo thống kê chưa đầy đủ, tỉnh hiện có hơn 3.110 đơn vị vận tải đã được cấp phép (bao gồm các HTX, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh

doanh) với 10.502 phương tiện hoạt động kinh doanh vận tải khách và hàng hóa (gồm 7.308 xe tải; 1.304 xe con và 1.890 xe khách các loại). Cụ thể:

– Vận tải hành khách theo tuyến cố định:

Có 68 tuyến vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định liên tỉnh từ Khánh Hòa đi các tỉnh, thành phố trên cả nước và 04 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh (tuyến Nha Trang - Vạn Giã, Nha Trang - Cam Ranh, Nha Trang - Ninh Hòa, Nha Trang - Tu Bông). Với hơn 15 doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia kinh doanh vận tải hành khách, trong đó có 01 đơn vị tham gia vận tải hành khách tuyến cố định nội tỉnh.

– Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

Hệ thống mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại Khánh Hòa hiện có 16 tuyến buýt và được chia làm 2 hình thức, bao gồm:

- 08 tuyến buýt không trợ giá: kết nối liên huyện từ thành phố Nha Trang với các khu vực lân cận như: Ninh Hòa, Đại Lãnh, Vạn Giã, Chợ Đầm Môn, thành phố Cam Ranh,...
- 08 tuyến buýt trợ giá: chủ yếu phục vụ trong phạm vi thành phố Nha Trang (06 tuyến) và 02 tuyến liên huyện đi tới huyện Diên Khánh và Khánh Vĩnh.

Về phương tiện, hiện nay có tổng số gần 90 phương tiện, trong đó 50% xe buýt trung bình và 50% xe buýt nhỏ (xe buýt nhỏ hoạt động trên các tuyến có trợ giá). Tỷ lệ phương tiện có tuổi đời dưới 5 năm chiếm 50% với 45 phương tiện. Còn lại là phương tiện từ 5-10 năm.

- Vận tải hành khách bằng xe taxi: Trên địa bàn tỉnh hiện có 12 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi với tổng số lượng 1.304 phương tiện. Đáp ứng tương đối tốt nhu cầu đi lại, tham quan, du lịch của người dân và du khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đặc biệt khu vực thành phố Nha Trang với lượng khách du lịch lớn.
- Vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch: Trên địa bàn tỉnh hiện có 235 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch với số lượng 1.512 phương tiện. Đa số các doanh nghiệp vận tải hành khách theo hợp đồng đều thực hiện tương đối tốt công tác quản lý hoạt động của phương tiện.

3.7.6.2 Vận tải đường sắt

Vận tải đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nằm trên hành lang đường sắt Bắc - Nam, gồm 2 đoạn Diêu Trì - Nha Trang, Nha Trang - Tháp Chàm:

– Mật độ vận tải hàng hóa theo 2 chiều trên các đoạn như sau:

- Đoạn Diêu Trì – Nha Trang bình quân đạt 4.511,4 tấn/ ngày
- Đoạn Nha Trang – Tháp Chàm bình quân đạt 4.277,5 tấn/ ngày

– Mật độ vận tải hành khách theo 2 chiều trên các đoạn như sau:

- Đoạn Diêu Trì – Nha Trang bình quân đạt 5.141 khách/ ngày
- Đoạn Nha Trang – Tháp Chàm bình quân đạt 5.946 khách/ ngày

3.7.6.3 Vận tải đường biển

Khối lượng vận chuyển hành khách thông qua đường biển năm 2023 đạt 2,8 triệu lượt hành khách (HK), tăng 22,89% so với cùng kỳ năm 2022. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015-2023 đạt bình quân 9,05%/năm.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua đường biển năm 2023 đạt 426 nghìn tấn, giảm 21,84% so với cùng kỳ năm 2022. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015-2023 đạt bình quân 0,64%/năm.

3.7.6.4 Vận tải thủy nội địa

Vận tải hành khách đường thủy nội địa năm 2023 đạt 2809 nghìn lượt HK, tăng 14,79% so với năm 2019 (2447 nghìn lượt HK) – thời điểm thông thường trước dịch Covid-19. Riêng các năm 2020 sụt giảm còn 599 nghìn lượt HK (giảm 75,52% so với năm 2019), năm 2021 sụt giảm còn 223 nghìn lượt HK (giảm 90,87% so với năm 2019) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 426 nghìn tấn, giảm 2,52% so với năm 2019 (437 nghìn tấn).

3.7.6.5 Vận tải đường hàng không

Khối lượng vận chuyển hành khách thông qua CHKQT Cam Ranh năm 2019 cao thứ 4/22 CHK toàn quốc (sau các CHKQT: Tân Sơn Nhất, Nội Bài và Đà Nẵng) đạt 9,75 triệu lượt HK, trong đó khách nội địa đạt 3,25 triệu lượt HK (chiếm 33,3%), khách quốc tế chiếm 6,5 triệu lượt HK (chiếm 66,7%). CHKQT Cam Ranh là CHK duy nhất tại Việt Nam có lượng khách quốc tế cao hơn khách nội địa. So với năng lực thiết kế, lượng hành khách CHKQT Cam Ranh đón nhận đã vượt công suất. Tăng trưởng giai đoạn 2010-2019 rất cao, bình quân 32,89%/năm.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua CHKQT Cam Ranh năm 2019 cao thứ 4/22 CHK toàn quốc (sau các CHKQT: Tân Sơn Nhất, Nội Bài và Đà Nẵng) đạt 20.676 tấn. So với năng lực thiết kế đã vượt 8,2 lần. Tăng trưởng giai đoạn 2010-2019 rất cao, bình quân 24,17%/năm.

3.7.7 Đánh giá chung

3.7.7.1 Một số chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải

Các chỉ tiêu phát triển giao thông trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà như sau:

Bảng 3-14: Tổng hợp hiện trạng các chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng	Nghị quyết 1210 ¹¹ (đối với đô thị loại I)	Đánh giá
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	CHKQT Cam Ranh; cảng biển Khánh Hòa (loại I)	Cấp quốc tế, tối thiểu cấp Quốc gia	Đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	14,8%	Trên 24%, tối thiểu 16%	Chưa đạt
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km^2)	3,71	Trên 13 km/km^2 Tối thiểu 10 km/km^2	Chưa đạt
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số ($\text{m}^2/\text{người}$)	40,56 $\text{m}^2/\text{người}$	Trên 15 $\text{m}^2/\text{người}$, tối thiểu 13 $\text{m}^2/\text{người}$	Đạt
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	2.6%	Trên 20%, tối thiểu 15%	Chưa đạt

Nguồn: Theo báo cáo chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hoà

Như vậy, hiện nay tỉnh Khánh Hoà còn 03 tiêu chí giao thông chưa đáp ứng tiêu chuẩn đối với đô thị loại I, trong đó mật độ đường giao thông và tỷ lệ vận tải hành khách công cộng là 02 chỉ tiêu còn rất thấp, trong giai đoạn tới cần tiếp tục chú trọng mở rộng các tuyến đường, nâng cấp quy mô kỹ thuật và tăng cường phát triển VTHKCC trên địa bàn tỉnh.

3.7.7.2 Đánh giá kết nối vận tải đa phương thức

– Kết nối đường bộ:

Mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà đóng vai trò hết sức quan trọng, kết nối toàn bộ các phương thức vận tải khác (đường sắt, đường thủy, đường biển và hàng không) và kết nối với các tỉnh Tây Nguyên.

¹¹ Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 28/01/2022 về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt mục tiêu đưa Khánh Hoà trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương vào năm 2030. Do đó, các tiêu chí phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo yêu cầu đối với đô thị loại I được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 cần được đảm bảo. Việc đánh giá các chỉ tiêu phát triển GTVT nhằm phân tích những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế để có định hướng phát triển phù hợp đạt được mục tiêu đề ra.

Các tuyến đường bộ trục chính đối ngoại của tỉnh hiện nay chủ yếu là các tuyến quốc lộ, về cơ bản đã kết nối với các địa phương lân cận (QL1 kết nối các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận; QL.27C kết nối Lâm Đồng, QL.26 kết nối các tỉnh Tây Nguyên). Việc thiếu các tuyến cao tốc dẫn đến năng lực vận tải còn nhiều hạn chế, tuy nhiên hiện nay các dự án đường bộ cao tốc đã được triển khai sẽ hỗ trợ nhu cầu vận tải ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với việc kết nối với Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên, khi các tuyến QL.26, QL.27C... bị hạn chế về điều kiện địa hình miền núi.

Mạng lưới đường tỉnh về cơ bản đã đảm bảo kết nối liên thông với hệ thống đường địa phương và đường quốc gia, tuy nhiên đối với khu vực phía Tây do điều kiện khó khăn về địa hình nên quy mô và khả năng kết nối còn hạn chế. Một số tuyến đường huyện có tính chất kết nối liên huyện, giữa các trung tâm kinh tế, chính trị của huyện, tỉnh cần được nghiên cứu nâng cấp thành đường tỉnh; một số tuyến đường tỉnh cần phân tách/ gộp ghép đảm bảo tính liên thông, thuận lợi trong công tác quản lý và đầu tư đồng bộ trên toàn tuyến.

– Kết nối cảng biển:

Giữa cơ sở hạ tầng bến cảng với cơ sở hạ tầng giao thông sắt, bộ nối với mạng quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu của cảng về quy mô và thời gian đưa vào vận hành khai thác. Hiện nay kết nối các cảng biển lớn trên thế giới đều sử dụng phương thức vận tải lớn như đường sắt và đường bộ cao tốc. Tuy nhiên, hệ thống cảng biển Khánh Hòa mới chỉ được kết nối bằng hệ thống đường quốc lộ và đường địa phương, chưa có đường cao tốc kết nối. Do đó, hiệu quả trong vận chuyển hàng hóa tới cảng biển chưa được tối ưu hóa về thời gian, chi phí vận tải.

– Kết nối đường sắt

Các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chạy song song Quốc lộ 1, kết nối với tuyến QL.1 thông qua các đường đô thị, đường địa phương. Về cơ bản hiện nay các ga chủ yếu phục vụ vận tải hành khách, nên các tuyến đường kết nối đến ga đảm bảo yêu cầu về năng lực và chất lượng. Tại ga Nha Trang nằm trong khu vực đô thị đông đúc, nhiều giao cắt đồng mức với đường bộ dẫn đến tình trạng mất an toàn giao thông và ùn tắc giao thông.

– Kết nối cảng hàng không

CHKQT Cam Ranh kết nối trực tiếp đường bộ thông qua đường ĐT.657I (Nguyễn Tất Thành) có quy mô 6 làn xe, được quy hoạch mở rộng 8 làn xe về cơ bản hiện tại đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách. Tuy nhiên theo dự báo tại Quy hoạch mạng lưới CHK, sân bay Việt Nam, lượng khách thông qua CHKQT Cam Ranh sau năm 2030 đạt khoảng 25 triệu lượt HK/năm, do đó cần bổ sung kết nối bằng các loại hình vận tải khối lượng lớn để đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách tại CHKQT Cam Ranh.

3.7.7.3 Một số tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Mạng lưới giao thông đối nội hiện nay mạng lưới đường tỉnh phân bố chưa đồng đều trên phạm vi toàn tỉnh, hiện còn tương đối trống tại khu vực các huyện phía

Tây Nam của tỉnh. Mạng lưới đường GTNT đã được đầu tư đáng kể nhưng ở khu vực phía Tây tỉnh cần tiếp tục bổ sung xây dựng, nâng cấp.

- Hạn chế về nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng đồng thời hệ thống kết cấu hạ tầng của cả 5 phương thức vận tải dẫn đến còn hạn chế trong việc kết nối toàn mạng lưới, phát huy tối đa tiềm năng lợi thế.
- Diễn biến bất thường của thiên tai, bão, lũ và biến đổi khí hậu trong giai đoạn vừa qua gây tác động xấu đến hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.
- CHK quốc tế Cam Ranh hiện nay nhu cầu vận tải đã vượt quá năng lực cả về hành khách lẫn hàng hóa, cần được cải tạo, nâng cấp mở rộng.
- Hoạt động vận tải hành khách công cộng còn hạn chế, chưa thu hút được người dân sử dụng, thị phần vận tải thấp, tỷ lệ VTHKCC mới chỉ đáp ứng khoảng 0,92% nhu cầu đi lại của người dân, chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu đối với đô thị loại I.

3.8 Thực trạng phát triển Lối sống xanh tỉnh Khánh Hòa

3.8.1 Thực trạng hành vi sinh hoạt hộ gia đình trong sử dụng năng lượng và tham gia giao thông

Có thể khẳng định rằng, công tác tuyên truyền tiết kiệm điện luôn được Khánh Hòa quan tâm và triển khai một cách có hệ thống trong nhiều năm qua. Đặc biệt, từ đầu năm đến nay, các cơ quan đơn vị quản lý đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tuyên truyền các biện pháp tiết kiệm điện tại các hộ gia đình, cơ quan, trường học, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất. Những nỗ lực này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và thay đổi thói quen của cộng đồng về việc sử dụng điện một cách an toàn, tiết kiệm và hiệu quả.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh Khánh Hòa tiết kiệm trên 30 triệu kWh điện, trong đó, sản lượng điện tiết kiệm khối cơ quan công lập hành chính sự nghiệp là 14 triệu kWh - chiếm 8,46% sản lượng điện tiêu thụ, chiếu sáng công cộng tiết kiệm hơn 3 triệu kWh – chiếm 7,54% sản lượng điện tiêu thụ, chiếu sáng sinh hoạt tiết kiệm hơn 8 triệu kWh, tiết kiệm điện trong sản xuất hơn 4 triệu kWh, trong khối kinh doanh là 1 triệu kWh.

Việc thực hiện phát tờ rơi tuyên truyền tiết kiệm điện tại các quầy giao dịch Điện lực; đẩy mạnh thông tin qua nhiều kênh thông tin như: website, tận dụng mạng xã hội như Facebook, Zalo, Youtube...đã tăng khả năng kết nối và lan tỏa thông tin rộng rãi trong cộng đồng. Trong các đợt cao điểm, Điện lực Khánh Hòa tập trung tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài truyền hình, đài truyền thanh tại các xã, phường; treo các banner với nội dung tuyên truyền tiết kiệm điện trên các tuyến đường chính; phát loa kêu gọi người dân, doanh nghiệp thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện trên các tuyến đường, tại các khu vực tập trung đông dân cư, tại các chung cư, tòa nhà...

Tranh thủ sự ủng hộ của lãnh đạo chính quyền địa phương, Điện lực Khánh Hòa đã triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền tiết kiệm điện trên các khinh khí cầu tại Festival biển 2023 vừa qua với thông điệp “Tiết kiệm điện - Thành thói quen”, “Tiết kiệm điện - Ích nước lợi nhà”. Đây cũng là điểm nhấn trong lễ hội đặc biệt này và đã đưa được thông điệp tuyên truyền tiết kiệm điện không chỉ đến với người dân Nha Trang, Khánh Hòa mà còn cả với du khách trong nước và quốc tế.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, Khánh Hòa là một trong những địa phương được đánh giá có nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo. Rất nhiều hộ gia đình ở Khánh Hòa đang có nhu cầu lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời nhưng còn do dự vì chưa nắm được chi phí lắp đặt điện năng lượng mặt trời tại Khánh Hòa. Khánh Hòa cũng phấn đấu đến năm 2030 có 50% các tòa nhà công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu (phục vụ tiêu thụ tại chỗ, không bán điện vào hệ thống điện quốc gia).

Trong khía cạnh tham gia giao thông xanh, người dân Khánh Hòa sẽ được hưởng lợi từ các kế hoạch của tỉnh khi tăng cường các tuyến xe buýt xanh, lắp đặt xe đạp công cộng và các trạm sạc điện trên toàn thành phố. Để làm gương, các cơ quan chính quyền sẽ tiên phong dùng xe xanh, khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện xanh như buýt xanh, taxi xanh...

3.8.2 Thực trạng hành vi hộ gia đình trong tiêu dùng và sản xuất

Sống xanh, tiêu dùng xanh đang trở thành xu hướng ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt phổ biến tại các nước phát triển và đang lan tỏa mạnh mẽ sang các nước đang phát triển có thu nhập ở mức trung bình trở lên. Đây được coi là bước triển khai thực tiễn và quan trọng của khái niệm tiêu dùng bền vững, nhằm giảm tác động của xã hội đối với môi trường. Tiêu dùng xanh là mua và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe của con người và không đe dọa đến hệ sinh thái tự nhiên. Trong xu hướng tiêu dùng xanh, các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường được ưu tiên lựa chọn và được coi như một tiêu chuẩn cho các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

Từ khi triển khai thực hiện, Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đã lan tỏa đến đời sống xã hội, không chỉ nâng cao nhận thức mà còn tạo chuyển biến về hành động, tạo thành thói quen mua sắm hàng Việt của đa số người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các chuyên gia cho rằng: nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm an toàn, bao gồm cả nông sản an toàn của người dân ngày càng cao, và có xu hướng ưu tiên cho các sản phẩm địa phương để đảm bảo các yếu tố bền vững cho môi trường trong khi hạn chế tác động do hoạt động vận chuyển, lưu trữ đến môi trường tự nhiên.

Kết quả nghiên cứu của Hồ Huy Tựu và cộng sự (2018) về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân Nha Trang (cho thấy nhân tố tác động mạnh nhất đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân Nha Trang là thái độ của họ đối với tiêu dùng xanh. Khi người dân nhận thức rằng tiêu dùng xanh là cần thiết, là đáng thực hiện và mang lại nhiều lợi ích, họ sẽ cảm thấy thích thú với hành vi tiêu dùng này, từ

đó họ sẽ có ý định và thực hiện tiêu dùng xanh. Nhân tố tác động thứ hai đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân thành phố Nha Trang là kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh tiêu dùng xanh, kiểm soát hành vi mô tả cảm nhận của người tiêu dùng về sự sẵn có các nguồn lực cần thiết, rào cản, độ dễ dàng thực hiện việc tiêu dùng xanh thân thiện với môi trường. Rủi ro của môi trường sống được nhận định tác động đến hành vi tiêu dùng xanh như là một sự khẳng định rằng khi các cảm nhận rủi ro liên quan đến môi trường sống trong bối cảnh tiêu dùng thì hành vi tiêu dùng xanh thân thiện với môi trường liên quan đến sản phẩm này cũng sẽ được mở rộng. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng một khi người tiêu dùng tin tưởng về chất lượng sản phẩm, tin tưởng nhà sản xuất, tin tưởng vào các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng, cơ quan chính phủ trong việc kiểm soát việc sản xuất sản phẩm là an toàn, là tốt cho sức khỏe bản thân và cộng đồng thì họ sẽ xem xét tiêu dùng nhiều hơn. Hay nói cách khác hành vi tiêu dùng xanh thân thiện với môi trường sẽ được mở rộng khi họ tin tưởng sản phẩm. Ảnh hưởng xã hội được mô tả là nhận thức của cá nhân về các áp lực của xã hội đối với việc thực hiện hay không thực hiện hành vi. Ở đây việc khuyến, khuyến khích, thúc giục, mong muốn của người thân, người quan trọng có tác động tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh thân thiện với môi trường của từng cá nhân người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang. Cảm xúc là một bộ phận cấu thành nên thái độ. Các cảm xúc hữu ích, có lợi, dễ chịu, phấn khích, vui trong lòng, khoan khoái có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh thân thiện với môi trường.

3.8.3 Thực trạng công tác quản lý chất thải sinh hoạt

Công tác quản lý chất thải sinh hoạt tại Tỉnh Khánh Hòa đã nhận được sự quan tâm của UBND Tỉnh và các sở ban ngành, tổ chức chính trị xã hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc của Tỉnh thông qua việc ban hành các kế hoạch, các đề án, chương trình, tổ chức các mô hình thu gom rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, các chương trình, mô hình thu gom được thực hiện còn mang tính chất tự phát, chưa thường xuyên.

“Ngôi nhà nhỏ - Triệu trái tim” ở phường Phước Tân và “Ngôi nhà xử lý pin đã qua sử dụng” của phường Tân Lập là hai mô hình tiêu biểu cộng đồng dân cư chung tay bảo vệ môi trường ở Nha Trang. Đây là hai mô hình hướng dẫn người dân thực hiện phân loại rác thải tại nguồn (hộ gia đình). Ngôi nhà thu gom rác thải nhựa tái chế được triển khai rộng khắp tại 15 tổ dân phố trên địa bàn phường. Tuy nhiên, do kinh phí có hạn, chiều thứ Sáu hằng tuần, các Chi hội Phụ nữ thu gom vỏ lon bia, chai nhựa, giấy...từ tổ dân phố và mang lên phường đưa vào " ngôi nhà" đặt tại Ủy ban nhân dân phường hoặc khi nhiều sẽ thanh lý lấy nguồn quỹ.

Đề án “Phụ nữ Khánh Hòa tham gia phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021- 2025 do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh là đơn vị chủ quản thực hiện cũng được UBND Tỉnh phê duyệt. Đề án với mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, 100% cán bộ hội, hơn 85% hộ gia đình hội viên phụ nữ tiếp cận những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường. 100% cơ sở hội xây dựng ít nhất 1 mô hình về thực hiện công tác bảo vệ môi trường và phong trào “Chống rác thải nhựa” phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; xây dựng 3 mô hình điểm “Nói không với sản phẩm dùng một lần và hạn chế sử dụng túi ni-lông” tại đảo Trí Nguyên (TP. Nha Trang), đảo Bình Ba (TP. Cam Ranh), thôn đảo Điệp Sơn

(huyện Vạn Ninh). Để nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ Hội, hội viên, phụ nữ và người dân trong việc giữ gìn vệ sinh trong gia đình và cộng đồng, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh đã triển khai truyền thông việc thực hiện tiêu chí 3 sạch "sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ" trong Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch góp phần vun đắp gia đình Việt Nam".

Việc xây dựng hệ thống tái chế rác thải nhựa cũng đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường tại tỉnh. Các chương trình tái chế được triển khai một cách rộng rãi và linh hoạt, từ việc tái chế các sản phẩm nhựa đến việc sử dụng lại các vật liệu tái chế trong sản xuất và xây dựng.

3.8.4 Thực trạng công tác giáo dục và nhận thức cộng đồng

Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo đều có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức các hoạt động hưởng ứng: Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường, Ngày Môi trường thế giới (05/6), Ngày Đại dương thế giới (ngày 08/6), Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học (22/5), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (từ ngày 01/8- 06/8), Chiến dịch Giờ Trái đất ... và tổ chức giảng dạy lồng ghép các nội dung liên quan tới bảo vệ môi trường ở các bậc học. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của giáo viên, học sinh trong công tác bảo vệ môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh của tỉnh Khánh Hòa. Trong năm 2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm và giải pháp thúc đẩy thói quen sống xanh, trường học thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng, triển khai các hoạt động liên quan đến giáo dục môi trường bền vững.

Bên cạnh đó, từ năm 2019 đến nay, Sở Giáo dục và Đào tạo Khánh Hòa đã phối hợp với trường Đại học Nha Trang tổ chức Cuộc thi Môi trường xanh cho học sinh THPT. Đến nay, Cuộc thi Môi trường xanh do trường Đại học Nha Trang tổ chức đã lan tỏa đến học sinh của 04 tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận và Đắk Lắk, với hàng chục dự án và hàng ngàn học sinh THPT tham gia. Cuộc thi đã giúp học sinh THPT các tỉnh có cơ hội thực hiện các ý tưởng sáng tạo, tăng tính đoàn kết và hướng đến cộng đồng về vấn đề bảo vệ môi trường.

Một trong những mô hình đáng chú ý được áp dụng tại tỉnh Khánh Hòa là chương trình giáo dục và tạo nhận thức về vấn đề rác thải nhựa. Thông qua việc tổ chức các buổi tọa đàm, buổi hội thảo và hoạt động tình nguyện, cộng đồng địa phương đã được thông tin và nhận thức sâu sắc về hậu quả của việc xả rác thải nhựa không kiểm soát. Đồng thời, việc khuyến khích sử dụng túi vải tái sử dụng thay vì túi nhựa một lần sử dụng đã góp phần giảm thiểu lượng rác thải nhựa.

Hàng năm, Sở Tài nguyên Môi trường phối hợp với các Sở ban ngành liên quan, các tổ chức chính trị xã hội cùng xây dựng Kế hoạch Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, tập trung các nội dung quản lý chất thải, giảm thiểu rác thải nhựa, ... xây dựng các mô hình tự quản trong khu dân cư.

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp cũng chủ động phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên xây dựng các mô hình tự quản bảo vệ môi trường do Mặt trận Tổ quốc các cấp ở khu dân cư tại 100% xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh (Trung bình 2-4 mô hình/đơn vị) : Mô hình vận động nhân dân nhặt rác trước khi tắm biển, mô hình trang bị: “Túi lưới thu gom rác thải trên tàu cá cho ngư dân”, trao tặng túi lưới để ngư dân thu gom rác thải sinh hoạt trên tàu mang về bờ, mô hình “thu gom vỏ lon, vỏ chai nhựa, thùng giấy ...” để gây quỹ “Vì người nghèo” đặt tại các điểm tập trung khu dân cư , Mô hình “Túi giấy phòng chống rác thải nhựa”, Mô hình “Lớp xe làm biển báo ATGT”, Mô hình "Ngôi nhà xử lý pin qua sử dụng", Mô hình "Nhóm hộ gia đình gương mẫu thực hiện mỹ quan đô thị", Mô hình Tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, Mô hình đổi rác lấy quà, Mô hình con đường hoa - trồng cây xanh tôn tạo cảnh quan v.v...cũng đã được xây dựng, góp phần giảm rác thải trên địa bàn Tỉnh.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tổ chức tập huấn các quy định, chủ trương chính sách của nhà nước về bảo vệ môi trường; việc xây dựng mô hình “Khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu”; kỹ năng tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của người dân và cách thức phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình, hạn chế rác thải nhựa, giám sát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý, BVMT, phát hiện những nguy cơ ô nhiễm, phá hoại môi trường..v.v..

Tỉnh đoàn cũng triển khai “Hội nghị tập huấn kỹ năng tuyên truyền BVMT và kỹ năng xử lý, thu gom, phân loại rác thải” cho đoàn viên thanh niên, các CLB BVMT trên địa bàn tỉnh, thực hiện nhiệm vụ trồng cây xanh hưởng ứng chương trình “Vì một Việt Nam xanh” năm 2023. Hội cựu chiến binh tiến hành trồng cây, hoa trên 350 con đường cựu chiến binh tự quản, ra quân vệ sinh trên các con đường cựu chiến binh tự quản, thành lập câu lạc bộ cựu chiến binh bảo vệ môi trường.

Triển khai thực hiện Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Kế hoạch nhân rộng mô hình hướng dẫn, tuyên truyền sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và thu gom bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2022 – 2025; hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu UBND tỉnh phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ nhân rộng mô hình hướng dẫn, tuyên truyền sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và thu gom bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Năm 2022, đã tổ chức được 15 lớp tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng trong công tác thu gom xử lý bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng (Ninh Hòa: 06 lớp, Cam Ranh: 03 lớp, Diên Khánh: 06 lớp). Số người tham gia: 50 người/lớp. Lắp đặt 60 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo đúng vị trí, tọa độ đã được xác định tại 02 xã thuộc huyện Diên Khánh (Diên Điền: 30 bể; Bình Lộc 30 bể) và lắp đặt 05 Pano tuyên truyền cụ thể: tại huyện Diên Khánh 02 Pano (xã Diên điền: 01 pano; xã Bình Lộc: 01 pano); thành phố Cam Ranh 03 pano (xã Cam Thịnh Tây: 01 pano; xã Cam Thịnh Đông: 01 pano; phường Cam Phúc Bắc: 01 pano).

Năm 2023, đã tổ chức được 09 lớp tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả cho người dân và hướng dẫn thu gom, xử lý bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại 09 xã thuộc huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (01 lớp/xã). Lắp đặt 82 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại 16 xã, thị trấn và lắp đặt 02 Pano tuyên truyền tại xã Diên Sơn (01 Pano) và xã Diên Lâm (01 Pano) thuộc huyện Diên Khánh, Khánh Hòa.

Hội Nông dân tỉnh cũng triển khai một loạt các hoạt động hướng đến giáo dục nhận thức về môi trường: Dự án tuyên truyền, vận động nông dân xử lý rác thải tại Việt Nam, góp phần vào nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính, thông qua xây dựng các mô hình về xử lý rác thải hữu cơ như: Kỹ thuật lên men phụ phẩm cây trồng làm thức ăn chăn nuôi; nuôi gà trên đệm lót sinh học dày; ủ phân hữu cơ từ phụ phẩm cây trồng; nuôi sấu canxin; nuôi trùn quế; Xây dựng mô hình điểm “Hội Nông dân tham gia thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật gắn với bảo vệ môi trường” tại phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa: Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, hội viên, nông dân trong công tác bảo vệ môi trường, xóa bỏ thói quen vứt rác bừa bãi của người dân ở nông thôn, hạn chế ô nhiễm môi trường từ thuốc bảo vệ thực vật, góp phần xây dựng môi trường đô thị văn minh; Hội nghị phổ biến về tác hại của túi nilon và rác thải nhựa nhằm giảm thiểu tiêu thụ, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa; các giải pháp nhằm giảm thiểu tiêu thụ, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa đến cộng đồng và người dân ở các khu vực nông thôn và ven đô thị tại thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang và Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa: Tăng cường sự hiểu biết, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi, thái độ của cán bộ, hội viên, nông dân về tác hại của túi nilon và rác thải nhựa nhằm giảm thiểu tiêu thụ, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa đến cộng đồng và người dân; đồng thời vận động người thân cùng thực hiện, tiến tới từ bỏ thói quen sử dụng túi nilon khó phân hủy, sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần, góp phần xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp.

Trong thời gian qua, bằng nhiều hình thức đa dạng, các trường học tại Khánh Hòa đã đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho học sinh (HS) về bảo vệ môi trường. Với sự hỗ trợ của các tình nguyện viên và người dân địa phương trong việc khảo sát thực địa và thu thập trụ mầm cây đước, vừa qua, nhóm cán bộ, giáo viên và hơn 150 HS Trường iSchool Nha Trang đã phối hợp với Trường Đại học Nha Trang tổ chức ra quân trồng rừng ngập mặn tại thôn Tân Đảo (xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa). Nhằm xây dựng thói quen tốt cho HS trong việc bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường từ những hành động thiết thực hàng ngày, Trường THCS Nguyễn Hiền (huyện Cam Lâm) đã tổ chức cho HS các lớp luân phiên dọn vệ sinh khuôn viên trường; tuyên truyền về chủ đề bảo vệ môi trường thông qua giờ chào cờ đầu tuần hoặc chương trình phát thanh giờ ra chơi; phát động chiến dịch trồng cây xanh; triển khai phong trào “Kế hoạch nhỏ” thu gom giấy vụn; cho HS tham gia chăm sóc bồn hoa trước lớp; tổ chức cuộc thi tái chế đồ nhựa đã qua sử dụng...

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa đã triển khai kịp thời đến các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn các chính sách của NHNN về tín dụng xanh, tăng trưởng xanh. Công chức, viên chức, người lao động Ngân hàng Khánh Hòa đã

phần nào nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường sống, bố trí nhiều cây xanh trong không gian làm việc; sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng điện và nguồn nước sạch; lựa chọn sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm tái chế, giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa... Các Chi nhánh TCTD đã tuyên truyền về các sản phẩm, dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, tiện ích dựa trên ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, góp phần “xanh hóa” ngành Ngân hàng thông qua xây dựng thói quen thân thiện với môi trường cho khách hàng trong việc tiếp cận, sử dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng.

Mặc dù nhiều hoạt động truyền thông về môi trường và bảo vệ môi trường đã được triển khai thực hiện tại Tỉnh Khánh Hòa, các hoạt động này chủ yếu thực hiện vào dịp kỷ niệm các ngày môi trường trong năm, không thường xuyên do còn hạn chế về nguồn kinh phí và cách thức triển khai, nguồn nhân lực thực hiện.

3.8.5 Mức độ hưởng ứng và tuân thủ các chính sách và tiêu chuẩn sống xanh

Sự hợp tác chặt chẽ giữa cơ quan chính phủ địa phương, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các mô hình này. Việc tạo ra các chính sách và quy định chặt chẽ, cùng việc thiết lập các cơ chế kỷ luật phù hợp, đã giúp nâng cao ý thức và sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường và giảm thiểu rác thải nhựa.

Thông qua việc áp dụng các mô hình hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên và phong tục tập quán của tỉnh Khánh Hòa, công tác bảo vệ môi trường và hạn chế rác thải nhựa đang đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, việc duy trì và mở rộng các mô hình này vẫn đòi hỏi sự hỗ trợ và sự đồng lòng của tất cả các bên liên quan, nhằm đảm bảo sự bền vững cho môi trường và cuộc sống của cộng đồng trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân Nha Trang (Hồ Huy Tựu và cộng sự, 2018) cho thấy yếu tố tin tưởng là nhân tố tác động mạnh nhất đến hành vi tiêu dùng (Tuân thủ tiêu dùng xanh). Một lần nữa khẳng định khi người tiêu dùng tin tưởng về chất lượng sản phẩm, tin tưởng nhà sản xuất, tin tưởng vào các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng, cơ quan chính phủ trong việc kiểm soát việc sản xuất sản phẩm là an toàn, là tốt cho sức khỏe bản thân và cộng đồng thì họ sẽ xem xét tiêu dùng nhiều hơn. Hay nói cách khác hành vi tuân thủ tiêu dùng xanh sẽ được mở rộng khi họ tin tưởng sản phẩm.

Rủi ro nhân tố tác động lớn thứ 2 đến hành vi tuân thủ tiêu dùng xanh như là 1 sự khẳng định rằng khi các cảm nhận rủi ro liên quan đến môi trường sống trong bối cảnh tiêu dùng thì hành vi tuân thủ tiêu dùng xanh liên quan đến sản phẩm này cũng sẽ được mở rộng.

Ảnh hưởng xã hội là nhân tố tác động lớn thứ 3 đến hành vi tuân thủ tiêu dùng xanh của từng cá nhân người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang.

Kiểm soát là nhân tố tác động tiếp theo đến hành vi tuân thủ tiêu dùng xanh của từng cá nhân người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang.

Nhận thức là nhân tố tác động cuối cùng đến hành vi tuân thủ tiêu dùng xanh của từng cá nhân người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang.

3.8.6 Đánh giá chung

3.8.6.1 Các kết quả đạt được

- Trong giai đoạn 2016-2020, Khánh Hòa đã ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh với các mục tiêu cụ thể như: 100% đô thị có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt trên 95%, 95% chất thải rắn được thu gom và phát triển ngành công nghiệp tái chế chất thải để tái sử dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải công cộng nội tỉnh, tỷ lệ che phủ đạt 47,5%. Tuy nhiên, tất cả những mục tiêu của kế hoạch đề ra đến năm 2020 đều không đạt được.
- Trong giai đoạn 2020-2024, Khánh Hòa đã bắt đầu thực hiện tốt công tác quản lý về môi trường, bao gồm xây dựng và triển khai hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, và xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường và các tổ tự quản về bảo vệ môi trường. Tỉnh Khánh Hòa cũng đã ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-CP về bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.8.6.2 Các tồn tại hạn chế và nguyên nhân

Trong quá trình triển khai thực hiện, tỉnh Khánh Hòa cũng nhận thấy những khó khăn và hạn chế như:

Khó khăn trong nguồn nhân lực quản lý môi trường:

- Đội ngũ cán bộ quản lý về môi trường từ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Cán bộ chuyên môn về môi trường cấp xã hầu hết là công chức địa chính kiêm nhiệm, chưa quan tâm đúng mức công tác quản lý nhà nước về môi trường tại cơ sở.
- Cán bộ chuyên môn về môi trường ở cấp xã còn kiêm nhiệm nhiều công tác, chưa quan tâm đúng mức đến công tác quản lý môi trường. Do đó việc triển khai, phổ biến, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật, các kiến thức về vệ sinh môi trường gặp rất nhiều khó khăn, hiệu quả thấp.

Việc thu gom và xử lý rác thải còn gặp nhiều khó khăn:

- Phân loại rác thải tại nguồn vẫn chưa được triển khai rộng rãi, cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc phân loại rác tại nguồn chưa có. Do đó, lượng rác thải phải chôn lấp khá lớn và lãng phí nguồn rác thải có thể tái sử dụng, tái chế.
- Công tác quản lý chất thải nhất là rác thải nông thôn hiện còn nhiều vướng mắc, nhiều bãi chôn lấp chất thải ở nông thôn hình thành tự phát, hầu như chưa đáp ứng đầy đủ các quy định về bãi chôn lấp hợp vệ sinh, lộ thiên, không được xử lý,

tồn đọng kéo dài gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm, chất lượng môi trường đất.

- Địa hình phức tạp và hạ tầng giao thông chưa đồng đều về cả số lượng và chất lượng gây khó khăn cho thực hiện mục tiêu đồng bộ trong quản lý thu gom và xử lý rác thải. Vùng miền núi và bán sơn địa của tỉnh có địa hình phức tạp, với độ dốc lớn và mạng lưới sông, suối chia cắt. Điều này tạo ra nhiều khó khăn trong việc triển khai đồng thời các chương trình, dự án tại khu vực này.
- Việc thu gom, xử lý rác thải ở một số xã, đặc biệt là các xã đảo, ven biển còn tồn đọng rác thải do nguồn nhân lực còn thiếu, công tác vận chuyển, thu gom khó khăn do vị trí địa lý, kinh phí hạn chế.

Hoạt động tuyên truyền chưa liên tục, và thiếu tính đồng bộ:

- Hoạt động truyền thông về môi trường và bảo vệ môi trường chủ yếu thực hiện vào dịp kỷ niệm các ngày môi trường trong năm, không thường xuyên do còn hạn chế về nguồn kinh phí và cách thức triển khai, nguồn nhân lực thực hiện.
- Việc triển khai nhiệm vụ phân loại rác thải tại nguồn còn chậm từ hoạt động tuyên truyền đến việc đầu tư đồng bộ các công trình xử lý chất rắn làm cho việc phân loại rác thải tại nguồn không còn đúng ý nghĩa.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên lĩnh vực môi trường chưa đồng bộ:

- Vẫn còn có sự xung đột, trùng lặp về mục tiêu giữa các chiến lược: Chiến lược phát triển bền vững; chiến lược quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu; chiến lược tăng trưởng xanh...
- Chiến lược và kế hoạch hành động tăng trưởng xanh quốc gia còn chưa bắt buộc áp dụng, lồng ghép vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nên còn khó khăn, khó phân biệt các mục tiêu của kế hoạch, chiến lược khác nhau trong công tác giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật còn một số nội dung bất cập, gây khó khăn cho công tác quản lý môi trường.
- Việc xây dựng cơ chế, chính sách xã hội hóa về công tác bảo vệ môi trường thực hiện chưa hiệu quả, chưa thu hút đầu tư các công trình, dự án về bảo vệ môi trường.
- Việc quản lý, sử dụng ngân sách cho sự nghiệp môi trường chưa đáp ứng được nhu cầu hiện nay. Việc giải ngân chậm, cuối năm còn tình trạng trả lại kinh phí ngân sách do không triển khai được nhiệm vụ.
- Chưa có chính sách đặc thù để khuyến khích các nguồn lực đầu tư cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Các điểm tồn tại khác bao gồm:

- Kiến thức, nhận thức của người dân, doanh nghiệp, và cán bộ quản lý môi trường về tăng trưởng xanh còn hạn chế. Một phần vì khái niệm tăng trưởng xanh còn

khá mới và điều kiện tiếp xúc với nội dung còn hạn chế do chưa có công tác đào tạo cũng như tuyên truyền nội dung này trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn lực tài chính để thực hiện tăng trưởng xanh còn chưa rõ ràng và thiếu, các dự án với nguồn tài chính lớn mà các địa phương đã, đang thực hiện liên quan đến Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đều dựa trên sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, chưa xuất phát từ năng lực nội sinh của bộ, ngành, địa phương.

3.9 Thực trạng bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu của Tỉnh

3.9.1 Hiện trạng môi trường

3.9.1.1 Môi trường đất

Diện tích đất có sự biến động theo xu hướng giảm bớt diện tích đất nông nghiệp, tăng diện tích đất phi nông nghiệp. Sự biến động này chủ yếu do quá trình chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh, đất công cộng và các loại đất khác phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Môi trường đất công nghiệp và nông nghiệp chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng. Tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm cục bộ do chôn lấp chất thải và sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp.

3.9.1.2 Môi trường nước

Chất lượng nước mặt

Cập nhật đến tháng 10 năm 2020 dựa theo chỉ số chất lượng nước VN – WQI như sau:

- Tại các hồ chứa nước: phần lớn chất lượng nước ở các hồ đều sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất từ 90% - 100% (ngoại trừ Hồ Cam Ranh, Tiên Du và Suối Dầu đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý với tần suất 10%). So với năm 2019, ngoại trừ Hồ Đá Bàn (chất lượng nước luôn duy trì mức 1 - đạt mục đích cấp nước sinh hoạt), các hồ còn lại đều được cải thiện.
- Sông Cái Nha Trang: tính đến tháng 10/2020, chất lượng nước tại các trạm quan trắc mặc dù không có tháng bị ô nhiễm nặng nhưng tần suất đạt chỉ tiêu sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại các trạm chỉ từ 50% - 90%, riêng trạm Cầu Sắt Nha Trang có tần suất đạt mục đích cấp nước sinh hoạt cao nhất 90% (tuy nhiên nguồn nước này vẫn không sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, do ảnh hưởng bởi sự nhiễm mặn tại vị trí gần cửa biển - cửa sông), ngoài ra chất lượng nước tại các sông vào các tháng gần cuối năm có dấu hiệu suy giảm nhẹ. So với năm 2019, hầu hết chất lượng nước tại các trạm quan trắc ít biến động.
- Sông Dinh Ninh Hòa: tương tự các trạm quan trắc khác trong toàn tỉnh, chất lượng nước vào các tháng cuối năm suy giảm nhẹ: tỉ lệ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất từ 70% - 90%, đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp với tần suất 10%-20%. So với năm 2019, chất lượng nước các trạm trên sông Dinh Ninh Hòa đều được cải thiện.

- Sông Suối Dầu và sông Tô Hạp: so với năm 2019, chất lượng nước tại 02 con sông này đều suy giảm nhẹ, chỉ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất đạt chỉ 80%.
- Tại các kênh mương tiếp nhận nước thải: so với năm 2019, chất lượng nước tại 03 trạm đều được cải thiện khá tốt, không có tháng bị ô nhiễm nặng: Mương nhà máy dệt Nha Trang là trạm có chất lượng nước kém vì tần suất đạt mục đích tưới tiêu cao (tần suất 60%), các tháng còn lại đều đạt mức 2.

Chất lượng nước dưới đất

Năm 2020, chất lượng nước dưới đất tại tất cả các trạm luôn đạt quy chuẩn đối với các thông số: pH, nitrat, nitrit, sunfat, Zn, Cd, As, Cr (VI), Hg, Cu, Cyanua. Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, Ninh Thủy và CCN Diên Phú kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn như độ cứng, COD, clorua, florua, Fe, Mn, coliform và E.coli; chất lượng nước tại khu vực Dốc Ké có cải thiện hơn so với năm ngoái, tuy nhiên vẫn còn tình trạng ô nhiễm Pb và vi sinh. Có 04 khu vực đạt quy chuẩn với hầu hết các giá trị quan trắc (trừ chỉ tiêu vi sinh) là KV Tuần Lễ, Lương Hòa, Bình Tân và Cam Hải Đông; KV Phước Tuy có chất lượng nước tốt nhất so với các trạm còn lại với tất cả các giá trị quan trắc đều đạt quy chuẩn. Coliform và E.coli là yếu tố gây nhiễm bản phổ biến tại các khu vực (trừ Dốc Lết, Phước Tuy và KCN Suối Dầu) với tần số vượt quy chuẩn từ 25% - 100%.

So với các năm 2018 - 2019, một số giá trị quan trắc biến động đáng chú ý như sau: độ cứng và COD tăng mạnh tại CCN Diên Phú; COD giảm mạnh tại KV Dốc Lết, mức nhiễm bản vi sinh và kim loại nặng giảm tại hầu hết các trạm. Về sự biến động của chất lượng nước dưới đất theo mùa (khô và mưa), phân tích mối tương quan giữa mực nước tĩnh với các thông số môi trường liên tục các năm 2011-2020 nhìn chung cho thấy: vào mùa mưa, các thông số COD, amoni, cyanua, kim loại nặng (trừ Pb, Cd) có xu hướng tăng, trong khi đó TS, clorua, Pb, Cd lại giảm so với mùa khô; chỉ tiêu vi sinh tăng vào mùa mưa tại KV Ninh An và Cam Hải Đông, ở các trạm còn lại hầu hết giảm hoặc biến động không đáng kể; các thông số còn lại ít biến động theo mùa. Nhìn chung, so với năm 2019, xét ở mức độ tác động tổng hợp thì chất lượng nước dưới đất tại Dốc Lết, Lương Hòa, Bình Tân và Phước Tuy được cải thiện, các khu vực còn lại biến động không đáng kể.

Chất lượng nước ven bờ

Đối với diễn biến môi trường biển ven bờ, hàm lượng DO trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Đầm Nha Phu, Nha Trang - Bãi Dài, Đầm Thủy Triều - Vịnh Cam Ranh đều có giá trị nằm trong khoảng cho phép quy định trong QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ, tuy chỉ có oxy hòa tan không đạt giới hạn cho phép tại Đỉnh Đầm Nha Phu và Đỉnh Đầm Thủy Triều. Hàm lượng Amoni, Dầu mỡ trong nước biển ven bờ tại Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Đầm Nha Phu đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT và có xu hướng giảm qua từng năm. Khu vực Vịnh Nha Trang - Bãi Dài, các thông số quan trắc như COD, amoni, và dầu mỡ đều đạt QCVN 10-

MT:2015/BTNMT, chỉ có thông số coliform tại Bãi Dài vượt quy chuẩn tần suất vượt 33%. Khu vực Đầm Thủy Triều - Vịnh Cam Ranh: các thông số quan trắc amoni, đều đạt quy chuẩn QCVN 10-MT:2015/BTNMT ngoại trừ oxy hòa tan không đạt quy chuẩn tại Đỉnh Đầm Thủy Triều và Cầu Long Hồ (tần suất 8%), coliform vượt quy chuẩn tại Cảng Cam Ranh (33%), Nhà máy đường Khánh Hòa (8%).

3.9.1.3 Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí của tỉnh Khánh Hòa được cải thiện qua các năm; nồng độ bụi PM_{2,5}, CO hay SO₂ đều có xu hướng giảm từ 5% - 16% qua các năm. Diễn biến nồng độ bụi (TSP) trong năm 2016 - 2020 tại các trạm quan trắc cho thấy, tại phần lớn các khu vực chịu ảnh hưởng của hoạt động giao thông (điển hình là khu vực Ngã Ba Cây Dầu Đôi) với giá trị nồng độ bụi khá cao và cao hơn các khu vực Ngã Ba Ninh Hòa, CHKQT Cam Ranh hay Bãi Dài. Tại các khu dân cư hầu hết nồng độ bụi đều khá thấp, hầu như nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nhưng có thể thấy nồng độ tại các khu vực này cũng chịu tác động một phần của giao thông vì vị trí lấy mẫu cũng gần các tuyến đường giao thông. Khu vực có chất lượng môi trường không khí ít biến động nhất và đạt quy chuẩn qua các đợt quan trắc chủ yếu là khu vực TT Vạn Giã, khu TĐC Ninh Thủy, CHKQT Cam Ranh hay Thị trấn Khánh Vĩnh.

Đối với nồng độ NO₂ tại các trạm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nồng độ NO₂ trung bình trong năm 2020 tại hầu hết các khu vực khác trong tỉnh tăng so với năm 2019. Khu vực có nồng độ NO₂ cao tập trung chủ yếu các trạm ven tuyến đường giao thông như Ngã Ba Ninh Hòa, Ngã Ba Cây Dầu Đôi hay TP. Cam Ranh. Nồng độ SO₂ tại các trạm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nồng độ SO₂ trung bình trong năm biến động không nhiều qua các năm tại các trạm. Riêng tại 02 trạm Ngã Ba Cây Dầu Đôi và TP Cam Ranh cũng có xu hướng gia tăng qua các năm và cũng là 02 trạm có nồng độ SO₂ cao nhất trong toàn tỉnh.

3.9.1.4 Môi trường biển

- Ô nhiễm do rò rỉ và tràn dầu: Từ năm 2015 đến 2018 trên khu vực tỉnh Khánh Hòa không xảy ra sự cố tràn dầu nào. Năm 2019, tại vùng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa đã xảy ra sự cố đâm va, làm xuất hiện nhiều vệt dầu loang; sau đó đã được khắc phục không để lại hậu quả nghiêm trọng.
- Ô nhiễm do nuôi trồng thủy sản: Trong nuôi trồng thủy sản, vấn đề lạm dụng thuốc, hóa chất đã ảnh hưởng đến môi trường nuôi và chất lượng sản phẩm. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát không theo quy hoạch đã ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm nguồn nước, môi trường không khí do bốc mùi hôi thối và ảnh hưởng đến các hoạt động dân sinh, kinh tế khác.
- Ngoài ra còn có các nguyên nhân gây ô nhiễm từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bờ, nhất là các nguồn thải từ đất liền (các hoạt động du lịch, ăn uống, lưu trú).

3.9.2 Đánh giá công tác bảo vệ môi trường

3.9.2.1 Kết quả đạt được

Chất lượng môi trường (không khí, nước mặt, nước biển) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đều nằm trong quy chuẩn cho phép. Không xảy ra các vụ việc môi trường nổi cộm, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao như KCN Suối Dầu, Công ty cổ phần đường Việt Nam, Nhà máy xử lý chất thải nguy hại... đã được giám sát chặt chẽ. Đã kịp thời chủ động phòng ngừa, cảnh báo về chất lượng môi trường nước đối với vùng nuôi thủy sản khu vực Vịnh Vân Phong về hiện tượng tảo nở hoa, để người dân chủ động ứng phó. Riêng đối với dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 sau khi đi vào vận hành chính thức, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định thành lập Tổ Giám sát về bảo vệ môi trường thực hiện kiểm tra, giá sát định kỳ và đột xuất việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Điện lực Vân Phong.

Công tác bảo vệ môi trường tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngày một nâng cao. Nhiều chủ cơ sở đã quan tâm hơn đến việc bố trí kinh phí đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Người dân có ý thức hơn đối việc thu gom rác thải, ý thức bảo vệ môi trường.

Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và chính quyền địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý khiếu nại tố cáo liên quan đến môi trường đã có những chuyển biến tích cực. Công tác xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực môi trường đã được quan tâm, một số dự án đã được triển khai như: Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, công nghệ hóa các công ty dịch vụ công ích trong việc thu gom, xử lý rác thải đô thị...

3.9.2.2 Tồn tại, hạn chế

- Việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong các khu nội thị thành phố, khu dân cư còn chậm so với kế hoạch di dời (ngành nghề sản xuất nước mắm sau khi đánh giá việc di dời vào Cụm công nghiệp Khatoco - Ninh Ích không khả thi; đến nay, chưa có địa điểm tiếp nhận. Khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung TP. Nha Trang và một số địa phương chưa có địa điểm phù hợp quy chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT).
- Các bãi rác ở khu vực nông thôn được xây dựng và hoạt động theo hình thức thủ công, không đảm bảo vệ sinh, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Công tác quản lý chất thải nhất là rác thải nông thôn hiện còn nhiều vướng mắc, nhiều bãi chôn lấp chất thải ở nông thôn hình thành tự phát, lộ thiên, không được xử lý, tồn đọng kéo dài gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm, chất lượng môi trường đất. Tỉnh vẫn thiếu các bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại các huyện. Tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phát triển mạnh, dân cư tập trung ngày càng đông dẫn đến khối lượng rác thải khu vực nông thôn ngày càng tăng, gây áp lực lớn cho các bãi rác tập trung ở các huyện.
- Nước thải sinh hoạt tại một số khu đô thị, khu dân cư tập trung ven biển tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa,... vẫn còn tình trạng nước

thải sinh hoạt từ các hộ dân, các cơ sở kinh doanh dịch vụ chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn xả ra biển gây ô nhiễm vùng ven biển và ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch của thành phố, gây phản cảm trên các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn khó khăn do nhiều nguyên nhân: chưa có cán bộ có chuyên môn sâu, chuyên trách về quản lý đa dạng sinh học, nguồn kinh phí cho các hoạt động điều tra, khảo sát, bảo tồn tương đối lớn kinh phí ngân sách chỉ đáp ứng được một phần. Tình trạng khai thác cạn kiệt, hủy diệt tài nguyên còn xảy ra đối với cả động vật và thực vật trên cạn và dưới nước, nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học của cơ quan quản lý các cấp và của cộng đồng dân cư còn hạn chế...
- Công tác quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng được giao quản lý rừng và đất lâm nghiệp chưa được đầu tư, trang bị theo nhu cầu thực tế. Chưa tạo được nhiều chính sách, chương trình khuyến khích, tạo động lực cho các thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển đầu tư kinh doanh trồng rừng trên địa bàn tỉnh.
- Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn kể từ năm 2016 không còn được cấp kinh phí sự nghiệp do đó việc triển khai cập nhật và công bố Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn hàng năm theo quy định tại Quyết định số 2750/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bị gián đoạn từ năm 2016 đến năm 2018.
- Về công tác truyền thông, tuyên truyền: các hình thức tuyên truyền về công tác BVMT còn chưa đa dạng. Sự tham gia của cộng đồng trong công tác BVMT còn mang tính hình thức, phong trào, chưa tạo thành thói quen, chuyển ý thức thành nhận thức và hành động, các mô hình cộng đồng quản lý môi trường chưa nhiều, chưa bền vững.
- Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa được phân công rõ ràng, còn chồng chéo.
- Việc tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa hiện nay chủ yếu là công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức; tuy nhiên, việc thay đổi thói quen sử dụng túi ni-lông trong sinh hoạt của người dân cần có thời gian và sự chung tay của toàn xã hội.

3.9.3 Hiện trạng Biến đổi khí hậu và tác động biến đổi khí hậu đến các ngành/ lĩnh vực

3.9.3.1 Biểu hiện của Biến đổi khí hậu

Biến đổi nhiệt độ: Trong thời kỳ 1980-2020, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng ở cả 3 trạm trên khu vực tỉnh Khánh Hoà. Tốc độ tăng nhiệt độ trung bình năm tại các trạm như sau: 0,028oC/năm tại trạm Nha Trang; 0,032oC/năm tại trạm Cam Ranh; 0,017oC/năm tại trạm Trường Sa. Như vậy, trong 41 năm qua 1980 - 2020, nhiệt độ trung bình năm tại Khánh Hoà tăng khoảng 1,1 đến 1,3°C; ngoài đảo, mức tăng thấp hơn, khoảng 0,7°C.

Biến đổi của lượng mưa: Lượng mưa năm có xu thế tăng nhẹ trên toàn tỉnh Khánh Hoà, với tốc độ tăng 0,475%/năm ở Nha Trang, tăng 0,691%/năm ở Cam Ranh và tăng khoảng 0,664%/năm ở Trường Sa. Như vậy, trong hơn 40 năm qua, lượng mưa năm ở Khánh Hoà tăng khoảng 19 đến 28%.

Lượng mưa mùa khô cũng có xu thế tăng ở các trạm thuộc Khánh Hoà. Tốc độ biến đổi lượng mưa mùa khô tại các trạm trong thời kỳ 1980-2020: 0,584%/năm tại trạm Nha Trang; 0,66%/năm tại Cam Ranh. Như vậy, trong 41 năm, lượng mưa mùa khô ở Khánh Hoà tăng khoảng 24 - 27%.

Lượng mưa mùa mưa cũng có xu thế tăng trên khu vực tỉnh Khánh Hoà, với tốc độ tăng khoảng 0,439%/năm tại Nha Trang và 0,703%/năm tại Cam Ranh. Như vậy trong hơn 40 năm qua, lượng mưa mùa mưa ở đây đã tăng 18 đến 29%.

3.9.3.2 Kịch bản Biến đổi khí hậu

Nhiệt độ: Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm trên toàn tỉnh Khánh Hòa có mức tăng phổ biến khoảng 0,7 °C; vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,6 °C và cuối thế kỷ là 2,2 °C so với thời kỳ cơ sở. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm tính Khánh Hòa tăng khoảng 1,0 °C so với thời kỳ cơ sở vào đầu thế kỷ, tăng 2,0 °C vào giữa thế kỷ và khoảng 3,7 °C vào cuối thế kỷ.

Lượng mưa: Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến khoảng 10,2% so với thời kỳ cơ sở; đến giữa thế kỷ, mức tăng khoảng 16,8% và vào cuối thế kỷ tăng khoảng 18,1%. Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ tăng khoảng 16,6%, vào giữa thế kỷ có mức tăng là 21,6% và đến cuối thế kỷ, mức tăng lên tới 26,4%.

– Xu thế về bão và áp thấp nhiệt đới

Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu và Nước biển dâng cho Việt Nam năm 2020, số XTNĐ hoạt động trên Biển Đông có xu thế tăng nhẹ trong khi số XTNĐ ảnh hưởng và đổ bộ vào Việt Nam không có xu thế tăng/giảm rõ ràng. Các cơn bão mạnh có xu thế tăng nhẹ thời gian hoạt động muộn hơn, đường đi lệch hơn về phía Nam và đổ bộ vào khu vực phía Nam nhiều hơn.

Tỉnh Khánh Hòa thuộc khu vực Nam trung Bộ Việt Nam do vậy bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam.

– Xu thế về hạn hán

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay, hạn hán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu thế khắc nghiệt hơn do xu thế giảm lượng mưa trong mùa khô.

– Xu thế thiên tai lũ

Trong xu thế chung của biến đổi khí hậu, lượng mưa có xu thế tăng vào mùa mưa, làm gia tăng khả năng gây lũ trên sông và úng ngập nội đồng nghiêm trọng hơn.

3.9.3.3 Tác động của Biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên

- Tác động đến tài nguyên nước mặt: Tác động của thiên tai, BĐKH được thể hiện thông qua sự thiếu hụt dòng chảy và xâm nhập mặn. Trong những năm hạn như năm 2002, 2004, 2010, 2014-2016, 2020, khô hạn làm dòng chảy sông Cái Nha Trang giảm xuống dưới 20 cm³/s. Năm 2014, 2015 do mực nước xuống thấp, nước biển xâm nhập sâu vào nội đồng, có những khu vực nước biển vào sâu đến 8km. Đợt hạn năm 2020 làm nhiều khu vực không có hồ chứa hoặc nằm ngoài vùng cấp nước của hồ chứa bị thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, hoặc nằm ngoài đợt mưa lớn đưa đất, cát từ thượng nguồn xuống làm thay đổi chất lượng nước trên các sông, suối.
- Tác động đến tài nguyên nước ngầm: Do ảnh hưởng của BĐKH, các yếu tố gây ảnh hưởng đến động thái và trữ lượng nước ngầm bao gồm sự biến đổi lượng mưa theo mùa, nước biển dâng. Sự sụt giảm nước ngầm do khai thác và giảm lượng mưa trong mùa khô dẫn đến sự nhiễm mặn, đặc biệt là các khu vực ven biển như Vạn Ninh, Ninh Hoà, Nha Trang và Cam Ranh. Đồng thời BĐKH cũng làm tăng nhanh quá trình bốc hơi nước tại các khu vực khô hạn dẫn đến tăng tính mặn của tầng chứa nước nông.
- Tác động tới tài nguyên đất: BĐKH làm rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều... nguy cơ hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, lớp đất mặt bị bào mòn nhanh hơn do xói mòn. Nước biển dâng, giảm dòng chảy trong mùa khô làm cho đất bị nhiễm mặn.
- Tác động tới tài nguyên rừng: Các diện tích rừng ngập mặn ven biển của tỉnh Khánh Hoà sẽ chịu tổn thất do nhiệt độ tăng, nước biển dâng, sự chuyển dịch đất lâm nghiệp sang diện tích đất sản xuất. Kết quả quan trắc cho thấy từ năm 1978 đến 2020 tại tỉnh Khánh Hoà có 4 đợt trên 2 ngày có nhiệt độ trên 38oC, với nhiệt độ đó sẽ làm ngừng hoặc chậm quá trình quang hợp của các cây trồng ngập mặn. Sự gia tăng nhiệt độ, nước biển dâng, các tai biến thiên nhiên như bão, lũ tác động tới hệ sinh thái của rừng ngập mặn khu vực Vịnh Cam Ranh: các cây rừng ngập mặn bị gãy, chết, các chất lơ lửng ở cửa sông, ven biển bị xáo trộn.

3.9.3.4 Tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế mũi nhọn

- Nông nghiệp:

Suy thoái đất nông nghiệp do hạn hán, xâm nhập mặn, lũ; giảm năng suất cây trồng, gia tăng sâu bệnh và mất đất canh tác do nước biển dâng; ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản...

Các đợt hạn 2014-2016 làm hơn 18.400 ha lúa dừng sản xuất, hơn 52 ha cây trồng khác bị ảnh hưởng; 16.600 hộ với 72.900 nhân khẩu thiếu nước sinh hoạt. Cùng với đó là các đợt nắng nóng gay gắt, xâm nhập mặn xảy ra tại các cửa sông thuộc huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà...

Năm 2018, bão số 8, 9 đã làm hại 2.000 ha lúa, hoa màu, trên 50.000 gia súc, gia cầm bị chết; đợt mưa lũ vào tháng 11 đã làm khoảng 879 ha lúa bị ngập, hơn 900 ha rau màu, 210 ha cây ăn quả bị thiệt hại, 50.000 gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, 320 ao, đìa, 2.900 lồng nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại...

– Công nghiệp:

BĐKH ảnh hưởng đến các ngành tăng chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hoà như: ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, rác thải, công nghiệp chế biến, chế tạo... Các khu công nghiệp ở tỉnh Khánh Hoà phần lớn là ở vùng đồng bằng sẽ có nguy cơ cao do lũ lớn gây ngập úng, nước biển dâng. Tuổi thọ của máy móc sẽ giảm do sự gia tăng nhiệt độ...

– Du lịch:

Sự gia tăng nhiệt độ, lượng mưa, thiên tai làm tăng chi phí trong hoạt động du lịch, ảnh hưởng đến hạ tầng du lịch, các sản phẩm du lịch...

– Năng lượng:

Khánh Hòa nằm trong khu vực có năng lượng bức xạ dồi dào, nắng nhiều nhất là mùa khô (8 tháng) thuận lợi cho phát triển năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, BĐKH có những tác động tiêu cực đến các công trình hạ tầng của ngành năng lượng như bão, gió mạnh làm bay các tấm pin mặt trời, đổ trụ, sập mái... Nhiệt độ cao, nắng nóng kéo dài tuổi thọ của pin mặt trời. Mưa lớn bất thường ảnh hưởng đến sự điều tiết nước tại các nhà máy điện, hồ chứa...

– Giao thông vận tải

Mưa lớn, bão, nước biển dâng gây ngập lụt làm sụt lún, ngập lụt nhiều công trình giao thông, gia tăng tai nạn giao thông, ảnh hưởng đến an toàn của giao thông hàng không, gia tăng chi phí trong các hoạt động vận tải, tuổi thọ công trình, chi phí bảo trì.

– Xây dựng và phát triển đô thị

Ngành xây dựng có quan hệ khá mật thiết với các yếu tố khí hậu, sự gia tăng của thiên tai như bão, lốc tố, lũ lụt... trong thời gian qua đã tác động đến công tác quy hoạch và thiết kế, tổ chức thi công; một số tiêu chí, tiêu chuẩn nhà nước cũng như tiêu chuẩn ngành về xây dựng có những biến đổi nhất định, làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên,... BĐKH đã tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế.

Các khu đô thị tỉnh Khánh Hòa tập trung phần lớn ở các khu vực đồng bằng và đồng bằng ven biển. Đây là các khu vực chịu nhiều rủi ro của thiên tai và BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng.

Nếu nước biển dâng 100 cm TP Cam Ranh có nguy cơ ngập 4,27% diện tích; TP Nha Trang ngập 2,27% diện tích và TX Ninh Hòa là 2,55% diện tích.

Các khu đô thị tại Khánh Hòa thường chịu tác động của mưa lớn, ngập lụt, bão/ATNĐ, sạt lở bờ sông, biển... BĐKH, thiên tai đã và đang tác động đến các khu đô thị tỉnh Khánh Hòa và gây (i) Mất đất đô thị, thiệt hại về CSVC tại đô thị; (ii) Những vấn đề có xu thế gia tăng: Ngập lụt đô thị, ô nhiễm môi trường hệ thống thoát nước, gián đoạn hệ thống thu gom rác thải,; (iii) Hư hỏng, phá hủy công trình nhà ở và công cộng;

gián đoạn công tác y tế và giao dục, sinh hoạt cộng đồng; (iv) Thiệt hại về đầu tư, giảm giá trị sản phẩm, tăng giá thành nguyên vật liệu.

Từ năm 1951 đến 2018 vùng ven biển Khánh Hòa nói chung, thành phố Nha Trang nói riêng đã đón có 39 cơn bão, ATNĐ đổ bộ trực tiếp hoặc ảnh hưởng. Năm 2018, cơn bão số 8 đã gây sạt lở đất nghiêm trọng ở Phường Vĩnh Thọ, Phường Vĩnh Trường, Phường Vĩnh Hòa, Xã Phước Đồng thuộc thành phố Nha Trang làm 20 người chết, 33 người bị thương tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 1.240 tỉ đồng

Các khu vực ven còn xảy ra hiện tượng xâm thực bờ biển do tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng. Thời gian xuất hiện tình trạng hạn hán thường khoảng tháng 4 -7. Các khu vực ven biển huyện Vạn Ninh (xã Đại Lãnh, Vạn Thọ, Vạn Thạnh, Vạn Thắng, Vạn Hưng và Thị trấn Vạn Giã), thị xã Ninh Hòa (phường Ninh Hà, Ninh Giang, Ninh Hải; xã Ninh Phú, xã Ninh Vân, Ninh Phước); thành phố Nha Trang (các khu vực trũng gần cửa sông phường Vĩnh Trường, Vĩnh Nguyên, Phước Long; khu vực ven biển, cửa sông phường Vĩnh Hải; khu vực dân cư dọc tuyến đường biển Phạm Văn Đồng); huyện Cam Lâm (Cam Hòa, Cam Hải Đông, Cam Hải Tây, khu vực ven biển thị trấn Cam Đức và Cam Thành Bắc); thành phố Cam Ranh (các thôn, tổ dân phố ven biển thuộc xã Cam Lập, Cam Thịnh Đông; phường Ba Ngòi, Cam Thuận, Cam Lợi, Cam Linh, Cam Phú, Cam Phúc Nam, Cam Phúc Bắc, Cam Nghĩa) là các khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của hiện tượng xâm thực bờ biển.

– Cuộc sống và sức khỏe cộng đồng:

Do BĐKH làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định, cộng đồng người nghèo không có điều kiện thuận lợi nâng cao các chỉ số giáo dục và tuổi thọ bình quân cũng bị ảnh hưởng. Sự gia tăng nhiệt độ, nắng nóng sẽ làm gia tăng nguy cơ đối với người già, người mắc bệnh tim mạch, thần kinh... Sự gia tăng mưa lớn, lũ lụt, hạn hán ảnh hưởng đến môi trường sống của con người, thuận lợi cho phát sinh, phát triển các vật chủ mang bệnh nhất là các bệnh truyền nhiễm, giảm sức đề kháng của cơ thể con người....

3.10 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa

3.10.1 Đánh giá chung về việc thực hiện Kế hoạch hành động/tăng trưởng xanh quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030

Khánh Hòa đã ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 tại quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 30/08/2017. Kế hoạch đã đề ra một số mục tiêu cụ thể như sau:

Về giảm phát thải khí nhà kính:

– Đến năm 2020: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính so với mức phát triển bình thường là 13,2%, trong đó mức giảm tự nguyện khoảng 8,1%, còn lại là mức phấn đấu khi có thêm hỗ trợ quốc gia và/hoặc quốc tế.

- Đến năm 2025: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính so với mức phát triển bình thường là 20%, trong đó mức giảm tự nguyện khoảng 12%, còn lại là mức phấn đấu khi có thêm hỗ trợ quốc gia và/hoặc quốc tế.

Về xanh hóa sản xuất

- Phấn đấu 90% cộng đồng dân cư và 100% công chức, viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về tăng trưởng xanh và các tác động của tăng trưởng xanh. 100% cán bộ làm công tác quản lý, tham mưu biết cách lồng ghép tăng trưởng xanh trong các hoạt động quản lý kinh tế, xã hội mà được giao nhiệm vụ;
- Phấn đấu 90% cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn về môi trường;
- Phấn đấu 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải;
- 50% các doanh nghiệp đạt chứng chỉ quản lý môi trường (chứng nhận ISO 14001 hoặc các chứng nhận quốc tế khác).

Về xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

- 100% các đô thị có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn;
- 100% các đô thị có diện tích cây xanh đạt tiêu chuẩn;
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt trên 95%;
- 95% chất thải rắn trên địa bàn tỉnh được thu gom, hình thành và phát triển ngành công nghiệp tái chế chất thải để tái sử dụng, phấn đấu 30% chất thải thu gom được tái chế;
- Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải công cộng nội tỉnh, tỷ lệ sử dụng phương tiện vận tải công cộng tại các khu đô thị lớn và trung bình đạt 10%;
- 100% dân cư hiểu biết, có kiến thức cơ bản về tiêu dùng và thực hiện tiêu dùng bền vững, ủng hộ, thích nghi với biến đổi khí hậu;
- 80% hộ ven biển, vùng nông thôn có hồ xí hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ che phủ (gồm cả cây công nghiệp dài ngày và cây lâu năm) đạt 47,5%.

Tất cả những mục tiêu của kế hoạch đề ra đến năm 2020 đều chưa đạt.

Trong quá trình triển khai thực hiện, tỉnh Khánh Hòa cũng nhận thấy những khó khăn và hạn chế như:

- Kiến thức, nhận thức của người dân, doanh nghiệp, và một số cán bộ còn hạn chế. Một phần vì khái niệm tăng trưởng xanh còn khá mới và điều kiện tiếp xúc với nội dung còn hạn chế do chưa có công tác đào tạo cũng như tuyên truyền nội dung này trên địa bàn tỉnh.
- Nguồn lực tài chính để thực hiện TTX còn chưa rõ ràng và thiếu, các dự án mà các địa phương đã, đang thực hiện liên quan đến Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đều dựa trên sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, chưa xuất phát từ năng lực nội sinh của bộ, ngành, địa phương.

- Vẫn còn có sự xung đột, trùng lặp về mục tiêu giữa các chiến lược: Chiến lược phát triển bền vững; chiến lược quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu; chiến lược tăng trưởng xanh...
- Chiến lược và kế hoạch hành động tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2012-2020, còn chưa bắt buộc áp dụng, lồng ghép vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nên còn khó khăn, khó phân biệt các mục tiêu của kế hoạch, chiến lược khác nhau trong công tác giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

Như vậy, Các mục tiêu trong kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đều chưa đạt, do vậy các hoạt động liên quan đến CĐX của tỉnh trong thời gian qua (phụ lục 2) sẽ là cơ sở để xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp về CĐX cho đề án CĐX trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050.

3.10.2 Đánh giá tổng hợp về thực trạng thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa

Bảng 3-15: Thực trạng các chỉ tiêu tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa

TT	Lĩnh vực trọng tâm	Mã chỉ tiêu Nha Trang	Mã chỉ tiêu Khánh Hòa	Mã gốc	Tên Chỉ tiêu	Thực trạng 2024
0	Chỉ tiêu chung	NTX1	KHX1	1.1	Cường độ phát thải khí nhà kính*	N/A
		NTX2	KHX2	1.2	Tổng lượng phát thải khí nhà kính*	N/A
		NTX3	KHX3	2.2	Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP*	N/A
I	Công nghiệp xanh	NTX10	KHX4	2.4	Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất	32%
			KHX5	Đề xuất mới	Tỷ lệ số KCN/CCN đạt ít nhất 50% số chỉ tiêu của KCN sinh thái trên tổng số KCN/CCN	<5%
		NTX11	KHX6	2.26	Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất	<5%
		NTX13	KHX7	Điều chỉnh từ 4.14	Tỉ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong công nghiệp	<5%
		NTX14	KHX8	Điều chỉnh từ từ I(02)	Tỷ lệ cơ sở sản xuất phát sinh nước thải có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tỉnh	50%
		NTX15	KHX9	I(03)	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	100%
		NTX16	KHX10	I(04)	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	83%

		NTX17	KHX11	19	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật	100%
II	Nông nghiệp xanh	NTX18	KHX12	2.12	Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta đất trồng trọt	400kg/ha
		NTX19	KHX13	2.13	Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt	2kg/ha
		NTX20	KHX14	2.14	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	20%
		NTX21	KHX15	2.15	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững	35%
		NTX22	KHX16	2.16	Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố	73%
		NTX23	KHX17	2.17	Diện tích đất bị thoái hóa	Không có
		NTX24	KHX18	2.18	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	596
		NTX25	KHX19	2.19	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương	0ha
		NTX26	KHX20	2.21	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch.	70%
		NTX27	KHX21	2.32	Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi.	10~15%

			KHX22	2.31	Tỷ lệ che phủ rừng	45,58%
III	Du Lịch xanh	NTX4	KHX23	2.22	Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP	10%
		NTX5	KHX24	2.23	Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh	12%
		NTX6	KHX25	Điều chỉnh từ I(02)	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, mua sắm) phát sinh nước thải từ 10 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	40%
		NTX7	KHX26	Điều chỉnh từ I(11)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) được phân loại tại nguồn	20%
		NTX8	KHX27	Xây dựng dựa trên 3.2.5	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) cam kết không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy	20%
		NTX9	KHX28	Xây dựng dựa trên 3.2.4	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo	80%
		K1	KHX29	Đề xuất mới	Số tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh.	Chưa có
		K2	KHX30		Mỗi khu/điểm du lịch có sản phẩm du lịch xanh được đưa vào khai thác.	Chưa có

		K3	KHX31		Bản đồ số du lịch xanh kết nối các điểm đến, các cơ Sở DL xanh Khánh Hoà để cung cấp thông tin cho khách du lịch.	Chưa có
		K4	KHX32		Có 01 trung tâm điều hành thông tin hỗ trợ khách du lịch chất lượng quốc tế.	Chưa có
			KHX33		Tỷ lệ bảo tồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn)	Chưa có
			KHX34		Tỷ lệ bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan du lịch	Chưa có
IV	Hạ tầng xanh	NTX28	KHX35	- Mã 0303 (BXD) - Mã 1806 (TTCP)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	99,64
			KHX36	- Mã 4.3 (BKHDĐT) - Mã 1807 (TTCP)	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	99,81
		NTX31	KHX37	0102	Tỷ lệ thất thoát nước sạch	16
		NTX29	KHX38	0208	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	6,23
			KHX39	4.12 và 4.13	Tổng chiều dài các tuyến đê, kè phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển	124
		NTX44	KHX40	- Mã 3.1 (BKHDĐT) - Mã 2107 (TTCP)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	91,4
		NTX45	KHX41	3.2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	100%

		NTX46-47	KHX42	Điều chỉnh từ 3.3	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	99,06
		NTX30	KHX43	0201	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	4,5
			KHX44	0302	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	98,80
		NTX33	KHX45	0401	Tỷ lệ quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu.	0
			KHX46	Đề xuất mới	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	1
		NTX35	KHX47	0105	Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh	0
		NTX36	KHX48	0203	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng	<10
V	Giao thông xanh	NTX37	KHX49	Điều chỉnh từ 2.5	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt đang lưu hành	0%
		NTX38	KHX50	Điều chỉnh từ 2.6	Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt mới	0%
			KHX51	Xây dựng dựa trên 2.6	Tỷ lệ xe taxi mới sử dụng năng lượng xanh/số xe taxi mới	50%
			KHX52	Xây dựng dựa trên 2.6	Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới sử dụng năng lượng xanh phục vụ du lịch/ Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới phục vụ du lịch	0%

	NTX39	KHX53	Xây dựng dựa trên 2.7	Tỷ lệ xe cơ giới đường bộ mới sử dụng năng lượng xanh/tổng số xe cơ giới đường bộ mới	10%
	NTX40	KHX54	Điều chỉnh từ 2.8	Số lượng trạm sạc ô tô	12
	NTX41	KHX55	Xây dựng bổ sung	Số km đường giao thông phi cơ giới	0 km
	NTX42	KHX56	2.02	Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa	2,98 km/km ²
	NTX43	KHX57	2.10	Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng	2,6%

VI	Lối sống xanh	NTX44	KHX58	<p>Mã 11 (B TN&MT)</p> <p>Mã 3.1 (B KH&ĐT)</p> <p>Mã 17.11 (B NN&PTNT)</p>	<p>Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn</p>	<p>Đang cập nhật số liệu. (Năm 2023, Nhằm triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã triển khai mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn tại các xã, huyện đăng ký nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; Tuy nhiên, theo căn cứ công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì chỉ tiêu 17.11 – chưa thống kê khối lượng chất thải rắn đã được phân loại).</p>
----	---------------	-------	-------	--	--	---

		NTX48	KHX59	3.5	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường	65,31% (64/98 xã đã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Tổng hợp từ văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
		NTX49	KHX60	Tiêu chí 3 và chỉ tiêu 3.5	Tỷ lệ phường đạt tiêu chí về môi trường	Đang cập nhật số liệu /35 phường
		NTX51	KHX61	3.10	Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công	
VII	Thương hiệu xanh	NTX52	KHX62	Đề xuất mới	Cảm nhận thương hiệu	

3.10.3 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong việc thực hiện tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa

3.10.3.1 Điểm mạnh

- **Vị trí địa lý chiến lược trong vùng và cả nước:** Khánh Hòa nằm ở trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và trên trục kết nối Bắc-Nam của cả nước. Điều này đặt Khánh Hòa ở vị trí quan trọng trong giao lưu kinh tế, thương mại và vận chuyển hàng hóa. Với hệ thống cảng biển nước sâu và sân bay quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu, kết nối quốc tế.
- **Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển theo hướng xanh:** Khánh Hòa có diện tích đất tự nhiên rộng và đa dạng về địa hình, bao gồm miền núi, đồng bằng và ven biển. Tỉnh cũng có nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng như rừng, biển, khoáng sản. Sự phong phú về danh lam, thắng cảnh và di tích lịch sử, văn hóa cũng là một lợi thế cho thực hiện kế hoạch tăng trưởng xanh.
- **Dân số đông và nguồn nhân lực dồi dào là tiềm năng nội tại trong xanh hóa nền kinh tế:** Khánh Hòa có dân số đông và dân số lao động chiếm tỷ lệ cao. Điều này cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho phát triển kinh tế và sản xuất. Nguồn nhân lực có truyền thống hiếu học và học giỏi, cùng với lòng cần cù và khả năng lao động chịu khó, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển.
- **Hạ tầng giao thông phát triển khá tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện các biện pháp giảm phát thải trong ngành GTVT và xanh hóa sản xuất:** Khánh Hòa có một mạng lưới giao thông phát triển với đường bộ, đường sắt quốc gia, đường không, đường biển và đường thủy nội địa. Sự cải thiện liên tục của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng khu kinh tế và các khu công nghiệp, cũng đóng góp quan trọng cho thực hiện tăng trưởng xanh.
- **Sự đoàn kết và quyết tâm phát triển xanh của bộ máy chính quyền và người dân toàn tỉnh:** Khánh Hòa là một vùng đất giàu truyền thống cách mạng và lịch sử hào hùng, với văn hóa đậm đà bản sắc. Đảng bộ, chính quyền, cán bộ và nhân dân trong tỉnh đoàn kết, đồng thuận và có khát vọng và quyết tâm phát triển, điều này đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện tăng trưởng xanh.
- **Đặc biệt tỉnh Khánh Hòa còn có tiềm năng lớn về nguồn năng lượng tái tạo:** Với số giờ nắng trong năm và cường độ bức xạ nhiệt cao nên Khánh Hòa có cơ sở để hình thành các nhà máy điện mặt trời. Bên cạnh đó, với hệ thống đường bờ biển dài 385km, có thể khai thác lợi thế điện gió ngoài khơi trong công cuộc xanh hóa ngành năng lượng.

3.10.3.2 Điểm yếu

Bên cạnh điểm mạnh, tỉnh Khánh Hòa vẫn còn nhiều điểm yếu về cơ sở hạ tầng, giáo dục và đào tạo, đòi hỏi sự đầu tư có trọng điểm để thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu TTX:

- **Địa hình phức tạp và hạ tầng giao thông chưa đồng đều về cả số lượng và chất lượng gây khó khăn cho thực hiện mục tiêu TTX:** Vùng miền núi và bán sơn địa của tỉnh có địa hình phức tạp, với độ dốc lớn và mạng lưới sông, suối chia cắt. Điều này tạo ra nhiều khó khăn trong phát triển hạ tầng, đặc biệt là giao thông. Sự kết nối giữa các loại hình vận tải chưa cao, và thiếu các cơ sở hạ tầng chiến lược như cao tốc. Hạ tầng dịch vụ logistics và hậu cần cảng biển cũng còn hạn chế. Điều này sẽ gây ra những khó khăn cản trở trong việc thực hiện các biện pháp trong quá trình xanh hóa sản xuất và giảm phát thải KNK trên địa bàn tỉnh đặc biệt trong ngành GTVT và logistics.
- **Chất lượng nguồn nhân lực còn chưa đồng đều ở các lĩnh vực, nhân lực trình độ cao còn nhiều hạn chế:** Mặc dù Khánh Hòa có lực lượng lao động dồi dào, nhưng chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế. Thiếu nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp giỏi, nguồn nhân lực khoa học công nghệ và lao động có trình độ cao. Ý thức, tác phong công nghiệp và tính chuyên nghiệp của lao động cũng còn thấp. Điều này gây khó khăn trong thực hiện các kế hoạch tăng trưởng xanh, đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ và năng lực cao.
- **Quy mô doanh nghiệp nhỏ và năng lực, hiểu biết của doanh nghiệp về TTX còn hạn chế:** Doanh nghiệp của tỉnh chủ yếu có quy mô nhỏ, khả năng thích ứng và năng lực cạnh tranh còn yếu. Thiếu các sản phẩm về tăng trưởng xanh có thương hiệu quốc gia hoặc quốc tế, và thiếu các dự án động lực, tạo đột phá để dẫn dắt và định hướng phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp xanh.

3.10.3.3 Cơ hội

Tỉnh Khánh Hòa có nhiều cơ hội đối với tăng trưởng xanh, cụ thể như sau:

- **Thu hút vốn đầu tư xanh, tín dụng xanh dựa trên việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (như CPTPP, EVFTA,...):** Điều này tạo điều kiện thuận lợi, mở ra cơ hội trong hợp tác rộng lớn, toàn diện và phát triển mạnh mẽ hơn với các đối tác lớn đến từ thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 làm dịch chuyển chuỗi cung ứng trên phạm vi khu vực và toàn cầu sẽ mở ra cơ hội mới cho các nước như Việt Nam.
- **Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để xanh hóa sản xuất:** Công nghệ số đã mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo cơ hội thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ số, Internet và phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
- **Phát huy được những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để góp phần thúc đẩy xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống:** Các công trình, dự án trọng điểm đã và đang trong quá trình hoàn thành sẽ phát huy hiệu quả, tạo sức bật mới cho sự phát triển của tỉnh. Cùng với việc phát huy lợi thế, tiềm năng tự nhiên còn dư địa, nguồn nhân lực dồi dào, việc lấp đầy Khu kinh tế Vân Phong và các khu công nghiệp sẽ tạo ra nhiều triển vọng, cơ hội để thu hút đầu tư tốt hơn trong thời kỳ tới.

- **Tận dụng cơ hội để tăng cường liên kết vùng đặc biệt trong xanh hóa sản xuất ngành công nghiệp:** Khánh Hòa nằm trong khu vực có công nghiệp phát triển nhanh và năng động (KKT Nhơn Hội, KKT Nam Phú Yên), do đó có cơ hội liên kết phát triển các ngành, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ, phát huy lợi thế so sánh trong liên kết vùng.
- **Cơ hội từ các Chính sách hỗ trợ của nhà nước, quốc tế trong thúc đẩy thực hiện các mục tiêu TTX quốc gia:** Khánh Hòa luôn nhận được sự quan tâm, ủng hộ của các đồng chí Lãnh đạo, Đảng, Nhà nước. Môi trường thể chế, chính sách của Nhà nước, của tỉnh ngày càng được hoàn thiện, đổi mới để tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết mới về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022. Quốc hội tiếp tục ban hành Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa.

Việc tận dụng các cơ hội thực hiện mục tiêu TTX đòi hỏi các chính sách chủ động và khung hỗ trợ để khuyến khích đầu tư và đổi mới sáng tạo.

3.10.3.4 Thách thức

- **Thách thức trong thu hút đầu tư để chuyển đổi mô hình kinh tế sang mô hình kinh tế xanh và phát triển bền vững:** Mô hình kinh tế lạc hậu cần có một nguồn tài chính lớn đầu tư để chuyển đổi sang kinh tế xanh. Nguồn lực này chủ yếu phụ thuộc và các nguồn đầu tư từ bên ngoài trong khi đó bối cảnh, tình hình quốc tế có nhiều chuyển biến phức tạp, khó lường. Hội nhập kinh tế và việc thực thi các hiệp định thương mại tự do, cam kết mở cửa thị trường sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh toàn cầu rất lớn đối với các doanh nghiệp, hàng hóa, dịch vụ trong nước và Khánh Hòa. Nguồn lực đầu tư từ nội tại cho TTX của tỉnh còn rất hạn chế do quy mô và năng lực của các doanh nghiệp trong tỉnh cùng với nguồn thu ngân sách của tỉnh còn hạn chế.
- **Thách thức trong triển khai xanh hóa lối sống do tỷ lệ lao động qua đào tạo còn chưa cao và quá trình di cư của nhóm lao động này:** Để có thể đạt được các mục tiêu trong xanh hóa lối sống và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Khánh Hòa cần có những chính sách thích hợp cho thu hút nhóm nhân lực có trình độ cao làm việc và sinh sống tại địa bàn tỉnh. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ, tăng cường kiến thức về TTX cũng là thách thức lớn đối với tỉnh trong thực hiện TTX trong thời gian tới. Tạo môi trường làm việc và đãi ngộ tốt đối với nhóm lao động trình độ cao là giải pháp giúp giữ chân và thu hút nhóm lao động này sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh.
- **Cạnh tranh nguồn đầu tư xanh với các tỉnh trong khu vực và trong nước:** Chỉ số cạnh tranh về kinh tế của tỉnh Khánh Hòa chưa cao so với các tỉnh trong vùng và trong nước trong khi tỉnh Khánh Hòa có rất nhiều lợi thế đặc biệt là du lịch khi đã khẳng định được thương hiệu du lịch Nha Trang với cộng đồng quốc tế và cả nước. Để có thể cạnh tranh nguồn đầu tư xanh, tỉnh Khánh Hòa có những

chính sách phù hợp, khuyến khích và hỗ trợ các nhà đầu tư trong đầu tư phát triển, ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi dây chuyền sản xuất, thay đổi quy trình. Đặc biệt tạo môi trường đầu tư thuận lợi và nhiều ưu đãi hơn để tăng vị trí cạnh tranh trong thu hút nguồn đầu tư xanh vào tỉnh.

Để vượt qua những thách thức này, cần tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn và xây dựng các chính sách nhằm giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bảng 3-16: Phân tích SWOT thực hiện chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2024-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> • Vị trí địa lý chiến lược trong vùng và cả nước • Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển theo hướng xanh • Dân số đông và nguồn nhân lực dồi dào là tiềm năng nội tại trong xanh hóa nền kinh tế • Hạ tầng giao thông phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện các biện pháp giảm phát thải trong ngành GTVT và xanh hóa sản xuất • Sự đoàn kết và quyết tâm phát triển xanh của bộ máy chính quyền và người dân toàn tỉnh • Đặc biệt tỉnh Khánh Hòa còn có tiềm năng lớn về nguồn năng lượng tái tạo 	<ul style="list-style-type: none"> • Địa hình phức tạp và hạ tầng giao thông chưa đồng đều về cả số lượng và chất lượng gây khó khăn cho thực hiện mục tiêu TTX • Chất lượng nguồn nhân lực còn chưa đồng đều ở các lĩnh vực, nhân lực trình độ cao còn nhiều hạn chế • Môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn và sức cạnh tranh kinh tế so với các tỉnh trong vùng và trong nước • Quy mô doanh nghiệp nhỏ và năng lực, hiểu biết của doanh nghiệp về TTX còn hạn chế
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> • Thu hút vốn đầu tư xanh, tín dụng xanh dựa trên việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (như CPTPP, EVFTA,...) • Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để xanh hóa sản xuất • Phát huy được những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để góp phần thúc đẩy xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống • Tận dụng cơ hội để tăng cường liên kết vùng đặc biệt trong xanh hóa sản xuất ngành công nghiệp • Cơ hội từ các Chính sách hỗ trợ của nhà nước, quốc tế trong thúc đẩy thực hiện các mục tiêu TTX quốc gia 	<ul style="list-style-type: none"> • Thách thức trong thu hút đầu tư để chuyển đổi mô hình kinh tế sang mô hình kinh tế xanh và phát triển bền vững • Thách thức trong triển khai xanh hóa lối sống do tỷ lệ lao động qua đào tạo còn chưa cao và quá trình di cư của nhóm lao động này • Cạnh tranh nguồn đầu tư xanh với các tỉnh trong khu vực và trong nước • Chuyển đổi xanh có thể khiến chi phí sản xuất đầu vào tăng, từ đó giảm tính cạnh tranh về giá của sản phẩm đối với một số phân khúc thị trường

4. TÂM NHÌN, MỤC TIÊU CHUYÊN ĐỔI XANH, TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

4.1 Tầm nhìn

Khánh Hòa là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước; là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á; một trong những đô thị ven biển thu hút khách du lịch và có môi trường đáng sống hàng đầu của châu lục. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các mặt xã hội phát triển hài hòa. Môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ, nhất là môi trường biển và ven biển; là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức “0” của Việt Nam vào năm 2050. Quốc phòng - an ninh, chủ quyền biển, đảo được giữ vững, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và cuộc sống bình yên của nhân dân; là hình mẫu của sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4.2 Mục tiêu chung của tỉnh

- Đến năm 2030, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.
- Năm 2030, Khánh Hòa có GRDP bình quân đầu người phấn đấu vào nhóm 15 tỉnh, thành phố cao nhất cả nước. Kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc với một số đô thị đạt đẳng cấp quốc tế.
- Nhân dân được hưởng thụ mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc. Hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.
- Phát triển xanh và bền vững thông qua giảm phát thải nhà kính, xanh hóa các ngành kinh tế, tăng cường khả năng chống chịu, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, và xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, năng lực chống chịu; thuộc top 10 cả nước về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh theo bảng xếp hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI.

Error! Reference source not found. mô tả mục tiêu chung về phát thải nhà kính và tiêu dùng năng lượng của Tỉnh đối với tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế năm 2030 và tầm nhìn năm 2050:

Bảng 4-1: Mục tiêu chung của tỉnh Khánh Hòa về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh giai đoạn 2024- 2030, tầm nhìn 2050

STT	Chỉ tiêu cụ thể	Đơn vị	Mục tiêu 2025	Mục tiêu đến 2030	Tầm nhìn đến 2050	Ghi chú
1	Cường độ phát thải khí nhà kính*	%	Giảm 5% so với 2022	Giảm 15% so với 2022	Giảm 30% so với 2022	Cao hơn mục tiêu chung của quốc gia, do năm cơ sở là 2022 thay vì 2014 như đã đề cập trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 theo Quyết định số 1658 QĐ-TTg của Thủ tướng CP, ngày 01/10/2021
2	Tổng lượng phát thải khí nhà kính*	%	Giảm 5% so với 2022	Giảm 15% so với 2022	Giảm 30% so với 2022	
3	Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP*	%	Giảm 1.5%/năm	Giảm 1.5%/năm	Giảm 1.5%/năm	

4.3 Mục tiêu chuyển đổi xanh cụ thể cho từng lĩnh vực trọng tâm

4.3.1 Công nghiệp xanh

4.3.1.1 Mục tiêu chung

Theo đề án phát triển ngành công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp đạt trên 25,0% trong cơ cấu GRDP của tỉnh, với các mục tiêu như sau:

- Tập trung ưu tiên một số ngành như đóng tàu; công nghiệp chế biến chế tạo trong đó ưu tiên thu hút các dự án chế biến thủy sản thông minh, chất lượng cao; công nghiệp điện, điện tử; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến sâu VLXD. Duy trì và nâng cấp ngành dệt may-da giày, tập trung nâng cao giá trị tăng thêm của ngành bằng cách nâng cấp quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.
- Thu hút và lấp đầy 100% khu công nghiệp Suối Dầu, nâng cao tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp Ninh Thủy lên trên 80%; khu công nghiệp Nam Cam Ranh lên 60%. Hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư khu công nghiệp Ninh Thủy (giai đoạn 2), Nam Cam Ranh, Dốc Đá Trắng và Ninh Diêm 3 (giai đoạn I).
- Tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng, phấn đấu lấp đầy trên 70% đối với 9 cụm công nghiệp đã được thành lập. Đảm bảo 100% cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý chất thải đồng bộ, tập trung theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.
- Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được phát triển, sản phẩm công nghiệp đáp ứng được thị trường trong nước, xuất khẩu và phục vụ du lịch của Tỉnh.

Lĩnh vực công nghiệp cần phân đầu giảm tối đa lượng phát thải trong quá trình sản xuất, phân đầu 2030 các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ carbon với thông điệp “không đánh đổi môi trường để phát triển công nghiệp”.

4.3.1.2 Mục tiêu cụ thể

Bảng 4-2: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Công nghiệp

Mã chỉ tiêu	Mô tả Chỉ tiêu	Thực trạng 2023	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
KHX1	Cường độ phát thải khí nhà kính*		Giảm 5%	Giảm 15%
KHX2	Tổng lượng phát thải khí nhà kính*		Giảm 5%	Giảm 15%
KHX3	Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP*			Giảm 1.5%/năm
KHX4	Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất	32%	Thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII hoàn thiện được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	
KHX5	Tỷ lệ số KCN/CCN đạt ít nhất 50% số chỉ tiêu của KCN sinh thái trên tổng số KCN/CCN	<5%	10%	35%
KHX6	Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất	<5%	10%	20%
KHX7	Tỉ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong công nghiệp	<5%	10%	20%
KHX8	Tỷ lệ cơ sở sản xuất phát sinh nước thải có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tỉnh	50%	70%	100%
KHX9	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	100%	100%	100%

KHX10	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	83%	100%	100%
KHX11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật	100%	100%	100%

4.3.2 Nông nghiệp xanh

4.3.2.1 Mục tiêu chung

Cần tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số để phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ. Nông nghiệp là cơ sở hỗ trợ cho các lĩnh vực khác phát triển, hình thành các chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng các ngành với thông điệp “nông nghiệp xanh, sản phẩm xanh, cuộc sống xanh”:

- Duy trì mức độ che phủ rừng 46.5%.
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%, tỷ lệ nông thôn mới kiểu mẫu 30%
- Tạo đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành thủy sản, hậu cần nghề cá.
- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đạt 19% trong cơ cấu lao động.
- Miễn tiền sử dụng khu vực biển trong và ngoài 6 hải lý, từ 3 đến 6 hải lý trong thời hạn 15 năm.
- Giảm 50% tiền sử dụng khu vực biển được giao để thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản.
- Áp thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, miễn thuế 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm sau khi miễn thuế cho doanh nghiệp trong nước nuôi trồng thủy sản trong/ngoài 6 hải lý. Các số tương ứng là 17%, 2 năm, và 4 năm đối với doanh nghiệp trong nước đầu tư NTTS trong khu vực 3 đến 6 hải lý.
- 100% nông, ngư dân tại các vùng ven biển, vùng nuôi tập trung và cán bộ quản lý thủy sản các cấp được phổ biến tuyên truyền, tập huấn về quản lý và hành động giảm thiểu rác thải nhựa;
- 100% cán bộ quản lý khu bảo tồn biển được tập huấn, tuyên truyền về quản lý và hành động giảm thiểu rác thải nhựa.
- Từ 20% trở lên tàu khai thác thủy sản và cơ sở nuôi trồng thủy sản thay thế một số vật tư, dụng cụ chuyên dùng bằng vật liệu thân thiện môi trường hoặc nhựa sử dụng nhiều lần
- Giảm 50% sử dụng phao xốp trong nuôi biển.
- Từ 80% trở lên cơ sở chế biến thủy sản quy mô nhỏ thay thế 30% túi nhựa dùng nhựa dùng một lần bằng loại thân thiện môi trường hoặc nhựa sử dụng nhiều lần.

- 100% tàu khai thác thủy sản thu gom rác thải nhựa (sinh hoạt, sản xuất) mang về bờ, tập trung tại các điểm thu gom, chuyển các đơn vị có chức năng xử lý.
- 100% các cơ sở nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi trồng thủy sản tập trung thu gom, phân loại rác thải nhựa chuyển các đơn vị có chức năng xử lý.
- Từ 70% trở lên các cơ sở nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ thu gom, phân loại rác thải nhựa tại cơ sở trước khi chuyển các đơn vị có chức năng xử lý.
- 80% trở lên cơ sở chế biến quy mô nhỏ thu gom, phân loại rác thải nhựa tại nguồn trước khi chuyển các đơn vị có chức năng xử lý.
- 100% cảng cá tổ chức thu gom, phân loại rác thải nhựa, chuyển các đơn vị có chức năng xử lý.
- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về rác thải nhựa đại dương ngành thủy sản.

4.3.2.2 Mục tiêu cụ thể

Bảng 4-3: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Nông nghiệp

Lĩnh vực trọng tâm	Mã chỉ tiêu	Mô tả Chỉ tiêu	Thực trạng 2023	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
Chỉ tiêu chung	KHX1	Cường độ phát thải khí nhà kính*		Giảm 5%	Giảm 15%
	KHX2	Tổng lượng phát thải khí nhà kính*		Giảm 5%	Giảm 15%
	KHX3	Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP*			Giảm 1.5%/năm
Chỉ tiêu Nông nghiệp xanh	KHX12	Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta đất trồng trọt	400kg/ha	380kg/ha	300kg/ha
	KHX13	Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt	2kg/ha	1.95kg/ha	1.4kg/ha
	KHX14	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	20%	25%	60%
	KHX15	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững	35%	0.37	0.45
	KHX16	Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố	73%	75,5%	89%
	KHX17	Diện tích đất bị thoái hóa	Không có	Không có	Không có

	KHX18	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	596	55ha	310ha (290ha lúa + 20ha rau)
	KHX19	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương	0ha	7ha	42ha
	KHX20	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch.	70%	71%	77%
	KHX21	Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi.	10~15%	0.3	0.6
	KHX22	Tỷ lệ che phủ rừng	45,58%	45,58%	45,58%

4.3.3 Du lịch xanh

4.3.3.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu tổng quát của phát triển du lịch xanh Khánh Hòa là tối đa hóa lợi ích kinh tế và xã hội trong khi đảm bảo bảo vệ môi trường và duy trì sự cân bằng bền vững. Phát triển du lịch xanh nhằm xây dựng một ngành du lịch phát triển lâu dài và có lợi cho mọi bên liên quan, bao gồm du khách, cộng đồng địa phương và môi trường. Mục tiêu tổng quát tập trung vào ba khía cạnh như sau:

- Du lịch xanh đảm bảo bảo vệ và bảo tồn môi trường tự nhiên. Phát triển du lịch xanh khuyến khích việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên tự nhiên một cách bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực lên hệ sinh thái.
- Du lịch xanh tạo ra những cơ hội kinh doanh bền vững và công bằng cho cộng đồng địa phương. Phát triển du lịch xanh khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương, tạo ra việc làm, đẩy mạnh thương mại công bằng và tăng cường sự phát triển kinh tế trong cộng đồng.
- Du lịch xanh tôn trọng và thúc đẩy bảo tồn văn hóa địa phương, đồng thời tạo cơ hội cho sự giao lưu văn hóa và sự hiểu biết giữa du khách và cộng đồng địa phương. Phát triển du lịch xanh cũng đảm bảo sự công bằng và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc quyết định và hưởng lợi từ hoạt động du lịch.

4.3.3.2 Mục tiêu cụ thể

Bảng 4-4: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Du lịch

	Mã chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Thực trạng	Mục tiêu	Mục tiêu
--	----------------	----------------	---------------	-------------	-------------

			2023	2025	2030
Mục tiêu theo tiêu chí	KHX23	Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP	10%	12%	14%
	KHX24	Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh	12%	30%	80%
	KHX25	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, mua sắm) phát sinh nước thải từ 10 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	40%	50%	80%
	KHX26	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) được phân loại tại nguồn	20%	60%	80%
	KHX27	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) cam kết không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy	20%	50%	80%
	KHX28	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo	80%	90%	95%
Mục tiêu khác	KHX29	Số tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh.	Chưa có	1-2	4-6
	KHX30	Mỗi khu/điểm du lịch có sản phẩm du lịch xanh được đưa vào khai thác.	Chưa có	2 sản phẩm	6-8 sản phẩm
	KHX31	Bản đồ số du lịch xanh kết nối các điểm đến, các cơ sở du lịch xanh Khánh Hoà để cung cấp thông tin cho khách du lịch.	Chưa có	100%	100%
	KHX32	Có 01 trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế.	Chưa có	01 TT	01 TT
Mục tiêu	KHX33	Tỷ lệ bảo tồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn)	Chưa có	50%	70%

theo tiêu chí bổ sung	KHX34	Tỷ lệ bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan du lịch	Chưa có	50%	70%
-----------------------	-------	---	---------	-----	-----

4.3.4 Hạ tầng xanh

4.3.4.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung về phát triển hạ tầng xanh là:

- Từng bước hoàn thiện chất lượng hạ tầng, dịch vụ, chuyển đổi mô hình hạ tầng xanh, có khả năng ứng phó biến đổi khí hậu, dựa trên quản lý thông minh, mở rộng kết nối, hoàn thiện hạ tầng xanh trên toàn tỉnh Khánh Hoà, khi trở thành thành phố trực thuộc trung ương 2050.
- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo chất lượng cuộc sống và phục vụ phát triển du lịch, hoàn thành các chỉ tiêu đô thị loại I. Chuyển đổi sang mô hình hạ tầng xanh, bền vững dựa trên điều kiện tự nhiên, trong quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng và cải tạo các khu vực hiện hữu trong đô thị.
- Mở rộng, kết nối, phát triển hạ tầng xanh trên quy mô liên tỉnh, vùng tỉnh, đảm bảo hạn chế rủi ro thiên tai, thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng mô hình quản lý hạ tầng thông minh dựa trên ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại.

4.3.4.2 Mục tiêu cụ thể

Bảng 4-5: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Hạ tầng

Mã chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Thực trạng 2023	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
KHX35	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%)	99,64	100	100
KHX36	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	99,81	100	100
KHX37	Tỷ lệ thất thoát nước sạch (%)	16	15	<10
KHX38	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (%)	6,23	30	> 50
KHX39	Tổng chiều dài các tuyến đê, kè phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển (km)	124	130	200
KHX40	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo	91,4	100	100

	vệ môi trường (%)			
KHX41	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)	100	100	10
KHX42	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	99,06	100	100
KHX43	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	4,5	5	> 6
KHX44	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	98,80	100	100
KHX45	Tỷ lệ quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu (%)	0%	100%	100%
KHX46	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	1	4	6
KHX47	Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh (%)	0	30	100
KHX48	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng (%)	<10	15	60

4.3.5 Giao thông xanh

4.3.5.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung là phát triển một lộ trình giao thông thân thiện môi trường cho một cộng đồng thành phố trực thuộc trung ương trong tương lai. Điều này bao gồm việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đẩy mạnh chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh trong giao thông phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh Khánh Hòa và

nhằm chung sức thực hiện cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và mục tiêu giảm phát thải khí các bon và khí mê-tan của Việt Nam.

4.3.5.2 Mục tiêu cụ thể

Bảng 4-6: Mục tiêu chuyển đổi xanh lĩnh vực Giao thông

Mã chỉ tiêu	Mô tả Chỉ tiêu	Thực trạng 2023	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
KHX49	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt đang lưu hành	0%	1%	7%
KHX50	Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt mới	0%	100%	100%
KHX51	Tỷ lệ xe taxi mới sử dụng năng lượng xanh/số xe taxi mới	50%	90%	100%
KHX52	Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới sử dụng năng lượng xanh phục vụ du lịch/ Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới phục vụ du lịch	0%	0%	20%
KHX53	Tỷ lệ xe cơ giới đường bộ mới sử dụng năng lượng xanh/tổng số xe cơ giới đường bộ mới	10%	13%	50%
KHX54	Số lượng trạm sạc ô tô	12	50	150
KHX55	Số km đường giao thông phi cơ giới	0 km	0 km	30km
KHX56	Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa	2,98 km/km ²	3,2 km/km ²	4.0-6.5 km/km ²
KHX57	Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng	2,6%	5%	15%

4.3.6 Lối sống xanh

4.3.6.1 Mục tiêu chung

Các mặt xã hội của tỉnh phát triển hài hòa. Môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ, nhất là môi trường biển và ven biển; là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức “0” của Việt Nam vào năm 2050. Người dân tỉnh Khánh Hòa xây dựng được hệ giá trị xanh, có lối sống hoà hợp với thiên nhiên và ý thức cao trong bảo vệ môi trường. Gánh nặng xử lý hệ quả từ chất thải, nước thải được giảm thiểu hiệu quả.

4.3.6.2 Mục tiêu cụ thể

Bảng 4-7: Mục tiêu Chuyển đổi xanh lĩnh vực Lối sống

Mã chỉ tiêu	Mã gốc	Mô tả Chỉ tiêu	Thực trạng 2024	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
KHX58	<u>Chỉ số 11 (B TN&MT) và Chỉ tiêu 3.1 (B KH&ĐT) và Tiêu chí 17.11 (B NN&PTNT)</u>	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	Đang cập nhật số liệu. (Năm 2023, Nhằm triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã triển khai mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn tại các xã, huyện đăng ký nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; Tuy nhiên, theo căn cứ công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì chỉ tiêu 17.11 – c, chưa thống kê khối lượng chất thải rắn đã được phân loại). - Các biểu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thành phần của bộ chỉ số tỉnh khánh hòa năm 2023	40%	70%
KHX59	3.5	<u>Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường</u>	65,31% (64/98 xã đã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Tổng hợp từ văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	90%	100%
KHX60	Tiêu chí 3 và chỉ tiêu 3.5	<u>Tỷ lệ phường đạt tiêu chí về môi trường</u>	Đang cập nhật số liệu /35 phường	75%	100%
KHX61	3.10	Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công		10%	35%

5. GIẢI PHÁP CHUYÊN ĐỔI XANH TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

5.1 Giải pháp chuyên đổi xanh lĩnh vực Công nghiệp

Giải pháp chuyên đổi xanh trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm hai nhóm giải pháp chính: giải pháp tối ưu và chuyên đổi xanh các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện hữu và giải pháp phát triển công nghiệp xanh cho các lĩnh vực mới. Để có thể thực hiện được nhóm giải pháp này cần có bộ chỉ tiêu đánh giá thực trạng của các KCN/CCN theo chỉ tiêu của khu công nghiệp sinh thái và của các cơ sở công nghiệp hiện hữu theo hướng sản xuất bền vững để có thể đưa ra giải pháp chuyên đổi xanh phù hợp.

Để đánh giá các KCN/CCN, đề xuất sử dụng các chỉ tiêu sau:

1. Tổng lượng phát thải khí nhà kính
2. Tiêu dùng năng lượng cuối cùng
3. Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất
4. Tỷ lệ doanh nghiệp có nhận thức về việc sử dụng tài nguyên hiệu quả và sản xuất sạch hơn (tối thiểu 90%)
5. Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất (tối thiểu 20%)
6. Tỷ lệ diện tích KCN/CCN dành cho cây xanh, giao thông, hạ tầng dịch vụ dùng chung (tối thiểu 25%)
7. Số liên kết cộng sinh công nghiệp đang thực hiện (thực hiện ít nhất 01 liên kết cộng sinh công nghiệp).
8. Tỷ lệ số doanh nghiệp trong KCN/CCN có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp (tối thiểu 10%)
9. Đối với KCN, có giải pháp đảm bảo nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa và thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.
10. Có cơ chế giám sát, quản lý bảo vệ môi trường và thực hiện công bố báo cáo bảo vệ môi trường
11. Tỷ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong KCN/CCN

Trong đó, các chỉ tiêu 5, 6, 7, 9, và 10 là các chỉ tiêu dùng để đánh giá KCN sinh thái theo quy định hiện hành (Điều 37 Nghị định 35/2022/NĐ-CP).

Để đánh giá các cơ sở sản xuất, đề xuất sử dụng bộ chỉ tiêu đánh giá và giám sát tính bền vững của hoạt động sản xuất công nghiệp theo khuyến nghị của UNIDO bao gồm các chỉ tiêu sau:

1. Tỷ lệ nguyên liệu thô trên tổng nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất.
2. Tỷ lệ vật liệu tái chế thực tế/tiềm năng.
3. Tỷ lệ nguồn nhiên liệu tái tạo/hóa thạch.
4. Hiệu quả sử dụng nguyên liệu (đo bằng giá trị kinh tế tạo ra trên một đơn vị nguyên vật liệu đầu vào)

5. Hiệu quả sử dụng năng lượng (đo bằng giá trị kinh tế tạo ra trên một đơn vị năng lượng đầu vào)
6. Lượng chất thải thải ra trên mỗi đơn vị giá trị kinh tế thu được

5.1.1 Các giải pháp chuyển đổi xanh

Mục tiêu của chuyển đổi xanh trong lĩnh vực công nghiệp là nhằm thúc đẩy và đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua hệ thống chính sách, các quy trình sản xuất công nghiệp được cải tiến và việc sử dụng tài nguyên hiệu quả (*nguồn UNIDO*). Các biện pháp chuyển đổi công nghiệp xanh bao gồm:

- Tiêu chuẩn hóa và quản lý hiệu suất tài nguyên: Đặt ra tiêu chuẩn về sử dụng tài nguyên như năng lượng, nước và nguyên liệu để tối ưu hóa hiệu suất và giảm lượng chất thải.
- Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo: Đầu tư vào năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện để giảm phát thải và phụ thuộc vào nguồn năng lượng không tái tạo như than đá.
- Thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi phương thức sản xuất, kinh doanh xanh hơn, thúc đẩy ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường: Áp dụng công nghệ sạch hơn và quy trình sản xuất tiêu thụ ít năng lượng và tạo ra ít chất thải hơn, giảm tác động môi trường của quá trình sản xuất.
- Chuyển đổi sản phẩm và dịch vụ: Phát triển các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường và xã hội, bao gồm việc tái chế, sử dụng lại và tái sử dụng các tài nguyên.
- Tối ưu nguồn lực đầu vào (năng lượng, nguyên vật liệu, nước) nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp và giảm lượng sản phẩm dư thừa, từ đó tránh được lượng chất thải không cần thiết.
- Tăng cường quản lý môi trường và xã hội: Thiết lập và tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và quyền lợi người lao động, cũng như tăng cường giám sát và báo cáo về tác động môi trường của các hoạt động sản xuất. Tăng cường kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường, đặc biệt tại các cơ sở sản xuất nhỏ, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nằm rải rác trong tỉnh.
- Xây dựng các chính sách khuyến khích công nghiệp xanh: Các chính sách tài chính nhằm khuyến khích chuyển đổi xanh và đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp xanh bao gồm các khoản vay lãi suất thấp, miễn giảm thuế, giảm chi phí thuê đất, ưu tiên đầu tư...

5.1.2 Các giải pháp phát triển xanh

- Thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, phát triển KCN/CCN sinh thái theo tiêu chuẩn hiện hành.
- Phát triển các dự án năng lượng tái tạo/năng lượng sạch phù hợp quy hoạch điện quốc gia bao gồm điện mặt trời, điện gió bao gồm điện gió ngoài khơi và điện gió trên đất liền, thủy điện tích năng ...

5.2 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Nông nghiệp

5.2.1 Đối với trồng trọt

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và phân bón tự nhiên như phân trâu, phân compost để thay thế phân bón hóa học, sử dụng phương pháp kiểm soát sâu bệnh tự nhiên như sử dụng côn trùng hữu ích, phân hữu cơ để làm phân bón, và các loại thuốc diệt cỏ hữu cơ, sử dụng thuốc sinh học.
- Phát triển hệ thống tưới nước thông minh: Nâng cấp hệ thống thoát nước, kênh mương để đảm bảo nguồn nước đủ cho sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích sử dụng các phương pháp tưới tiết kiệm nước như tưới vào buổi sáng sớm hoặc buổi tối muộn để giảm lượng nước bị mất do bay hơi.
- Khuyến khích, hỗ trợ nông dân trong việc chuyển đổi sang canh tác hữu cơ và canh tác hỗn hợp để bảo vệ sự sinh sản của đất đai.
- Triển khai các chương trình tái canh và tái tạo rừng để ngăn chặn sự thoái hóa đất. Ví dụ: sản xuất than sinh học (biochar) từ rơm rạ và trấu, tro than tạo ra từ than sinh học dùng làm phân bón làm giàu carbon cho đất, giúp giảm lượng nước tưới cần thiết.
- Khuyến khích việc sử dụng các biện pháp bảo vệ đất đai như cải tạo đất, tái lập cây xanh.
- Hỗ trợ nông dân trong việc áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp an toàn và bền vững như VietGAP để cải thiện chất lượng và an toàn thực phẩm.
- Khuyến khích nông dân áp dụng các phương pháp nuôi trồng thủy sản sạch và bền vững theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Cung cấp hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để xây dựng hệ thống nuôi trồng thủy sản tiêu chuẩn.

5.2.2 Xử lý chất thải tại chỗ trong chăn nuôi

- Hỗ trợ cơ sở sản xuất chăn nuôi trong việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải bằng Biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý sạch và tiết kiệm.
- Tổ chức các chương trình giáo dục và tư vấn để tăng nhận thức về việc xử lý chất thải và tạo ra năng lượng tái tạo trong sản xuất chăn nuôi.

5.2.3 Thúc đẩy gia nhập thị trường tín chỉ Carbon

Với Đề án “Trồng mới 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Khánh Hòa đặt ra mục tiêu, giai đoạn 2021-2025, trồng 12,111 triệu cây xanh trên địa bàn Tỉnh. Ngoài ra, tỷ lệ che phủ rừng đạt hơn 45% và mục tiêu 46.5% 2030 cho thấy tiềm năng bán tín chỉ carbon của Khánh Hòa.

Việt Nam đã ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP nhằm giảm phát thải khí nhà kính thông qua bảo vệ và cải thiện độ che phủ rừng, giám sát khả năng hấp thụ các-bon của rừng, tham gia trao đổi tín chỉ carbon và cơ chế bù đắp, xây dựng thị trường các-bon Việt Nam. Bên cạnh đó, Chính phủ đã thử nghiệm thành công cơ chế chuyển giao tín

chỉ carbon theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. Cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chuyển đổi 10,2 triệu tấn CO₂ ở khu vực Bắc Trung Bộ cho Ngân hàng thế giới và thu về hơn 51 triệu USD.

Như vậy, về khuôn khổ pháp lý và thực tiễn triển khai đã tạo được nền để thúc đẩy chuyển đổi tín chỉ carbon tại Khánh Hòa. Sau đây là một số đề xuất:

- Tinh kết nối các tổ chức, doanh nghiệp có lượng xả thải khí nhà kính lớn và đơn vị bán tín chỉ carbon là các chủ rừng.
- Tạo điều kiện, hướng dẫn để bên bán và bên mua, bên môi giới tiến hành đo đạc, tính toán tín chỉ, và chuyển đổi tín chỉ nhanh chóng, thông thoáng về thủ tục, hồ sơ.
- Tổ chức đào tạo, tập huấn, tìm tư vấn cho người bán tín chỉ carbon (chủ rừng) xây dựng đề án liên kết khai thác và kinh doanh nguồn tín dụng carbon với người mua.

5.3 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Du lịch

Để phát triển du lịch xanh, có thể cân nhắc một loạt các giải pháp và chiến lược, nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và cộng đồng địa phương, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững. Dưới đây là một số đề xuất chi tiết:

5.3.1 Ban hành chính sách ưu tiên phát triển du lịch xanh

Ban hành chính sách ưu tiên phát triển du lịch xanh là bước quan trọng nhằm định hình ngành du lịch bền vững, thân thiện với môi trường. Tỉnh cần ban hành chính sách ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với phát triển kinh tế biển xanh. Chính sách này cũng cần tập trung vào việc hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các phương pháp vận hành carbon thấp, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo và quản lý chất thải hiệu quả. Đồng thời, khuyến khích phát triển cơ sở hạ tầng du lịch xanh như các điểm đến xanh, các khách sạn sinh thái, khu nghỉ dưỡng bền vững. Chính sách cũng nên bao gồm các khoản ưu đãi thuế, tài trợ cho các dự án nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới, giúp thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh trong ngành.

5.3.2 Xây dựng và ban hành bộ tiêu chí, tiêu chuẩn xanh cho lĩnh vực Du lịch

Xây dựng và ban hành bộ tiêu chí, tiêu chuẩn xanh cho lĩnh vực Du lịch, áp dụng để đánh giá và quản lý các điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh, các cơ sở kinh doanh du lịch, triển khai đánh giá và xếp hạng cơ sở du lịch xanh; đánh giá, triển khai bảo tồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn); đánh giá, triển khai bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan du lịch.

5.3.3 Xây dựng chiến lược định vị thương hiệu du lịch xanh

Xây dựng chiến lược định vị thương hiệu du lịch xanh bao gồm việc định vị thị trường, khách hàng mục tiêu, bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh nhằm mục tiêu tạo dựng một hình ảnh thương hiệu gắn liền với giá trị cộng đồng và bảo tồn thiên

nhiên, qua đó tạo sự khác biệt rõ ràng so với các địa phương khác. Chiến lược này cần bao gồm việc phát triển các sản phẩm du lịch có trách nhiệm, khuyến khích du khách tham gia vào các hoạt động thân thiện với môi trường như trồng cây, dọn rác và sử dụng phương tiện di chuyển bền vững. Việc quảng bá mạnh mẽ qua các kênh truyền thông số và truyền thống sẽ giúp nâng cao nhận thức và thu hút khách du lịch quan tâm đến du lịch xanh.

5.3.4 Phát triển các sản phẩm du lịch xanh

Phát triển các sản phẩm du lịch xanh là nỗ lực hướng tới việc cung cấp các trải nghiệm du lịch bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường. Các sản phẩm này bao gồm các tour du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng sử dụng năng lượng tái tạo, và các hoạt động giáo dục môi trường như tham quan các khu bảo tồn thiên nhiên, các sản phẩm hàng hóa làm từ vật liệu thân thiện với môi trường. Thông qua việc phát triển sản phẩm du lịch xanh, các doanh nghiệp không chỉ đáp ứng nhu cầu của du khách mà còn góp phần vào việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo tồn môi trường.

5.3.5 Ứng dụng công nghệ xanh thông minh trong lĩnh vực Du lịch

Quyết liệt triển khai chuyển đổi số đồng bộ với hệ sinh thái chuyển đổi số của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, góp phần thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển du lịch hiệu quả, bền vững như: tăng cường truyền thông, quảng bá du lịch trên nền tảng số, đẩy mạnh kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu du lịch quốc gia, khuyến khích chuyển đổi xanh trong hoạt động du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ xanh thông minh trong lĩnh vực du lịch bao gồm việc sử dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến để tăng cường bền vững môi trường. Chẳng hạn, công nghệ IoT cho phép quản lý hiệu quả nguồn năng lượng và tài nguyên nước tại các cơ sở lưu trú, trong khi phần mềm quản lý chất thải giúp giảm lượng rác thải. Ngoài ra, việc sử dụng ứng dụng di động giúp du khách dễ dàng truy cập vào thông tin về các hoạt động du lịch bền vững và đặt các dịch vụ thân thiện với môi trường. Công nghệ xanh không chỉ cải thiện hiệu quả hoạt động mà còn nâng cao trải nghiệm du khách, góp phần vào mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

5.3.6 Hoàn thiện nền tảng hỗ trợ du lịch xanh

Một số giải pháp hoàn thiện nền tảng hỗ trợ du lịch xanh bao gồm:

- *Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ các loại hình du lịch theo hướng bền vững, chú trọng tính kết nối của kết cấu hạ tầng trong toàn tỉnh và kết nối liên vùng:* Các dự án nâng cấp và phát triển bao gồm cải thiện hệ thống giao thông công cộng, đường đi bộ và đạp xe, cùng với việc triển khai các giải pháp công nghệ cao như hệ thống thông minh và IoT. Điều này không chỉ giúp kết nối hiệu quả hơn giữa các khu vực trong tỉnh mà còn tạo điều kiện liên kết với các vùng lân cận, đẩy mạnh sự hợp tác và phát triển du lịch bền vững.
- *Huy động nguồn tài chính xanh cho du lịch:* Các chính sách cần được thiết lập để khuyến khích đầu tư vào các dự án du lịch thân thiện với môi trường, như khu

ngỉ dưỡng sinh thái và các hoạt động du lịch bảo tồn. Việc thu hút các quỹ đầu tư bền vững có thể cung cấp nguồn lực tài chính cần thiết để nâng cấp cơ sở hạ tầng, đồng thời tạo động lực cho các doanh nghiệp du lịch áp dụng các giải pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh của họ. Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm soát các hoạt động đầu tư, kinh doanh “núp bóng” dưới hình thức là các “dự án du lịch xanh” nhưng thực chất là đầu cơ bất động sản, chiếm dụng quỹ đất, quỹ rừng. Có chế tài xử phạt nặng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi gây tổn hại đến tài nguyên và môi trường du lịch, vi phạm pháp luật về du lịch và các luật, bộ luật, các quy định của Nhà nước liên quan đến du lịch. Có hình thức tuyên dương, khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức có sáng kiến và nhiều cống hiến trong phát triển du lịch xanh và bền vững.

- *Phát triển doanh nghiệp du lịch xanh*: Ban hành các tiêu chí/tiêu chuẩn và hướng dẫn liên quan đến việc công nhận “Doanh nghiệp du lịch xanh” để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện chuyển đổi xanh hướng đến sự phát triển bền vững trong kinh doanh du lịch. Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh du lịch có trách nhiệm, đầu tư bền vững, đầu tư xanh, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ du lịch xanh để thúc đẩy xu hướng tiêu dùng du lịch xanh; tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh, sạch trong hoạt động kinh doanh du lịch; sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch, vật liệu tái chế, tiết kiệm năng lượng; có trách nhiệm với môi trường, có hệ thống xử lý chất thải, nước thải, hạn chế sử dụng các sản phẩm dùng một lần và các sản phẩm làm từ vật liệu ko tái chế...
- *Phát triển nguồn nhân lực cho du lịch xanh*: Phát triển nguồn nhân lực cho du lịch xanh là chìa khóa để nâng cao chất lượng và hiệu quả của ngành du lịch bền vững. Điều này đòi hỏi việc tập trung vào đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động trong các lĩnh vực như quản lý môi trường, hoạt động du lịch sinh thái và sử dụng năng lượng tái tạo. Nâng cao khả năng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho nguồn nhân lực cũng giúp cho quá trình này được đẩy nhanh, tăng cường sự hội nhập quốc tế. Các khóa học và chương trình chứng chỉ cần được thiết kế để cung cấp kiến thức và kỹ năng cụ thể, chuẩn bị cho lực lượng lao động tham gia vào các dự án du lịch xanh, từ quản lý cơ sở lưu trú bền vững đến hướng dẫn viên du lịch sinh thái.
- *Tăng cường giáo dục, phổ biến chính sách phát triển du lịch xanh của tỉnh cho các đối tượng có liên quan*: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức, người lao động trong ngành du lịch, doanh nghiệp du lịch và người dân về phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh hay du lịch xanh và bền vững. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của khách du lịch và cộng đồng dân cư tại các điểm đến về bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch; không xả rác bừa bãi, xả rác đúng nơi quy định; hạn chế các sản phẩm dùng một lần (chai nhựa, cốc nhựa, túi nylon, ống hút,..); chung tay dọn rác tại khu, điểm du lịch. Tổ chức các chiến dịch giáo dục mạnh mẽ, kết hợp với các buổi workshop, hội thảo và chương trình truyền thông hiệu quả để giới thiệu về lợi ích và các biện pháp thực hiện du lịch xanh. Thông qua các hoạt động này, cộng đồng, doanh nghiệp và du khách sẽ được trang bị kiến thức cần thiết để đóng góp vào mục tiêu du lịch

bền vững, từ việc giảm thiểu rác thải đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá.

- *Quản lý rác thải bền vững*: đây là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành. Quản lý rác thải bền vững bao gồm việc triển khai các chính sách thu gom và phân loại rác thải tại các điểm du lịch, cũng như khuyến khích sử dụng các sản phẩm tái chế và sinh học phân hủy. Các cơ sở lưu trú, nhà hàng và điểm tham quan cần được hỗ trợ để áp dụng các phương pháp xử lý rác thải hiệu quả, từ việc compost hữu cơ đến tái sử dụng các vật liệu. Nâng cao nhận thức du khách về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường là chìa khóa để thực hiện quản lý rác thải bền vững trong du lịch.
- *Bảo tồn đa dạng sinh học và văn hóa*: là yếu tố thiết yếu cho sự phát triển bền vững, giúp duy trì sự phong phú và độc đáo của hệ sinh thái cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng. Điều này đòi hỏi các chính sách và hành động cụ thể nhằm bảo vệ các loài sinh vật đặc hữu và các di sản văn hóa truyền thống khỏi những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế và du lịch. Việc tạo ra các khu bảo tồn thiên nhiên, thực hiện các dự án phục hồi môi trường, cùng với việc hỗ trợ cộng đồng địa phương gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa là các bước đi quan trọng trong phát triển du lịch bền vững.

5.4 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Hạ tầng

5.4.1 Giải pháp chuyển đổi số trong quản lý hạ tầng đô thị

- Số hóa hạ tầng khung toàn tỉnh trên bản đồ số GIS, chia sẻ cho các cơ quan có liên quan khai thác sử dụng phục vụ công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, xây dựng và duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng kỹ thuật. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu hạ tầng khung toàn tỉnh, hạ tầng đô thị và chia sẻ cho các cơ quan có nhu cầu sử dụng thông qua trực tích hợp dữ liệu LGSP của tỉnh, tích hợp vào nền tảng số dùng chung các ngành.
- Phát triển hệ thống đô thị thông minh, tập trung vào các hệ thống hạ tầng đô thị: hệ thống giám sát, đo lường cấp nước tự động, hệ thống điều khiển chiếu sáng thông minh, hệ thống quan sát chất lượng nước thải tại nguồn...
- Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng số, đăng ký và quản lý qua hồ sơ số.
- 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, gồm: cấp nước, thoát nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin truyền thông, xử lý chất thải rắn...
- Ưu tiên sử dụng các công nghệ số tiên tiến giúp tối ưu thời gian, quy trình làm việc và gia tăng lợi thế cạnh tranh, đồng thời góp phần giảm phát thải carbon, tiêu thụ ít năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo.

5.4.2 Giải pháp cấp, thoát nước, xử lý chất thải rắn bền vững

- Quy hoạch và bảo vệ nguồn nước mặt (Sông Cái Ninh Hòa; Hồ Đá Bàn; Hồ Hòn Khói; Sông Cái Nha Trang (Nhà máy nước Võ Cảnh); sông Cái Nha Trang (trạm Xuân Phong); hồ suối Dầu (Nhà máy nước Suối Dầu); Sông Hàu, hồ Đồng Điền

(Nhà máy nước Vạn Ninh); Hồ Hoa Sơn (Nhà máy nước Tu Bông); Suối Dừa, suối Ba Ra (Nhà máy nước Đại Lãnh); Sông Tà Rục (Nhà máy nước Cam Phước Tây); Hồ Cam Ranh Thượng (Nhà máy nước COPAC); Suối Tà Lương (Nhà máy nước Thị trấn Tô Hạp); Sông Khế (Nhà máy nước Thị trấn Khánh Vĩnh), Sông Cho; Hồ Cam Ranh; Hồ Khải Lương, Hồ Ninh Đảo, hồ Ninh Tân; Hồ Ninh Vân; Hồ Suối Sâu; Hồ sông Cạn; Hồ Suối Nước Ngọt; Hồ Sơn Trung).

- Tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông;
 - Kiểm soát tốt các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước;
 - Công tác kiểm tra, giám sát về môi trường.
- Ứng dụng công nghệ nhằm quản lý nước thông minh, góp phần nâng cao hiệu quả của sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; tiết kiệm chi phí; tiết kiệm điện năng, giảm thất thoát, giảm thiểu rủi ro và bảo đảm cấp nước an toàn: Hệ thống quản lý nước thông minh bao gồm các giải pháp công nghệ cao như đồng hồ đo nước và cảm biến kỹ thuật số.
- Ứng dụng mô hình thoát nước bền vững: SUDs, thành phố bọt biển, nhân rộng giải pháp dựa vào thiên nhiên để phát triển đô thị có khả năng chống chịu; nghiên cứu chuyển đổi từ kiểm soát lũ lụt sang thích ứng lũ lụt đồng thời quản lý rủi ro thiên tai hiệu quả.
- Mô hình thoát nước theo hướng bền vững - SUDs (Sustainable Urban Drainage System) là mô hình hướng tới việc duy trì đặc thù tự nhiên của dòng chảy về dung lượng, cường độ và chất lượng; kiểm soát tối đa dòng chảy từ nguồn, giảm thiểu tối đa tại các khu vực tiêu thoát nước trực tiếp, lưu giữ nước tại chỗ và cho thấm xuống đất, đồng thời kiểm soát ô nhiễm.
 - Mô hình “Thành phố Bọt biển – Sponge City”: Thông qua sự kết hợp giữa quy hoạch đô thị và khả năng xây dựng, thành phố bọt biển về thoát nước đô thị được phát triển dựa trên cách tiếp cận có hệ thống về giảm thiểu nguồn, kiểm soát quá trình và xử lý có hệ thống, đồng thời áp dụng các biện pháp kỹ thuật toàn diện về thấm nhập, tạm giữ, lưu trữ, thanh lọc, sử dụng và xả nước mưa. Cơ sở hạ tầng của thành phố bọt biển là điều phối một cách có hệ thống về số lượng và chất lượng nước, sinh thái và an toàn nhằm đạt được nhiều mục tiêu qua đó làm giảm thiểu lũ lụt đô thị, kiểm soát ô nhiễm dòng chảy, cải thiện môi trường nước đô thị và phục hồi sinh thái nước đô thị.
- Xác định thời gian, điểm, tuyến lộ trình mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại từng huyện, xã, thị trấn đảm bảo thống nhất, đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh; Ban hành hướng dẫn kỹ thuật phân loại rác tại nguồn, xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác thải; ban hành quy trình kỹ thuật vận hành điểm tập kết rác thải trên địa bàn tỉnh; Ứng dụng các công nghệ mới, ưu tiên sử dụng các công nghệ có thể thu hồi, tái sử dụng lại các thành phần hữu ích trong chất thải và thân thiện với môi trường; Tổ chức thí điểm và tiến tới giao trách nhiệm quản lý, vận hành các điểm tập kết, trung chuyển rác thải cho các

đơn vị trúng thầu hoặc được đặt hàng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn từng huyện, thị, thành phố.

- Thu hút đầu tư, xây dựng công trình và mạng lưới cấp thoát nước theo quy hoạch được duyệt; đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước an toàn và công tác thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn bền vững.

5.4.3 Giải pháp chiếu sáng tiết kiệm năng lượng

- Thu hút, đầu tư, xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh và các Trung tâm điều hành đô thị thông minh tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm; trong đó có trung tâm điều khiển chiếu sáng quản lý điều khiển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo hướng thông minh góp phần bảo đảm an ninh, an toàn xã hội, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống hướng tới phát triển đô thị phố xanh.
- Đổi mới công nghệ đèn led trong chiếu sáng công cộng thành phố, đồng bộ với triển khai các giải pháp chiếu sáng thông minh (bao gồm nguồn sáng, cảm biến, bộ điều khiển và truyền thông) góp phần tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO₂, bảo vệ môi trường.

5.4.4 Giải pháp xanh hóa công trình và khu đô thị mới

- Xây dựng toà nhà, văn phòng, công trình công cộng dựa trên tiêu chuẩn đánh giá chứng chỉ công trình xanh, trước mắt tuân thủ tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng toà nhà, công trình.
- Khuyến khích các công trình sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (lắp hệ thống pin mặt trời trên mái, mặt đứng công trình), tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, xử lý nước thải.
- Khuyến khích các khu đô thị quy hoạch, xây dựng mới theo các tiêu chí của đô thị xanh.
- Đánh giá các công trình, khu đô thị hiện trạng theo tiêu chí đô thị xanh, công trình xanh làm cơ sở khuyến khích chuyển đổi theo hướng xanh hóa.

5.5 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Giao thông

Thông qua việc xây dựng các kịch bản và đánh giá kịch bản phát triển giao thông xanh. Việc lựa chọn các giải pháp trong từng kịch bản sẽ tuân thủ theo khung chiến lược ASI (A-Avoid, tránh giao thông; S-Shift, dịch chuyển giao thông, và I-Improve, cải thiện). Cụ thể:

5.5.1 A - Tránh giao thông (Avoid)

- A.1 Phát triển TOD (Transit-Oriented Development): Tập trung phát triển các khu đô thị tích hợp giao thông công cộng nhằm giảm thiểu nhu cầu sử dụng phương tiện cá nhân.
- A.2 Phát triển hành lang VTHKCC lớn: Xây dựng các hành lang giao thông công cộng lớn để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, giảm thiểu ùn tắc giao thông.

- A.3 Xây dựng cộng đồng hướng tới du lịch xanh: Phát triển các khu vực du lịch xanh, khuyến khích việc sử dụng phương tiện giao thông bền vững trong các hoạt động du lịch.
- A.4 Tối ưu hóa hệ thống logistics trong đô thị: Cải thiện hiệu quả logistics bằng cách sử dụng công nghệ và phương pháp quản lý hiện đại nhằm giảm tải giao thông đô thị.

5.5.2 S - Dịch chuyển giao thông (Shift)

- S.1 Phát triển VTHKCC bằng xe buýt: Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ xe buýt để thu hút người dân sử dụng phương tiện công cộng, tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho khách thăm quan khám phá các điểm du lịch.
- S.2 Phát triển hạ tầng giao thông phi cơ giới: Xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng dành cho người đi bộ và xe đạp, khuyến khích di chuyển bằng các phương tiện phi cơ giới.
- S.3 Xây dựng phương án chống ùn tắc giao thông vào trung tâm thành phố gồm: (1) áp dụng các biện pháp thu phí để kiểm soát lượng xe cá nhân vào trung tâm và (2) hạn chế xe khách cỡ lớn vào trung tâm, đồng thời thiết lập các bãi đỗ xe tập trung ở các cửa ngõ vào trung tâm để xe chở khách cỡ lớn đậu đỗ, trung chuyển hành khách vào trung tâm bằng các xe nhỏ sử dụng năng lượng sạch.
- S.4 Đầu tư xây dựng hệ thống đỗ xe thông minh: Phát triển các bãi đỗ xe thông minh với công nghệ tiên tiến để tối ưu hóa không gian đỗ xe và giảm thiểu tắc nghẽn.
- S.5 Đầu tư MAAS (Mobility as a Service): Phát triển các giải pháp di chuyển dưới dạng dịch vụ, tích hợp các phương tiện giao thông công cộng và cá nhân vào một hệ thống.
- S.6 Phát triển dịch vụ chia sẻ xe đạp: Khuyến khích sử dụng xe đạp thông qua các dịch vụ chia sẻ xe đạp, đặc biệt trong các khu vực đô thị.
- S.7 Mở rộng các tuyến buýt phục vụ du lịch: Tăng cường và mở rộng các tuyến xe buýt phục vụ du khách, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khám phá các điểm du lịch.
- S.7 Chuyển đổi vận chuyển hàng hóa từ đường bộ sang đường thủy: Tận dụng hệ thống đường thủy để giảm tải giao thông đường bộ, đặc biệt trong vận chuyển hàng hóa.

5.5.3 I - Cải thiện giao thông (Improve)

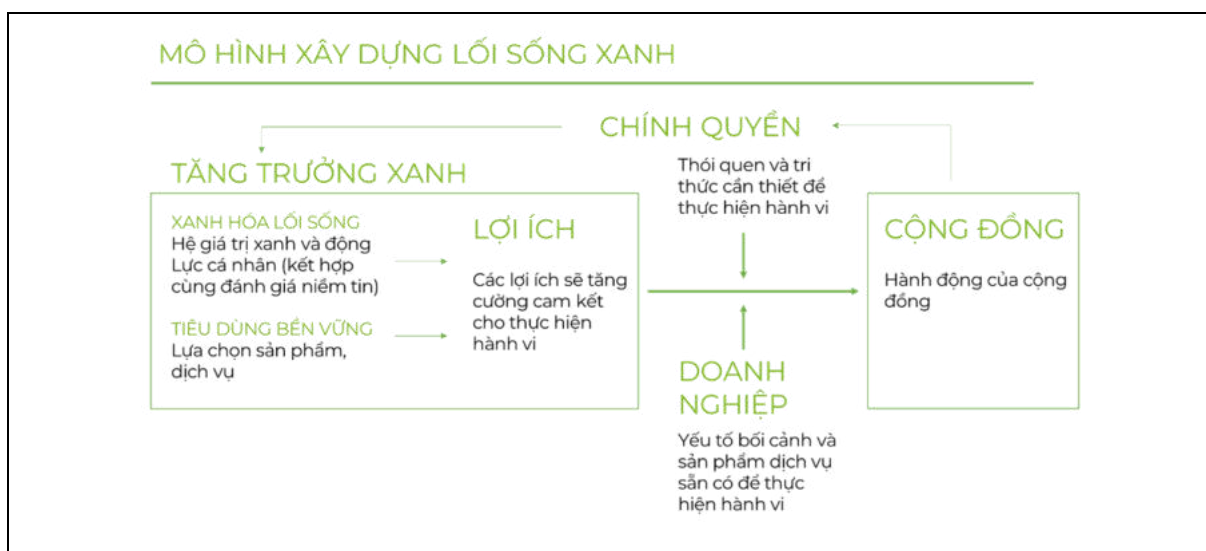
- I.1 Phát triển xe buýt điện: Đầu tư vào việc sử dụng xe buýt điện để giảm phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí.
- I.2 Thúc đẩy sử dụng ô tô điện: Khuyến khích việc sử dụng ô tô điện thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi.
- I.3 Thúc đẩy sử dụng xe máy điện: Tạo điều kiện và khuyến khích người dân chuyển sang sử dụng xe máy điện.

- I.4 Đầu tư xây dựng hệ thống quản lý và điều hành VTHKCC: Áp dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành hệ thống vận tải hành khách công cộng.
- I.5 Đầu tư xây dựng hệ thống thẻ vé điện tử thông minh: Phát triển hệ thống thẻ vé điện tử để cải thiện trải nghiệm người dùng và nâng cao hiệu quả dịch vụ vận tải công cộng.
- I.6 Tích hợp thông tin du lịch trên bản đồ giao thông: Cung cấp thông tin du lịch tích hợp trên các bản đồ giao thông, giúp người dân và du khách dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ giao thông xanh.

5.6 Giải pháp chuyển đổi xanh lĩnh vực Lối sống

Dựa trên phân tích thực trạng lối sống xanh, kết hợp với cách tiếp cận tư duy khoa học trong chuyển đổi hành vi, nhóm chuyên gia khảo sát các mô hình thực chứng đã được áp dụng trong các chương trình xây dựng lối sống xanh, bền vững tại Việt Nam và các quốc gia đang phát triển, từ đó lựa chọn mô hình phù hợp với điều kiện tại tỉnh Khánh Hòa. Các giải pháp xây dựng lối sống xanh được tập trung vào xanh hóa lối sống, thúc đẩy tiêu dùng bền vững với các cấu phần:

- Truyền thông, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức cộng đồng về lối sống xanh xây dựng mô hình thực hành lối sống xanh hoà hợp với thiên nhiên, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng, tạo động lực cho cộng đồng chuyển đổi hành vi xanh;
- Phát triển các chương trình đào tạo với các **hạt giống giá trị xanh từ chính quyền**, triển khai đào tạo nâng cao **năng lực** chuyển đổi hành vi xanh của **cộng đồng**;
- Thí điểm các chính sách hỗ trợ **doanh nghiệp địa phương** phát triển các sản phẩm dịch vụ xanh phục vụ **cộng đồng**, qua đó gia tăng **cơ hội** cho **cộng đồng** chuyển đổi hành vi xanh một cách bền vững.



Hình 5-1: Mô hình xây dựng lối sống xanh cho cộng đồng địa phương Khánh Hòa

Thông qua giải pháp này, cộng đồng sẽ tạo dựng được hệ giá trị xanh làm nền tảng cho hành động xanh, tăng cường động lực và niềm tin vào các sản phẩm dịch vụ xanh, qua đó có khả năng đánh giá và lựa chọn các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với lối sống xanh. Chính quyền sẽ đồng hành trong việc đào tạo và thiết kế các chính sách tạo lập thói quen và tri thức và kỹ năng cần thiết cho quá trình chuyển đổi hành vi xanh của cộng đồng. Doanh nghiệp hướng đến phát triển danh mục các sản phẩm dịch vụ xanh để có thể đảm bảo các lựa chọn sẵn có cho cộng đồng thực hiện mua sắm.

5.6.1 Thúc đẩy hành vi xanh trong sử dụng năng lượng và tham gia giao thông của các hộ gia đình

- Chiến dịch truyền thông: Tổ chức các chiến dịch truyền thông để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tiết kiệm năng lượng và các biện pháp cụ thể mà hộ gia đình có thể thực hiện.
- Giáo dục cộng đồng: Tổ chức các buổi hội thảo, chương trình giáo dục tại trường học và trong cộng đồng để giáo dục về các cách tiết kiệm năng lượng hiệu quả.
- Thiết bị tiết kiệm năng lượng: Khuyến khích việc sử dụng các thiết bị điện tử và gia dụng có chứng nhận tiết kiệm năng lượng.
- Đèn LED: Khuyến khích sử dụng đèn LED thay vì đèn sợi đốt truyền thống do đèn LED tiêu thụ ít năng lượng hơn và có tuổi thọ cao hơn.
- Cung cấp các khoản trợ cấp hoặc khoản vay lãi suất thấp để hỗ trợ các hộ gia đình chuyển đổi sang các thiết bị và hệ thống năng lượng hiệu quả hơn.
- Thực hiện kiểm tra hiệu quả năng lượng cho các hộ gia đình để xác định các khu vực có thể cải thiện và đưa ra các khuyến nghị cụ thể. Khuyến khích bảo trì định kỳ các thiết bị gia dụng để đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả nhất.
- Khuyến khích thay đổi thói quen hàng ngày như tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, sử dụng các thiết bị công suất cao vào giờ thấp điểm.
- Khuyến khích lắp đặt các hệ thống năng lượng mặt trời để giảm sự phụ thuộc vào lưới điện.
- Tổ chức các chương trình khen thưởng cho các hộ gia đình có hành vi tiết kiệm năng lượng xuất sắc. Khuyến khích các cuộc thi thi đua giữa các khu dân cư về việc tiết kiệm năng lượng để tạo động lực và sự cạnh tranh lành mạnh.
- Thực hiện các chiến dịch truyền thông rộng rãi để nâng cao nhận thức về lợi ích của giao thông xanh đối với sức khỏe và môi trường. Triển khai các chương trình điểm thưởng cho người sử dụng giao thông xanh, như tích lũy điểm khi sử dụng xe buýt, xe đạp công cộng hoặc đi bộ.
- Phát triển các ứng dụng di động cung cấp thông tin về giao thông công cộng, tuyến đường xe đạp, và các dịch vụ chia sẻ xe.
- Cung cấp các gói tài chính ưu đãi hoặc trợ giá cho việc mua và sử dụng xe điện.

5.6.2 Khuyến khích hành vi xanh của hộ gia đình trong tiêu dùng và sản xuất (bao gồm cả nông nghiệp)

- Tổ chức các chiến dịch truyền thông để nâng cao nhận thức về lợi ích của tiêu dùng xanh và những hành động cụ thể mà các hộ gia đình có thể thực hiện.
- Xây dựng và quảng bá các nhãn hiệu, chứng nhận sản phẩm xanh để người tiêu dùng dễ dàng nhận biết và tin tưởng.
- Cung cấp các chương trình khuyến mãi và giảm giá cho các sản phẩm thân thiện với môi trường để khuyến khích tiêu dùng.
- Phát triển các ứng dụng di động cung cấp thông tin về các sản phẩm xanh, địa điểm mua sắm xanh, và các mẹo tiết kiệm năng lượng.
- Khuyến khích thay đổi thói quen tiêu dùng hàng ngày như sử dụng túi vải thay vì túi nhựa, mua sắm sản phẩm địa phương và hữu cơ.
- Thúc đẩy việc mua các sản phẩm bền vững, có tuổi thọ cao và dễ tái chế.

5.6.3 Quản lý chặt chẽ chất thải sinh hoạt

- Tuyên truyền và giáo dục người dân về việc giảm thiểu chất thải từ nguồn bằng cách hạn chế sử dụng các sản phẩm có bao bì không cần thiết.
- Cải thiện hệ thống thu gom và tái chế chất thải để người dân dễ dàng tham gia vào việc tái chế.
- Cung cấp hướng dẫn và trang thiết bị (như thùng rác phân loại) cho các hộ gia đình để họ có thể phân loại rác thải ngay từ nguồn (rác hữu cơ, rác tái chế, rác không tái chế).
- Triển khai các chương trình đổi trả sản phẩm cũ lấy sản phẩm mới hoặc khuyến mãi khi tái sử dụng sản phẩm.
- Đối với các khu vực nông thôn, khuyến khích việc xây dựng và sử dụng bể biogas để xử lý chất thải hữu cơ và tạo ra năng lượng tái tạo.
- Đảm bảo các khu chôn lấp rác thải được xây dựng và quản lý theo tiêu chuẩn vệ sinh, hạn chế ô nhiễm đất và nước ngầm.
- Xây dựng và vận hành các nhà máy xử lý chất thải hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.
- Chương trình Tầm nhìn đại dương xanh Osaka là cam kết tự nguyện của các nước G20, theo đó, các quốc gia này tự nguyện cam kết giảm rác thải nhựa trên biển về 0 trong 2050. Đây là một mục tiêu đầy tham vọng nhưng cũng là động lực để các quốc gia hành động mạnh mẽ. Việt Nam đã có kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 với mục tiêu giảm 75% rác thải nhựa trên biển và 100% các khu bảo tồn không còn rác thải nhựa.
- Khánh Hòa có thể học hỏi kinh nghiệm của Quảng Ninh, hợp tác với Hiệp hội phụ nữ, khuyến khích thu gom rác thải nhựa trên biển, chế tạo các sản phẩm từ nhựa dùng một lần. Giải pháp này đã tạo sinh kế cho 350 phụ nữ Quảng Ninh.
- Những người thu gom rác nhỏ lẻ có vai trò quan trọng trong việc thu gom, phân loại rác tại nguồn. Tổ chức Hành động Phát triển Môi trường ở Thế giới Thứ ba (ENDA) nhìn rõ vai trò quan trọng của những người thu gom rác thải, thu gom

phế liệu nên đã thúc đẩy việc hình thành các hợp tác xã hay liên minh thu gom ở Sài Gòn. Khánh Hòa có thể liên kết với ENDA hình thành nên chuỗi thu gom có hệ thống, vừa tạo công ăn việc làm, vừa thúc đẩy tái chế rác nhựa, giúp giảm tình trạng các bãi rác đang quá tải và cháy quanh năm.

5.6.4 Phong trào xanh trong giáo dục và nhận thức cộng đồng

- Tuyên truyền và giáo dục người dân thông qua các hạt nhân chính quyền tại phường, xã.
- Các hội thảo, buổi chia sẻ về lối sống xanh từ các trường đại học, nơi người trẻ dễ dàng tiếp nhận và thích nghi, lan tỏa các hành vi có lợi cho môi trường.
- Các chương trình giáo dục về môi trường tại trường học, tại địa phương thông qua các tổ chức chính trị xã hội.

5.6.5 Hưởng ứng và tuân thủ các chính sách và quy định sống xanh

- Ban hành và thực thi các quy định về quản lý chất thải, bao gồm việc phân loại, thu gom, tái chế và xử lý chất thải.
- Áp dụng các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp và hộ gia đình thực hiện tốt việc quản lý chất thải, cùng với các biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm.
- Sử dụng các ứng dụng và hệ thống quản lý thông minh để theo dõi, giám sát việc tuân thủ các chính sách và quy định lối sống xanh.

Bằng cách kết hợp các biện pháp trên, có thể xây dựng một hệ thống quản lý chất thải sinh hoạt hiệu quả, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

5.7 Giải pháp tổng quát, liên ngành

5.7.1 Nhóm giải pháp xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách

Thời gian qua đã có rất nhiều chính sách chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh được ban hành bởi các cấp từ Trung ương đến địa phương. Phụ lục 3 tổng hợp các nghị quyết, quyết định, thông tư, kế hoạch và các văn bản hướng dẫn liên quan đến chuyển đổi xanh. Tuy nhiên, chuyển đổi xanh có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực, do vậy vẫn còn thiếu nhiều chính sách cụ thể. Nhìn chung, các chính sách chuyển đổi xanh cần phải được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện như sau:

- Cần có quy hoạch sử dụng đất lâu dài để đảm bảo tính chính xác trong việc tính toán tiềm năng giảm phát thải KNK.
- Rà soát các quy hoạch, kế hoạch phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh
- Nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ, ban hành hệ thống tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật và thông tin dữ liệu về tăng trưởng xanh
- Cần phải củng cố và tăng cường hợp tác giữa các cơ quan có liên quan ở tỉnh Khánh Hòa (ví dụ Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vv) để đảm bảo tính chính xác cho kết quả tính toán giảm nhẹ khí nhà

kính trong LULUCF. Đồng thời các kết quả này có thể được áp dụng rộng rãi cho các ngành khác.

- Cần phát triển và thử nghiệm các hệ thống chính sách nhằm hạn chế các tác động đến thay đổi sử dụng đất không mong muốn, từ đó góp phần giảm nhẹ độ không chắc chắn trong tính toán giảm nhẹ phát thải KNK.
- Việc thực hiện các phương án giảm nhẹ cần phải phù hợp với chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hòa.
- Xây dựng đề án quy hoạch mạng lưới trạm sạc công cộng dành cho phương tiện giao thông điện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm kê phát thải KNK trong lĩnh vực GTVT, đảm bảo tích hợp đồng bộ với hệ thống giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh cấp tỉnh
- Xây dựng đề án hình thành trung tâm quản lý và điều hành VTHKCC, hoàn thiện cơ chế quản lý và phát triển VTHKCC.
- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch tăng trưởng xanh nhằm mục đích theo dõi, thực hiện, báo cáo, giám sát hoạt động tăng trưởng xanh của tỉnh. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành, các địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ và hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.
- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tế đang ngày càng đa dạng và phức tạp. Nâng cao năng lực của hệ thống quản lý nhà nước về chống biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, đặc biệt năng lực của cấp huyện, cấp xã. Tăng cường công tác kiểm tra, đặc biệt là kiểm tra đột xuất, xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định.
- Tích hợp lồng ghép các mục tiêu, giải pháp, nội dung, tiêu chí của kế hoạch tăng trưởng xanh vào trong các Chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, các ngành kinh tế, không gian lãnh thổ theo hướng giảm phát thải KNK và các chất gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành xanh, từng bước cắt giảm và chuyển đổi khỏi các hoạt động đầu tư cản trở nỗ lực giảm nhẹ phát thải KNK, nâng cao khả năng chống chịu với BĐKH, nước biển dâng, chú trọng các vùng dễ bị tổn thương nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững
- Đẩy mạnh việc áp dụng mô hình kinh tế xanh vào trong các hoạt động sản xuất và tiêu dùng của địa phương; Xây dựng các quy định, chương trình cụ thể hóa thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. Xây dựng mô hình điển hình về tăng trưởng xanh trong từng lĩnh vực để hướng tới nhân rộng. Đẩy mạnh hợp tác, tài trợ quốc tế đa phương và song phương về xây dựng mô hình phát triển xanh, mô hình sinh thái, phát triển nguồn nhân lực cho tăng trưởng xanh. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn kỹ thuật, các tổ chức ngoài nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thúc đẩy tăng trưởng xanh của tỉnh.

- Xây dựng các tiêu chí hoặc phương án cho việc theo dõi, đánh giá và báo cáo thực hiện Đề án tăng trưởng xanh của tỉnh.
- *Tăng cường tiết kiệm và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả*: Triển khai thực hiện thành công Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 (Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019). Trong đó, chú trọng tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng trong các ngành sản xuất công nghiệp, thương mại, giao thông và các công trình nhà ở đô thị.
- *Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ NLTT bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp*: Lập và thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đến 2030 với tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển nguồn điện từ năng lượng gió, năng lượng mặt trời; từng bước giảm dần tỷ trọng của nhiệt điện than trên tổng sơ đồ điện quốc gia. Thử chế hóa và thực hiện thành công các chủ trương, chính sách của Nghị quyết 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng phát triển năng lượng Việt Nam đến 2030.

Tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh vào các quy hoạch, kế hoạch và đề án phát triển GTVT địa phương theo hướng giảm phát thải gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển GTVT và logistics xanh, từng bước cắt giảm và chuyển đổi khỏi các hoạt động đầu tư cản trở nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Tích hợp các nội dung về nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đầu tư không hồi tiếc vào các quy hoạch, kế hoạch và đề án phát triển GTVT, đặc biệt ở các khu vực dễ bị tổn thương.

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội trong công tác giám sát và đánh giá định kỳ việc thực hiện các đề án quy hoạch. Xây dựng và thường xuyên cập nhật, hoàn thiện các công cụ quản lý, hệ thống chỉ tiêu thống kê, cơ sở dữ liệu về tăng trưởng xanh, các quy định theo hướng tăng cường tính bắt buộc áp dụng.

5.7.1.1 Xây dựng và hoàn thiện chính sách về sản xuất và tiêu dùng theo hướng CDX

Mục tiêu chính sách: Thúc đẩy việc thực thi các quy định trong nước và quốc tế, thực hiện các mục tiêu về PTBV; quản lý việc triển khai Đề án CDX của tỉnh có hiệu quả; tạo hành lang pháp lý khuyến khích sự tham gia của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Để thực hiện mục tiêu này, các hành động chính sách cụ thể bao gồm:

- Xây dựng các công cụ hướng dẫn về CDX trong sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn; hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện, lồng ghép các nội dung sản xuất và tiêu dùng xanh trong các văn bản chính sách hiện hành của địa phương.
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá thực hiện mục tiêu CDX trong từng lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng của Đề án.

- Xây dựng, hoàn thiện thực thi các chính sách CĐX ưu tiên của tỉnh. Cụ thể, các chính sách cần ưu tiên xây dựng và thực hiện bao gồm:
 - o Các chính sách, tiêu chuẩn, hướng dẫn về nhân sinh thái, về thiết kế bền vững, thiết kế sinh thái, thiết kế để tái chế, tái sử dụng;
 - o Các tiêu chí về sản phẩm tái chế; chính sách phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường, công nghiệp tái chế chất thải;
 - o Các chính sách thúc đẩy sản xuất, phân phối, xuất nhập khẩu sản phẩm thân thiện môi trường phù hợp với các lộ trình hội nhập và cam kết quốc tế của Việt Nam;
 - o Xây dựng chính sách, quy định ưu đãi về mua sắm công xanh như: Xây dựng quy định và lộ trình áp dụng ưu đãi cho nhà thầu thực hiện các dự án đầu tư công của tỉnh có sử dụng các sản phẩm được dán nhãn xanh khi tham dự thầu;
 - o Xây dựng và ban hành danh mục các sản phẩm dán nhãn xanh;
 - o Chính sách, tiêu chuẩn về du lịch bền vững.
- Trong từng lĩnh vực CĐX, cơ quan chủ trì chủ động xây dựng kế hoạch hành động thực hiện nội dung CĐX của lĩnh vực mình trong Đề án CĐX của tỉnh. Kế hoạch này sẽ lồng ghép mục tiêu về CĐX trong các văn bản chính sách chỉ đạo điều hành của địa phương, các chương trình, dự án ưu tiên của tỉnh, cũng như các nhiệm vụ, đề án của ngành. Với quan điểm cho rằng CĐX không phải là một đề án độc lập, được thực hiện với mục tiêu và nguồn lực riêng của tỉnh, mà là một chủ trương để hoạt động chỉ đạo, điều hành, quản lý của chính quyền, sản xuất của doanh nghiệp và tiêu dùng của người dân đều hướng đến mục tiêu xanh hơn, sạch hơn, việc ban hành kế hoạch hành động trong từng lĩnh vực là nội dung cần thiết để thực hiện yêu cầu lồng ghép này.

Kế hoạch hành động thực hiện CĐX cần xác định rõ mục tiêu, phạm vi lồng ghép, quy mô, đối tượng lồng ghép, dự kiến phân bổ/lồng ghép nguồn lực, hệ thống các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch hành động làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp theo dõi, điều hành và nâng cao trách nhiệm giải trình của các bên chủ trì thực hiện kế hoạch hành động.

5.7.1.2 Phát triển hệ thống phân phối bền vững, xuất nhập khẩu bền vững

Mục tiêu chính sách: Xanh hóa hệ thống phân phối sản phẩm, hàng hóa, phát triển các kênh phân phối bền vững, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu sản phẩm thân thiện môi trường.

Để thực hiện mục tiêu này, các hành động chính sách cụ thể bao gồm:

- Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần phân phối xanh, bền vững bao gồm các trung tâm hậu cần xanh, hệ thống kho vận, giao nhận hàng hóa xanh, thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sinh học sạch, thân thiện môi trường trong các hoạt động phân phối, vận chuyển hàng hóa.

- Khuyến khích sản xuất, sử dụng phương tiện giao thông, vận tải thân thiện môi trường; ít phát thải khí nhà kính; sử dụng nhiên liệu sinh học, nhiên liệu sạch, thân thiện môi trường trong các hoạt động hậu cần, vận chuyển hàng hóa và dịch vụ; ứng dụng công nghệ xử lý khí thải, công nghệ hiện đại, năng lượng tái tạo thay thế nhiên liệu truyền thống, chuyển đổi sử dụng nhiên liệu trong giao thông vận tải.
- Xây dựng và phát triển mạng lưới liên kết hợp tác bền vững giữa cơ sở phân phối bán lẻ với các nhà cung ứng về sản phẩm thân thiện môi trường.
- Xây dựng tài liệu hướng dẫn giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng chất thải; sử dụng các nguyên vật liệu, sản phẩm, bao bì thân thiện môi trường; áp dụng giải pháp thân thiện môi trường, giải pháp thu hồi giảm thiểu và tái sử dụng chất thải, giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả tại các cơ sở, trung tâm phân phối; về nhãn xanh đối với các công trình thương mại; tổ chức phổ biến hướng dẫn và nhân rộng các mô hình, thực hành tốt về phân phối xanh, bền vững; hướng dẫn doanh nghiệp, cơ sở phân phối về nhãn xanh đối với các công trình thương mại xanh.
- Xây dựng tiêu chí, hướng dẫn chứng nhận về doanh nghiệp, cơ sở phân phối bền vững; cung cấp hỗ trợ khách hàng thông tin nhận diện đối với các hệ thống, kênh phân phối xanh, bền vững.
- Hướng dẫn áp dụng và nhân rộng mô hình phân phối và sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường, được dán nhãn sinh thái, đặc biệt sản phẩm thân thiện môi trường thay sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần tại các siêu thị, trung tâm thương mại.
- Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các hoạt động xuất nhập khẩu bền vững, xây dựng các tài liệu hướng dẫn doanh nghiệp cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường, sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thân thiện môi trường.

5.7.1.3 Truyền thông về sản xuất và tiêu dùng bền vững

Mục tiêu chính sách: Nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về Đề án CĐX và thực hành CĐX trong đời sống.

Để thực hiện mục tiêu này, các hành động chính sách cụ thể bao gồm:

- Xây dựng cẩm nang hướng dẫn, tổ chức hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, kiến thức và thông tin về các lĩnh vực CĐX của tỉnh.
- Xây dựng tài liệu, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về sử dụng hiệu quả tài nguyên, thiết kế xanh, sản xuất xanh, phân phối xanh, xuất nhập khẩu xanh, phát triển thị trường bền vững; mua sắm xanh và quản lý chất thải bền vững, thúc đẩy tuần hoàn nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất và tiêu dùng; về khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững.
- Tổ chức triển khai các hoạt động thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lối sống, tiêu dùng xanh, cụ thể các nội dung về sử dụng tài nguyên thiên nhiên

và năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các thực hành tốt về giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng chất thải, các sản phẩm thân thiện môi trường được dán nhãn sinh thái, các cơ sở trung tâm phân phối, các cơ sở du lịch, công trình xây dựng được dán nhãn xanh cho các doanh nghiệp, tổ chức và người tiêu dùng.

- Xây dựng tài liệu, tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật, các mô hình, thực hành tốt về sản xuất tiêu dùng xanh tại địa phương.

Lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức vào các chương trình giáo dục trong nhà trường, thông qua các cuộc thi kêu gọi các sáng kiến xanh, các phong trào thi đua ở cơ sở để thúc đẩy lối sống xanh.

5.7.1.4 Thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường và đẩy mạnh áp dụng mô hình và liên kết bền vững theo chuỗi vòng đời sản phẩm

Mục tiêu chính sách: Áp dụng các giải pháp, phương thức tiếp cận vòng đời sản phẩm thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, tăng cường liên kết bền vững nhằm sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên và năng lượng, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh

Để thực hiện mục tiêu này, các hành động chính sách cụ thể bao gồm:

- Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, hướng dẫn thực hiện kiểm toán về hiệu quả sử dụng nguyên nhiên liệu, nguyên vật liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nuôi trồng và chế biến thực phẩm, thủy hải sản, trồng trọt, chăn nuôi, các ngành công nghiệp có mức độ ô nhiễm cao hoặc tiêu dùng nhiều nguyên nhiên vật liệu như nhựa, giấy, dệt may, da giày, rượu bia nước giải khát, bao bì, hóa chất, đồ gỗ và vật liệu xây dựng.
- Hỗ trợ doanh nghiệp và cơ sở sản xuất xây dựng chiến lược kinh doanh bền vững; phát triển mạng lưới liên kết bền vững theo chuỗi vòng đời sản phẩm; xây dựng, phổ biến và nhân rộng các mô hình đổi mới sinh thái cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, đặc biệt ưu tiên các ngành trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Xây dựng, áp dụng, phổ biến và nhân rộng mô hình khu, cụm công nghiệp sinh thái và bền vững.
- Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu, quy định kỹ thuật về môi trường và phát triển bền vững của các bên trong chuỗi cung ứng toàn cầu; truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đặc biệt sản phẩm xuất khẩu đáp ứng yêu cầu quy định quốc tế; thực hành quản lý tốt vòng đời hóa chất theo quy định cam kết quốc tế.
- Xây dựng các tài liệu hướng dẫn, đào tạo, hỗ trợ triển khai và nhân rộng các mô hình phát triển làng nghề bền vững, mô hình về chuỗi cung ứng sản phẩm bền vững, chuỗi cung ứng gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm; mô hình nông nghiệp hữu cơ.
- Xây dựng mạng lưới liên kết hợp tác sản xuất và tiêu dùng bền vững trong chuỗi.
- Hỗ trợ xây dựng, áp dụng, phổ biến và nhân rộng các mô hình, điển hình tốt về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn; các mô hình về quản lý, thu

hồi, tái sử dụng nước và sử dụng nước hiệu quả; các mô hình về tái chế chất thải, các mô hình kinh tế tuần hoàn nguyên vật liệu và năng lượng.

5.7.2 Nhóm giải pháp truyền thông, xây dựng thương hiệu

- Xác định các đối tượng mục tiêu của chiến lược truyền thông thương hiệu xanh, bao gồm: chính quyền các cấp, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, khách du lịch, nhà đầu tư, cư dân tương lai.
- Phát triển một chiến lược thương hiệu chung cho tỉnh Khánh Hòa với các yếu tố xanh được lồng ghép: Xác định giá trị cốt lõi, xây dựng sứ mệnh và tầm nhìn, với các mục tiêu cụ thể về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Dựa trên chiến lược chung này, đề xuất các tên thương hiệu cụ thể cho ba không gian địa lý trọng điểm bao gồm Nha Trang: Đô thị du lịch, Cam Ranh – Cam Lâm: Trung tâm du lịch gắn liền Đô thị sân bay và cảng biển, Vân Phong: Trung tâm Kinh tế, Du lịch (Bắc Vân Phong), Trung tâm Công nghiệp (Nam Vân Phong). Đồng thời, xây dựng chiến lược toàn tỉnh cho các lĩnh vực trọng tâm với tiềm năng về thặng dư tăng trưởng bao gồm: Du lịch, Thu hút đầu tư, Công nghiệp.
- Quảng bá thương hiệu xanh: Triển khai các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ, sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội, báo chí, truyền hình để truyền tải hình ảnh của tỉnh Khánh Hòa gắn liền với các giá trị xanh.

5.7.3 Nhóm giải pháp thu hút nguồn vốn chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

Cần đánh giá thực trạng đầu tư cho BDKH và tăng trưởng xanh ở Khánh Hòa để xác định nhu cầu, mức thiếu hụt, mức độ ưu tiên đầu tư từ khu vực công và khu vực doanh nghiệp, các trở ngại cần tháo gỡ để khai thông nguồn đầu tư cho ứng phó với BDKH. Trên cơ sở đó:

- Xây dựng cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực từ mọi đối tượng tham gia đầu tư cho ứng phó với BDKH, trọng tâm là phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; xây dựng các văn bản hướng dẫn về tài chính và đầu tư cho BDKH.
- Xây dựng khung huy động nguồn lực cho BDKH và tăng trưởng xanh, bao gồm cả khu vực doanh nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng và áp dụng các công cụ tài chính như quỹ đầu tư xanh và các công cụ khác.
- Cải tiến công tác lập kế hoạch và ngân sách để đảm bảo các mục tiêu về BDKH được gắn kết với ngân sách cho thích ứng BDKH và giảm nhẹ KNK trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025, 2026-2030.
- Tăng cường mô hình tài chính khí hậu tại Việt Nam để cho phép điều phối và huy động được các nguồn lực cho các hoạt động ứng phó với BDKH, xác định các chính sách và các rủi ro về tài chính, thiếu hụt ngân sách.

- Bố trí nguồn lực để xây dựng các thông báo quốc gia định kỳ cho UNFCCC bao gồm kiểm kê quốc gia KNK; báo cáo cập nhật hai năm một lần, thông báo quốc gia về thích ứng với BĐKH; thông báo quốc gia về BĐKH...
- Đề xuất danh mục các dự án ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh có khả năng huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế, bao gồm các dự án ưu tiên triển khai thực hiện các cam kết trong NDC theo các phương thức đầu tư khác nhau để huy động nguồn lực từ khu vực doanh nghiệp, hỗ trợ quốc tế.

5.7.3.1 Lồng ghép mục tiêu CĐX vào các chương trình dự án, đề án, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương để khai thác triệt để nguồn lực từ ngân sách nhà nước

Trong hệ thống quản lý ngân sách nhà nước, rất khó có một dòng tài chính riêng cho việc thực hiện Đề án CĐX của tỉnh. Lý do là rất nhiều nội dung của Đề án thực chất vẫn là những chương trình, nhiệm vụ điều hành hàng ngày của chính quyền địa phương. Vì thế, vấn đề đặt ra là làm thế nào để kinh phí cho hoạt động hàng ngày theo chức năng, nhiệm vụ của các cấp, các ngành đồng thời phục vụ luôn cho các mục tiêu của Đề án CĐX. Muốn vậy, việc xây dựng kế hoạch hành động thực hiện các mục tiêu CĐX trong từng ngành, lĩnh vực ưu tiên nhằm lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ, đề án cụ thể của các đơn vị chủ trì là nhiệm vụ cần được ưu tiên hàng đầu. Theo đó, đơn vị nào được phân công thực hiện hoạt động nào cần chủ động xây dựng các đề xuất với dự trù kinh phí đi kèm để trình lên các cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Đối với các cơ quan có thẩm quyền, xác định việc thực hiện Đề án CĐX là một mục tiêu ưu tiên, từ đó có những tiêu chí, thang điểm ưu tiên cho các đề xuất nhằm mục tiêu CĐX hoặc khai thác sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng, quy trình sản xuất và phân phối v.v... phù hợp với yêu cầu của Đề án CĐX.

Những nguồn chi thường xuyên liên quan nhiều nhất đến các mục tiêu CĐX là: (i) Chi sự nghiệp kinh tế; (ii) chi sự nghiệp bảo vệ môi trường; (iii) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ; (iv) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; (v) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình và thông tấn; và (vi) Chi hoạt động cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể. Khi phân bổ ngân sách từ các nguồn chi sự nghiệp này, cần đặc biệt khuyến khích các đề xuất hướng đến hành vi xanh, thúc đẩy các sáng kiến xanh hoặc thí điểm thực hiện các mô hình xanh.

Nguồn chi đầu tư được phân bổ cho các chương trình, dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn. Với nguồn ngân sách này, kịp thời đưa các tiêu chí ưu tiên về CĐX vào hệ thống tiêu chí, thang đo khi đánh giá và phê duyệt chủ trương đầu tư của các Dự án là giải pháp nhằm sử dụng nguồn vốn ĐTC cho các dự án có mục tiêu hoặc nội dung đầu tư liên quan đến CĐX.

Ngoài ra, cần tranh thủ nguồn lực của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình dự án hợp tác quốc tế... có liên quan đến nội dung về CĐX.

5.7.3.2 Chủ động tiếp cận các nguồn tài chính xanh quốc tế

Hiện nay đang có nhiều quỹ tài chính xanh quốc tế tìm kiếm cơ hội đầu tư cho các hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh hay phát triển kinh tế tuần hoàn... Những nguồn vốn này bao gồm cả vốn hỗ trợ chính thức không hoàn lại (ODA) và vốn vay ưu đãi. Để tiếp cận được những nguồn vốn này, tỉnh cần:

- Chủ động làm việc với các bộ ngành trung ương và trực tiếp với các quỹ để tìm hiểu yêu cầu, điều kiện tiếp cận vốn, từ đó lựa chọn các nguồn tiềm năng phù hợp với mục tiêu của Đề án CĐX để chuẩn bị tốt các điều kiện phù hợp với yêu cầu của nguồn vốn.
- Quản lý tốt danh mục các dự án vay nợ để đảm bảo lựa chọn được những dự án hiệu quả nhất trong trần nợ công được phép của tỉnh.
- Tranh thủ sự hỗ trợ từ đội ngũ chuyên gia tư vấn để xây dựng các đề xuất dự án tốt nhằm tiếp cận nguồn vốn này.
- Chủ động chuẩn bị đầy đủ các điều kiện sẵn sàng để tiếp cận ngay với các kênh tài chính xanh mới xuất hiện như thị trường tín chỉ các-bon, tín dụng xanh...

5.7.3.3 Thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân

Vốn từ khu vực nhà nước là vốn môi, tạo xúc tác để thu hút đầu tư tư nhân. Trong khi đó, vốn đầu tư tư nhân mới đóng vai trò quyết định trong các hoạt động CĐX, đặc biệt là trong sản xuất, phân phối tiêu dùng bền vững. Để thu hút được nguồn lực này, tỉnh cần.

- Tiếp tục cải cách hành chính nhằm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư.
- Đưa các yêu cầu “xanh” vào chính sách kêu gọi, thu hút đầu tư nhằm lựa chọn các nhà đầu tư phù hợp với định hướng, mục tiêu của CĐX trong Đề án này.
- Phát triển các hình thức hợp tác công tư, đặc biệt trong những lĩnh vực CĐX phù hợp như giao thông xanh, nông nghiệp xanh, công nghiệp xanh hay du lịch xanh.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp các nguồn tài chính xanh trong thẩm quyền của chính quyền tỉnh.

5.7.4 Nhóm giải pháp giáo dục, nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực

Để đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi xanh và phát triển bền vững cần xây dựng chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu chuyển đổi xanh, đặc biệt tập trung vào các ngành có tiềm năng như du lịch, công nghiệp, và nông nghiệp công nghệ cao. Sau đây là một số giải pháp:

- *Bồi dưỡng năng lực CĐX cho cán bộ chính phủ:* Tăng cường đào tạo và phát triển kỹ năng CĐX-TTX cho đội ngũ cán bộ, công chức.
- *Tăng cường giáo dục và đào tạo về CĐX cho doanh nghiệp và đội ngũ lao động:* Tăng cường các chương trình đào tạo tập trung vào các kỹ năng nghề mới nổi trong khu vực và toàn cầu trong lĩnh vực chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

- *Xã hội hóa công tác đào tạo*: Tăng cường sự hợp tác của mọi nguồn lực trong xã hội, bao gồm cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức và vốn nước ngoài, trong việc phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện các chính sách hỗ trợ công tác đào tạo trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất.
- *Tăng cường kết nối giữa các đơn vị giáo dục*: Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo địa phương với các viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo trong khu vực và quốc tế. Điều này bao gồm việc thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế để tăng cường đầu tư vào giáo dục, nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.
- *Kết nối cơ sở đào tạo và doanh nghiệp*: Thiết lập các chính sách nhằm tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp sử dụng lao động. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào việc xây dựng chương trình đào tạo, trực tiếp tham gia vào quá trình đào tạo, và tạo điều kiện cho sinh viên thực tập tại doanh nghiệp. Mời gọi doanh nghiệp tham gia vào việc đánh giá kỹ năng, năng lực của học viên khi tốt nghiệp.
- *Tuyên truyền qua tổ chức chính trị và xã hội*: Tận dụng các tổ chức chính trị và xã hội như Mặt trận tổ quốc, Hội phụ nữ, Hội nông dân..., các nhóm cộng đồng và phương tiện truyền thông để nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu và lợi ích của việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và tái tạo.
- *Thực hiện chiến dịch tuyên truyền định kỳ về CDX-TTX*: Thực hiện các phân đoạn tuyên truyền định kỳ trên đài phát thanh và truyền hình địa phương để nâng cao nhận thức công chúng về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Ưu tiên các chiến dịch khuyến khích cộng đồng sử dụng các thiết bị điện tiết kiệm năng lượng trong gia đình và dịch vụ. Thực hiện kiểm định năng lượng cho các cơ sở tiêu thụ năng lượng lớn. Lập kế hoạch lại hoặc tái tổ chức các khu sản xuất có lượng phát thải lớn, như sản xuất sắt, thép, nhôm và giấy, để áp dụng các biện pháp giảm phát thải.
- *Chương trình nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và cộng đồng*: Tổ chức các chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp và doanh nhân về an toàn môi trường trong sản xuất, giảm phát thải khí nhà kính, tiết kiệm năng lượng và lợi ích của việc cải thiện hiệu quả năng lượng.
- *Tích hợp nội dung về CDX-TTX vào giáo dục*: Nghiên cứu và tích hợp nội dung giảng dạy liên quan đến tăng trưởng xanh, công nghệ xanh, sử dụng tài nguyên bền vững và giảm phát thải khí nhà kính trong các cấp học. Phát triển các chương trình học tập chính quy và ngoại khóa về thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững dành cho học sinh.
- *Thực hiện các hoạt động cộng đồng về thích ứng khí hậu*: Khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng trong việc áp dụng và nhân rộng các mô hình sản xuất và tiêu dùng an toàn, thân thiện với khí hậu và ít phát thải. Thúc đẩy phát triển các thành phố sinh thái, nông thôn xanh, và nhà ở xanh, và khuyến khích phân loại rác tại nguồn thông qua việc giảm thiểu, tái chế và sử dụng lại.

6. CÁC DỰ ÁN CHUYÊN ĐỔI XANH ƯU TIÊN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

6.1 Lĩnh vực Công nghiệp

6.1.1 Dự án ưu tiên đầu tư

Dự án 1: Đánh giá các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện hữu theo bộ Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động sản xuất bền vững của UNIDO. Đánh giá các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo các tiêu chí của khu công nghiệp sinh thái.

Mục tiêu: Đánh giá tính bền vững của hoạt động sản xuất công nghiệp các cơ sở sản xuất; đánh giá chi tiết các KCN/CCN theo các tiêu chí của khu công nghiệp sinh thái để từ đó đưa ra giải pháp chuyển đổi xanh phù hợp cho KCN/CCN và các cơ sở sản xuất. Ưu tiên tập trung vào các cơ sở sản xuất có tác động lớn tới các chỉ tiêu cần đạt.

Dự án 2: Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường bao gồm các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp phân tán trong các khu dân cư ra các cụm, khu công nghiệp đã được quy hoạch nhằm giảm thiểu tác động về môi trường

Mục tiêu: Đến năm 2025, di dời 50% số cơ sở sản xuất, đến năm 2030 di dời 100% số cơ sở sản xuất

Dự án 3: Triển khai các giải pháp chuyển đổi xanh khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất công nghiệp trên cơ sở kết quả của dự án 1.

Mục tiêu: KCN/CCN có triển khai giải pháp tái sử dụng nước thải, chất thải rắn, cộng sinh công nghiệp và cải tiến các chỉ tiêu về khu công nghiệp sinh thái. Các cơ sở sản xuất có cải tiến rõ rệt về tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, nguyên vật liệu (tái chế) và giảm lượng chất thải, phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường và xã hội, ít nhất 50% công ty trong khu công nghiệp có lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời để đáp ứng một phần điện năng cho sản xuất, cải tiến công nghệ sản xuất để cải thiện hiệu suất và giảm tác động về môi trường của quá trình sản xuất, 100% cơ sở sản xuất có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định của pháp luật.

Dự án 4: Kêu gọi đầu tư và phát triển các khu công nghiệp/cụm công nghiệp đã được quy hoạch theo các chỉ tiêu của khu công nghiệp sinh thái và kinh tế tuần hoàn

Mục tiêu: Tăng tỉ lệ các KCN/CCN đáp ứng tiêu chuẩn của khu công nghiệp sinh thái đồng thời nâng cao tỉ trọng ngành sản xuất sạch, có giá trị kinh tế cao trong công nghiệp.

Dự án 5: Phát triển hệ thống sản xuất điện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo bao gồm điện mặt trời, điện gió và thủy điện tích năng trên địa bàn tỉnh

Mục tiêu: Tăng tỉ trọng điện năng sản xuất dùng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, góp phần tăng trưởng ngành công nghiệp.

6.1.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-1: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Công nghiệp

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CDX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
KCN1	Đánh giá các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện hữu theo bộ các chỉ tiêu đánh giá hoạt động sản xuất bền vững của UNIDO. Đánh giá các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo các tiêu chí của khu công nghiệp sinh thái	2024-2025	Đánh giá tính bền vững của hoạt động sản xuất công nghiệp các cơ sở sản xuất; đánh giá chi tiết các KCN/CCN	Nghị định 35/2022/NĐ-CP, Các khuyến nghị của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp Quốc (UNIDO)	Sở Công Thương chủ trì khảo sát đối với các doanh nghiệp trong CCN, Ban Quản lý KKT Vân Phong chủ trì khảo sát		KHX5-7	- Tỷ lệ số KCN/CCN đạt ít nhất 50% số chỉ tiêu của KCN sinh thái trên tổng số KCN/CCN - Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất - Tỷ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong công nghiệp	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
KCN1.1	<i>Thực hiện khảo sát và phỏng vấn sâu để thu thập thông tin đối với KCN/CCN</i>	2024	theo các tiêu chí của khu công nghiệp sinh thái để từ đó đưa ra giải pháp chuyển đổi xanh phù hợp							
KCN1.2	<i>Lập danh sách cơ sở sản xuất, thực hiện khảo sát và phỏng vấn sâu để thu thập thông tin đối với cơ sở sản xuất</i>	2024								

KCN1.3	<i>Phân tích dữ liệu và đưa ra đề xuất giải pháp chuyển đổi xanh cho KCN/CCN và các cơ sở sản xuất</i>	2024-2025	cho KCN/CCN và các cơ sở sản xuất. Ưu tiên tập trung vào các cơ sở sản xuất có tác động lớn tới các chỉ tiêu cần đạt.		đối với các doanh nghiệp trong KCN, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì khảo sát đối với các doanh nghiệp bên ngoài KCN/CCN.					
KCN2	Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường	2024-2030	Đến năm 2025, di dời 50% số cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi nội đô và khu dân cư, đến năm 2030 di dời 100% số cơ sở sản xuất	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TNMT	Sở công thương	KHX8	Tỷ lệ cơ sở sản xuất phát sinh nước thải có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tỉnh	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KCN2.1	<i>Thống kê và đánh giá thực trạng các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thực phẩm và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp cần phải di dời</i>	2024-2025								
KCN2.2	<i>Xác định vị trí phù hợp cho việc di dời và tiến hành di dời</i>	2025-2030								
KCN3	Triển khai các giải pháp chuyển đổi xanh khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất công nghiệp trên cơ sở kết quả	2024-2030	KCN/CCN có triển khai giải pháp tái sử dụng nước thải, chất thải	Nghị định 35/2022/NĐ-CP, Các khuyến nghị của Tổ chức phát triển công nghiệp	Sở công thương	Sở TNMT, BQL	KHX1-11	- Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng	Dự án điều chỉnh	Thực hiện độc lập

	của dự án 1.		<p>rắn, công sinh công nghiệp và cải tiến các chỉ tiêu về khu công nghiệp sinh thái. Các cơ sở sản xuất có cải tiến rõ rệt về tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, nguyên vật liệu (tái chế) và giảm lượng chất thải, phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường và xã hội, ít nhất 50% công ty trong khu công nghiệp có lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời để đáp ứng một phần điện năng cho sản xuất, cải tiến công nghệ</p>	Liên hiệp Quốc (UNIDO)		KK T	<p>cuối cùng/GRDP*</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất - Tỷ lệ số KCN/CCN đạt ít nhất 50% số chỉ tiêu của KCN sinh thái trên tổng số KCN/CCN - Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất - Tỷ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong công nghiệp - Tỷ lệ cơ sở sản xuất phát sinh nước thải có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tỉnh - Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường - Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường - Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh 		
KCN3.1	<i>Triển khai các biện pháp tiết kiệm năng lượng, điện năng</i>	2025 - 2030							
KCN3.2	<i>Đánh giá tính khả thi và triển khai lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái cho các cơ sở sản xuất có sử dụng điện lớn</i>	2025 - 2030							
KCN3.3	<i>Triển khai các giải pháp CDX cho các KCN/CCN theo các tiêu chí KCN sinh thái như tuyên truyền nhận thức về sản xuất xanh, bền vững, trồng thêm cây xanh, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, xử lý chất thải, triển khai giải pháp cộng sinh công nghiệp; tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ để doanh nghiệp trong KCN/CCN thay thế dây chuyền sản xuất cũ, lạc hậu bằng những dây chuyền sản xuất hiện đại và hiệu quả hơn; tăng tỉ lệ nhiên liệu, nguyên liệu sạch trong quy trình sản xuất</i>	2025 - 2030							

			<p>sản xuất để cải thiện hiệu suất và giảm tác động về môi trường của quá trình sản xuất, 100% cơ sở sản xuất có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định của pháp luật</p>					<p>doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật</p>		
KCN4	Kêu gọi đầu tư và phát triển các khu công nghiệp/cụm công nghiệp đã được quy hoạch theo các chỉ tiêu của khu công nghiệp sinh thái và kinh tế tuần hoàn	2024-2030	<p>Tăng tỉ lệ các KCN/CCN đáp ứng tiêu chuẩn của khu công nghiệp sinh thái đồng thời nâng cao tỉ trọng ngành sản xuất sạch, có giá trị kinh tế cao trong công nghiệp.</p>	<p>Đề án phát triển ngành Công nghiệp, Thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045; Nghị định 35/2022/NĐ-CP</p>	<p>Sở kế hoạch và đầu tư</p>	<p>BQ L KK T</p>	<p>KHX1 -3;-5- 11</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP* - Tỷ lệ số KCN/CCN đạt ít nhất 50% số chỉ tiêu của KCN sinh thái trên tổng số KCN/CCN - Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất - Tỷ lệ số lao động có việc làm xanh trên tổng số lao động làm trong công nghiệp 	<p>Dự án mới</p>	<p>Thực hiện độc lập</p>
<i>KN4.1</i>	<i>Kêu gọi đầu tư hạ tầng KCN/CCN chưa đi vào hoạt động hoặc chưa hoạt động hết công suất theo quy hoạch đã được phê duyệt của Tỉnh theo các tiêu chí KCN/CCN sinh thái và kinh tế tuần hoàn</i>	<i>2025 - 2030</i>								
<i>KN4.2</i>	<i>Triển khai các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến thực phẩm công nghệ cao theo chiến lược công nghiệp 2030 đã được phê duyệt, chú</i>	<i>2025 - 2030</i>								

	<i>ý các tiêu chí sản xuất bền vững khi phê duyệt dự án</i>									
KN4.3	<i>Triển khai các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực cơ khí, chế tạo theo chiến lược công nghiệp 2030 đã được phê duyệt, chú ý các tiêu chí sản xuất bền vững khi phê duyệt dự án</i>	2025 - 2030								<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ cơ sở sản xuất phát sinh nước thải có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tỉnh - Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường - Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường - Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật
KN4.4	<i>Triển khai các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực điện, điện tử theo chiến lược công nghiệp 2030 đã được phê duyệt, chú ý các tiêu chí sản xuất bền vững khi phê duyệt dự án</i>	2025 - 2030								
KN4.5	<i>Triển khai các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hóa, dược phẩm theo chiến lược công nghiệp 2030 đã được phê duyệt, chú ý các tiêu chí sản xuất bền vững khi phê duyệt dự án</i>	2025 - 2030								
KN4.6	<i>Triển khai các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực công hỗ trợ và các ngành công nghiệp khác theo chiến lược công nghiệp 2030 đã được phê duyệt, chú ý các tiêu chí sản xuất bền vững khi phê duyệt</i>	2025 - 2030								

	<i>dự án</i>									
KCN5	Phát triển hệ thống sản xuất điện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo bao gồm điện mặt trời, điện gió và thủy điện tích năng trên địa bàn tỉnh			Quyết định 338/QĐ-TTg ngày 24/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 318/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ; Ngày ban hành, 29-03-2023	Sở kế hoạch và đầu tư	Sở công thương	KHX1-4	- Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP* - Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KCN5.1</i>	<i>Triển khai dự án kêu gọi đầu tư các Nhà máy điện gió Khánh Hòa, dự kiến tổng công suất 1.621 MW</i>	Theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII hoàn thiện được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Tăng tỉ trọng điện năng sản xuất dùng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, góp phần tăng trưởng ngành công nghiệp.							
<i>KCN5.2</i>	<i>Triển khai dự án kêu gọi đầu tư các Nhà máy điện gió ngoài khơi Khánh Hòa, dự kiến tổng công suất 3.200 MW</i>									
<i>KCN5.3</i>	<i>Triển khai dự án kêu gọi đầu tư nhà máy thủy điện tích năng Khánh Vĩnh, dự kiến công suất 1.200 MW</i>									

6.2 Lĩnh vực Nông nghiệp

6.2.1 Dự án ưu tiên đầu tư

Bảng 6-2: Đề xuất các chương trình/dự án chuyển đổi xanh trong Nông nghiệp

TT	Vấn đề/Thực trạng	Chương trình/dự án đề xuất
1	Thực hiện Chuyển đổi số song song CDX trong NN. Theo "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	<p>Dự án KNN1: Xây dựng và vận hành CSDL trực tuyến để đánh giá xếp hạng cơ sở kinh doanh NNX và tiến hành cấp chứng nhận NNX cho các cơ sở sản xuất.</p> <p>Mục tiêu: Đến 2025 về cơ bản hoàn thành và ban hành được các bộ chỉ tiêu và các quy định về tiêu chuẩn NNX, 20% các cơ sở sản xuất được thẩm định và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn NNX. Đến 2030, 100% các cơ sở đạt tiêu chuẩn NNX.</p>
2	<p>Sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp thủy sản đôi khi gặp phải vấn đề về ô nhiễm môi trường do sự sử dụng chất lượng nước không đảm bảo và xả thải từ các nhà máy chế biến thủy sản.</p> <p>Việc nuôi trồng thủy sản một cách không cân nhắc có thể gây ra mất cân bằng sinh thái trong môi trường biển, ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học</p>	<p>Dự án KNN2: Phát triển chăn nuôi thủy sản công nghệ cao, đối tượng nuôi thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương.</p> <p>Một số mô hình tham khảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ứng dụng công nghệ cảm biến và IoT: Được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản để giám sát môi trường nuôi, cập nhật liên tục thông tin về nhiệt độ, độ mặn, pH, và oxy trong nước nuôi, giúp điều chỉnh điều kiện nuôi tối ưu, và quan trọng hơn cảnh báo dịch bệnh sớm. + Nuôi thủy sản công nghệ cao với lồng Na Uy, như tôm hùm, cá hồng, cá chẽm, cá bóp, cá chim vây vàng và cá mú. Ưu tiên Các biện pháp chăm sóc thích hợp cùng với việc sử dụng thức ăn tự nhiên, để đạt chuẩn VietGAP . <p>Mục tiêu: Đến 2025, tổ chức các chương trình đào tạo và hỗ trợ để nâng cao nhận thức và kỹ năng về chăn nuôi thủy sản công nghệ cao cho nông dân và các cơ sở sản xuất và chế biến thủy sản, 10~15% các cơ sở sản xuất bắt đầu triển khai áp dụng công nghệ cao. Đến 2030, mở rộng quy mô triển khai các mô hình chăn nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương trên diện rộng, đạt tối thiểu 50% trên diện tích 4814.9ha.</p>
3	Sự phát triển nhanh của các khu vực đô thị và biến đổi khí hậu gây ra sự thay đổi trong môi trường sống tự nhiên. Hiện nay diện tích rừng ngập mặn của KH	<p>Dự án KNN3: Trồng phục hồi và phát triển rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái sẵn có trên địa bàn toàn tỉnh KH.</p> <p>Năm 2023, tỉnh KH đã tiến hành một số thử nghiệm và triển khai thành công một số mô hình phục hồi rừng ngập mặn. Dự án này nhằm mục đích thúc đẩy, đảm bảo phục hồi 100% các vùng rừng ngập mặn đa loài, và có thể mở rộng thêm. Ngoài giúp tăng nguồn lợi thủy sản, dự án còn tăng diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng rừng.</p>

	còn rất ít, khoảng 60ha.	Mục tiêu: Đến 2025, phát triển kế hoạch chi tiết cho phục hồi rừng ngập mặn và xác định các mô hình có tỷ lệ sống cao, như: đước đôi, mắm trắng, vẹ dù, mắm biển, đảm bảo thực hiện được 15~20% tổng diện tích cần làm. Đến 2030, cơ bản đạt được sự phục hồi 100% rừng ngập mặn, và thảm cỏ biển với đa dạng các loại sinh vật biển.
4	Các sản phẩm nông sản theo xu hướng an toàn, chất lượng cao, và đạt chuẩn VietGAP đã được chú ý nhưng vẫn chưa được thực sự chú trọng phát triển trên diện rộng theo hướng chủ lực.	Dự án KNN4: <i>Phát triển trồng trọt (lúa, rau củ quả) công nghệ cao, đối tượng nuôi thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương.</i> Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh phân đầu diện tích sản xuất lúa hữu cơ đạt 500ha năm 2025 và 1000ha năm 2030; vùng rau đậu hữu cơ với diện tích 50ha năm 2025 và khoảng 100ha năm 2030; vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ đạt 500ha năm 2025 và tăng 1000 ha đến năm 2030. Mục tiêu: Về cơ bản quy hoạch được các vùng đất tập trung vào NN hữu cơ (lúa, rau, cây ăn quả, ...). Đảm bảo thực hiện được 10% kế hoạch vào năm 2025, 50% vào năm 2028 và 100% vào năm 2030, trong đó các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương.
5	Tỷ lệ độ che phủ rừng hiện nay đạt 45,58%, trong khi kế hoạch đề ra vào năm 2025 cần đạt 46.5%. Tuy nhiên mục tiêu này rất khó có thể đạt được do tình trạng phát rừng, cháy rừng, cũng như khai thác rừng nhưng chưa trồng mới	Dự án KNN5: <i>Dự án trồng rừng tăng độ che phủ.</i> Khánh Hòa đã có kế hoạch phát triển đến năm 2030, trong đó tỷ lệ che phủ rừng cần đạt ít nhất 0.15%/năm. Mục tiêu: Từ nay đến 2030, cần thực hiện nhiều giải pháp và đề án đồng bộ. Khoang vùng các khu vực chưa có rừng để có các biện pháp kịp thời, vì cần ít nhất 3 năm sau trồng rừng mới được tính độ che phủ. Tỉnh cần tăng mục tiêu che phủ rừng hàng năm lên 1000ha, tương đương 0.19%.

6.2.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-3: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Nông nghiệp

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CDX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
KNN1	Xây dựng và vận hành CSDL trực tuyến để đánh giá xếp hạng cơ sở kinh doanh NNX và tiến hành cấp chứng nhận NNX cho các cơ sở sản xuất	2024 - 2030	Đến 2025 về cơ bản hoàn thành và ban hành được các bộ chỉ tiêu và các quy định về tiêu chuẩn NNX, 20% các cơ sở sản xuất được thẩm định và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn NNX. Đến 2030, 100% các cơ sở đạt tiêu chuẩn NNX.	Thực hiện Chuyển đổi số song song CDX trong NN. Theo "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	Sở Nông nghiệp	Phòng kinh tế các huyện, thành phố	KHx1-3, KHx12-15, KHx18-21	<ul style="list-style-type: none"> - Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP* - Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta đất trồng trọt - Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt - Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước - Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững - Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương 	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KNN1.1</i>	<i>Xây dựng CSDL và chuẩn bị bộ tiêu chuẩn</i>	2024 - 2026								
<i>KNN1.2</i>	<i>Thu thập và phân tích dữ liệu; Tổ chức các buổi hội thảo</i>	2024 - 2030								
<i>KNN1.3</i>	<i>Thẩm định và cấp chứng nhận NNX, mục tiêu đạt 20% NNX</i>	2026 - 2030								
<i>KNN1.4</i>	<i>Tổ chức các buổi đào tạo và hội thảo để cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết</i>	2026 - 2028								
<i>KNN1.5</i>	<i>Đánh giá và điều chỉnh về hiệu quả</i>	2026 - 2028								
<i>KNN1.6</i>	<i>Phát triển các chương trình và hỗ trợ để giúp các cơ sở không đạt tiêu chuẩn</i>	2026 - 2030								

KNN1.7	<i>Đánh giá và tiếp tục cải thiện quy trình dựa trên phản hồi</i>	2028 - 2030						đương - Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương - Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch. - Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi.		
KNN2	Phát triển chăn nuôi thủy sản công nghệ cao, đối tượng nuôi thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương	2024 - 2030	Đến 2025, tổ chức các chương trình đào tạo và hỗ trợ để nâng cao nhận thức và kỹ năng về chăn nuôi thủy sản công nghệ cao cho nông dân và các cơ sở sản xuất và chế biến thủy sản, 10~15% các cơ sở sản xuất bắt đầu triển khai áp dụng công nghệ cao. Đến 2030, mở rộng quy mô triển khai các mô hình chăn nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương trên diện rộng, đạt tối	Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản hữu tập trung với diện tích mặt nước 20ha vào 2025, 50ha vào 2030. Phân đầu diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ đạt 1.5% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đến 2030.	Sở Nông nghiệp	Phòng kinh tế các huyện, thành phố	KHX1-3, KHX15, KHX19	- Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP* - Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững - Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KNN2.1	<i>Tổ chức các chương trình đào tạo và tư vấn theo chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương</i>	2024 - 2026								
KNN2.2	<i>Triển khai các dự án mẫu để thử nghiệm</i>	2024 - 2026								
KNN2.3	<i>Mở rộng quy mô: 10~15% quy mô áp dụng công nghệ cao</i>	2026 - 2030								
KNN2.4	<i>Phát triển các chính sách và cơ chế hỗ trợ tài chính</i>	2026 - 2028								
KNN2.5	<i>Xây dựng hệ thống quản lý và giám sát theo chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương</i>	2026 - 2028								

KNN2.6	Mở rộng quy mô sản xuất, phấn đấu đạt mục tiêu 2030	2028 - 2030	thiếu 50% trên tổng diện tích 4814.9ha.							
KNN2.7	Gia tăng sự nhận thức và hỗ trợ cộng đồng để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của chăn nuôi thủy sản xanh	2028-2030								
KNN3	Trồng phục hồi và phát triển rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái sẵn có trên địa bàn toàn tỉnh KH	2024 - 2030	Đến 2025, phát triển kế hoạch chi tiết cho phục hồi rừng ngập mặn và xác định các mô hình có tỷ lệ sống cao, như: được đôi, mấm trắng, vẹ dù, mấm biển, đảm bảo thực hiện được 15~20% tổng diện tích cần làm. Đến 2030, cơ bản đạt được sự phục hồi 100% rừng ngập mặn, và thảm cỏ biển với đa dạng các loại sinh vật biển	Quyết định 1662/QĐ-TTg 2021 Đề án Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển và thúc đẩy tăng trưởng xanh (giai đoạn 2021 – 2030)	Sở Nông nghiệp	Ban Quản lý Vịnh Nha Trang	KHX15 , KHX17 , KHX21	- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững - Diện tích đất bị thoái hóa - Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi.	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KNN3.1	Xây dựng kế hoạch chi tiết cho phục hồi RNM và thảm cỏ biển	2024 - 2026								
KNN3.2	Thực hiện các các dự án thí điểm	2024 - 2026								
KNN3.3	Mở rộng triển khai dự án trên diện rộng: đảm bảo đạt được 15~20% diện tích	2026 -2030								
KNN3.4	Tổ chức các khóa đào tạo và cung cấp tư vấn kỹ thuật	2026 - 2028								
KNN3.5	Thực hiện việc theo dõi định kỳ và đánh giá hiệu quả	2026 - 2028								
KNN3.6	Mở rộng quy mô và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương	2028 - 2030								
KNN3.7	Tiếp tục đánh giá và điều chỉnh kế hoạch để đảm bảo đạt được 100% kế hoạch năm 2030	2028 - 2030								
KNN4	Phát triển trồng trọt (lúa, rau củ quả) công nghệ cao, đối tượng nuôi thân thiện với môi trường theo tiêu	2024 - 2030	Về cơ bản quy hoạch được các vùng đất tập trung vào NN hữu cơ (lúa,	Quyết định 885/QĐ-TTg Đề án phát triển nông nghiệp hữu	Sở Nông nghiệp	Phòng kinh tế các huyện,	KHX15 -20	- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững - Tỷ lệ chiều dài kênh	Dự án mới	Thực hiện độc lập

	chuẩn VietGAP hoặc tương đương		rau, cây ăn quả, ...). Đảm bảo thực hiện được 10% kế hoạch vào năm 2025, 50% vào năm 2028 và 100% vào năm 2030, trong đó các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc tương đương.	ơ giai đoạn 2020 - 2030		thành phố		<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất bị thoái hóa - Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương - Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương - Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch. 		
KNN4.1	<i>Tiến hành khảo sát và quy hoạch các vùng chuyên canh</i>	2024 - 2026								
KNN4.2	<i>Nâng cấp và mở rộng quy mô các vùng hiện đã đạt chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương, phấn đấu đạt chỉ tiêu tối thiểu 10%</i>	2024 - 2026								
KNN4.3	<i>Đẩy mạnh công tác đào tạo và tư vấn kỹ thuật cho nông dân về các phương pháp trồng trọt công nghệ cao và tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng nhận tương đương</i>	2026 - 2028								
KNN4.4	<i>Nhân rộng mô hình VietGAP trên diện rộng, đảm bảo đạt 50% kế hoạch</i>	2026 - 2028								
KNN4.5	<i>Xây dựng và nâng cao hệ thống quản lý và giám sát đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm</i>	2026 - 2028								
KNN4.6	<i>Mở rộng quy mô trên tổng diện tích đã quy hoạch, phấn đấu đạt 100% kế hoạch</i>	2028 - 2030								
KNN4.7	<i>Tăng cường quảng bá và tiếp thị sản phẩm trồng trọt công nghệ cao đạt tiêu chuẩn chất lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ</i>	2028 - 2030								

KNN5	Dự án trồng rừng tăng độ che phủ	2024 - 2030								
<i>KNN5.1</i>	<i>Xác định và đánh giá các khu vực chưa có rừng và cần được ưu tiên trồng rừng để tăng độ che phủ</i>	2024 - 2026								
<i>KNN5.2</i>	<i>Tăng chỉ tiêu trồng rừng hàng năm của tỉnh lên 0.19%/năm (tương đương 1000ha)</i>	2024 - 2030	<p>Từ nay đến 2030, cần thực hiện nhiều giải pháp và đề án đồng bộ. Khoảng vùng các khu vực chưa có rừng để có các biện pháp kịp thời, vì cần ít nhất 3 năm sau trồng rừng mới được tính độ che phủ. Tỉnh cần tăng mục tiêu che phủ rừng hàng năm lên 1000ha, tương đương 0.19%.</p>	<p>Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050</p>	<p>Sở Nông nghiệp</p>	<p>Cục Kiểm lâm</p>	<p>KHX22</p>	<p>- Tỷ lệ che phủ rừng</p>	<p>Dự án mới</p>	<p>Thực hiện độc lập</p>
<i>KNN5.3</i>	<i>Triển khai trồng rừng tại các khu vực đã được xác định trong kế hoạch</i>	2026 - 2028								
<i>KNN5.4</i>	<i>Phát động các chương trình hành động về trồng và bảo vệ rừng</i>	2026 - 2028								
<i>KNN5.5</i>	<i>Tăng cường giám sát và đánh giá hiệu quả của việc trồng rừng, đồng thời điều chỉnh kế hoạch theo tình hình thực tế</i>	2026 - 2028								
<i>KNN5.6</i>	<i>Tiếp tục thực hiện chương trình trồng rừng với mục tiêu tăng cường độ che phủ rừng theo kế hoạch đã đề ra</i>	2028 - 2030								
<i>KNN5.7</i>	<i>Đánh giá và xây dựng báo cáo tổng kết về hiệu quả của Dự án, đồng thời đề xuất các biện pháp cần thiết trong tương lai</i>	2028 - 2030								

6.3 Lĩnh vực Du lịch

6.3.1 Dự án ưu tiên đầu tư

Dự án 1: Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng cơ sở kinh doanh du lịch xanh, điểm đến du lịch và triển khai dán nhãn xanh cho các cơ sở kinh doanh du lịch, điểm đến du lịch trong toàn tỉnh.

Mục tiêu: Cuối năm 2025, bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng cơ sở kinh doanh du lịch xanh và bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng các điểm đến du lịch xanh được công bố, 30% các cơ sở kinh doanh du lịch, 30% các điểm đến du lịch được xếp hạng và dán nhãn xanh. Đến năm 2030, 80% các cơ sở kinh doanh du lịch, 80% các điểm đến du lịch được xếp hạng và dán nhãn xanh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Dự án 2: Xây dựng các chương trình về phát triển sản phẩm du lịch xanh; áp dụng mô hình phát triển du lịch xanh tại các khu du lịch, điểm du lịch; phát triển tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh có sản phẩm chất lượng xanh, khai thác đặc thù hệ sinh thái (khoáng nóng, tắm bùn I-Resort, Trăm Trứng, Tháp Bà; Du lịch khám chữa bệnh VinMEC; Six senses Ninh Vân Bay; du lịch biển, đảo vui chơi giải trí VinPearland; du lịch trải nghiệm suối, rừng núi Yang Bay; Hòn Bà; Du lịch nông sản Khánh Sơn, Ninh Hòa).

Mục tiêu: Đến năm 2025, mỗi khu/điểm du lịch có 02 sản phẩm du lịch xanh được khai thác, 1-2 tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh. Đến năm 2030, có từ 6-8 sản phẩm du lịch xanh được đưa vào khai thác tại khu/điểm du lịch, 4-6 tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh có sản phẩm chất lượng xanh, khai thác đặc thù hệ sinh thái (trong đó chú trọng tuyến du lịch xanh dọc sông cái và đường biển nối Nha Trang với Vân Phong và dọc tuyến vịnh Nha Trang).

Dự án 3: Xây dựng và triển khai đề án bảo tồn tài nguyên và cảnh quan du lịch (tự nhiên và nhân văn).

Mục tiêu: Cuối năm 2025, 50% các tài nguyên du lịch được đưa vào bảo tồn. Đến năm 2030, 70% các tài nguyên du lịch được đưa vào bảo tồn.

Dự án 4: Xây dựng chiến lược định vị thương hiệu du lịch xanh (định vị thị trường, khách hàng mục tiêu, bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh, quy hoạch các sự kiện hội nghị nổi bật).

Mục tiêu: Cuối năm 2025, chiến lược định vị thương hiệu du lịch xanh (định vị thị trường, khách hàng mục tiêu, bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh) được hoàn thành và công bố, các sự kiện được quy hoạch hoàn chỉnh. Bắt đầu từ 2026, mỗi năm có 2-3 sự kiện nổi bật tầm quốc gia, quốc tế.

Dự án 5: Thành lập Trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch; xây dựng bản đồ số du lịch xanh tại Khánh Hòa. Xây dựng ứng dụng thông minh kết nối khách du lịch và người dân đến các điểm vui chơi, du lịch xanh.

Mục tiêu: Đến năm 2030, hình thành 01 trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch; 01 bản đồ số du lịch xanh được công bố tại Khánh Hoà.

6.3.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-4: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Du lịch

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CDX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
KDL 1	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng cơ sở kinh doanh du lịch xanh, điểm đến du lịch và triển khai dán nhãn xanh cho các cơ sở kinh doanh du lịch, điểm đến du lịch trong toàn tỉnh.	2024 - 2030	Cuối năm 2025, bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng cơ sở kinh doanh du lịch xanh và bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng các điểm đến du lịch xanh được công bố, 30% các cơ sở kinh doanh du lịch, 30% các điểm đến du lịch được xếp hạng và dán nhãn xanh. Đến năm 2030, 80% các cơ sở kinh doanh du lịch, 80% các điểm đến du lịch được xếp hạng và dán nhãn xanh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Sở Du lịch	KHx1-3, KHx23-28	<ul style="list-style-type: none"> - Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP* - Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP - Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh - Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, mua sắm) phát sinh nước thải từ 10 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Thành phố. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) được phân loại tại nguồn - Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) cam kết không sử dụng sản phẩm nhựa 	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang	
<i>KDL 1.1</i>	<i>Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá xếp hạng</i>	2024 - 2025								
<i>KDL 1.2</i>	<i>Xác định các cơ sở kinh doanh du lịch, điểm đến du lịch cần đánh giá trên toàn tỉnh</i>	2024 - 2025								
<i>KDL 1.3</i>	<i>Triển khai đánh giá và dán nhãn xanh cho các cơ sở kinh doanh du lịch, điểm đến du lịch đạt chuẩn</i>	2026 - 2028								
<i>KDL 1.4</i>	<i>Giám sát và đánh giá hiệu suất của các cơ sở kinh doanh du lịch, điểm đến du lịch theo các tiêu chí xanh</i>	2029 - 2030								

KDL 1.5	Thúc đẩy hoạt động xanh, đạt 80% cơ sở kinh doanh du lịch, điểm đến du lịch được dán nhãn xanh trên toàn tỉnh	2029 - 2030						dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy - Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí) đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo		
KDL 2	Xây dựng các chương trình về phát triển sản phẩm du lịch xanh; phát triển tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh có sản phẩm chất lượng xanh, khai thác đặc thù hệ sinh thái.	2024 - 2030	Đến năm 2025, mỗi khu/điểm du lịch có 02 sản phẩm du lịch xanh được khai thác, 1-2 tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh. Đến năm 2030, có từ 6-8 sản phẩm du lịch xanh được đưa vào khai thác tại khu/điểm du lịch, 4-6 tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh có sản phẩm chất lượng xanh, khai thác đặc thù hệ sinh thái (trong đó chú trọng tuyến du lịch xanh dọc sông cái và đường biển nối Nha Trang với Vân Phong và dọc tuyến vịnh Nha Trang).	Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Sở Du lịch		KHX1-3, KHX23-24, KHX29-31	- Cường độ phát thải khí nhà kính* - Tổng lượng phát thải khí nhà kính* - Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GRDP* - Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP - Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh - Số tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong toàn tỉnh. - Mỗi khu/điểm du lịch có sản phẩm du lịch xanh được đưa vào khai thác. - Bản đồ số du lịch xanh kết nối các điểm đến, các cơ sở du lịch xanh Khánh Hoà để cung cấp thông tin cho khách du lịch.	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KDL 2.1	Nghiên cứu, đánh giá để xác định sản phẩm du lịch phù hợp cho từng khu điểm và lên kế hoạch triển khai.	2024 - 2025								
KDL 2.2	Tạo ra các trải nghiệm du lịch có giá trị cho cả du khách và người dân địa phương.	2026 - 2030								
KDL 2.3	Tiếp thị và quảng bá để giới thiệu sản phẩm đến với khách hàng mục tiêu.	2026 - 2030								
KDL 2.4	Phát triển và chuẩn hoá nguồn nhân lực chất lượng cao tại mỗi điểm đến.	2026 - 2030								
KDL 3	Xây dựng và triển khai đề án bảo tồn tài nguyên và cảnh quan du lịch (tự nhiên và nhân văn)	2024 - 2030	Cuối năm 2025, 50% các tài nguyên du lịch được đưa vào bảo tồn. Đến năm 2030, 70%	Quyết định số 2466/QĐ-UNND ngày 8/9/2011 về	Sở VH TT	Sở Du lịch	KHX21, KHX24, KHX33-34	- Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi. - Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh	Dự án mới	Thực hiện độc lập

KDL 3.1	Xác định các tài nguyên và cảnh quan du lịch (tự nhiên và nhân văn) cần được bảo tồn trên toàn tỉnh	2024 - 2025	các tài nguyên du lịch được đưa vào bảo tồn.	Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị vịnh Nha Trang				- Tỷ lệ bảo tồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) - Tỷ lệ bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan du lịch		
KDL 3.2	Triển khai bảo tồn các tài nguyên và cảnh quan du lịch (tự nhiên và nhân văn).	2026 - 2030								
KDL 3.3	Giám sát và đánh giá hiệu suất của các hoạt động bảo tồn các tài nguyên và cảnh quan du lịch (tự nhiên và nhân văn).	2026 - 2030								
KDL 3.4	Thúc đẩy hoạt động xanh, đạt 70% các tài nguyên và cảnh quan du lịch (tự nhiên và nhân văn) được bảo tồn trên toàn tỉnh.	2026 - 2030								
KDL 4	Xây dựng chiến lược định vị thương hiệu du lịch xanh (định vị thị trường, khách hàng mục tiêu, bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh, quy hoạch các sự kiện hội nghị nổi bật)	2024 - 2030	Cuối năm 2025, chiến lược định vị thương hiệu du lịch xanh (định vị thị trường, khách hàng mục tiêu, bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh) được hoàn thành và công bố, các sự kiện được quy hoạch hoàn chỉnh. Bắt đầu từ 2026, mỗi năm có 2-3 sự kiện nổi bật tầm quốc gia, quốc tế.	Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế	Sở Du lịch	Sở VHT T	KHX62	Cảm nhận thương hiệu	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KDL 4.1	Nghiên cứu, đánh giá để xác định thị trường, khách hàng mục tiêu, bộ nhận diện thương hiệu, quy hoạch các sự kiện hội nghị nổi bật	2024 - 2025								
KDL 4.2	Tạo ra các bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh có giá trị cho cả du khách và người dân địa phương.	2026 - 2030								

KDL 4.3	Tiếp thị và quảng bá để giới thiệu bộ nhận diện thương hiệu du lịch xanh đến với khách hàng mục tiêu.	2026 - 2030		mũi nhọn						
KDL 4.4	Công bố các sự kiện hội nghị nổi bật hàng năm.	2026 - 2030								
KDL 5	Triển khai xây dựng trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch (tích hợp với bản đồ du lịch xanh, gắn liền với trung tâm điều hành thông minh của TP; tích hợp vào trung tâm điều hành du lịch theo phân cấp quản lý).	2024 - 2030	Đến năm 2030, hình thành 01 trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch; 01 bản đồ số du lịch xanh được công bố tại Khánh Hoà.	Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Du lịch triển khai theo chỉ đạo của UBND Tỉnh	Sở TTT T	KHX23	Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KDL 5.1	Lập dự án đầu tư và Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch	2024 - 2025								
KDL 5.2	Phát triển, vận hành thử nghiệm bản đồ kết nối điểm đến xanh và ứng dụng thông minh hỗ trợ khách du lịch	2026 - 2028								
KDL 5.3	Giám sát, đánh giá để nâng cấp chất lượng dịch vụ hỗ trợ, nâng cao trải nghiệm khách du lịch	2029 - 2030								

6.4 Lĩnh vực Hạ tầng

6.4.1 Dự án ưu tiên đầu tư

Dự án 1 (KHT1): Phát triển tích hợp thích ứng - Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa (Thành phố Nha Trang, Thành phố Cam Ranh)

Mục tiêu: Tăng cường năng lực thoát nước, thu gom xử lý nước thải khu vực phía Tây Nha Trang; thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn tại thành phố Cam Ranh.

Dự án 2 (KHT2): Triển khai xây dựng hệ thống Khu xử lý chất thải rắn, hạ tầng phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển chất thải rắn tại các huyện, thị, thành phố và các khu công nghiệp, áp dụng công nghệ hiện đại.

Mục tiêu: Nâng cao năng lực xử lý chất thải rắn, hướng tới giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp xuống dưới 10% vào năm 2030.

Dự án 3 (KHT3): Triển khai dự án trồng cây xanh để nâng cao mật độ che phủ cho các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Mục tiêu: Tăng tỷ lệ phủ xanh đô thị lên 5 m²/người năm 2025 và 6 m²/người năm 2030.

Dự án 4 (KHT4): Dự án xanh hoá ga tàu, các bến xe liên tỉnh tại địa phận các đô thị và xanh hoá hành lang 2 bên đường sắt.

Mục tiêu: Giảm lượng rác thải hai bên đường tàu, tạo cảnh quan đô thị xanh và gây ấn tượng tốt với du khách.

Dự án 5 (KHT5): Xây dựng nền tảng số phục vụ quản lý CĐX-TTX tích hợp vào Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh (IOC), Trung tâm điều hành đô thị thông minh (Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Cam Lâm).

Mục tiêu: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về CĐX-TTX thông qua các ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên, quan trắc môi trường, hạ tầng cấp thoát nước, cấp năng lượng.

Dự án 6 (KHT6): Thí điểm xây dựng mô hình thoát nước bền vững theo mô hình SUDs, thành phố bọt biển tại thành phố Nha Trang, Cam Ranh.

Mục tiêu: Nâng cao năng lực thoát nước bền vững.

Dự án 7 (KHT7): Xây dựng, hoàn thiện mạng lưới, công trình cấp thoát nước theo quy hoạch được duyệt.

Mục tiêu: Nâng cấp, cải tạo hệ thống hiện trạng và xây dựng mới công trình, mạng lưới cấp thoát nước theo quy hoạch được duyệt đảm bảo năng lực thoát, xử lý nước thải và nhu cầu cấp nước, giảm thất thoát thất thu nước.

Dự án 8 (KHT8): Đổi mới công nghệ trong chiếu sáng công cộng đô thị.

Mục tiêu: Tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO₂

Dự án 9 (KHT9): Rà soát đánh giá và khuyến khích đầu tư xây dựng theo tiêu chí đô thị xanh, công trình xanh.

Mục tiêu: Làm cơ sở khuyến khích quy hoạch, đầu tư xây dựng theo mô hình đô thị xanh, công trình xanh.

Dự án 10 (KHT10): Kè và đường dọc sông Cái Nha Trang, đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú, huyện Diên Khánh.

Mục tiêu: Nâng tổng chiều dài các tuyến đê, kè phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông; nâng cao chất lượng cuộc sống và phòng chống thiên tai.

6.4.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-5: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Hạ tầng

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CĐX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
KHT1	Phát triển tích hợp thích ứng - Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa (Thành phố Nha Trang, Thành phố Cam Ranh)	2024 - 2028	Tăng cường năng lực thoát nước, thu gom xử lý nước thải khu vực phía Tây Nha Trang; thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn tại thành phố Cam Ranh.	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TNM T	UBND thành phố Nha Trang, Cam Ranh, Sở XD	KHX38, KHX40-42	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp - Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KHT2	Khu xử lý chất thải rắn tại các huyện, thị, thành phố	2024 - 2030	Nâng cao năng lực xử lý chất thải rắn, hướng tới giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp xuống dưới 10% vào năm 2030.	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TNM T	UBND các huyện, thị, thành, Sở XD	KHX40-42	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp - Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KHT2.1	<i>Khu xử lý chất thải rắn Lương Hòa, Cam Thịnh Đông, Bắc Vân Phong, Nam Vân Phong; Khu liên hợp xử lý chất thải rắn nguy hại iên vùng; Khu xử lý chất thải</i>	2024 - 2028								

	<i>rắn nguy hại thị xã Ninh Hòa</i>									
<i>KHT2.2</i>	<i>Khu xử lý chất thải rắn các xã cánh Tây Ninh Hòa, Hòn Ngang, Khánh Vĩnh, Sơn Trung, Hòn Dung, Suối Cát, Cam Tân, Đảo Bình Ba, Đảo Trường Sa</i>	2026 - 2030								
<i>KHT2.3</i>	<i>Đầu tư hệ thống hạ tầng thu gom, phân loại rác thải tại nguồn</i>	2026 - 2030								
KHT3	Dự án trồng cây xanh để nâng cao mật độ che phủ cho các đô thị trên địa bàn tỉnh	2024 - 2030	Tăng tỷ lệ phủ xanh đô thị lên 5 m ² /người năm 2025 và 6 m ² /người năm 2030.	Kế hoạch 7235/KH-UBND ngày 02/8/2021 triển khai thực hiện đề án "trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025" theo quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Sở XD	UBND các huyện, thị, thành	KHx43	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KHT3.1</i>	<i>Dự án trồng cây xanh thành phố Nha Trang, Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa</i>	2024 - 2026								
<i>KHT3.2</i>	<i>Dự án trồng cây xanh đô thị Diên Khánh, Tô Hạp, Khánh Vĩnh, Cam Đức, Suối Tân</i>	2026 - 2028								
<i>KHT3.3</i>	<i>Dự án trồng cây xanh đô thị Trường Sa, Cam Lâm</i>	2028 - 2030								
KHT4	Xanh hoá ga tàu, các bến xe liên tỉnh tại địa phận các đô thị và xanh hoá	2024 - 2025	Giảm lượng rác thải hai bên đường tàu, tạo cảnh quan đô thị	Kế hoạch 7235/KH-UBND ngày 02/8/2021 triển khai thực hiện đề án "trồng một tỷ cây	Sở XD	UBND các huyện, thị,	KHX43	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha

	hành lang 2 bên đường sắt.		xanh và gây ấn tượng tốt với du khách.	xanh giai đoạn 2021-2025" theo quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ		thành, Sở GTVT				Trang
KHT5	Dự án xây dựng nền tảng số phục vụ quản lý CĐX-TTX tích hợp vào Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh (IOC), Trung tâm điều hành đô thị thông minh (Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Cam Lâm)	2024 - 2030	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về CĐX-TTX thông qua các ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên, quan trắc môi trường, hạ tầng cấp thoát nước, cấp năng lượng.	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TTTT	UBND các huyện, thị, thành	KHX	Quản lý toàn bộ 62 tiêu chí CĐX-TTX	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KHT5.1</i>	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu nền quản lý</i>	2024 - 2028								
<i>KHT5.2</i>	<i>Chuyển giao, cập nhật cơ sở dữ liệu lên nền tảng quản lý chung của toàn tỉnh, huyện, thị, thành phố</i>	2028 - 2030								
KHT6	Thí điểm xây dựng mô hình thoát nước bền vững tại thành phố Nha Trang và Cam Ranh	2024 - 2030	Nâng cao năng lực thoát nước bền vững.	Quyết định số 1055/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm	Sở XD	UBND các đô thị	KHX38	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang

KHT6.1	Thí điểm xây dựng mô hình thoát nước bền vững cho các khu vực thường xuyên ngập úng của thành phố	2024 - 2026		2050; Quyết định số 1092/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả nhiệm vụ “Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050”						
KHT6.2	Nhân rộng mô hình trên địa bàn toàn thành phố	2026 - 2030								
KHT7	Xây dựng hệ thống mạng lưới, công trình cấp thoát nước theo quy hoạch được duyệt	2024 - 2030								
KHT7.1	Xây dựng mạng lưới và công trình cấp thoát nước theo quy hoạch tại các đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa	2024 - 2028	Nâng cấp, cải tạo hệ thống hiện trạng và xây dựng mới công trình, mạng lưới cấp thoát nước theo quy hoạch được duyệt đảm bảo năng lực thoát, xử lý nước thải và nhu cầu cấp nước, giảm thất thoát thất thu nước.	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch chung đô thị đã phê duyệt	Sở XD	UBND các đô thị	KHX35-38	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch - Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn - Tỷ lệ thất thoát nước sạch - Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật 	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KHT7.2	Xây dựng mạng lưới và công trình cấp thoát nước theo quy hoạch tại các đô thị Cạn Ninh, Diên Khánh, Tô Hạp, Khánh Vĩnh, Cam Đức, Suối Tân, Cam Lâm	2026 - 2030								
KHT7.3	Xây dựng mạng lưới và công trình cấp	2026 -								

	<i>thoát nước khu vực nông thôn</i>	2030								
KHT8	Đổi mới công nghệ trong chiếu sáng đô thị	2024 - 2027	Tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO2	Quyết định số 4607/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở XD	UBND các đô thị	KHX48	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KHT9	Rà soát đánh giá và khuyến khích đầu tư xây dựng theo tiêu chí đô thị xanh, công trình xanh.	2024 - 2030								
<i>KHT9.1</i>	<i>Rà soát, đánh giá các công trình, khu đô thị đã hình thành theo tiêu chí công trình xanh và đô thị xanh</i>	2024 - 2025	Làm cơ sở khuyến khích quy hoạch, đầu tư xây dựng theo mô hình đô thị xanh, công trình xanh.	Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; QĐ 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở XD	UBND các đô thị	KHX44-47	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố - Tỷ lệ quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu. - Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh - Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh 	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KHT9.2</i>	<i>Nghiên cứu ban hành cơ chế khuyến khích các công trình, khu đô thị đã hình thành đầu tư cải tạo theo hướng công trình xanh và đô thị xanh</i>	2026 - 2028								
<i>KHT9.3</i>	<i>Ban hành cơ chế khuyến khích các công trình, khu đô thị mới xây dựng theo tiêu chí công trình</i>	2028 - 2030								

	<i>xanh, đô thị xanh</i>									
KHT10	Kè và đường dọc sông Cái Nha Trang, đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	2024 - 2025	Nâng tổng chiều dài các tuyến đê, kè phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông; nâng cao chất lượng cuộc sống và phòng chống thiên tai.	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở NN&PTNT	UBND huyện Diên Khánh	KHX39	Tổng chiều dài các tuyến đê, kè phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Dự án mới	Thực hiện độc lập

6.5 Lĩnh vực Giao thông

6.5.1 Dự án ưu tiên đầu tư

6.5.1.1 Chương trình 1. Tăng cường sử dụng năng lượng xanh

Dự án KGT1: Mở rộng mạng lưới VTHKCC sử dụng năng lượng xanh trên toàn tỉnh.

Mục tiêu: Tăng cường các tuyến giao thông và số lượng phương tiện vận tải công cộng đáp ứng tiêu chuẩn xanh (bao gồm taxi, đường thủy, xe buýt điện, v.v.) nhằm cải thiện tiện ích giao thông công cộng cho cư dân và khách du lịch. Mục tiêu là giảm thiểu sự phụ thuộc vào phương tiện giao thông cá nhân và giảm ô nhiễm môi trường.

Hành động:

- Mở rộng và nâng cấp các tuyến xe buýt công cộng, đặc biệt là xe buýt điện.
- Phát triển các tuyến đường thủy nội địa để giảm tải cho đường bộ.
- Triển khai các dịch vụ taxi và xe buýt công cộng sử dụng năng lượng sạch.

Dự án KGT2: Phát triển hạ tầng giao thông phi cơ giới (xe đạp, đi bộ)

Mục tiêu: Xây dựng 30km đường bộ ven biển và các khu phố đi bộ, tạo công trình điểm nhấn cho Nha Trang, Khánh Hòa với mục tiêu đạt kỷ lục tuyến đường xe đạp biển dài nhất Việt Nam. Đồng thời, tạo không gian đi bộ thu hút du khách.

Hành động:

- Xây dựng và cải thiện đường dành riêng cho xe đạp dọc theo bờ biển và trong các khu đô thị.
- Phát triển các khu phố đi bộ với các tiện ích hỗ trợ như ghế ngồi, cây xanh, và các khu vui chơi.
- Tổ chức các sự kiện và chiến dịch quảng bá để thu hút sự tham gia của cộng đồng và du khách.

Dự án KGT3: Xây dựng mạng lưới trạm sạc xe điện sử dụng nguồn năng lượng xanh

Mục tiêu: Hỗ trợ và khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông xanh bằng cách xây dựng các trạm sạc thông minh và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. Tăng dần và thay thế xe sử dụng nhiên liệu hóa thạch bằng xe điện.

Hành động:

- Lập kế hoạch và triển khai xây dựng trạm sạc xe điện tại các điểm đỗ xe công cộng, trung tâm thương mại, và các khu vực đông dân cư.
- Phát triển các chính sách hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng trạm sạc thông qua hình thức xã hội hóa.
- Triển khai đảm bảo các trạm sạc sử dụng nguồn năng lượng xanh, như năng lượng mặt trời, để tối ưu hóa hiệu quả và bảo vệ môi trường.
- Thiết lập lộ trình thực hiện theo tuyến đường và khu vực, ưu tiên các khu vực có lưu lượng giao thông cao.

6.5.1.2 Chương trình 2. Thúc đẩy phát triển giao thông thông minh

Dự án KGT4: Xây dựng hệ thống thu phí không dừng (ETC) chống ùn tắc giao thông vào trung tâm thành phố

Mục tiêu: Xây dựng một hệ thống thu phí nhằm chống ùn tắc giao thông vào trung tâm thành phố, nhằm cải thiện lưu thông và giảm tắc đường trong khu vực đó.

Hành động:

- Lắp đặt các trạm thu phí không dừng tại các điểm ra vào trung tâm thành phố.
- Áp dụng công nghệ nhận diện biển số và thẻ từ để thu phí tự động, giảm thời gian chờ đợi.
- Triển khai hệ thống quản lý và giám sát để đảm bảo hiệu quả và minh bạch.

Dự án KGT5: Xây dựng hệ thống đỗ xe thông minh khu vực đô thị

Mục tiêu: Tối ưu hóa việc quản lý và sử dụng không gian đỗ xe trong thành phố.

Hành động:

- Phát triển ứng dụng di động và hệ thống cảm biến để cung cấp thông tin về vị trí và trạng thái của các bãi đỗ xe.
- Xây dựng hệ thống đặt chỗ và thanh toán trực tuyến để người dân dễ dàng tìm và đặt chỗ đỗ xe.
- Tích hợp các giải pháp đỗ xe thông minh vào hệ thống giao thông tổng thể của thành phố.

Dự án KGT6: Xây dựng hệ thống giao thông dịch vụ tích hợp (MAAS)

Mục tiêu: Tăng cường sự linh hoạt, giảm ùn tắc giao thông và lượng phát thải, cũng như cải thiện trải nghiệm di chuyển cho người dùng.

Hành động:

- Phát triển nền tảng MAAS để tích hợp các dịch vụ giao thông công cộng và cá nhân vào một hệ thống duy nhất.
- Cung cấp các gói dịch vụ di chuyển linh hoạt cho người dùng, bao gồm vé tháng, vé ngày, và dịch vụ đặt chỗ.
- Hỗ trợ việc thanh toán và quản lý di chuyển qua một ứng dụng duy nhất, tối ưu hóa lộ trình và phương tiện sử dụng.

Dự án KGT7: Xây dựng hệ thống quản lý và điều hành VTHKCC, giám sát giao thông tự động theo thời gian thực, các ứng dụng hướng dẫn và cung cấp thông tin hành khách

Mục tiêu: Cải thiện trải nghiệm di chuyển cho người dùng.

Hành động:

- Phát triển hệ thống giám sát giao thông tự động, cung cấp dữ liệu thời gian thực về tình hình giao thông.

- Tích hợp các ứng dụng di động để cung cấp thông tin về lộ trình, thời gian chờ, và các thay đổi trong lịch trình.
- Xây dựng trung tâm điều hành giao thông để quản lý và điều phối các phương tiện công cộng, đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Dự án KGT8: Xây dựng hệ thống thẻ vé điện tử thông minh cho VTHKCC

Mục tiêu: Tăng tiện ích, hỗ trợ thúc đẩy giao thông xanh.

Hành động:

- Triển khai hệ thống thẻ vé điện tử tích hợp cho tất cả các phương tiện giao thông công cộng.
- Cung cấp thẻ vé đa năng, cho phép người dùng thanh toán và sử dụng trên nhiều loại hình giao thông khác nhau.
- Phát triển các điểm nạp tiền và hỗ trợ khách hàng tại các trạm và bến xe, tạo thuận tiện cho người dùng.

6.5.1.3 Chương trình 3. Phát triển giao thông xanh và bền vững phục vụ du lịch

Dự án KGT9: Phát triển dịch vụ chia sẻ du lịch bằng phương tiện di chuyển xanh (xe điện, xe đạp) tại các điểm du lịch

Mục tiêu: Giảm ùn tắc giao thông và lượng phát thải, cải thiện trải nghiệm di chuyển cho người dùng.

Hành động:

- Phát triển các trạm chia sẻ xe đạp và xe điện tại các điểm du lịch chính.
- Cung cấp ứng dụng di động để người dùng dễ dàng thuê và trả xe, theo dõi vị trí và tình trạng xe.
- Triển khai các chiến dịch quảng bá để khuyến khích du khách sử dụng các phương tiện di chuyển xanh.
- Kết hợp với các doanh nghiệp địa phương để cung cấp dịch vụ này, đảm bảo tính bền vững và khả thi lâu dài.

Dự án KGT10: Tích hợp thông tin du lịch trên bản đồ giao thông

Mục tiêu: Tăng cường giao thông thông minh, hỗ trợ du lịch, thu hút khách du lịch.

Hành động:

- Phát triển và tích hợp thông tin du lịch vào các ứng dụng bản đồ giao thông.
- Cung cấp thông tin chi tiết về các điểm du lịch, nhà hàng, khách sạn, và các sự kiện đặc biệt trên bản đồ.
- Triển khai hệ thống thông tin điện tử tại các trạm giao thông công cộng và các điểm du lịch để cung cấp hướng dẫn và thông tin thời gian thực cho du khách.
- Hợp tác với các cơ quan du lịch và các doanh nghiệp để cập nhật và duy trì thông tin chính xác, hấp dẫn.

6.5.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-6: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Giao thông

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CĐX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
Chương trình 1: Tăng cường sử dụng năng lượng xanh										
KGT1	Mở rộng mạng lưới VTHKCC trên toàn tỉnh	2026 - 2027	Tăng cường các tuyến giao thông và số lượng phương tiện vận tải công cộng đáp ứng tiêu chuẩn xanh (bao gồm taxi, đường thủy, xe buýt điện, v.v.) nhằm cải thiện tiện ích giao thông công cộng cho cư dân và khách du lịch. Mục	- Căn cứ QCVN 01-2021/BXD - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Căn cứ vào tiêu chí tăng số lượng VTHKCC sử dụng điện (xe buýt, taxi, xe ôm,...) - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương.	Sở GTVT	Sở KHĐT	KHX56 KHX57	- Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa '- Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KGT1.1</i>	<i>Mở rộng và nâng cấp các tuyến xe buýt công cộng, đặc biệt là xe buýt điện.</i>	<i>2026 - 2027</i>								
<i>KGT1.2</i>	<i>Phát triển các tuyến đường thủy nội địa để giảm tải cho đường bộ</i>	<i>2026 - 2027</i>								
<i>KGT1.3</i>	<i>Triển khai các dịch vụ taxi và xe buýt công cộng sử dụng năng lượng sạch</i>	<i>2026 - 2027</i>								

			<p>tiêu là giảm thiểu sự phụ thuộc vào phương tiện giao thông cá nhân và giảm ô nhiễm môi trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Theo Nghị Quyết này, sẽ có các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm cho từng tiêu chí trong đó có tiêu chí về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%). Với đô thị loại I, tiêu chí này cần đạt từ 15% trở lên. - Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo Quyết định này, mục tiêu tới 2030 đặt ra là tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại cho đô thị loại I đạt ít nhất 5%. - “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giám phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876/QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ - Đề án “Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2020-2030” được phê duyệt tại Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 22/09/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa 						
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--

KGT2	Phát triển hạ tầng giao thông phi cơ giới (xe đạp, đi bộ)	2024 - 2030	Xây dựng 30km đường bộ ven biển và các khu phố đi bộ, tạo công trình điểm nhấn cho Nha Trang, Khánh Hòa với mục tiêu đạt kỷ lục tuyến đường xe đạp biên dài nhất Việt Nam.	Căn cứ vào đề án xây dựng đường giao thông dành cho Phương tiện giao thông phi cơ giới của thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sở GTVT	Sở XD, Sở KHĐT	KHx55	Số km đường giao thông phi cơ giới	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KGT2.1</i>	<i>Xây dựng và cải thiện đường dành riêng cho xe đạp dọc theo bờ biển và trong các khu đô thị</i>	2024 - 2026	Đồng thời, tạo không gian đi bộ thu hút du khách.							
<i>KGT2.2</i>	<i>Phát triển các khu phố đi bộ với các tiện ích hỗ trợ như ghế ngồi, cây xanh, và các khu vui chơi</i>	2024 - 2028								
<i>KGT2.3</i>	<i>Tổ chức các sự kiện và chiến dịch quảng bá để thu hút sự tham gia của cộng đồng và du khách</i>	2024 - 2030								
KGT3	Xây dựng mạng lưới trạm sạc xe điện sử dụng nguồn năng lượng xanh	2024 - 2030	Hỗ trợ và khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông xanh bằng cách xây dựng các trạm sạc	Căn cứ vào chỉ tiêu tăng xe điện. Căn cứ vào chính sách đối tác trạm sạc của các nhà cung cấp cho phép lắp đặt trạm sạc tại hộ gia đình có mặt bằng phù hợp	Sở GTVT	Sở XD, Sở KHĐT	KHx54	Số lượng trạm sạc ô tô	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KGT3.1</i>	<i>Lập kế hoạch xây dựng trạm sạc xe điện tại các điểm đỗ xe công cộng, trung tâm thương mại, và các khu vực đông dân cư</i>	2024 - 2025								

KGT3.2	<i>Phát triển các chính sách hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng trạm sạc thông qua hình thức xã hội hóa</i>	2024 - 2025	thông minh và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. Tăng dần và thay thế xe sử dụng nhiên liệu hóa thạch bằng xe điện.							
KGT3.3	<i>Triển khai đảm bảo các trạm sạc sử dụng nguồn năng lượng xanh, như năng lượng mặt trời, để tối ưu hóa hiệu quả và bảo vệ môi trường</i>	2025 - 2030								
KGT3.4	<i>Thiết lập lộ trình thực hiện theo tuyến đường và khu vực, ưu tiên các khu vực có lưu lượng giao thông cao</i>	2024 - 2025								

Chương trình 2: Thúc đẩy phát triển giao thông thông minh

KGT4	Xây dựng hệ thống thu phí không dừng (ETC) chống ùn tắc giao thông vào trung tâm thành phố	2028 - 2030	Xây dựng một hệ thống thu phí nhằm chống ùn tắc giao thông vào trung tâm thành phố, nhằm cải thiện lưu thông và giảm tắc	- Căn cứ vào tiêu chí tăng số lượng VTHKCC sử dụng điện (xe buýt, taxi, xe ôm,...) - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa	Sở GTVT	Sở XD, Sở KHĐT, UBND các thành phố	KHX57, KHX62	- Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng - Cảm nhận thương hiệu	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KGT4.1	<i>Lắp đặt các trạm thu phí không dừng, áp dụng công nghệ nhận diện biển số và thẻ từ tại các điểm ra vào trung tâm thành phố, để thu phí tự động, giảm</i>	2028 - 2030								

	<i>thời gian chờ đợi</i>		đường trong khu vực đó.	sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Theo Nghị Quyết này, sẽ có các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm cho từng tiêu chí trong đó có tiêu chí về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%). Với đô thị loại I, tiêu chí này cần đạt từ 15% trở lên. - Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo Quyết định này, mục tiêu tới 2030 đặt ra là tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại cho đô thị loại I đạt ít nhất 5%. - “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giám phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876/QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ						
KGT4.2	<i>Triển khai hệ thống quản lý và giám sát để đảm bảo hiệu quả và minh bạch</i>	2028 - 2030								
KGT5	Xây dựng hệ thống đỗ xe thông minh khu vực đô thị	2024 - 2027		- Căn cứ QCVN 01-2021/BXD - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa				- Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa		
KGT5.1	<i>Phát triển ứng dụng di động và hệ thống cảm biến để cung cấp thông tin về vị trí và trạng thái của các bãi đỗ xe</i>		Tối ưu hóa việc quản lý và sử dụng không gian đỗ xe trong thành phố.		Sở XD, Sở KHĐT, UBND các thành phố	Sở GTVT	KHX56, KHX62		Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KGT5.2	<i>Xây dựng hệ thống đặt chỗ và thanh toán trực</i>									

	<i>tuyển để người dân dễ dàng tìm và đặt chỗ đỗ xe</i>			<p>sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào tiêu chí tăng số lượng VTHKCC sử dụng điện (xe buýt, taxi, xe ôm,...) - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Theo Nghị Quyết này, sẽ có các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm cho từng tiêu chí trong đó có tiêu chí về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%). Với đô thị loại I, tiêu chí này cần đạt từ 15% trở lên. - Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo Quyết định này, mục tiêu tới 2030 đặt ra là tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại cho đô thị loại I đạt ít nhất 5%. - “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giám phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876 							- Cảm nhận thương hiệu
KGT5.3	<i>Tích hợp các giải pháp đỗ xe thông minh vào hệ thống giao thông tổng thể của thành phố</i>										

				/QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ						
KGT6	Xây dựng hệ thống giao thông dịch vụ tích hợp (MAAS)	2024 - 2030		- Căn cứ QCVN 01-2021/BXD - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Căn cứ vào tiêu chí tăng số lượng VTHKCC sử dụng điện (xe buýt, taxi, xe ôm,...) - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Theo Nghị Quyết này, sẽ có các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm cho từng tiêu chí trong đó có						
<i>KGT6.1</i>	<i>Phát triển nền tảng MAAS để tích hợp các dịch vụ giao thông công cộng và cá nhân vào một hệ thống duy nhất.</i>									
<i>KGT6.2</i>	<i>Cung cấp các gói dịch vụ di chuyển linh hoạt cho người dùng, bao gồm vé tháng, vé ngày, và dịch vụ đặt chỗ</i>									
<i>KGT6.3</i>	<i>Hỗ trợ việc thanh toán và quản lý di chuyển qua một ứng dụng duy nhất, tối ưu hóa lộ trình và phương tiện sử dụng</i>		Tối ưu hóa việc quản lý và sử dụng không gian đỗ xe trong thành phố.		Sở GTVT	Sở KHĐT, Sở TC	KHX56-57, KHX62	- Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa - Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng - Cảm nhận thương hiệu	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang

				<p>tiêu chí về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%). Với đô thị loại I, tiêu chí này cần đạt từ 15% trở lên.</p> <p>- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo Quyết định này, mục tiêu tới 2030 đặt ra là tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại cho đô thị loại I đạt ít nhất 5%.</p> <p>- “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876/QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ</p>						
KGT7	Xây dựng hệ thống quản lý và điều hành VTHKCC, giám sát giao thông tự động theo thời gian thực, các apps hướng dẫn và cung cấp thông tin hành khách	2024 - 2030	Cải thiện trải nghiệm di chuyển cho người dùng.	<p>- Căn cứ QCVN 01-2021/BXD</p> <p>- Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương.</p> <p>- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030</p> <p>- Căn cứ vào tiêu chí tăng số lượng VTHKCC sử dụng điện (xe buýt, taxi, xe ôm,...)</p> <p>- Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa</p>	Sở GTVT	Sở XD, Sở KHĐT	KH56 KH57 KH62	<p>- Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh Khánh Hòa</p> <p>- Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng</p> <p>- Cảm nhận thương hiệu</p>	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KGT7.1</i>	<i>Phát triển hệ thống giám sát giao thông tự động, cung cấp dữ liệu thời gian thực về tình hình giao thông</i>	2024 - 2025								
<i>KGT7.2</i>	<i>Tích hợp các ứng dụng di động để cung cấp thông tin về lộ trình, thời gian chờ, và các</i>	2024 - 2026								

	<i>thay đổi trong lịch trình</i>			lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương.						
KGT7.3	<i>Xây dựng trung tâm điều hành giao thông để quản lý và điều phối các phương tiện công cộng, đảm bảo hiệu quả hoạt động</i>	2024 - 2030		<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Theo Nghị Quyết này, sẽ có các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm cho từng tiêu chí trong đó có tiêu chí về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%). Với đô thị loại I, tiêu chí này cần đạt từ 15% trở lên. - Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo Quyết định này, mục tiêu tới 2030 đặt ra là tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại cho đô thị loại I đạt ít nhất 5%. - “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876/QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ 						
KGT8	Xây dựng hệ thống thẻ vé điện tử thông minh cho VTHKCC	2026 - 2027	Tăng tiện ích, hỗ trợ thúc đẩy	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ QCVN 01-2021/BXD - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa 	Sở GTVT	Sở KHĐT, Sở TC	KHX56 KHX57 KHX62	- Mật độ mạng lưới đường (tính	Dự án giữ nguyên	Thực hiện cùng

KGT8.1	<i>Triển khai hệ thống thẻ vé điện tử tích hợp cho tất cả các phương tiện giao thông công cộng</i>		giao thông xanh.	lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương.				đến đường chính khu vực, khoảng cách hai đường từ 300-500m) của tỉnh	như Nha Trang	Nha Trang
KGT8.2	<i>Cung cấp thẻ vé đa năng, cho phép người dùng thanh toán và sử dụng trên nhiều loại hình giao thông khác nhau</i>			- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030				- Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng		
KGT8.3	<i>Phát triển các điểm nạp tiền và hỗ trợ khách hàng tại các trạm và bến xe, tạo thuận tiện cho người dùng</i>			- Căn cứ vào tiêu chí tăng số lượng VTHKCC sử dụng điện (xe buýt, taxi, xe ôm,...) - Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 14/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Nghị Quyết này, mục tiêu cụ thể tới năm 2030 sẽ đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Theo Quyết định này, Khánh Hòa sẽ trở thành đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030 - Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Theo Nghị Quyết này, sẽ có các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm cho từng tiêu chí trong đó có tiêu chí về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%). Với đô thị loại I, tiêu chí này cần đạt từ 15% trở lên. - Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng				- Cảm nhận thương hiệu		

				<p> xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo Quyết định này, mục tiêu tới 2030 đặt ra là tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại cho đô thị loại I đạt ít nhất 5%.</p> <p>- “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876 /QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ</p>						
--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--

Chương trình 3: Phát triển giao thông xanh và bền vững phục vụ du lịch

KGT9	Phát triển dịch vụ chia sẻ du lịch bằng phương tiện di chuyển xanh (xe điện, xe đạp) tại các điểm du lịch	2024 - 2030								
<i>KGT9.1</i>	<i>Phát triển các trạm chia sẻ xe đạp và xe điện tại các điểm du lịch chính.</i>	2026 - 2028	Giảm ùn tắc giao thông và lượng phát thải, cải thiện trải nghiệm di chuyển cho người dùng.	“Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876 /QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở GTVT	Sở DL, Sở XD, Sở KHĐT	KHx23, KHx62	- Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP - Cảm nhận thương hiệu	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KGT9.2</i>	<i>Cung cấp ứng dụng di động để người dùng dễ dàng thuê và trả xe, theo dõi vị trí và tình trạng xe.</i>	2026 - 2028								
<i>KGT9.3</i>	<i>Triển khai các chiến dịch quảng bá để khuyến khích du khách sử dụng các phương tiện di chuyển xanh.</i>	2024 - 2030								

KGT9.4	<i>Kết hợp với các doanh nghiệp địa phương để cung cấp dịch vụ này, đảm bảo tính bền vững và khả thi lâu dài.</i>	2024 - 2031								
KGT10	Tích hợp thông tin du lịch trên bản đồ giao thông	2026 - 2028								
KGT10.1	<i>Phát triển và tích hợp thông tin du lịch vào các ứng dụng bản đồ giao thông hiện có.</i>	2026 - 2028								
KGT10.2	<i>Cung cấp thông tin chi tiết về các điểm du lịch, nhà hàng, khách sạn, và các sự kiện đặc biệt trên bản đồ.</i>	2026 - 2030	Tăng cường giao thông thông minh, hỗ trợ du lịch, thu hút khách du lịch.	Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở GTVT	Sở TTTT, Sở Du lịch	KHX24-25, KHX62	- Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP - Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh - Cảm nhận thương hiệu	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
KGT10.3	<i>Triển khai hệ thống thông tin điện tử tại các trạm giao thông công cộng và các điểm du lịch để cung cấp hướng dẫn và thông tin thời gian thực cho du khách.</i>	2026 - 2030								
KGT10.4	<i>Hợp tác với các cơ quan du lịch và các doanh nghiệp để cập nhật và duy trì thông tin chính xác, hấp dẫn.</i>	2026 - 2030								

6.6 Lĩnh vực Lối sống

6.6.1 Dự án ưu tiên đầu tư

6.6.1.1 Chương trình 1: Giảm ô nhiễm chất thải rắn dựa vào cộng đồng

Mục tiêu: Truyền thông, đào tạo, xây dựng phong trào và mô hình lối sống xanh hoà hợp với thiên nhiên, nâng cao năng lực và nhận thức về môi trường, tạo động lực cho cộng đồng chuyển đổi hành vi xanh. Chương trình này gồm các dự án sau đây:

- **KLS1: Dự án Tư duy xanh - Hành động nhanh:** Nâng cao nhận thức về giá trị và lợi ích của hành vi xanh: Xây dựng **sổ tay hệ giá trị xanh** (bao gồm **cẩm nang sống xanh**) cho các nhóm đối tượng khác nhau tại tỉnh Khánh Hòa.
- **KLS2: Dự án Kỹ năng xanh - Thực hành sống xanh:** Phát triển kỹ năng sống xanh, tăng cường thực hành sống xanh cho cộng đồng: Xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hành lối sống xanh; tổ chức hướng dẫn thực hành sống xanh cho các đối tượng khác nhau (học sinh sinh viên, hội liên hiệp phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên, liên đoàn lao động, mặt trận tổ quốc); Xây dựng các mô hình mẫu **“Gia đình xanh”** trên địa bàn, Thiết lập các mô hình thí điểm về thực hành sống xanh tại các cộng đồng.
- **KLS3: Dự án Cộng đồng xanh - Cuộc sống sạch:** Xây dựng cộng đồng có ý thức bảo vệ môi trường, thực hiện các hành vi sống xanh, và tạo ra môi trường sống sạch và bền vững: Phát triển (quy hoạch mạng lưới, xây dựng cơ cấu tổ chức mạng lưới, quy chế hoạt động, tổ chức các hoạt động xã hội, gắn kết, tổ chức các cuộc thi) các cộng đồng/phường xã xanh trên địa bàn tỉnh; Đào tạo các **hạt giống giá trị xanh** tại chính quyền các phường xã; Xây dựng và đào tạo mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ phổ biến, và vận động người dân thực hành sống bền vững; Tổ chức các khóa đào tạo tập huấn về tái sử dụng, giảm rác thải, phân loại rác tại nguồn, tái chế rác, nền tảng phát triển các cộng đồng xanh: hội, nhóm sống xanh tại các phường xã trên địa bàn tỉnh; Thí điểm xây dựng mạng lưới Người thu gom rác thải rắn.
- **KLS4: Dự án Sông sạch - biển xanh:** Cải tiến phương pháp thu gom chất thải rắn trôi nổi trên sông, biển: Nghiên cứu phát triển các phương pháp mới hoặc cải tiến phương pháp thu gom chất thải rắn trên sông, biển; Triển khai thực hiện phương pháp thu gom chất thải rắn đã được nghiên cứu và cải tiến; Đánh giá hiệu quả của phương pháp và lên kế hoạch mở rộng áp dụng.

6.6.1.2 Chương trình 2: Thúc đẩy tiêu dùng bền vững với các sản phẩm xanh và dịch vụ xanh của địa phương

Mục tiêu: Nâng cao năng lực doanh nghiệp địa phương phát triển các sản phẩm dịch vụ xanh phục vụ cộng đồng, qua đó gia tăng cơ hội cho cộng đồng chuyển đổi hành vi xanh một cách bền vững. Chương trình này gồm các dự án sau:

- **KLS5: Dự án Doanh nghiệp xanh - Chuyển đổi xanh:** Nâng cao năng lực chuyển đổi xanh, kinh doanh xanh của doanh nghiệp: Xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo cho doanh nghiệp về trách nhiệm doanh nghiệp đối với môi

trường, tiêu chuẩn và quy trình sản xuất xanh; thực hành quản lý xanh; mua sắm xanh, phát triển sản phẩm dịch vụ xanh; marketing xanh; Tư vấn nâng cao năng lực chuyển đổi xanh, quản lý xanh cho doanh nghiệp; Tổ chức hội thảo, sự kiện chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh xanh, quản lý xanh cho doanh nghiệp. .

- **KLS6: Dự án giáo dục xanh - Tương lai xanh:** Giáo dục thế hệ trẻ ý thức bảo vệ và có trách nhiệm với môi trường, hướng tới thúc đẩy hành vi xanh trong tương lai: Xây dựng chương trình đào tạo, hệ thống tài liệu và triển khai chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường trong các trường học ở Tỉnh; Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực giảng dạy về môi trường cho giáo viên; Tổ chức hoạt động và sự kiện cho học sinh, sinh viên về bảo vệ môi trường.

6.6.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-7: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Lối sống

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CDX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
Chương trình 1: Giảm ô nhiễm chất thải rắn dựa vào cộng đồng										
KLS1	Dự án Tư duy xanh - Hành động nhanh: Xây dựng sổ tay hệ giá trị xanh (gồm cẩm nang sống xanh) cho các nhóm đối tượng khác nhau tại tỉnh Khánh Hòa	2024 - 2030	Nâng cao nhận thức về giá trị và lợi ích của hành vi xanh	QĐ3378/QĐ-UBND ngày 8/10/2021 về ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025	Sở TNMT	Sở TTTT	KHX4 0, 42	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KLS1.1</i>	<i>Nghiên cứu nhu cầu của các nhóm đối tượng và lấy ý kiến chính quyền và chuyên gia</i>	2024 - 2025								
<i>KLS1.2</i>	<i>Thiết kế và biên soạn nội dung sổ tay</i>	2024 - 2025								
<i>KLS1.3</i>	<i>Tiến hành thử nghiệm và điều chỉnh</i>	2024 - 2025								
<i>KLS1.4</i>	<i>Sản xuất và phát hành sổ tay</i>	2026 - 2028								
<i>KLS1.5</i>	<i>Tổ chức các buổi giới thiệu và hướng dẫn sử dụng</i>	2026 - 2028								
<i>KLS1.6</i>	<i>Tăng cường quảng bá và phân phối</i>	2026 - 2028								

KLS1.7	Đánh giá phản hồi và hiệu quả	2029 - 2030								
KLS1.8	Tinh chỉnh và bổ sung nội dung	2029 - 2030								
KLS1.9	Xây dựng kế hoạch duy trì và tái sử dụng	2029 - 2030								
KLS2	Dự án Kỹ năng xanh-Thực hành sống xanh:	2024 - 2030								
KLS2.1	Xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hành lối sống xanh;	2024 - 2026	Phát triển kỹ năng sống xanh, tăng cường thực hành sống xanh cho cộng đồng	Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Sở TNMT	Sở VHHT	KHX5 9-60	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường - Tỷ lệ phường đạt tiêu chí về môi trường	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KLS2.2	Tổ chức hướng dẫn thực hành sống xanh tại cộng đồng cho các nhóm đối tượng khác nhau tại Tỉnh	2026-2028								
KLS2.3	Xây dựng các mô hình mẫu “Gia đình xanh” trên địa bàn	2027 - 2028								
KLS2.4	Thiết lập các mô hình thí điểm về thực hành sống xanh tại các cộng đồng	2029 - 2030								
KLS3	Dự án Cộng đồng xanh – Cuộc sống sạch:	2024 - 2030	Xây dựng cộng đồng có ý thức bảo vệ môi trường, thực hiện các hành vi sống xanh, và tạo	- QĐ3378/QĐ-UBND ngày 8/10/2021 về ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025); - Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND Ban	Sở TNMT	Sở Văn Hóa và Thể Thao /Các tổ chức Chính trị Xã	KHX4 0, 42	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang
KLS3.1	Phát triển các cộng đồng xanh trên địa bàn tỉnh, gắn với du lịch sinh thái	2024 - 2030								
KLS3.2	Đánh giá địa bàn và quy hoạch mạng lưới cộng đồng xanh	2024 - 2025								

KLS3.3	<i>Xây dựng cơ cấu tổ chức mạng lưới, quy chế hoạt động,</i>	2026 - 2027	ra môi trường sống sạch và bền vững	hành Quy định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công kênh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định về quy hoạch và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.		Hội và UBMT TQ				
KLS3.4	<i>Tổ chức các hoạt động xã hội, các cuộc thi</i>	2028 - 2030								
KLS3.5	<i>Tổ chức đào tạo các hạt giống giá trị xanh tại chính quyền các phường xã</i>	2027 - 2028								
KLS3.6	<i>Xây dựng mạng lưới và đào tạo cộng tác viên hỗ trợ phổ biến, và vận động người dân thực hành sống bền vững;</i>	2027 - 2030								
KLS3.7	<i>Tổ chức các khóa đào tạo tập huấn về tái sử dụng, giảm rác thải, phân loại rác tại nguồn, tái chế rác, nền tảng phát triển các cộng đồng xanh: hội, nhóm sống xanh tại các phường xã trên địa bàn tỉnh</i>	2028 - 2030								
KLS3.8	<i>Thí điểm xây dựng mạng lưới “Người thu gom rác thải rắn” tại cộng đồng</i>	2028 - 2030								
KLS4	Dự án Sông sạch - biển xanh:	2024 - 2030								
KLS4.1	<i>Nghiên cứu phát triển các phương pháp mới hoặc cải tiến phương pháp thu gom chất thải rắn trên sông, biển;</i>	2024 - 2025								

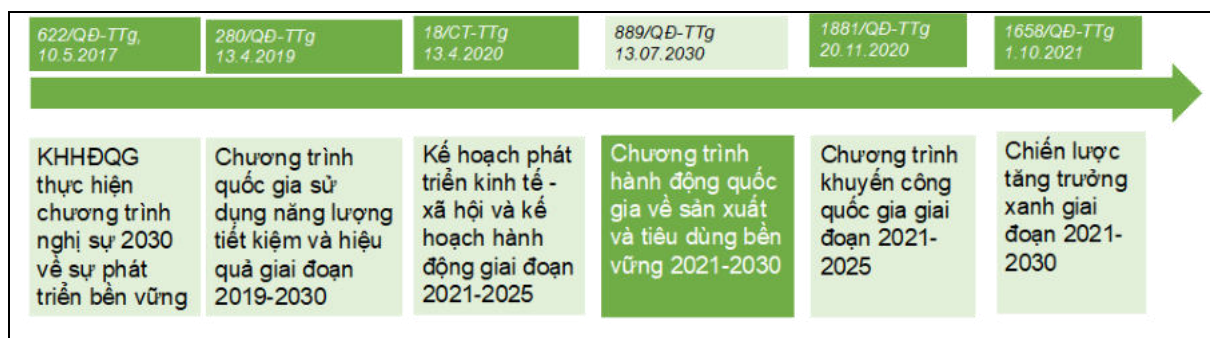
KLS4.2	<i>Triển khai thực hiện phương pháp thu gom chất thải rắn đã được nghiên cứu và cải tiến</i>	2026 - 2028		ban hành Quy định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; Quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công kênh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa							
KLS4.3	<i>Đánh giá hiệu quả của phương pháp và lên kế hoạch mở rộng áp dụng</i>	2029 - 2030									
Chương trình 2: Thúc đẩy tiêu dùng bền vững với các sản phẩm xanh và dịch vụ xanh của địa phương											
KLS5	Dự án Doanh nghiệp xanh - Chuyển đổi xanh	2024 - 2030	Nâng cao năng lực chuyển đổi xanh, kinh doanh xanh của doanh nghiệp	Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định về quy hoạch và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư (TT xúc tiến đầu tư và hỗ	Sở Tài nguyên và Môi trường	KHX6 1	Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công	Dự án điều chỉnh	Thực hiện cùng Nha Trang	
KLS5.1	<i>Xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo cho doanh nghiệp về trách nhiệm doanh nghiệp đối với môi trường, tiêu chuẩn và quy trình sản xuất xanh, thực hành quản lý xanh, mua sắm</i>	2024 - 2025									

	<i> xanh, phát triển sản phẩm, dịch vụ xanh; marketing xanh</i>				trợ DN)					
<i>KLS5.2</i>	<i>Tư vấn nâng cao năng lực chuyển đổi xanh, thực hành quản lý xanh cho doanh nghiệp</i>	2024 - 2025								
<i>KLS5.3</i>	<i>Tổ chức hội thảo, sự kiện chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh xanh, quản lý xanh cho doanh nghiệp</i>	2026 - 2028								
<i>KLS5.4</i>	<i>Đánh giá hiệu quả của các chương trình đào tạo, tư vấn</i>	2029 - 2030								
KLS6	Dự án giáo dục xanh - Tương lai xanh:	2024 - 2030								
<i>KLS6.1</i>	<i>Xây dựng chương trình đào tạo, hệ thống tài liệu và triển khai chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường trong các trường học ở Tỉnh</i>	2024 - 2025	Giáo dục thể hệ trẻ ý thức bảo vệ và có trách nhiệm với môi trường, hướng tới thúc đẩy hành vi xanh trong tương lai:	Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND về ban hành Quy định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài nguyên và Môi trường	KH X5 9-60	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường - Tỷ lệ phường đạt tiêu chí về môi trường	Dự án giữ nguyên như Nha Trang	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KLS6.2</i>	<i>Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực giảng dạy về môi trường cho giáo viên</i>	2025 - 2026								
<i>KLS6.3</i>	<i>Tổ chức hoạt động và sự kiện cho học sinh, sinh viên về bảo vệ môi trường</i>	2026 - 2028								
<i>KLS6.4</i>	<i>Đánh giá hiệu quả của các chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường</i>	2029 - 2030								

6.7 Lĩnh vực Chính sách

Hơn hai thập kỷ qua, khung chính sách pháp luật Việt Nam về CDX không ngừng được hoàn thiện và đổi mới theo hướng bền vững, trong đó trọng tâm là xanh hóa sản xuất và tiêu dùng (hay còn gọi chung là sản xuất tiêu dùng bền vững – SXTDBV). Ở cấp trung ương, các nội dung, mục tiêu PTBV, tăng trưởng xanh đã được lồng ghép rõ hơn trong các chính sách chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như các chính sách pháp luật môi trường dần được hoàn thiện. Theo đó, các lĩnh vực SXTDBV đã được lồng ghép và rõ nét hơn trong các văn bản chính sách. Phụ lục 3 trình bày thông tin cụ thể về các chính sách chuyển đổi xanh được ban hành bởi các cấp từ trung ương đến địa phương.

Đáng chú ý gần đây, Chương trình hành động quốc gia về SXTDBV giai đoạn 2021-2030 đã được ban hành theo Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/06/2020, khẳng định rõ hơn tầm quan trọng và sự coi trọng triển khai SXTDBV của Chính phủ và các Bộ ngành cũng như các định hướng ưu tiên SXTDBV, góp phần thúc đẩy nền kinh tế PTBV, hướng đến nền kinh tế xanh, cacbon thấp trong thời gian tới đây.



Hình 6-1: Một số khung chính sách triển khai tại địa phương liên quan đến CDX

Để có thể thực hiện các chương trình, dự án chuyển đổi xanh, Tỉnh cần ban hành các chính sách tương ứng. Phần tiếp theo trình bày một số đề án cần thực hiện để xây dựng các chính sách khuyến khích chuyển đổi xanh.

6.7.1 Các đề án xây dựng chính sách khuyến khích chuyển đổi xanh

Đề án chính sách xanh 1. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo

- Cơ sở pháp lý:
 - Trung ương:
 - Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
 - Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010, Nghị định hướng dẫn thực hiện (Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/03/2011 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả) và các Thông tư hướng dẫn (như Thông tư số 25/2020/TT-BCT của Bộ Công thương quy

định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Thực hiện kiểm toán năng lượng; Thông tư số 19/2023/TT-BCT của Bộ Công thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát điện áp dụng cho nhà máy điện mặt trời, điện gió; Thông tư liên tịch số 111/2009/TTLT/BTC-BCT của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện tiết kiệm điện trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 02/2014/TT-BCT của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp; và Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT của Bộ GTVT hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; Nghị định số 80/2024/NĐ-CP ngày 3/7/2024 quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo với Khách hàng sử dụng điện lớn.

- Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm (i) Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (iii) Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/03/2019 phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030; (iv) Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24/04/2024 phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và (v) Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/04/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.
- Địa phương:
 - Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 23/03/2016 của UBND về việc ban hành Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, giai đoạn 2016-2020.
 - Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 ban hành Chương trình về Tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018-2020.
 - Quyết Định số 728/QĐ-UBND của UBND ban hành Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, giai đoạn 2016-2020
- Mục tiêu: Hoàn thiện khung chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và xây dựng cơ chế khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo tại tỉnh Khánh Hòa
- Hoạt động:
 - Rà soát khung pháp lý và các qui định về các cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi thuộc thẩm quyền của địa phương để thu hút đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và đa dạng hóa các loại hình năng lượng tái tạo.
- Xây dựng cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy nghiên cứu, triển khai và sử dụng năng lượng tái tạo ở các doanh nghiệp, tổ chức và hộ dân. Kiến nghị trung ương về những cơ chế, chính sách chung để tạo điều kiện thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo ở các địa phương

Đề án chính sách xanh 2. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích giảm phát thải carbon

- Cơ sở pháp lý:
- Trung ương:
 - Nghị Quyết số 24-NQ/TW ngày 06/03/2013 của Hội Nghị lần thứ bảy BCHTW Khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường
 - Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 01/07/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và các thông tư hướng dẫn bao gồm Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 01/07/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu và Thông tư số 38/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 của Bộ Công thương quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công Thương. Các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ bao gồm Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 2/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định; Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/07/2020 ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/07/2022 phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành GTVT; Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 04/05/2017 phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030; và Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/1/2015 phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020.
- Địa phương:
 - Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 06/12/2013 của Tỉnh Ủy về việc thực hiện Nghị Quyết số 24-NQ/TW của BCHTW Đảng khoá XI về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND về việc Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí của Đề án "Xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hoà".
- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 29/06/2018 của UBND ban hành Kế hoạch kiểm soát, bảo vệ tài nguyên du lịch gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu tác động đến phát triển du lịch tỉnh Khánh Hoà.
- Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND về việc cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hoà giai đoạn năm 2016-2020, tầm nhìn đến 2030
- Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 06/12/2013 của Tỉnh Ủy (đã dẫn).
- Kế hoạch số 5567/KH-UBND ngày 23/06/2021 của UBND về Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2021 – 2025
- Mục tiêu: Hỗ trợ quá trình chuyển đổi của tỉnh Khánh Hòa sang phát triển kinh tế các bon thấp và phát thải ròng bằng 0
- Hoạt động:
 - Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy chuyển đổi trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng và tài nguyên theo định hướng kinh tế sinh thái, hiệu quả năng lượng.
 - Thúc đẩy nghiên cứu, triển khai các các sáng kiến liên quan tới giảm phát thải carbon.
 - Thúc đẩy chuyển đổi năng lượng công bằng thông qua việc tận dụng các cơ hội để tỉnh tham gia vào các sáng kiến năng lượng toàn cầu và các sáng kiến quan trọng như Đối tác Chuyển đổi Năng lượng Công bằng (JETP) theo sự điều phối chung của trung ương.
 - Xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp tại Khánh Hòa về tài chính, công nghệ và xây dựng năng lực về giảm phát thải carbon.
 - Nghiên cứu ứng dụng hệ thống giao dịch quyền phát thải carbon, cho phép các doanh nghiệp mua bán quyền phát thải trong khuôn khổ được chính phủ quy định.

Đề án chính sách xanh 3. Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các phương tiện giao thông xanh

- Cơ sở pháp lý:
 - Trung ương:
 - Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường (đã dẫn).
 - Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (đã dẫn).
 - Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/07/2022 phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải và Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
 - Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 05/05/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (đã dẫn).
- Địa phương:
- Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 29/08/2018 của UBND ban hành Quy định về cơ chế ưu đãi trong hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 29/08/2018 của UBND quy định về cơ chế ưu đãi trong hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 25/08/2022 của UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa (đã dẫn).
- Mục tiêu: Mở rộng mạng lưới phương tiện giao thông xanh và thúc đẩy sử dụng hệ thống giao thông xanh trên toàn tỉnh.
 - Hoạt động:
 - Xây dựng kế hoạch chuyển đổi các phương tiện giao thông công cộng truyền thống sang phương tiện xanh, thân thiện với môi trường.
 - Xây dựng cơ chế cung cấp ưu đãi (tài chính và phi tài chính) cho người dân mua, sử dụng xe điện, Sxe hybrid và các phương tiện giao thông xanh, thân thiện với môi trường .
 - Quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng hỗ trợ sử dụng xe điện, bao gồm các trạm sạc rộng khắp.
 - Xây dựng cơ chế để người dân thuận tiện trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sử dụng xe điện.

Đề án chính sách xanh 4. Xây dựng cơ chế chính sách quản lý chất thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn

- Cơ sở pháp lý:

– Trung ương:

- Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 08/06/2014 về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 10/06/2017 của Bộ TN&MT ban hành Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế-kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước; Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng; và Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.
- Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/06/2022 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

– Địa phương:

- Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 11/09/2023 của UBND về quản lý chất thải và chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 23/05/2022 của UBND ban hành Quy định về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa quy định về cơ chế ưu đãi trong hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND ban hành quy định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND ban hành Quy định phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công kênh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND về việc ban hành Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

- Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Phụ nữ Khánh Hoà tham gia phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà
- Kế hoạch số 4779/KH-UBND ngày 05/08/2024 của UBND triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
- Kế hoạch số 7682/QĐ-UBND ngày 08/05/2019 của UBND về việc tổ chức thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa" trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
- Mục tiêu: Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải và thúc đẩy việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn tỉnh.
- Hoạt động
 - Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chất thải rắn (tập trung vào quản lý các bãi thải, hệ thống phân loại, thu gom và xử lý chất thải và chất thải nhựa, chất thải nguy hại) trong đất liền và ngoài hải đảo.
 - Xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ các dự án giảm thiểu các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, thu hồi và tái chế chất thải như nhựa, giấy, kim loại, và chất thải hữu cơ.
 - Xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp tại Khánh Hòa về tài chính, công nghệ, đất đai và xây dựng năng lực về chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn
 - Khuyến khích đề xuất các sáng kiến giảm thiểu rác thải nhựa đại dương

Đề án chính sách xanh 5. Xây dựng cơ chế chính sách phát triển đô thị xanh

- Cơ sở pháp lý:
 - Trung ương:
 - Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
 - Luật Quy hoạch đô thị 2017 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch đô thị bao gồm: Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 về quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/1/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị; và Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 01/05/2018 của Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (đã dẫn).
- Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 04/01/2021 phê duyệt đề án "Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025" Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/03/2021 phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030"; Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hoà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 phê duyệt Quy hoạch chung đô thị mới Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà đến năm 2045.
- Địa phương:
 - Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 01/03/2014 của UBND ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - Kế hoạch số 7235/KH-UBND ngày 08/02/2021 của UBND triển khai Triển khai thực hiện Đề án "Trồng mới một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025" theo quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/2/2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
 - Kế hoạch số 7682/QĐ-UBND ngày 08/05/2019 của UBND về việc tổ chức thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa" trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
- Mục tiêu: Thúc đẩy phát triển mô hình đô thị xanh tại một số đô thị trọng điểm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Hoạt động
 - Xây dựng cơ chế chính sách về đầu tư công, PPP trong việc xây dựng các công trình xanh với tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.
 - Phát triển không gian xanh đô thị, như công viên và khu vực bảo tồn tự nhiên trong thành phố, để cải thiện chất lượng không khí và cung cấp không gian sống chất lượng cao cho cư dân.

Đề án chính sách xanh 6. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp vào các lĩnh vực xanh

- Cơ sở pháp lý:
 - Trung ương:
 - Luật Xây dựng 2020, Luật Đầu tư 2020 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện như Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 01/08/2021 quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường.

- Các nghị quyết của Chính phủ bao gồm: Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/04/2023 về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/08/2020 về giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/05/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững;
- Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: Quyết định số 14/CT-TTg ngày 24/05/2023 về một số nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài trong giai đoạn mới; và Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/05/2022 ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/07/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển GTVT bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông thân thiện với môi trường...
- Địa phương:
 - Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 11/09/2023 của UBND về quản lý chất thải và chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - Mục tiêu: Khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp vào các lĩnh vực ưu tiên trong chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa.
 - Hoạt động
- Xây dựng chính sách về khuyến khích chuyển đổi xanh trong nội bộ doanh nghiệp
- Xây dựng tiêu chí xanh trong thu hút và thẩm định các dự án đầu tư của tỉnh Khánh Hòa.
- Hoàn thiện chính sách về khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp vào các lĩnh vực xanh ưu tiên của Đề án.
- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xanh tiếp cận với nguồn vốn, thị trường và công nghệ mới.

Đề án chính sách xanh 7. Tài chính xanh để thực hiện Đề án chuyển đổi xanh cho tỉnh Khánh Hòa

- Cơ sở pháp lý:
- Trung ương:
 - Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 34/QĐ-NHNN ngày 07/01/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025.
- Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/08/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam.
- Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 06/08/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.
- Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/08/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
- Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04/1/2018 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm trái phiếu xanh
- Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 qui định về phát hành, đăng ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của chính phủ trên thị trường chứng khoán
- Thông tư số 155-2015-TT-BTC ngày 06/10/2015 Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.
- Địa phương:
 - Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 11/09/2023 của UBND về quản lý chất thải và chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - Mục tiêu: Đảm bảo nguồn lực tài chính bền vững để thực hiện Đề án chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa
 - Nội dung:
 - Rà soát, đánh giá nhu cầu về tài chính để thực hiện đề án chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa dựa trên cơ sở các dự án ưu tiên đã được tỉnh lựa chọn và khái toán kinh phí.
 - Đánh giá, lựa chọn các công cụ tài chính và nguồn lực tài chính khả thi cho chuyển đổi xanh tại tỉnh Khánh Hòa
 - Xây dựng kế hoạch tài chính bền vững cho chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa
 - Xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực tài chính để thực chuyển đổi xanh cho tỉnh Khánh Hòa

Các giải pháp cụ thể xem chi tiết tại mục 6.8 Lĩnh vực tài chính xanh

6.7.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-8: Các đề án xây dựng chính sách khuyến khích chuyển đổi xanh

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CĐX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
KCS1	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo	2025 - 2026	Hoàn thiện khung chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và xây dựng cơ chế khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo tại tỉnh Khánh Hòa	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; QĐ 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 - Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 	Sở CT	Sở KH&ĐT	KHX1-62	Hỗ trợ thực hiện tất cả các chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện độc lập

KCS2	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích giảm phát thải carbon	2025 - 2026	Hỗ trợ quá trình chuyển đổi của tỉnh Khánh Hòa sang phát triển kinh tế các bon thấp và phát thải ròng bằng 0	<p>- Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; QĐ 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</p> <p>- Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa</p>	Sở TNMT	Sở KH&ĐT	KHX1-62	Hỗ trợ thực hiện tất cả các chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KCS3	Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các phương tiện giao thông xanh	2024 - 2025	Mở rộng mạng lưới phương tiện giao thông xanh và thúc đẩy sử dụng hệ thống giao thông xanh trên toàn tỉnh.	<p>- “Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải” được ban hành kèm theo Quyết định số 876 /QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>- Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa</p>	Sở GTVT	Sở KH&ĐT	KHX49-53	<p>-Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt đang lưu hành</p> <p>'-Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh/số xe buýt mới</p> <p>'-Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới sử dụng năng lượng xanh phục vụ du lịch/ Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới phục vụ du lịch</p> <p>-Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới sử dụng năng lượng xanh phục vụ du lịch/ Tỷ lệ phương tiện thủy nội địa mới phục vụ du lịch</p> <p>-Tỷ lệ xe cơ giới đường bộ mới sử dụng năng lượng xanh/tổng số xe cơ giới đường bộ mới</p>	Dự án mới	Thực hiện độc lập

KCS4	Xây dựng cơ chế chính sách quản lý chất thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn	2024 - 2025	Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải và thúc đẩy việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa - Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa - QĐ3378/QĐ-UBND ngày 8/10/2021 về ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025) - Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về quy hoạch và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh. 	Số TNMT	Số KH&Đ T	KHX26-27 KHX40-42 KHX58	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) được phân loại tại nguồn - Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch (lưu trú, nhà hàng, lữ hành, vui chơi giải trí) cam kết không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp - Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý - Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn 	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KCS5	Xây dựng cơ chế chính sách phát triển đô thị xanh	2024 - 2025	Thúc đẩy phát triển mô hình đô thị xanh tại một số đô thị trọng điểm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 Phê duyệt QHT Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 	Số XD	Số KH&Đ T	KHX35-48	Hỗ trợ thực hiện tất cả các tiêu chí hạ tầng xanh	Dự án mới	Thực hiện độc lập

KCS6	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp vào các lĩnh vực xanh	2024 - 2025	Khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp vào các lĩnh vực ưu tiên trong chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa.	Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX	Sở KH&ĐT	Sở CT, Sở GTVT, sở DL, Sở VHTT	KHX1-62	Hỗ trợ thực hiện tất cả các chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện độc lập
KCS7	Tài chính xanh để thực hiện đề án chuyển đổi xanh	2024 - 2030	Đảm bảo nguồn lực tài chính bền vững để thực hiện đề án chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa	Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX	Sở TC	Sở TN&MT, Sở NNPTNT, Sở KHĐT	KHX1-62	Hỗ trợ thực hiện tất cả các chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện độc lập

6.8 Lĩnh vực Tài chính

Nhận thức được nhu cầu giải quyết các vấn đề về CĐX, biến đổi khí hậu từ khía cạnh tài chính lâu dài, tỉnh Khánh Hòa đặt mục tiêu thực hiện đề án CĐX. Thành công của đề án sẽ phụ thuộc vào sự tham gia có hiệu quả của các bên liên quan bao gồm các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng cũng như các đối tác phát triển và các tổ chức tài chính. Bên cạnh nguồn lực trong nước từ Chính phủ và doanh nghiệp, UBND tỉnh Khánh Hòa, tìm kiếm các cơ hội hợp tác với các tổ chức phát triển. Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) là nhà tài trợ tài chính cho nhiều dự án của về môi trường và tăng trưởng xanh tại Việt Nam. Những cơ hội mới với GEF, Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) sẽ cần được Khánh Hòa khai thác trong thời gian tới.

Với quá trình phát triển như hiện nay của Việt Nam nói chung và Khánh Hòa nói riêng, phương thức hợp tác quốc tế đã thay đổi và các nguồn viện trợ từ các chương trình song phương đã trở nên hạn chế. Hầu hết các đối tác phát triển cũng sử dụng chính sách và công cụ hợp tác kinh tế để hỗ trợ các sáng kiến ở Việt Nam thông qua hợp tác giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và doanh nghiệp với chính phủ do khu vực tư nhân nước ngoài khởi xướng và tài trợ một phần. Do đó, triển vọng tài trợ song phương cho các dự án của Khánh Hòa sẽ tập trung vào các lĩnh vực đổi mới mà quốc gia đối tác tương ứng đặc biệt quan tâm liên quan đến việc trình diễn các công nghệ hoặc thực tiễn đổi mới cụ thể về CĐX. Các cơ hội khác với các đối tác phát triển song phương như Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Canada, Australia, các nước thành viên EU khác, các nước Hồi giáo, cũng như việc thúc đẩy tham gia các dự án toàn cầu sẽ cần được tiếp tục nghiên cứu. Việc tham gia của các tổ chức tài chính được đánh giá là một trong những yếu tố quan trọng tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư trực tiếp vào các quá trình sản xuất thân thiện với môi trường nhằm giảm rủi ro và phát triển bền vững. Tại nhiều quốc gia, nơi có các nền kinh tế phát triển và đang phát triển, các xu hướng phát triển cho thấy các tổ chức tài chính như ngân hàng, quỹ đầu tư và công ty chứng khoán đã xây dựng và triển khai các sản phẩm tài chính xanh/ESG như là một phần của hoạt động kinh doanh. Dự đoán xu hướng này cũng sẽ được bắt đầu tại Việt Nam với nhiều lợi ích tài chính và giải pháp khuyến khích đa dạng cho một xã hội phát thải carbon thấp. Tại Khánh Hòa, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa đã triển khai cho vay cá nhân tiêu dùng để lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, cho vay mua sắm các thiết bị gia đình tiết kiệm điện, cho vay doanh nghiệp đầu tư điện mặt trời áp mái... Khánh Hòa cần tìm kiếm cơ hội hợp tác và nguồn tài trợ tiềm năng từ các tổ chức tài chính quốc tế, bao gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư châu Âu (EIB), và Ngân hàng Thế giới (WB), đặc biệt liên quan đến các dự án tăng chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh và do khu vực tư nhân dẫn dắt.

Định hướng giải pháp cho đề án tài chính xanh (Đề án 7)

1. Xây dựng kế hoạch và phân bổ ưu tiên ngân sách đầu tư công và ngân sách nhà nước nguồn chi sự nghiệp vào các dự án chuyển đổi xanh cho các địa phương, các ngành thuộc Tỉnh.

Mục tiêu của giải pháp: Nguồn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 được xây dựng, phê duyệt và phân bổ hợp lý cho các dự án chuyển đổi xanh, có thể đáp ứng khoảng 30% (?) nhu cầu.

Ưu tiên phân bổ nguồn ngân sách chi sự nghiệp cho các đề án, nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi xanh (như chi sự nghiệp môi trường cho các đề án đô thị xanh, quản lý chất thải...; sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các đề tài nghiên cứu phục hồi rạn san hô và bảo tồn biển; sự nghiệp kinh tế cho các đề án về nông nghiệp xanh, giao thông xanh...).

2. Huy động nguồn tài chính từ các tổ chức quốc tế và khu vực như Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ Môi trường Toàn cầu, Chương trình Horizon Europe của Liên minh Châu Âu, và Quỹ Khí hậu Xanh ... để thực hiện các dự án đầu tư ưu tiên được lựa chọn, với điều kiện đảm bảo an toàn về nợ chính quyền địa phương theo quy định pháp luật.

Mục tiêu của giải pháp: nguồn tài chính từ các tổ chức quốc tế và khu vực đáp ứng được 20% (?) tổng nhu cầu vốn để chuyển đổi xanh.

3. Hợp tác với khu vực tư nhân đầu tư vào các dự án phát triển và tăng trưởng xanh bền vững. Nhiều doanh nghiệp đang tìm cách dẫn dắt hoặc đóng góp vào cuộc cách mạng xanh và sẵn lòng đầu tư vào các dự án như một phần trong các sáng kiến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) của họ. Tỉnh tạo mọi điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp này đầu tư vào các dự án xanh thông qua các công cụ như hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, hợp tác công-tư, ưu đãi về thuế, đất đai và các dạng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Mục tiêu của giải pháp: các doanh nghiệp đáp ứng được tiêu chuẩn xanh tham gia trực tiếp thực hiện các dự án chuyển đổi xanh. Phần đóng góp về tài chính của doanh nghiệp đáp ứng được 40% nhu cầu về vốn chuyển đổi xanh.

4. Xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho Đề án chuyển đổi xanh thông qua việc thu hút sự tham gia của cộng đồng vào các mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, phát huy các sáng kiến chuyển đổi xanh từ cộng đồng, tạo điều kiện để cộng đồng tham gia góp ý, thực hiện và giám sát quá trình chuyển đổi xanh trên địa bàn v.v.

5. Thu hút sự tham gia của các viện, trường, nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ nghiên cứu cơ chế, chính sách, nâng cao năng lực... cho các bên liên quan trên địa bàn tỉnh để nắm bắt cơ hội mà các cơ chế tài chính mới đang được xây dựng và triển khai (như thị trường carbon, các công cụ mới về tín dụng xanh, bồi hoàn đa dạng sinh học, phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển...)

6.9 Lĩnh vực Thương hiệu

6.9.1 Dự án ưu tiên đầu tư

6.9.1.1 Chương trình 1: Kết hợp các yếu tố xanh vào định hướng và xây dựng thương hiệu tỉnh

Dự án KHX1: Kết hợp các yếu tố xanh vào định hướng thương hiệu tỉnh

Mục tiêu: Xây dựng chiến lược tổng thể cho việc phát triển thương hiệu tỉnh Khánh Hòa, với các giá trị xanh được lồng ghép vào kế hoạch hành động cụ thể

Dự án KHX2: Kết hợp các yếu tố xanh vào bộ nhận diện thương hiệu tỉnh

Mục tiêu: Thiết lập và duy trì hình ảnh nhất quán, chuyên nghiệp và dễ nhận biết của thương hiệu Khánh Hòa, với các giá trị xanh được lồng ghép vào các thiết kế nhận diện

6.9.1.2 Chương trình 2: Phát triển và quảng bá các giá trị xanh của tỉnh

Dự án KHX3: Quy hoạch sự kiện theo các tiêu chuẩn xanh

Mục tiêu: Hệ thống hóa các sự kiện toàn tỉnh và tổ chức các chuỗi hoạt động quảng bá thương hiệu tỉnh theo các tiêu chuẩn xanh.

Dự án KHX4: Truyền thông thương hiệu xanh

Mục tiêu: Tăng cường hiểu biết cộng đồng về thương hiệu xanh, nâng cao vị thế thương hiệu xanh của tỉnh, khuyến khích hành vi tiêu dùng xanh, phát triển và quảng bá hình ảnh phát triển bền vững của địa phương ở tầm quốc gia và khu vực.

6.9.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-9: Lộ trình triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Thương hiệu

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án (văn bản nào, đề án nào...)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Chỉ tiêu tương ứng (ghi mã chỉ tiêu)	Chỉ tiêu tương ứng (ghi tên chỉ tiêu)	So sánh với đề án CDX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không?
Chương trình 1: Kết hợp các yếu tố xanh vào định hướng và xây dựng thương hiệu tỉnh										
KTH1	Kết hợp các yếu tố xanh vào định hướng thương hiệu tỉnh	2024 - 2030	Xây dựng chiến lược tổng thể cho việc phát triển thương hiệu tỉnh Khánh Hòa, với các giá trị xanh được lồng ghép vào kế hoạch hành động cụ thể	<p>- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</p> <p>- Văn bản chỉ đạo số 11633/UBND-KGVX ngày 07/11/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc xây dựng thương hiệu Nha Trang - Khánh Hòa</p> <p>- Báo cáo số 4899/BC-SKHĐT ngày 22/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Kế hoạch triển khai xây dựng thương hiệu Nha Trang, Khánh Hòa</p> <p>- Văn bản chỉ đạo số 13355/UBND-KGVX ngày 18/12/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc triển khai xây dựng thương hiệu của Nha Trang - Khánh Hòa</p>	Sở KH&ĐT	Sở DL, Sở VH&TT, Sở TT&TT, Sở CT, UBND thành phố Nha Trang, UBND thành phố Cam Ranh, UBND Huyện Cam Lâm, Văn Phong	KHX1-62	Cảm nhận thương hiệu Hỗ trợ thực hiện 62 chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KTH1.1</i>	<i>Lồng ghép giá trị xanh vào tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu của thương hiệu tỉnh Khánh Hòa</i>	2024 - 2025								
<i>KTH1.2</i>	<i>Xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu tỉnh Khánh Hòa tổng thể, với các giá trị xanh được lồng ghép vào kế hoạch hành động cụ thể</i>	2024 - 2025								

KTH2	Kết hợp các yếu tố xanh vào bộ nhận diện thương hiệu tỉnh	2024 - 2030								
<i>KTH2.1</i>	<i>Lồng ghép các yếu tố xanh khi thiết lập các tiêu chuẩn và quy định về hình ảnh, logo, màu sắc, phong cách truyền thông và thông điệp chính</i>	2024 - 2025	Thiết lập và duy trì hình ảnh nhất quán, chuyên nghiệp và dễ nhận biết của thương hiệu	- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 - Văn bản chỉ đạo số 11633/UBND-KGVX ngày 07/11/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc xây dựng thương hiệu Nha Trang - Khánh Hòa - Báo cáo số 4899/BC-SKHĐT ngày 22/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Kế hoạch triển khai xây dựng thương hiệu Nha Trang, Khánh Hòa - Văn bản chỉ đạo số 13355/UBND-KGVX ngày 18/12/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc triển khai xây dựng thương hiệu của Nha Trang - Khánh Hòa	Sở KH&ĐT	Sở DL, Sở VH&TT, Sở TT&TT, Sở CT	KHX1-62	Cảm nhận thương hiệu Hỗ trợ thực hiện 62 chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KTH2.2</i>	<i>Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu, với các giá trị xanh được lồng ghép vào các thiết kế nhận diện</i>	2024 - 2025	Khánh Hòa, với các giá trị xanh được lồng ghép vào các thiết kế nhận diện							
<i>KTH2.3</i>	<i>Làm nổi bật các giá trị xanh của tỉnh trong công tác triển khai nhận diện mới và chiến dịch truyền thông</i>	2025 - 2026								
Chương trình 2: Phát triển và quảng bá các giá trị xanh của tỉnh										
KTH3	Quy hoạch sự kiện theo các tiêu chuẩn xanh	2024 - 2030	Hệ thống hóa các sự kiện toàn tỉnh và tổ chức các chuỗi	- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 - Văn bản chỉ đạo số	Sở KH&ĐT	Sở DL, Sở VH&TT, Sở TT&TT	KHX1-62	Cảm nhận thương hiệu Hỗ trợ thực hiện 62 chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KTH3.1</i>	<i>Hệ thống hóa sự kiện toàn tỉnh Khánh Hòa và đưa</i>	2024								

	<i>các tiêu chuẩn xanh vào công tác tổ chức sự kiện</i>		hoạt động quảng bá thương hiệu tỉnh theo các tiêu chuẩn xanh	11633/UBND-KGVX ngày 07/11/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc xây dựng thương hiệu Nha Trang - Khánh Hòa - Báo cáo số 4899/BC-SKHĐT ngày 22/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Kế hoạch triển khai xây dựng thương hiệu Nha Trang, Khánh Hòa - Văn bản chỉ đạo số 13355/UBND-KGVX ngày 18/12/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc triển khai xây dựng thương hiệu của Nha Trang - Khánh Hòa						
<i>KTH3.2</i>	<i>Triển khai xây dựng chuỗi sự kiện quảng bá thương hiệu xanh trên toàn tỉnh Khánh Hòa theo các tiêu chuẩn xanh</i>	2025 - 2030								
KTH4	Truyền thông thương hiệu xanh	2024 - 2030	Tăng cường hiệu biết cộng đồng về thương hiệu xanh, nâng cao vị thế thương hiệu xanh của tỉnh, khuyến khích hành vi tiêu dùng	- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 - Văn bản chỉ đạo số 11633/UBND-KGVX ngày 07/11/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc xây dựng thương hiệu Nha Trang - Khánh Hòa - Báo cáo số 4899/BC-SKHĐT ngày 22/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Kế hoạch triển khai xây dựng thương hiệu Nha Trang, Khánh Hòa - Văn bản chỉ đạo số	Sở KH&ĐT	Sở DL, Sở VH&TT, Sở TT&TT	KHX1-62	Cảm nhận thương hiệu Hỗ trợ thực hiện 62 chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KTH4.1</i>	<i>Sản xuất chương trình thực tế trên nền tảng truyền hình hoặc YouTube về các hoạt động xanh tại tỉnh Khánh Hòa</i>	2024 - 2030								
<i>KTH4.2</i>	<i>Phổ biến lối sống xanh qua Facebook, Instagram và TikTok gắn liền hình ảnh tỉnh Khánh Hòa</i>	2024 - 2030								

KTH4.3	<i>Tiếp thị và tuyên truyền về sản phẩm và dịch vụ xanh</i>	2024 - 2030	xanh, phát triển và quảng bá hình ảnh phát triển bền vững của địa phương ở tầm quốc gia và khu vực.	13355/UBND-KGVX ngày 18/12/2023 của Ủy ban Nhân dân về việc triển khai xây dựng thương hiệu của Nha Trang - Khánh Hòa						
--------	---	-------------------	---	---	--	--	--	--	--	--

6.10 Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi xanh

6.10.1 Dự án ưu tiên đầu tư

Dự án 1: Chuẩn hóa về năng lực chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh đối với các nhóm đối tượng khác nhau (cán bộ công chức, giảng viên phổ thông, giảng viên đại học...)

Mục tiêu: Xác lập chuẩn đầu ra cho các khung đào tạo nâng cao năng lực và nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu cho các nhóm đối tượng tham gia thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh.

Dự án 2: Đào tạo hạt nhân chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa

Mục tiêu: Nâng cao năng lực quản trị khu vực công hướng đến chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo các sở ban ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh Khánh Hòa và các hạt nhân về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh trong cộng đồng:

- Đào tạo lãnh đạo chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo các sở ban ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.
- Đào tạo giảng viên nguồn chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh cho cộng đồng.
- Đào tạo mở rộng cho cộng đồng về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh bởi đội ngũ giảng viên nguồn, đặc biệt chú trọng giáo dục xanh cho học sinh phổ thông.

6.10.2 Lộ trình thực hiện

Bảng 6-10 trình bày lộ trình thực hiện các dự án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi xanh.

Phụ lục 5 trình bày thông tin tổng hợp về tất cả các chương trình/ dự án chuyển đổi xanh được đề xuất cho Tỉnh trong giai đoạn 2024-2030.

Bảng 6-10: Lộ trình triển khai các dự án nâng cao năng lực nguồn nhân lực chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh

Mã dự án	Tên dự án & hành động triển khai dự án	Thời gian thực hiện	Mục tiêu dự án	Căn cứ đề xuất dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Mã chỉ tiêu tương ứng	Tên chỉ tiêu tương ứng	So sánh với đề án CĐX-TXX Nha Trang	Dự án có thực hiện cùng Nha Trang không ?
KNL1	Dự án 1: Chuẩn hóa về năng lực chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh đối với các nhóm đối tượng khác nhau (cán bộ công chức, giảng viên phổ thông, giảng viên đại học...)	2024-2030	Xác lập chuẩn đầu ra cho các khung đào tạo nâng cao năng lực và nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu cho các nhóm đối tượng tham gia thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh.	Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX	Sở NV chủ trì khu vực công, và Sở KH&ĐT chủ trì khu vực tư nhân thông qua các chương trình hỗ trợ DN	Sở TN&MT, các Sở chuyên ngành tương ứng	KHX1-62	Hỗ trợ thực hiện tất cả các chỉ tiêu	Dự án mới	Thực hiện độc lập
<i>KNL1.1</i>	<i>Thiết lập mô tả năng lực xanh</i>	2024-2025								
<i>KNL1.2</i>	<i>Xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực xanh</i>	2025-2025								
<i>KNL1.3</i>	<i>Phát triển công cụ đánh giá năng lực xanh</i>	2026-2025								
KNL2	Dự án 2: Đào tạo hạt nhân chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa	2024-2030	Nâng cao năng lực quản trị khu vực công hướng	Kế hoạch hành động số 10282/KH-UBND	Sở LĐ&TBXH, Sở KH&ĐT	Sở TN&MT, các Sở chuyên ngành	KHX1-62	Hỗ trợ thực hiện tất cả các	Dự án mới	Thực hiện cùng Nha Trang
<i>KNL2.1</i>	<i>Đào tạo lãnh đạo chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo</i>	2025								

	<i>các sở ban ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh Khánh Hòa</i>		đến chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo các sở ban ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh Khánh Hòa và các hạt nhân về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh trong cộng đồng	ngày 5/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về TTX		tương ứng		chỉ tiêu		
<i>KNL2.2</i>	<i>Đào tạo giảng viên nguồn chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh cho cộng đồng</i>	2026								
<i>KNL2.3</i>	<i>Đào tạo mở rộng cho cộng đồng về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh bởi đội ngũ giảng viên nguồn, chú trọng giáo dục chuyển đổi xanh cho học sinh phổ thông</i>	2026-2030								

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO

7.1 Tổ chức thực hiện

7.1.1 Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lồng ghép với chiến lược tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Phối hợp với các Sở, ngành triển khai việc xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.1.2 Sở Nội vụ

Lồng ghép đào tạo các kiến thức về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững và chương trình bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ các cấp.

7.1.3 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện đổi mới kỹ thuật canh tác để giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể:

- Phát triển nông nghiệp tinh theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao với phương châm mục tiêu sản xuất sạch, tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, tạo giống, các loại hình dịch vụ kỹ thuật, chú trọng dịch vụ giống nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao và bền vững, giảm phát thải nhà kính, cải thiện môi trường, góp phần ứng phó biến đổi khí hậu.
- Triển khai các hoạt động tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, phế thải nông nghiệp. Hỗ trợ đầu tư cho các dự án thí điểm và phổ biến công nghệ xử lý, tái sử dụng phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp tạo ra thức ăn chăn nuôi, trồng nấm, làm nguyên liệu công nghiệp, biogas, phân bón hữu cơ nhằm nâng cao giá trị sản xuất, giảm phát thải ô nhiễm. Xây dựng chính sách khuyến khích tái chế phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp và hộ gia đình đổi mới công nghệ, trang thiết bị để nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng trong sản xuất ở các làng nghề và các cơ sở ngành nghề ở nông thôn.
- Tập trung nguồn lực tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, dự án nâng cấp hệ thống đê điều đảm bảo an toàn hoạt động kinh tế - xã hội, dân sinh, giao thông, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. Tăng cường đầu tư hệ thống thủy lợi với thiết bị vận hành theo hướng hiện đại đảm bảo điều tiết, cung cấp và bảo vệ tốt nguồn nước. Đầu tư nâng cao hiệu suất các trạm bơm, triệt để tận dụng khả năng sử dụng các hệ thống thủy lợi tự chảy để tiết kiệm năng lượng bơm nước; quản lý tài nguyên nước bền vững.
- Hỗ trợ thực hiện các mô hình sản xuất ở nông thôn theo chu trình sinh thái; mô hình xử lý tốt chất thải làng nghề.

- Khuyến khích và hỗ trợ các hộ gia đình nông thôn sử dụng rộng rãi các nguồn năng lượng tái tạo (biogas...).

7.1.4 Sở Công Thương

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng.

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, công sở về ý thức thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Lồng ghép kiến thức về tiết kiệm năng lượng vào các chương trình giáo dục, đào tạo. Tổ chức tuyên truyền trên báo, đài, website của tỉnh về tiết kiệm năng lượng.

Chủ trì, phối hợp thực hiện chương trình liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính trong công nghiệp theo quy định và phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh.

7.1.5 Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp thực hiện các đề án, dự án liên quan đến giảm phát thải KNK trong giao thông vận tải, phát triển hạ tầng giao thông bền vững và giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu, rà soát các quy hoạch, đề án phát triển ngành giao thông vận tải trên quan điểm phát triển bền vững, phù hợp định hướng tăng trưởng xanh của tỉnh
- Tăng cường đầu tư cải tạo, nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông trên địa bàn toàn tỉnh, có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.
- Tăng cường thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực vận chuyển hành khách công cộng, phát triển vận tải đa phương thức và có sức cạnh tranh giữa các đơn vị vận tải, cải thiện hệ thống phương tiện và dịch vụ vận tải để đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng vận chuyển hành khách, hàng hóa.
- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các loại hình giao thông, sử dụng dịch vụ giao thông công cộng với chất lượng tốt. Tăng cường đầu tư và kêu gọi các doanh nghiệp vận tải đầu tư mới thay thế các xe đã hết niên hạn sử dụng, mở thêm các tuyến xe buýt mới trên địa bàn tỉnh và kết nối với các tỉnh lân cận phù hợp quy hoạch, quan tâm phát triển các tuyến xe buýt phục vụ người dân vùng khó khăn đi lại thuận tiện.
- Khuyến khích các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, áp dụng các công nghệ mới, các nguyên vật liệu thay thế, sản phẩm mới thân thiện với môi trường. Tăng cường áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường của các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông trong giai đoạn thi công và khai thác vận hành.

7.1.6 Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu cho UBND tỉnh về các quy định, chính sách bảo vệ môi trường theo các định hướng tăng trưởng xanh; tham mưu xây dựng kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện
- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng danh mục ngành nghề sản xuất, kinh doanh dịch vụ không được phép đầu tư xây dựng mới trong khu dân cư;
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố trong công tác giám sát môi trường nhằm tăng cường hiệu quả bảo vệ môi trường đặc biệt đối với khối công nghiệp.
- Chỉ đạo triển khai các nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tài nguyên nước trên quan điểm phát triển bền vững, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh; kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả;
- Thực hiện các biện pháp sử dụng tài nguyên nước hiệu quả theo hướng bền vững. Tham mưu ban hành chính sách quản lý tổng hợp các lưu vực sông, nước ngầm... để bảo vệ tài nguyên đất và nước, phát triển thủy lợi, giữ cân bằng sinh thái. Xây dựng kế hoạch hành động về sử dụng và phát triển tài nguyên nước phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh.

7.1.7 Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp thực hiện các đề án, dự án liên quan đến quy hoạch đô thị bền vững, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công trình xanh, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong các hoạt động quản lý chất thải đô thị trên địa bàn tỉnh.

7.1.8 Sở Tài chính

Triển khai các văn bản của Cơ quan Trung ương về hướng dẫn thực hiện quy định, chính sách chi tiêu công xanh.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn đầu tư công để thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên trong Đề án CĐX-TTX của tỉnh;

Tổng hợp theo khả năng cân đối ngân sách Nhà nước, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí vốn sự nghiệp theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành để thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên trong Đề án CĐX-TTX của tỉnh.

7.1.9 Sở Thông tin và Truyền thông

- Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan Báo chí; hệ thống Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện; đài truyền thanh cơ sở cấp xã tuyên truyền về tăng trưởng xanh và tăng thời lượng phát sóng phát thanh, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, sản phẩm tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức về tăng trưởng xanh.
- Xây dựng các chương trình về truyền thông và tập huấn về tăng trưởng xanh. Nâng cao năng lực của các đoàn thể, hiệp hội trong tuyên truyền và hỗ trợ sáng kiến xanh.

Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật về CNTT trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án, dự án ứng dụng CNTT trong quản lý Nhà nước.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức ứng dụng CNTT trong quản lý và sản xuất, tiêu dùng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, giảm chi phí quản lý. Ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin vào hệ thống quản lý, quản trị, vận hành các nhiệm vụ, hoạt động tăng trưởng xanh.

7.1.10 Sở Du lịch

Đẩy mạnh phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch thân thiện với môi trường, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa. Đôn đốc, hướng dẫn các doanh nghiệp du lịch, khách du lịch ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên du lịch, áp dụng các tiêu chí về bảo vệ môi trường, thẩm định và gắn nhãn du lịch bền vững cho các cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7.1.11 Sở Văn hóa, Thể thao

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Triển khai thực hiện “xây dựng nếp sống văn hóa, đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.
- Triển khai cuộc vận động thực hiện "Lối sống xanh": Phối hợp với các Sở ngành, Hội Phụ nữ, Tỉnh đoàn... tổ chức các hoạt động truyền thông đa dạng để nâng cao nhận thức cho các nhóm xã hội về lối sống xanh; Thực hiện phổ biến phong trào 3T - "Tiết kiệm, Tái chế, Tái sử dụng" trong cộng đồng dân cư.

7.1.12 Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện "xanh hóa giáo dục nghề nghiệp; Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, thu hút các doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, giới thiệu, tư vấn việc làm cho người lao động tại sàn giao dịch việc làm.
- Gắn kết tăng trưởng kinh tế với an sinh xã hội, ưu tiên phát triển kinh tế gắn với giải quyết việc làm, tăng cường công tác giảm nghèo, tạo sinh kế, chuyển đổi nghề nghiệp phù hợp, đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ về sản xuất và đời sống hộ nghèo và cận nghèo, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

7.1.13 Sở Y tế

- Thực hiện nâng cao chất lượng công tác quản lý, công tác khám chữa bệnh, sử dụng có hiệu quả cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đã đầu tư; mở rộng xã hội hóa các hoạt động y tế, hợp tác đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ khám, chữa và điều trị; khuyến khích phát triển y tế tư nhân, tăng cường phối hợp công - tư.
- Chủ động triển khai công tác y tế dự phòng, nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và không chế dịch bệnh; thực hiện Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm, triển khai quyết liệt các biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống ngộ độc

thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và quản lý nhà nước về sản xuất, lưu thông, cung ứng thuốc chữa bệnh.

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện các chương trình, đề án bảo vệ và chăm sóc trẻ em; ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em nghèo.

7.1.14 Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo lồng ghép đưa nội dung giáo dục về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục và đào tạo các cấp học.

7.1.15 Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan triển khai ứng dụng công nghệ xanh; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ theo hướng xanh.

7.1.16 Các sở, phòng, ban, ngành và UBND các huyện trong tỉnh

- Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh; lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp vào các chương trình, kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của ngành mình, cấp mình, đơn vị mình;
- Chủ trì, phối hợp để xây dựng các chỉ tiêu tăng trưởng xanh của ngành phù hợp với điều kiện, đặc thù phát triển của ngành, địa phương mình; tổ chức giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng xanh thuộc lĩnh vực, khu vực quản lý. Phân công tổ chức thực hiện, xác định cá nhân chịu trách nhiệm cụ thể. Đề xuất các chương trình, đề án, dự án, hoạt động liên quan đến tăng trưởng xanh đang và dự kiến tiến hành;
- Định kỳ thu thập, tổng hợp thông tin về việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh của tỉnh. Kịp thời tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh những giải pháp, biện pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng xanh của tỉnh;
- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, công chức, người dân về nội dung Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh và của ngành, địa phương;
- Tổ chức sơ kết nhằm kiểm điểm, đánh giá nghiêm túc về các kết quả đạt được, xác định rõ các ưu khuyết điểm, tồn tại và nguyên nhân, trách nhiệm của từng sở, ngành, từng địa phương trong thực hiện tăng trưởng xanh.
- Định kỳ hàng năm, báo cáo nội dung cụ thể về tình hình triển khai thực hiện Chiến lược, Kế hoạch thực hiện tăng trưởng xanh lồng ghép trong báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; nêu rõ các vướng mắc, khó khăn và đề xuất giải pháp thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo với UBND tỉnh.

7.1.17 Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

- Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi chức năng và hoạt động của mình để triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh.
- Phối hợp tuyên truyền, vận động, huy động sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh và của ngành, địa phương.

7.1.18 Các bên liên quan khác

Khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và quốc tế trong việc phối hợp và chủ động thực hiện, đề xuất các sáng kiến thúc đẩy thực hiện Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh và của ngành, địa phương và tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá thực hiện Kế hoạch.

7.2 Các rủi ro và quản trị rủi ro

7.2.1 Đánh giá ban đầu các rủi ro trong dự án CDX-TTX Tỉnh Khánh Hòa 2024 – 2030

Đề án đã sơ bộ xác định các rủi ro của các dự án đề xuất trong từng lĩnh vực trọng tâm, đánh giá tác động của rủi ro, và đề xuất phương án xử lý cũng như kế hoạch theo dõi và xem xét rủi ro. Nội dung chi tiết về rủi ro trong từng dự án chuyển đổi xanh được trình bày trong Phụ lục 4. Cụ thể, rủi ro của các dự án được chia theo 3 mức độ:

- Rủi ro rất trầm trọng: 02 dự án
- Rủi ro trầm trọng: 09 dự án
- Rủi ro vừa phải: 11 dự án
- Rủi ro không đáng kể: 32 dự án

Nội dung tiếp theo là phần trao đổi về các nhóm rủi ro tiềm năng của dự án.

Bảng 7-1 phân loại rủi ro, đánh giá chung về tần suất xuất hiện, tác động, cũng như hướng xử lý và giám sát rủi ro.

Bảng 7-1: Các loại rủi ro và hướng xử lý

STT	Loại rủi ro	Tần suất xuất hiện của rủi ro	Tác động của rủi ro	Hướng xử lý rủi ro	Theo dõi và xem xét
1	Chính sách và pháp lý	Hay xảy ra	Trầm trọng	Chấp nhận Giảm nhẹ Tránh né	Định kỳ Đột xuất
2	Tài chính và kinh tế	Đôi khi	Trầm trọng	Chấp nhận Giảm nhẹ	Định kỳ
3	Công nghệ và hạ tầng	Đôi khi	Trầm trọng	Giảm nhẹ	Định kỳ Đột xuất

4	Môi trường và tự nhiên	Hay xảy ra	Vừa phải	Giảm nhẹ	Định kỳ
5	Quản lý dự án và tổ chức	Đôi khi	Vừa phải	Giảm nhẹ	Định kỳ

7.2.1.1 Rủi ro liên quan đến chính sách và pháp lý

Đề án chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Để đảm bảo việc triển khai dự án hiệu quả và đúng kế hoạch, các rủi ro liên quan đến chính sách và pháp lý cần được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ.

Cụ thể, trong quá trình triển khai đề án, nhóm đề án cần nghiên cứu kỹ quy hoạch của tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030¹², tầm nhìn đến năm 2050, theo Quyết định số 318/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Mọi đề xuất trong đề án cần được triển khai nhất quán với quy hoạch tổng thể của tỉnh và liên tục cập nhật và điều chỉnh theo các chính sách mới được đưa ra. Bên cạnh đó, do các chính sách về tăng trưởng xanh, đô thị thông minh và phát triển bền vững ở Khánh Hòa mới được phát triển gần đây, sẽ có rủi ro về sự không nhất quán hay thay đổi chính sách, kéo theo ảnh hưởng về nguồn lực và chi phí của dự án.

Bên cạnh đó, khung pháp lý còn thiếu các quy định về kiểm tra, giám sát và triển khai các dự án chuyển đổi xanh. Các vấn đề pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, các vấn đề địa phương, và các chế tài cũng là nguồn rủi ro tiềm ẩn. Việc chưa hiểu rõ và tuân thủ theo các quy định của địa phương có thể làm gián đoạn và gây trở ngại cho đề án, cũng như tạo ra những vấn đề với cộng đồng địa phương.

7.2.1.2 Rủi ro về tài chính và kinh tế

Đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa là một dự án có quy mô lớn, đòi hỏi nhiều cải tiến về công nghệ và hạ tầng. Do đó, đề án sẽ cần một nguồn vốn lớn để triển khai một cách hiệu quả và bền vững. Bởi vậy, việc tìm kiếm và đảm bảo một nguồn vốn dồi dào với chi phí vốn ổn định là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của đề án.

Mặc dù đề án có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, tuy nhiên, nguồn vốn này tương đối hạn chế và còn có thể đối diện với các rủi ro về thị trường và sự thay đổi trong chính sách tài chính xuyên suốt đề án. Bên cạnh đó, việc chủ động tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ cho các dự án chuyển đổi xanh cũng tương đối rủi ro.

Bên cạnh đó, các dự án chuyển đổi xanh có thể tiềm ẩn những thay đổi lớn, có tính cấu trúc về sản xuất, du lịch, hạ tầng đô thị, giao thông, và lối sống, có thể ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế địa phương và đời sống của người dân tỉnh Khánh Hòa. Điều này kéo theo các mâu

¹² Kế hoạch số 10282/KH-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Hành động về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

thuần về lợi ích giữa các bên, dẫn tới thiếu đi sự ủng hộ của đông đảo người dân và doanh nghiệp đối với đề án chuyển đổi xanh của tỉnh.

7.2.1.3 Rủi ro về công nghệ và hạ tầng

Đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa sẽ yêu cầu việc áp dụng các công nghệ mới và phức tạp vào trong nhiều lĩnh vực như du lịch, sản xuất, dịch vụ, giao thông, v.v. Việc triển khai nhiều công nghệ mới có thể gây khó khăn ban đầu cho đội ngũ vận hành của địa phương, dẫn tới các rủi ro về sự cố kỹ thuật hay không tương thích giữa các hệ thống trên toàn quy mô của đề án. Vấn đề thiếu nhân sự đủ chuyên môn ở địa phương cũng khiến cho rủi ro có khả năng xảy ra cao hơn. Bên cạnh đó, khi áp dụng các công nghệ mới trong toàn diện các lĩnh vực, đề án cũng cần cân nhắc các rủi ro về an ninh mạng và bảo mật thông tin.

Về mặt hạ tầng, đề án chuyển đổi xanh sẽ yêu cầu phát triển hạ tầng mới hoặc thay đổi kết cấu hạ tầng cũ tại các địa phương thuộc tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên hiện tại đa phần địa bàn tỉnh là các khu vực quy hoạch mới, do đó sẽ tiềm ẩn ít rủi ro liên quan tới vấn đề không tương thích về cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, việc phát triển, thay đổi, và nâng cấp hạ tầng phục vụ chuyển đổi xanh cũng có thể gây một số tác động tới môi trường và hệ sinh thái của tỉnh. Do đó, nhóm đề án cần chú trọng một số nội dung như sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng, phân loại rác và tái chế rác thải tại nguồn, nâng cấp hạ tầng lưới điện, hạ tầng hỗ trợ vận hành du lịch xanh v.v.

7.2.1.4 Rủi ro về môi trường và tự nhiên

Rủi ro về môi trường và tự nhiên có thể phát sinh theo hai hướng. Thứ nhất, đề án chuyển đổi xanh có thể yêu cầu việc chuyển dịch của các nhà máy, phát triển các mô hình nông nghiệp mới, hoặc việc tăng cường xây dựng và phát triển hạ tầng. Tất cả các dự án trên đều có thể có tác động tiêu cực tới môi trường như gây ra ô nhiễm nước từ nước thải và chất rắn, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, rạn san hô, môi trường biển, cũng như sức khỏe của cộng đồng. Các rủi ro này có khả năng xảy ra tương đối cao và cần được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình thiết kế và triển khai từng dự án.

Ngược lại, đề án cũng có thể chịu một số tác động tiêu cực từ môi trường và biến đổi khí hậu. Với đường bờ biển dài 385km, vùng biển rộng với hơn 200 hòn đảo lớn nhỏ¹³, Khánh Hòa thường phải đối mặt với những thách thức từ môi trường tự nhiên do sự biến đổi mạnh mẽ của khí hậu, đặc biệt là môi trường kênh, rạch, và biển. Các thảm họa thiên nhiên như động đất, lũ lụt, hạn hán, bão, hoặc nước biển dâng có thể gây gián đoạn trong quá trình triển khai dự án chuyển đổi xanh, nhất là du lịch và nông nghiệp xanh. Bên cạnh đó, hiện nhiều khu vực của Khánh Hòa đang bị thiếu nước về mùa khô và ngập lụt vào mùa mưa, tuy nhiên hiện chưa có cơ chế giữ nước để phục vụ nông nghiệp và sản xuất kinh doanh. Do đó,

¹³ Báo Điện tử Tài nguyên và Môi trường. (2023). *Khánh Hòa ứng phó biến đổi khí hậu: Giảm thiểu tới đa tác động tiêu cực*. Baotainguyenvaitruong.vn. <https://baotainguyenvaitruong.vn/khanh-hoa-ung-pho-bien-doi-khi-hau-giam-thieu-toi-da-tac-dong-tieu-cuc-365457.html>

nguồn cung sản phẩm xanh phục vụ lối sống xanh cũng không ổn định. Điều này có thể ảnh hưởng tới việc thực thi dự án một cách sâu rộng trong cộng đồng.

7.2.1.5 Rủi ro về quản lý dự án và tổ chức

Đề án Chuyển đổi xanh của tỉnh Khánh Hòa là một đề án lớn, có nhiều hạng mục phức tạp, cần tới sự phối hợp liên ngành. Do đó, đề án có thể đối mặt với nhiều rủi ro liên quan tới việc lên kế hoạch, điều phối nguồn lực, phối hợp thực hiện, và giám sát tiến độ cũng như chất lượng các hạng mục triển khai. Nếu các rủi ro này không được kiểm soát chặt chẽ, đề án có thể đối mặt với nhiều hậu quả như chậm tiến độ, thiếu vốn, không đạt yêu cầu... gây thiệt hại về thời gian và tài chính.

Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai đề án, việc thiếu nhân sự có đủ kỹ năng, kiến thức, và kinh nghiệm có thể ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án hoặc triển khai các giải pháp số và giải pháp xanh. Ví dụ như việc thiếu nhân lực đáp ứng đủ trình độ kỹ thuật để quản lý, khai thác, vận hành hạ tầng xanh khiến duy trì hệ thống này gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng tới tính bền vững lâu dài của dự án. Tuy nhiên, những năm gần đây, tỉnh Khánh Hòa đã chú trọng vào công tác đào tạo chuyên môn và quản lý cho đội ngũ cán bộ của tỉnh. Do đó, rủi ro về nhân sự chỉ ở mức trung bình.

Ngoài ra, quá trình triển khai đề án có thể gây xung đột về lợi ích giữa nhiều bên, dẫn tới rủi ro giảm mức độ tham gia và hợp tác của các bên liên quan vào công tác triển khai, đào tạo và tuyên truyền cho đề án chuyển đổi xanh. Điều này có thể làm giảm hiệu quả của đề án chuyển đổi xanh, khiến công cuộc chuyển đổi xanh không được triển khai sâu rộng trong đông đảo doanh nghiệp và cộng đồng.

7.2.2 Khung quản trị rủi ro trong chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh Tỉnh Khánh Hòa

Đề án chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2024 – 2030 là một đề án có quy mô lớn, có khả năng thay đổi toàn diện mọi mặt về kinh tế và xã hội của tỉnh. Do đó, việc nhận thức, đánh giá sớm các rủi ro cũng như đề ra quy trình quản lý rủi ro từ nhiều khía cạnh là hết sức cần thiết. Việc thực hiện quản trị rủi ro một cách hệ thống giúp tăng khả năng ứng phó với rủi ro, đảm bảo sự bền vững và hiệu quả của đề án, đồng thời tăng cường sự tin tưởng và hỗ trợ từ các bên liên quan. Nhóm đề án đề xuất sử dụng khung quản trị rủi ro ISO 31000 để đảm bảo hiệu quả và sự bền vững của dự án.

ISO 31000 là tiêu chuẩn quốc tế được công bố bởi Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO), hợp tác với Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC).¹⁴ ISO 31000 mô tả hệ thống và chi tiết quá trình quản lý rủi ro bằng cách xác định, phân tích, đánh giá và xử lý rủi ro; đồng thời,

¹⁴ Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (2020). *Hệ thống quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn ISO 31000: Nội dung cơ bản và hướng dẫn áp dụng*. Tcvn.gov.vn. <https://tcvn.gov.vn/wp-content/uploads/2019/03/6.-168t-Quan-li-rui-ro-ISO-31000-last.pdf>

trao đổi thông tin và tham các bên liên quan, theo dõi, xem xét rủi ro và kiểm soát các thay đổi rủi ro. Quy trình cụ thể bao gồm 06 bước sẽ được trình bày chi tiết dưới đây.

1) Trao đổi thông tin và Tham vấn

Trao đổi thông tin và Tham vấn với nội bộ và các bên liên quan là 02 hoạt động cần được thực hiện xuyên suốt trong quá trình quản lý rủi ro để đảm bảo rằng các bên đều: (1) Nhận thức và hiểu rõ các rủi ro cũng như cách giải quyết chúng, và (2) Tiếp nhận ý kiến phản hồi và thông tin để đưa ra quyết định đúng đắn. Bước này cho phép các bên liên quan ở những lĩnh vực chuyên môn khác nhau, với những nhu cầu khác nhau, chia sẻ ý kiến và đóng góp vào quá trình phát triển chung của đề án.

Theo đó, tỉnh Khánh Hòa cần xây dựng kế hoạch trao đổi thông tin và tham vấn các ban ngành địa phương, các doanh nghiệp, và cộng đồng dân cư ngay ở giai đoạn đầu khi hình thành đề án để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của thông tin. Tỉnh có thể tổ chức các buổi thảo luận và chia sẻ thông tin, lấy ý kiến về đề án với đa dạng các bên liên quan. Điều này giúp mọi bên hiểu rõ về các kế hoạch, rủi ro có thể xuất hiện và cách cùng ứng phó với chúng. Tỉnh cũng có thể tiếp nhận ý kiến đa dạng từ cộng đồng để thấu hiểu mong muốn, đồng thời thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với người dân địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các giải pháp xanh trong tương lai.

2) Thiết lập bối cảnh và xác định tiêu chí rủi ro

Nhiệm vụ tiếp theo là thiết lập bối cảnh của quá trình quản lý rủi ro, nhằm xác định mục đích và mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro; đối tượng chịu trách nhiệm; phạm vi cũng như mức độ và tầm ảnh hưởng của các hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện.

Việc thiết lập bối cảnh cho phép nhóm đề án làm rõ mục tiêu, xác định các yếu tố ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài và bên trong trước khi lập ra phạm vi và xác định các tiêu chí rủi ro. Bối cảnh bên ngoài có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở việc tìm hiểu về môi trường xã hội, văn hóa, chính trị, v.v. cùng các động lực, xu hướng chính tác động đến mục tiêu cũng như mối liên hệ, nhận thức và giá trị của các bên liên quan. Trong khi đó, bối cảnh nội bộ đề cập đến cơ cấu, khả năng, và nguồn lực của tổ chức cũng như các hệ thống thông tin nội bộ..

3) Đánh giá rủi ro

Sau khi có những thông tin cơ bản về bối cảnh cùng các tiêu chí rủi ro, Ban Quản lý Dự án có thể tiến hành đánh giá rủi ro với 03 hoạt động sau:

- Xác định rủi ro: Nhận diện các rủi ro qua việc thực hiện nghiên cứu sơ cấp (bảng hỏi, phiếu kiểm tra, phỏng vấn ý kiến chuyên gia) và nghiên cứu thứ cấp (dữ liệu quá khứ).
- Phân tích rủi ro: Xem xét nguồn gốc của rủi ro, lĩnh vực chịu tác động, hệ quả tích cực và tiêu cực tiềm ẩn từ rủi ro. Đồng thời, xác định khả năng xảy ra, và xem xét các giải pháp hiện có.

- Xác định mức độ rủi ro: So sánh mức độ nguy hiểm (Không đáng kể, Vừa phải, Trầm trọng, Rất trầm trọng) và khả năng xảy ra (Hiếm khi, Đôi khi, Hay xảy ra, Thường xuyên) để xếp hạng rủi ro, xác định khả năng chịu đựng rủi ro của các bên liên quan để đưa ra giải pháp kịp thời và hợp lý.

4) Xử lý rủi ro

Sau giai đoạn đánh giá, bước tiếp theo là xử lý rủi ro, bao gồm việc lựa chọn và thực hiện các phương án để giải quyết rủi ro. Phương án giải quyết rủi ro được lựa chọn dựa trên việc so sánh lợi ích tiềm năng với chi phí hoặc nỗ lực thực hiện các giải pháp. Các phương án xử lý rủi ro bao gồm: Tránh rủi ro, Chấp nhận rủi ro, Loại trừ nguồn rủi ro, Thay đổi khả năng xảy ra, Chia sẻ rủi ro, và Duy trì rủi ro.

5) Theo dõi và xem xét

Đây là hoạt động theo dõi, giám sát và so sánh kết quả của các giải pháp xử lý rủi ro một cách thường xuyên khi triển khai đề án, có thể tổ chức định kì hoặc đột xuất. Ban quản lý đề án có thể tận dụng cơ hội này để cải tiến giải pháp, phân tích và rút ra các bài học, cập nhật xu hướng, và xác định những rủi ro mới nếu có.

6) Ghi lại và Báo cáo

Quá trình quản lý rủi ro và kết quả của việc xử lý rủi ro cần được ghi lại và báo cáo chính xác. Cụ thể, báo cáo cần cung cấp thông tin về tính hiệu quả, các khó khăn nổi bật, đề xuất cải tiến (nếu có). Đồng thời, tỉnh Khánh Hòa cũng có thể yêu cầu ban quản lý đề án ghi lại những sự cố, tình huống suýt xảy ra, sự không tuân thủ, v.v. để làm cơ sở đưa ra các quyết định quản lý rủi ro hiệu quả trong quá trình thực hiện đề án.

8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1 Kết luận

Đề án CDX tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024-2030 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc định hình tương lai của thành phố, với mục tiêu trở thành một đô thị xanh, văn minh, hiện đại và phát triển bền vững, là nơi đáng sống và làm việc của mọi người.

Căn cứ vào định hướng phát triển quốc gia với mục tiêu Net Zero vào cuối năm 2050, cùng với định hướng của Tỉnh, đề án CDX-TTX được xây dựng với phương châm đặt lợi ích của cộng đồng và doanh nghiệp lên hàng đầu.

Để đạt được điều này, đề án đã áp dụng cách tiếp cận khoa học, toàn diện, gắn kết, có hệ thống và bao trùm, đồng thời, tham khảo các tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế, cân nhắc và điều chỉnh để phù hợp với đặc thù cụ thể của tỉnh. Đề án đã đề xuất một bộ chỉ tiêu đo lường và giám sát quá trình chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh, cùng với các dự án chiến lược nhằm thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Chuyển đổi xanh không chỉ là xu hướng mà còn là nhu cầu cấp thiết để tỉnh Khánh Hòa trở thành một đô thị biển đảo, xanh, sạch và phát triển bền vững, một thành phố có tầm vóc

quốc gia và khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc triển khai đề án là một quá trình phức tạp và dài hạn, đòi hỏi sự tham gia tích cực từ các thành phần của xã hội, cùng với sự hỗ trợ và tư duy chiến lược từ các lực lượng chính trị và chuyên môn.

Đảng bộ và nhân dân tỉnh cần phải đồng lòng và quyết tâm để thực hiện đầy đủ và hiệu quả các giải pháp và dự án đặt ra trong đề án này. Với nỗ lực và ý chí, đề án CĐX sẽ tạo ra những bước tiến mạnh mẽ trong việc xây dựng một Khánh Hòa bền vững, phồn thịnh và là một điểm đến mơ ước của mọi người.

8.2 Kiến nghị

Để chuyển đổi xanh thành công cần phải có những cơ chế, chính sách phù hợp. Khánh Hòa có một số kiến nghị cụ thể với Trung ương như sau:

- Chính phủ tiếp tục hỗ trợ Tỉnh về cơ chế, chính sách thuận lợi nhất để Tỉnh có thể trở thành một tỉnh tiên phong trong CĐX của cả nước.
- Chính phủ ưu tiên thực hiện các dự án đầu tư công vốn ngân sách trung ương, liên quan đến các nội dung CĐX, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Chính phủ tạo điều kiện để Tỉnh có thể tham gia các thỏa thuận quốc tế của Chính phủ gắn với tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh, thích ứng biến đổi khí hậu... và các cơ chế tài chính cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong thời gian tới.
- Khẩn trương hoàn thiện khuôn khổ pháp lý tạo điều kiện khuyến khích các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư và tham gia tích cực vào các hoạt động CĐX (như ban hành danh mục phân loại dự án đầu tư xanh, có chính sách lãi suất ưu đãi cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực xanh, ban hành các hướng dẫn về thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực đầu tư xanh, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí cho các hoạt động liên quan đến CĐX như phát triển kinh tế biển trong nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chương trình dự án xanh trên thế giới

Phụ lục 2: Các chương trình, dự án CĐX đã và đang thực hiện ở Tỉnh Khánh Hòa (Tỉnh tổng hợp)

Phụ lục 3.1: Tổng quan về chính sách xanh hiện hành do Trung ương ban hành

Phụ lục 3.2: Tổng quan về chính sách xanh hiện hành do Tỉnh Khánh Hòa ban hành

Phụ lục 4: Đánh giá rủi ro CĐX, TTX cho Tỉnh Khánh Hòa

Phụ lục 5: Tổng hợp đề xuất các chương trình, dự án xanh cho Tỉnh Khánh Hòa